

**CHÚNG TÔI KHÔNG HỎI
HỌ TỪ ĐÂU ĐẾN**

Bác sĩ Đức trong Chiến tranh Việt Nam

Prof. Dr. med. Heimfried–Christoph
Nonnemann
Phan Ba dịch

Original title: Wir fragten nicht woher sie kamen

© by Prof. Dr. med. Heimfried–Christoph Nonnemann

Bản quyền tiếng Việt © 2013 Phan Ba.

Bảo lưu toàn bản quyền, không đăng tải, sao chép hay phát hành một phần hay toàn bộ cuốn sách này dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào nếu như không có sự đồng ý của dịch giả.

Email: phanba318@gmail.com

ISBN-13: 978-1496075093

ISBN-10: 1496075099

Những đường nét mờ ảo

Chiếc tàu bệnh viện Đức nằm ở bến tàu Sài Gòn đã được vài tháng. Cuối tháng Tư 1967, Theo Sommer của tờ "Zeit", thông tin viên của Đài Bắc Đức Winfried Scharlau và tôi ngồi trong quán Ramuntcho ở Sài Gòn. Quán này, thường không được kể ra chung với những quán tốt nhất trong thành phố, được con số ít ỏi của các nhà báo người Đức đang có mặt ở Việt Nam trong thời gian này ưa thích, điều mà tôi chưa từng bao giờ thấu hiểu hết được. Trang bị nội thất bằng gỗ sẫm màu, những tấm trải bàn kẻ ô vuông to và những chiếc ghế có điêu khắc khiến cho người ta nhớ đến một quán cà phê Hà Lan như thế nào đó. Nhưng ngay cả gian phòng hơi sang trọng hơn một chút trên tầng một này, gian phòng mà chúng tôi đang ngồi ở trong đó, vẫn mang lại một bầu không khí của một quán ăn tự phục vụ nhưng thích khoe khoang nhiều hơn là bầu không khí của một nhà hàng tốt mà nó rất muốn được như thế. Góp phần khiến cho nó được giới nhà báo ưa thích trước hết có lẽ là vì nó nằm ngay trên đường Lê Lợi cách không xa khách sạn "Continental", cách gian phòng có máy điều hòa nhiệt độ của khách sạn chỉ một vài bước chân.

Lúc đó đã muộn, chỉ có vài bàn là còn khách. Những người bồi bàn bắt đầu một công việc kín đáo dễ thấy, cái có nhiệm vụ kín đáo biểu lộ cho những người khách thấy rằng thời điểm đóng cửa đã sắp đến, xếp ghế lại cho có trật tự, những chiếc ghế trước đó đã đứng ở đúng chỗ của chúng, đẩy gạt tàn thuốc trên những cái bàn đã sạch và lách cách đĩa ở bên trong. Trong Sài Gòn của 1967, chỉ có một ít nhà hàng là sẵn sàng bán cho khách khi đã về khuya. Giới

nghiêm vào lúc nửa đêm, một giờ trước đó cho quân đội Mỹ, khiến cho ban đêm ngắn đi.

Tiếng ồn của những chiếc xe gắn máy và xe Jeep trên đường Lê Lợi ở dưới cái cửa sổ lớn của nhà hàng bắt đầu giảm xuống. Máy người bán hàng rong không còn rao bán những chiếc bật lửa, nón, bút bi, ví tiền nữa và xếp quầy của họ lại.

Trong tháng tư, lúc bắt đầu mùa mưa, người ta hầu như không nhận ra được rằng cột thủy ngân của chiếc nhiệt kế, sau khi trời sập tối, đã tụt xuống một vài vạch. Việc làm quen với một khí hậu khác, với những biện pháp sinh lý học mà ở phần lớn con người sau vài tháng đã thể hiện một cách cụ thể qua những việc như chức năng tuần hoàn đã biến đổi và đổ mồ hôi, bộc lộ một cách hết sức đơn giản: làn không khí nóng ẩm chụp xuống như một tấm vải đang bốc hơi khi người ta vừa rời khỏi nơi có máy điều hòa nhiệt độ. Nhưng những người bán quán Ramuntcho biết rất rõ nhu cầu của khách chỉ toàn người Âu Mỹ của họ. Quạt của cái máy điều hòa nhiệt độ đang kêu rì rì ở vận tốc cao, và gian phòng bây giờ, với số ít người ở trong đó, đã hơi lạnh rồi.

Winfried Scharlau đã ở Việt Nam từ nhiều tuần nay và đã bị thương nhẹ ở gần vĩ tuyến mười bảy. Theo Sommer chỉ vừa mới đến vài ngày trước đây. Lúc nào cũng vậy, trong những dịp như thế này đề tài bao giờ cũng xoay quanh Việt Nam nói chung, về tin này hay tin kia và về sự kiện này hay sự kiện kia nói riêng. Các sự việc được lật qua lật lại trong câu chuyện; sự lo lắng và cam chịu thường hay thống trị, khi bản thân người ta ở trong sự kiện đó. Lúc uống cà phê, chúng tôi lại trở về đề tài Việt Nam nói chung.

"Anh nghĩ như thế nào về tình hình ở Việt Nam, mọi việc rồi sẽ tiến triển đến đâu? Bây giờ thì anh đã ở đây được một thời gian khá lâu rồi? Theo Sommer hỏi tôi và nhìn tôi

đây chờ đợi qua tách cà phê của anh. Tôi bắt đầu nói điều gì đó, tôi không còn biết là điều gì, vì mãi đến khoảng khắc đó tôi mới biết rõ là mình không biết phải trả lời câu hỏi này như thế nào cho thích đáng. Tôi cảm thấy xấu hổ; ít ra thì tôi đã ở trong đất nước này được chín tháng rồi, tức là lâu hơn phần lớn các nhà báo ở lại đây, và trong thời gian đó đã cố gắng trải nghiệm và tìm hiểu càng nhiều càng tốt. Sau chín tháng tôi vẫn còn cảm thấy khó khăn khi phải trả lời cho câu hỏi cốt yếu, nói chung là phát biểu một ý kiến.

Vào buổi tối hôm đó tôi mới biết rằng tôi không thể trình bày một câu trả lời rõ ràng được, vì hiện bây giờ tôi đã có quá nhiều thông tin và đã biết quá nhiều chi tiết và những mối quan hệ đan kết chằng chịt với nhau của chúng.

"Việt Nam giống như một tấm tranh khảm Byzantine!", Theo Sommer viết sau khi trở về, "nếu như người ta nhìn ngắm nó từ xa, đá ghép riêng lẻ hòa vào với nhau thành những hình ảnh rõ ràng; đường nét thật sắc sảo. Nhưng khi nhìn gần thì sự rõ ràng đó tan biến đi. Những đường nứt nẻ lộ ra, chỗ gồ ghề và đường ghép nối thay cho kết cấu có ý nghĩa; đường nét trở nên mờ ảo."

Đối với tôi, năm câu này là những gì đúng đắn nhất mà tôi đã đọc được về tình hình Việt Nam. Đúng, bởi vì nó là một tóm tắt của những quan sát từ bên ngoài và trải nghiệm từ bên trong, những cái hầu như không thể mang cho chúng trùng khớp lại với nhau được. Chỉ một người Việt, tôi tin thế, là có thể thật sự hiểu được tình hình ở Việt Nam, vì anh ta biết được những nội tình với các liên kết phức tạp của chúng, với những điều cấm kỵ không được nói đến và với những mối quan hệ họ hàng. Nhưng ở người Việt thì người ta có thể nói về sự hiểu biết theo ý nghĩa của chúng ta hay không? Theo những quan sát của tôi, họ thiếu tính phân tích. Họ suy nghĩ như một nhà thơ suy nghĩ. Nhà thơ là

những người hùng thật sự trong đất nước này, và làm thơ, mặc cho tất cả những cuộc biểu tình của sinh viên về các câu hỏi hàng ngày trong văn xuôi, vẫn được xếp lên trên chính trị và khoa học. Tính cách đó cũng tìm thấy được sự biểu hiện của nó qua lần ép buộc quốc gia hóa các đại học, một việc làm rất đáng để nghi ngại khi thiếu giảng viên nói tiếng Việt mà không sao giải quyết được và đứng trước sự thật, rằng tiếng Việt cho tới nay vẫn hầu như không có các khái niệm trong những môn kỹ thuật.

"Người Mỹ và người Âu có hiểu chính trị Việt Nam với những thước đo của họ", ông Nghiêm nói với tôi, một nhà làm báo đối lập và là ứng cử viên cho Thượng Viện ngay trước cuộc bầu cử trong mùa Hè 1967, "họ cố gắng áp dụng phương án chính trị của họ vào đất nước chúng tôi, và họ đã thất bại, vì chúng tôi suy nghĩ khác với họ."

Việt Nam, tốt hơn: cuộc chiến ở Việt Nam, hay: cuộc chiến Mỹ ở Việt Nam, đã trở thành môn thể thao tập xà của giới trí thức châu Âu và châu Mỹ. Người ta tự đưa ra những bài tập, để trừng phạt "những kẻ đang có quyền lực". Không một bài luận văn của một nhà trí thức hoạt động tích cực nào mà không có từ Việt Nam. Những người trí thức mà chưa từng bao giờ đến gần Việt Nam hơn là, chúng ta cứ nói như thế đi, mười ngàn kilômét đường chim bay, viết tài liệu về tình hình ở Việt Nam. Với các con số thống kê về những người lính đào ngũ của quân đội Nam Việt Nam, chuổi các bằng chứng được khép lại bởi những người chưa từng bao giờ nhìn thấy, nói chuyện, trải qua một người lính Nam Việt Nam duy nhất.

Người nông dân Việt Nam cần sự giúp đỡ, đúng. Nhưng họ chẳng được gì từ một sự giúp đỡ được in ra trên giấy, được chắp vá lại với nhau một cách hết sức nghiêm chỉnh ở trên những cái bàn giấy bằng gỗ tẻch trong châu Âu. Dưới

ánh nắng mặt trời nóng cháy da, trong ngôi nhà kính của mùa mưa, trong bụi bặm và bùn lầy và ở bên cạnh những con muỗi truyền bệnh sốt rét – ở đó thì sự giúp đỡ mới hợp lý, còn hơn thế nữa: ở đó người ta rất cần tới nó. Ở đó, người ta cũng cảm kích tiếp nhận sự giúp đỡ đó, người ta thực hiện nó với cùng sự khôn ngoan đã được dùng để tạo ra tất cả những lý thuyết trang trọng trong những tập giấy in đó. Ở Việt Nam đang diễn ra một xung đột về quyền lực chính trị giữa Chủ nghĩa Cộng sản và cái được gọi là Thế giới Tự do. Cuộc chiến tranh này được cả hai bên – chắc chắn là được cả hai bên – tiến hành với những phương tiện giúp chiến thắng được phía bên kia. Tàn bạo, đó là tính chất của mỗi một cuộc chiến. Napalm và hơi độc là các khẩu hiệu của những người phản đối ở bàn giấy. Ở Việt Nam, trong số nhiều ngàn bệnh nhân, tôi không nhìn thấy được một người duy nhất bị hơi độc có nguồn gốc từ tác động của chiến tranh. Chỉ mười phần trăm bệnh nhân của chúng tôi bị bỏng napalm, trong số khoảng ba mươi bệnh viện khác mà tôi đã đến thăm ở Nam Việt Nam, tôi không nhìn thấy được trong bệnh viện nào có một bệnh nhân bị bỏng napalm.

'Vietnam, Genesis eines Konfliktes' [Việt Nam, căn nguyên của một xung đột], quyển sách không có bất cứ thông tin nào của người trong cuộc, mô tả Hồ Chí Minh như một con người chân thật, người mà lúc nào cũng bị đối xử bất công: hoàn toàn không còn nghi ngờ gì nữa, ông là một người rất khôn khéo: Việt Cộng và quân lính Bắc Việt mang ảnh của ông ở trong ví, nếu như người ta được phép tin vào nữ nhà báo người Pháp Michèle Ray, người đã khéo léo để cho Việt Cộng bắt giữ mình và qua đó đã kiếm được nhiều tiền từ các tạp chí Âu Mỹ. Phiến quân khắp nơi trên thế giới học cách đánh du kích ở Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Giáp của Hồ Chí Minh, người bây giờ được nhắc đến cùng

với Mao vĩ đại trong cùng một hơi nói. Và nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc đấu tranh vì tự do của họ, người ta nói, và có ý muốn nói đến 200.000 người Việt Cộng và các trung đoàn của Hồ Chí Minh.

Việt Cộng treo cổ những người già nhất trong làng lên, những người mà lần bầu cử họ đã được các nhà quan sát quốc tế tuyên bố là hoàn toàn không thể chê trách gì được. Việt Cộng dùng súng liên thanh bắn vào đám đông đàn bà và con nít, cho nổ mìn trong chính những đám đông người đó, bắn súng cối vào nơi họp chợ, nơi nhiều nhất là có một người lính về phép giúp vợ mình đi chợ. Khủng bố trực tiếp.

Ở độ cao 10.000 mét, máy bay ném bom của Mỹ bay trong những phi đoàn trật tự, như chúng ta đã quen thuộc từ thời Đế nhị Thế chiến, và ném những 'tám tám bom' qua lớp mây dày của mùa mưa bằng những dụng cụ ngắm phức tạp. Những người ném bom hoàn toàn không nhìn thấy gì từ mục tiêu của họ và tác động của lần gạt cần bom của họ. Đóng quân ở Guam hay Thái Lan, có lẽ họ chưa từng bao giờ nhìn thấy tận mặt một dân cư của đất nước này. Khủng bố gián tiếp, vô danh?

Nếu người ta hỏi một người lính Mỹ đang uống cho hết những đồng tiền lương của mình ở trên bãi biển Vũng Tàu hay ở trong các quán rượu của Sài Gòn, người mà đêm hôm qua còn đứng ngập nước cho tới bụng trong một cửa không biết là bao nhiêu con kênh đào và bắt đầu biết căm thù muỗi từ tận trong đáy lòng, rằng anh làm những việc đó để làm gì, thì rồi anh ấy sẽ trả lời mà không ngần ngại đến một giây: "Cho tự do của người Việt."

Vào một tối, tôi gặp thông tin viên George Page của NBC trên hàng hiên của 'Continental'. Thời đó, hàng hiên với

những người bồi bàn chậm chạp chính là điểm gặp gỡ của giới nhà báo. Lúc nào cũng thế, có một em gái nhỏ, dơ dáy, liên tục được người chị cử đi, ngược lên xin những người Mỹ, người Âu, người Úc không lơ với giọng nói bé nhỏ của em "gimme fi'pi". Vài ngày trước đó, George Page đã phỏng vấn tôi về công việc làm của chiếc tàu bệnh viện. Anh đi ngang qua những cái bàn đến chỗ tôi với vẻ mặt của một người đang mừng rỡ vì đã gặp được một người quen nào đó. Tôi nhận ra là anh muốn tạm quên đi những nỗi phiền muộn nào đó. Với mối quan tâm hơi quá mức cho câu chuyện của chúng tôi, anh cố xua đi nỗi phiền muộn mà người ta có thể nhận thấy rõ được.

Chúng tôi nói về những chuyện đầu đầu, cho tới khi những người đồng hương của anh ở bàn bên cạnh uống bia Philippine nhiều cho tới mức chúng tôi chỉ còn có thể hiểu nhau bằng cách gào lên. Anh đề nghị tiếp tục nói chuyện trong phòng khách sạn của anh ở đối diện với 'Caravelle'.

Chúng tôi thông thả bước qua quảng trường trước nhà hát cũ, cái bây giờ đã trở thành trụ sở của Quốc Hội. Quảng trường được bao quanh bằng những rào cản bằng gỗ sơn trắng, để ngăn không cho ném chất nổ vào tòa nhà và tạo chỗ đậu xe cho các dân biểu. Nó vắng không một bóng người, ngược với những con đường và quảng trường khác, vì ba người cảnh sát đang nói chuyện và hút thuốc lá, đứng dựa người vào một góc cổng, thổi còi của họ ngay lập tức khi có một người Việt vượt qua rào cản. Người da trắng không bị xem như là những kẻ có thể khùng bố và được phép đi ngang qua sát bên cạnh tòa nhà.

Trong phòng của anh, thật ra là một căn hộ nhỏ và so với chỗ ở chật chội và đơn sơ trên chiếc tàu bệnh viện thì đã khiến cho tôi phải ganh tỵ về sự phân chia sở hữu không công bằng của thế giới này, người chủ nhà đi đi lại lại

không mục đích, tôi có cảm giác như vậy, mang Whisky và ly đã dùng rồi ra – "phục vụ trong khách sạn tốt nhất của thành phố là phục vụ tôi nhất, nhưng bù lại thì đó là khách sạn mát nhất" – và Ginger Ale, tiếp tục bước qua bước lại, cầm lấy một tờ giấy từ trên cái bàn viết, đọc những gì ở trên đó và ngần ngừ đưa cho tôi. Đó là một bài thơ ngắn về cái chết của một người lính trẻ.

Người tiếp đãi tôi thuật lại việc anh đã đi theo một chuyên tuần tra qua các cánh đồng ruộng ở phía Bắc Sài Gòn như thế nào, và một phát súng duy nhất của một người thiện xạ đã chấm dứt cuộc sống của người lính trẻ đó ra sao. Đó là việc đã khiến anh buồn rầu. Qua câu hỏi về ý nghĩa của mỗi một cuộc chiến tranh, chúng tôi bàn đến câu hỏi của ý nghĩa cuộc chiến này.

"Anh nghĩ như thế nào về vai trò của nước Mỹ ở Đông Nam Á?", anh hỏi tôi. Tôi trả lời, rằng tôi tự xem mình là người khách của đất nước này, với một chức năng trung lập về mặt chính trị, và nguyên tắc tự đưa ra của tôi là trong lúc ở Việt Nam sẽ không bao giờ phát biểu về những đề tài chính trị. Nhưng anh thì có gì để nói, anh, người Mỹ, nhà báo, một nhà quan sát mang tính phê phán?

"Người Mỹ quả quyết", anh nói, "rằng họ chiến đấu ở đây là cho tự do của người dân Nam Việt Nam. Mỗi một người lính Mỹ đều được nói như thế ở Mỹ và ở đây, mỗi một người vợ, người mẹ, người chị em gái ở Hoa Kỳ đều tin như thế. Phần lớn các chính khách đều luôn khẳng định điều đó. Và không có ai trên thế giới này tin chúng tôi cả, vì đó là một sự lừa dối. Chúng tôi chiến đấu ở đây cho quyền lợi của đất nước chúng tôi, và lẽ ra thì người ta sẽ tin tưởng chúng tôi nhiều hơn, nếu như thừa nhận điều đó."

Sinh viên và diễn viên xã hội chủ nghĩa trong nước Đức đã kéo cao ngọn cờ của Việt Cộng, hay của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, nếu như muốn nói thế, lên trên cột buồm của sự phản đối của họ. Bất cứ họ chống lại điều gì, lá cờ đó đều trở thành biểu tượng, trở thành thể hiện của sự phản đối to tiếng. Không biết là Việt Cộng có vui mừng hay không, nếu như họ biết được điều đó. Vì ngày nào cũng có người chết cho cùng biểu tượng đó, cho dù người ta có nghĩ về lá cờ đó và về ý nghĩa của cái chết cho lá cờ đó như thế nào đi chăng nữa. Tất cả những người đã để biểu tượng đó bay phấp phới trong gió cho các mục đích riêng của họ có biết rõ những gì đứng ở đằng sau biểu tượng đó hay không, ở nơi mà nó được sử dụng một cách chính danh theo sự đồng thuận chung, ở Việt Nam?

Một nhân viên của tôi có dịp thăm một trại tù binh ở Quảng Ngãi.

Đó là một trại giam cho tù binh đã được công nhận. Chỉ một phần của Việt Cộng là có thể tương ứng với Công ước Genève, tức, ngoài những điều khác, mặc quân phục của một đơn vị quân đội chính quy và được công nhận, việc rời sẽ bảo đảm được đối xử theo Công ước Genève. Tù binh do người Nam Hàn canh gác, những người đã lịch sự dẫn nhân viên của tôi đi trong trại giam và chỉ cho anh xem tất cả những gì anh muốn thấy. Người Việt Nam được sắp xếp chỗ ăn ở rất nhân đạo, còn có thể chơi thể thao nữa. Cho phép đi thăm một trại giam tù binh vào lúc đó là một việc không phải bình thường. Có lẽ tiếng tăm của chiếc tàu bệnh viện cũng giống như một chiếc chìa khóa trong lúc đó. Nhân viên của tôi được người Nam Hàn để cho nói chuyện với tù binh một mình. Anh tìm được một người nói tiếng Pháp trong số họ và hỏi họ có phải là Việt Cộng không.

"Không", họ nói, "chúng tôi không phải là Việt Cộng."

"Nhưng các anh đang ở trong một trại tù binh, các anh là tù binh chiến tranh cơ mà."

Sau một lúc: "Tôi là người Đức, không phải là người Mỹ, tôi không phải từ CIC, tôi đơn giản chỉ muốn biết điều đó thôi, và các anh có thể nói chuyện hoàn toàn cởi mở với tôi."

"Không", họ nói, "chúng tôi không phải là Việt Cộng, nous sommes des combattants, quân lính chiến đấu."

"Thế tức các anh là người miền Bắc?"

"Không, chúng tôi là người miền Nam."

"Các anh sống ở đâu, nhà các anh ở đâu, gia đình ở đâu?"

"Người này đến từ một ngôi làng cách Quảng Ngãi năm kilômét, người này từ một ngôi làng cách Quảng Ngãi tám kilômét."

"Nhưng các anh là người Cộng sản!"

"Không phải, chúng tôi không phải là người Cộng sản, chúng tôi là người Quốc gia." – "Thế các anh chiến đấu vì cái gì?"

"Chúng tôi chiến đấu cho nền độc lập của Nam Việt Nam. Chúng tôi muốn tự mình cầm quyền đất nước này. Nếu rồi chúng tôi cần người Mỹ hay sự giúp đỡ của ai khác, thì chúng tôi sẽ xin họ giúp đỡ cho."

"Nhưng các anh nhận mệnh lệnh của các anh từ miền Bắc chứ?"

"Không, chúng tôi độc lập. Tất nhiên là chúng tôi nhận được vũ khí và tiếp tế từ miền Bắc; và trong các đơn vị của chúng tôi cũng có người miền Bắc, nhưng chúng tôi độc lập."

Câu hỏi, tại sao trong cuộc chiến tranh quốc gia này lại có những hành động khủng bố được tiến hành để chống phụ

nữ và trẻ em, chống lại chính những người cùng quê hương với họ, không được họ trả lời.

Người nhân viên của tôi rất có ấn tượng về cuộc trao đổi đó và thuật lại cho một người Việt Nam, một dược sĩ, vào ngày hôm sau. Trong câu chuyện, người này ngày càng bị kích động, cuối cùng bật khóc và nói:

"Tất cả những điều đó chỉ là tuyên truyền thôi. Anh đừng tin, không đúng đâu. Việt Cộng được hướng dẫn rất cụ thể là cần phải nói những gì khi họ bị bắt."

Thật là khó khăn khi muốn biết rõ về danh tính của Việt Cộng, và có lẽ đối với một người mà sự trung lập của anh ta không được biết rõ thì điều đó là hầu như không thể, bởi vì người Việt khép kín lại ngay tức khắc, khi người ta đặt ra cho họ những câu hỏi như thế, trả lời với những từ ngữ sáo rỗng như chúng có trên báo chí Việt Nam. Nhưng chỉ có người Việt là có thể phán xét ai là Việt Cộng, ai là Cộng sản và Việt Cộng là gì. Đến người nước ngoài đã ở Việt Nam cả đời mình cũng không thể hiểu người Việt cho tới mức có thể dễ dàng phân biệt được. Với lần ở Việt Nam một năm, thêm vào đó là trong một vị trí rõ ràng là trung lập, người ta có thể tiếp xúc thân mật với một vài người Việt cho tới mức họ phát biểu thận trọng, nhưng cởi mở tới một mức độ nào đó.

Một nhà văn nữ nổi tiếng ở Việt Nam và biết nhiều thông tin, người đã chiến đấu chống người Pháp trong một đơn vị Việt Minh, trả lời cho câu hỏi Việt Cộng là người Quốc gia hay người Cộng sản:

"Nhiều người quen của tôi từ thời Việt Minh vào lúc ban đầu đã cùng chiến đấu với Việt Cộng, và nhiều người trong số họ là người Quốc gia. Nhưng ngày nay, trong số người mà tôi biết là người Quốc gia thì không còn có ai ở bên phía Việt Cộng nữa. Chúng tôi thường nghe được tên họ của

những người lãnh đạo Việt Cộng trong radio. Tất cả những người bây giờ có chức vụ cao ở bên Việt Cộng đều là người Cộng sản cả. Người dân ở đây còn hoàn toàn không hiểu Chủ nghĩa Cộng sản có nghĩa là gì", bà tiếp tục trong trạng thái bị kích động có thể thấy rõ được, "nếu hiểu thì họ sẽ tích cực đấu tranh chống nó nhiều hơn nữa chứ không trở nên thụ động như thế này. Thỉnh thoảng, tôi mong ước họ có thể trải nghiệm được một vài năm Chủ nghĩa Cộng sản, rồi họ sẽ biết bây giờ họ đang được tốt đẹp như thế nào. Nhưng rất đáng tiếc là điều đó không thể thực hiện được. Có trời đất chứng giám, tôi không hề thân Mỹ. Trong các tác phẩm của tôi, tôi cố gắng mô tả truyền thống dân tộc Việt Nam và nói với người dân, rằng họ hãy nên hãnh diện là người Việt Nam, và hãy có một phong cách đối xử như thế. Tôi rất đau lòng khi nhìn thấy dân tộc tôi và đất nước tôi suy tàn trong sự thờ ơ và tham nhũng. Xin anh hãy kiên nhẫn và đừng phán xét quá nặng nề, đừng đánh mất hy vọng quá nhanh chóng như phần lớn người Âu ở đây đã làm."

Một nhân viên nhà nước ở độ tuổi trung niên, đã từng là sĩ quan chiến đấu cho Việt Minh, nói giống như vậy đối với tôi. "Anh đừng tin rằng Việt Cộng là một phong trào Quốc gia. Tôi biết hết sức chính xác những gì ở phía sau đó, vì tôi đã cùng với những người đó chiến đấu chống lại người Pháp nhiều năm trời."

Tôi muốn biết những người này tưởng tượng gì dưới một chế độ Cộng sản, và tôi thường hỏi họ về điều đó. "Người Trung Quốc sẽ đến cùng với những người Cộng sản", một người nào đó nói, "và chúng tôi biết rất rõ những người này, vì họ đã có lần đô hộ chúng tôi cả ngàn năm. Họ tàn bạo vô cùng. Chúng tôi rất sợ họ!"

Và: "Ở miền Bắc Việt Nam, chùa bị đóng cửa và người dân không còn được phép tụng niệm ở đó nữa. Những

người Phật giáo làm chính trị ở đây trong miền Nam rất ngu ngốc, vì họ muốn giết lấy quyền lực về cho mình. Họ không thể đương đầu được với người Cộng sản. Cả ở miền Bắc, họ cũng đã làm việc cho Việt Minh, bây giờ thì họ bị đàn áp. Tôi có nghe được về một người họ hàng vẫn còn sống ở miền Bắc Việt Nam, và bị chính con trai của mình tố cáo tại những người Cộng sản."

Tôi không phải là người quyết định về sự đúng đắn của những lời nói đó, nhưng chúng có thật. Có nhiều khả năng họ có được thông tin của họ từ họ hàng xa ở miền Bắc hơn là từ báo chí, và rõ ràng là họ tin rằng một chế độ Cộng sản là một mối đe dọa cho sự tự do tín ngưỡng và tự do cá nhân của họ và cũng có nghĩa là đạo đức gia đình sẽ sụp đổ. Tường thuật từ Trung Quốc, như từ quyển sách 'Der begeisterte Selbstmord' [Hân hoan tự sát] của nhà truyền giáo từ vùng Flanders Dries van Coillie, để cho người ta tin rằng những nỗi lo ngại đó là có lý do.

Sinh viên quyên tiền cho Việt Cộng trước nhà ăn của các trường đại học Tây Đức. Cả việc đó có thể là một hành động tượng trưng, biểu hiện thái độ chống đối của họ đối với những người cầm quyền. Tôi không biết là họ muốn đưa những đồng tiền của họ cho Việt Cộng sâu trong rừng rậm và ở đồng ruộng Nam Việt Nam như thế nào. Mặc dù vậy, đối với tôi, điều đó là một phương án hết sức mơ mộng của một biểu tượng.

Người Mỹ công khai thừa nhận, rằng mười lăm phần trăm vật liệu mà họ chở đến Việt Nam đã biến mất trước khi nó đến nơi nhận. Không chính thức, người ta nói đó là hai mươi lăm phần trăm. Đó là nguồn vốn được đưa cho người dân Việt Nam; những người chủ thuyền, công nhân vận tải, lái buôn và đại gia đình của họ sống nhờ vào đó, và tất cả họ, người ta nói thế, đều trả thuế cho Việt Cộng. Tức là Việt

Cộng hầu như không phải lo lắng gì về tài chính cả. Vì đối với sự tương tượng ở châu Âu thì chi phí vật chất của người Mỹ ở Việt Nam là không thể hiểu được; nó phá vỡ tất cả các khuôn khổ mà người châu Âu chúng ta quen suy nghĩ ở trong đó. Và hai mươi lăm phần trăm từ những cái đó có thể nuôi sống được rất nhiều người, những người đã quen với các yêu cầu vật chất khiêm nhường của họ.

Tất nhiên đó là một lời quả quyết, rằng thuế cũng được trả cho Việt Cộng ngay cả trong những vùng do chính phủ kiểm soát; vì không ai có thể chứng minh được điều đó. Mặc dầu vậy, nó được tất cả mọi người chấp nhận như là một sự việc có thật. Ai đi ngang qua một nhà hàng hay một quán cà phê có người Mỹ tới lui trong đó và cửa sổ của chúng không được bảo vệ chống ám sát bằng lưới sắt, người đó chỉ nhận xét một cách khô khan: "Chủ tiệm này cũng trả tiền cho Việt Cộng, để họ để không động đến quán của ông ấy."

Khi một thành viên của Quốc Hội, một người đàn ông cương trực không đảng phái, bị bắn chết trên đường phố vào một buổi sáng, một thành viên rất cao cấp của chính phủ nhún vai trả lời cho câu hỏi của tôi, liệu đó có phải là một vụ ám sát của Việt Cộng hay không:

"Ai mà biết được? Vụ đó cũng có thể là do một nhóm khác xếp đặt. Ở Việt Nam thì không thể dễ dàng giải thích được tất cả mọi việc đâu."

Cabot-Lodge, cựu đại sứ Mỹ ở Việt Nam mà tôi đã có nhiều dịp để tán phục khả năng tự kiểm chế một cách khôn khéo và tính kỷ luật lạnh lùng của ông, được cho rằng đã nói với một nhà báo:

"Nếu như anh tin là anh đã hiểu được điều gì đó về Việt Nam thì tôi có thể bảo đảm với anh rằng anh ở chưa đủ lâu trong đất nước này đâu."

Ghi chép lại những gì mà tôi nhìn, nghe và trải qua trong gần một năm ở Việt Nam không thể là một quyển sách về Việt Nam. Nó không gì khác hơn là một tường thuật về những trải nghiệm và phản ánh của tôi, vì tôi ở Việt Nam để làm việc cho những người đang phải chịu cơ cực: giúp chữa lành bệnh cho các bệnh nhân, vì bác sĩ đang được cần đến trong đất nước này.

Đối với hàng ngàn người tỵ nạn và người nghèo, đối với những người nông dân, quân nhân, ngư dân, tiểu thương, những cô gái đứng đường, những người vợ góa và hàng ngàn đứa trẻ mồ côi cha mẹ, nạn nhân của cuộc chiến tranh này, thì việc ai tiến hành chiến tranh với ai trong đất nước của họ là việc họ hoàn toàn không quan tâm đến. Rằng đang có chiến tranh và họ không có khả năng để trốn thoát được nó, đó là một thực tế và là điều không thể tránh né được. Từ hàng ngàn năm nay, họ dạy cho con cái của họ phải kiên nhẫn, không được bộc lộ sự bực dọc. Họ dường như cũng chấp nhận sự khốn cùng, sự suy tàn của đất nước họ, những căn bệnh và những vết thương. Họ âm thầm chịu đựng, và họ lặng lẽ qua đời. Đối với những người này thì cái chết còn chưa trở thành đối thủ của cuộc sống; sinh, sống và chết là một đơn thể, thuộc vào nhau.

Tất cả họ đều gọi chiếc tàu bệnh viện là biểu dương chính trị, cử chỉ đoàn kết, sự tham gia chiến tranh của nước Đức, những người cho rằng phải bút chiến về việc đó. Đối diện với những gì mà chúng tôi, những người làm việc trên con tàu bệnh viện, nhìn thấy ở Việt Nam, thì những câu từ khẩu hiệu đó đối với chúng tôi nghe thật trống rỗng. Trước không biết bao nhiêu là người bệnh, người bị thương, người khốn cùng trong đất nước này thì thích hợp hơn là nên im lặng và làm việc. Điều đó có thể được tiến hành một cách

càng chuyên nghiệp thì càng tốt. Ngoài việc giúp đỡ họ ra thì, theo các thước đo và tiêu chuẩn được trích dẫn tại mỗi một cơ hội của chúng ta, còn gì là đúng hơn và dễ hiểu hơn cho một hoạt động vì người nghèo, người khốn cùng, người bệnh và vì những người đã mất đất nước của họ và đã mất gốc rễ; và là với tất cả những phương tiện kỹ thuật đã nhận được nhiều khen ngợi của chúng ta?

Đừng làm đổ trà của chủ người

Trước đây một thế kỷ, người Pháp hợp nhất Việt Nam, Lào và Campuchia lại thành Đông Dương. Cũng trong thời gian đó, Thái Lan, thời đó còn được gọi là Xiêm, và Việt Nam, trước đây được gọi là An Nam, đã cố gắng phân chia Campuchia ra cho chính họ. Người Pháp ngăn chặn việc đó và tuyên bố Campuchia là nước được họ bảo hộ. Cho tới ngày hôm nay, người Campuchia vẫn cảm kích nói về người Pháp như là những người đã bảo vệ họ. Khác với trong nước Lào ở phía Bắc và trong Việt Nam nằm ở phía Đông, người Pháp cũng xử sự giống như là những người bảo vệ nhiều hơn là những người chiếm hữu đất nước đó. Họ còn mang lại cho người Campuchia cả sở hữu quốc gia và cảm giác quốc gia đã bị lãng quên của họ, bằng cách đã khai quật khu đền thờ Angkor tuyệt diệu trong rừng rậm và tháo bỏ bức màn che đậy lịch sử của người Khmer. Ngay ngày nay, người Campuchia cũng gọi họ là người Khmer, và ở Angkor, những người hướng dẫn khách du lịch chỉ cho du khách xem các phù điêu hết sức nghệ thuật, mô tả những trận đánh ác liệt giữa người Khmer và người An Nam. Tên của cái thành phố nhỏ bé ở cạnh khu đền thờ đó không được ghi trên bất cứ tấm bản đồ Thái Lan nào, mặc dù máy bay của hãng hàng không Thai International đáp xuống đó. Tên thành phố đó là Siemreap, có nghĩa là "cái chết của người Xiêm".

Truyền thuyết kể rằng người An Nam trong trận đánh cuối cùng, diễn ra bất lợi cho người Khmer, đã bắt được nhiều tù binh và lôi họ về doanh trại của mình. Những người tù binh đó bị chôn xuống đất cho tới tận cổ, người ta đổ hắc ín lên đầu họ rồi đốt cháy. Người An Nam nấu trà

của họ trên những ngọn đuốc sống đó, và khi những nạn nhân của họ lác lư qua lại trong đau đớn, người ta đã quát lên: "Đừng làm đổ trà của chủ người." Câu nói này cho tới ngày nay vẫn còn được xem là một lời lăng nhục chết người ở Campuchia. Người Việt Nam chính thức là kẻ thù của đất nước này. Nhưng với lòng khoan dung đáng khâm phục của người Á, người Khmer không động chạm đến những khu kiều dân người Việt, ngay cả ở trong thủ đô Pnom-Penh của họ.

"Lịch sử Việt Nam vừa mới được viết", tùy viên văn hóa ở Tổng Lãnh sự Pháp tại Sài Gòn nói, người có nửa tá thầy giáo đứng dưới quyền, những người có nhiệm vụ giảng dạy về lịch sử của đất nước này trong các trường học Việt-Pháp, "bây giờ, trong thời gian của ý thức quốc gia Việt Nam. Lịch sử Việt Nam bao gồm một loạt truyền thuyết mà nội dung của chúng bây giờ được viết thành sử." Điều đó không hoàn toàn đúng. Các nhà sư, ngay khi rất rời rạc, cũng đã ghi lại nhiều phần của lịch sử Việt Nam. Nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha Alexander de Rhodes, người sáng tạo ra một bảng chữ cái rất giống với chữ La tinh cho tiếng Việt có nhiều cách nhấn giọng, cho tới lúc đó còn được viết theo chữ Trung Quốc, cũng đã viết sử.

Người ta cho rằng trước Công Nguyên khoảng hai thế kỷ rưỡi, người Việt ngày nay đã di cư đến từ miền Nam Trung Quốc. Lúc thâm nhập xuống miền Nam, họ đã đẩy lùi những người dân cư nguyên thủy, có lẽ là có nguồn gốc Mã Lai, lên núi. Nhưng ngay từ trước Công Nguyên, người Trung Quốc đã đô hộ Bắc Việt Nam ngày nay và đã là những người thống trị cả ngàn năm. Cho tới ngày nay, tập quán Trung Hoa, nghệ thuật, văn học và triết học của họ thống trị trong số những ảnh hưởng khác nhau từ nước ngoài ở Việt Nam. Ngay từ thời đó, người Việt đã tập đánh

du kích chống lại quân đội Trung Quốc. Con đường của "Hai chị em họ Trung", đường Hai Bà Trưng ở Sài Gòn, nhắc nhở đến một cuộc nổi dậy chống người Trung Quốc trong năm 40, được hai chị em này dẫn đầu nhưng đã thất bại. Đại lộ Lê Lợi ở Sài Gòn được gọi theo tên của một lãnh tụ nông dân, người đã chiến đấu chống người Trung Quốc vào khoảng năm 1400.

Vào khoảng năm 1000, Việt Nam giành được độc lập và về cơ bản vẫn độc lập trong vòng 900 năm sau đó. Thế nhưng chiến tranh thường xuyên được tiến hành với người Trung Quốc, người Mông Cổ và giữa những nhóm người Việt với nhau. Trong thế kỷ mười sáu và mười bảy, người Âu đến Việt Nam, thương gia, những người tuy vậy vẫn cố làm chính trị và giúp đỡ những nhóm khác nhau. Năm 1858, quân đội thuộc địa Pháp đổ bộ xuống Đà Nẵng, thành phố mà họ gọi là Tourane, và dần dần chiếm lấy đất nước này. Đông Dương thành hình năm 1887, cái chấm dứt tồn tại trước đây mười lăm năm sau cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất đẫm máu. Năm 1954, Việt Nam bị chia cắt tại Hội nghị Genève.

Nam Việt Nam, Việt Nam Cộng Hòa ngày nay, là một phần của Liên bang Đông Dương, bối cảnh của nhiều quyền tiểu thuyết trữ tình và sách chiến tranh thực tại. Ngày trước, người Pháp không thích sống ở miền Nam Việt Nam, vì, như một nhà báo và là cựu chiến binh Pháp ở Điện Biên Phủ nói với tôi: "Trái tim của chúng tôi đã ở lại miền Bắc." Như người ta thường hay tìm thấy được một thang bậc chia độ của những đặc tính và khả năng tùy theo vị trí địa lý của nó trong một dân tộc, ở Việt Nam, người Bắc và người Nam khác với người Trung. Tương phản lớn là giữa Bắc và Nam. Miền Nam có nhiều đất đai màu mỡ, thu hoạch ba lần mà chẳng phải cực nhọc gì nhiều, cây trái không cần phải được

chăm sóc đặc biệt. Người miền Nam vì vậy mà yêu đời và vô tư lự. Ở miền Bắc thì phải làm việc cực nhọc mới giành được hoa quả từ đất. Giữa mùa Hè và mùa Đông có sự khác biệt rõ ràng, và thống trị trong mùa Đông là một khí hậu khắc nghiệt. Người miền Bắc đã quen làm việc có chủ định. Họ cần cù hơn và năng động hơn là những người đồng hương từ miền Nam của họ.

Sau lần chia cắt đất nước năm 1954, trong vòng 300 ngày được hoạch định để di chuyển quân đội theo Hiệp định Genève, hai triệu người miền Bắc đã chạy trốn vào Nam. Ngày nay, họ thường ở những vị trí có nhiều ảnh hưởng: Tướng Kỳ là người Bắc. Viên đại sứ của một đất nước nhỏ bé ở châu Âu, một người khôn khéo, người nhờ ở Việt Nam một thời gian đặc biệt dài – thường các đại sứ thay nhau hai hay ba năm một lần – mà có được những hiểu biết sâu sắc về tình hình hơn là phần lớn người ngoại quốc, có lần đã nói với tính sống động trong tiếng mẹ đẻ của ông: "Thật ra thì ở Việt Nam người miền Bắc đánh nhau với người miền Bắc. Phần lớn các chức vụ lãnh đạo trong chính phủ Sài Gòn đều do người xuất thân từ miền Bắc nắm giữ."

Đó là một đất nước rất đẹp mà chiến tranh đang được tiến hành thật ác liệt ở đó; trong vòng hai mươi năm đã là cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhì, như Bernard Fall gọi nó trong quyển "Street without Joy" của ông, vì nó bao gồm ít nhất là biên giới của tất cả các nước ngày xưa đã từng hợp thành Liên bang Đông Dương. Lại là một cuộc "chiến tranh không giới tuyến", và điều đó có nghĩa là không có vùng an toàn nào cả. Cuộc chiến có mặt ở khắp mọi nơi, ngay cả khi chẳng có gì xảy ra ở nơi mà người ta hiện đang ở đó. Ai lần đầu tiên bay đáp xuống cảng hàng không Tân Sơn Nhứt đều lo lắng nhìn ra cửa sổ và chờ đợi ngay trong khoảng khắc

đó một loạt đạn súng liên thanh từ cái bụi cây mà chiếc máy bay đang bay qua đó trong một đường cong dốc đứng. Nhưng sau một vài tháng thì không còn ai nghĩ đến việc đó nữa, khi người ta đi ô tô xuyên qua đất nước này. Nhận thức về sự nguy hiểm có mặt ở khắp mọi nơi chỉ còn lại trong tiềm thức. Chỉ sau khi đáp xuống một cảng hàng không ở ngoài Việt Nam, người ta mới bất chợt nhận ra rằng đã được giải phóng khỏi một cái gì đó; và ở Việt Nam thì người ta luôn ngạc nhiên vì những cảnh quang hòa bình trong phong cảnh này, mà nét đẹp của nó đã nuốt đi biết bao nhiêu là sự tàn phá. Trẻ con chơi những trò chơi như ở châu Âu. Tối tối, những đứa bé trai lừa trâu về nhà và trong lúc đó thông thả nhìn quan sát những con người xa lạ, như tất cả những đứa bé chẵn cừ. Láng giềng nói chuyện với nhau qua hàng dậu.

Sự điêu tàn có thể nhận thấy trong thành phố nhiều hơn là ở đồng quê, những sửa chữa vội vã, tạm bợ trên nhà cửa và đường phố, sự hấp tấp bề ngoài của thời bất an. Các thành phố xấu xí hơn từ năm này sang năm khác, và trước hết là thủ đô, Sài Gòn.

Theo quảng cáo du lịch, Sài Gòn trước đây 200 năm là một làng đánh cá. Trước đây 100 năm, người Pháp xây dựng nó thành một thành phố thương mại phát đạt. Ngôi nhà thờ, hơi giống một nhà thờ gothic một chút, nhìn từ một nơi cao hơn xuống trung tâm thành phố; buro điện và cơ quan nhà nước nằm ở xung quanh đó. Đối diện với cửa vào, ở đầu kia của quảng trường, là bắt đầu 'con đường đua' của thành phố, đường Tự Do. Tất cả đều giống như tỉnh lẻ đến mức người ta được phép dùng từ mô tả đặc trưng cho các thành phố nhỏ đó. Khi đường Tự Do còn có tên là Rue Catinat, những người thợ may tốt nhất Đông Dương có cửa hàng của họ ở đây, và những người thợ kim hoàn nổi tiếng

nhất có cửa tiệm của họ ở đây. Khách sạn có truyền thống tốt nhất thành phố, 'Continental' tạo thành một góc với quảng trường nhà hát. Nhà hát nhìn ra đại lộ Lê Lợi rộng lớn, dẫn đến chợ, nửa đường vào khu phố Chợ Lớn của người Hoa. Là đường Tự Do, Rue Catinat ngày nay là con đường của những quán rượu tối tăm, của sự kinh doanh những thói xấu. So với hoạt động cắt cổ một cách tinh vi này thì dường như [khu phố đèn đỏ] Reeperbahn của Hamburg chỉ là một trường nội trú nữ mà thôi. Quốc Hội họp trong nhà hát trước đây, và ở bên kia của đường Tự Do có hai người lính răn chắc, màu xanh ô liu, giống như bằng giấy bồi, đang xung phong đến cửa vào của nó, sau lưng họ là quảng trường trước Tòa Đô Chính và khu chợ hoa, ở hai bên là đoạn cuối của chợ đen. Mặt tiền của Tòa Đô Chính, đã từng có màu trắng vôi bây giờ bị nhuộm thành nâu-xám bởi bụi có mặt ở khắp nơi trong vùng nhiệt đới, có gương mặt của phong cách thuộc địa Pháp; khoa trương, phô diễn, đầy trang trí hoa mỹ.

Bắt đầu ở phía bên kia của nhà thờ là các con đường biệt thự được quy hoạch giống như bàn cờ, nhà lớn và đẹp trên những khu đất rộng. Ở đây, thế giới to lớn của Đông Dương mơ mộng qua những giờ khắc nóng nhất trong ngày. Tiếp theo đó về phía Bắc là khu phố Việt Gia Định có lảng nổi tiếng của Tướng Lê Văn Duyệt, người đã thống nhất Việt Nam trong thế kỷ 19.

Thành phố này, thuộc vào đó còn có một vườn thực vật và một vườn bách thú, được người Pháp quy hoạch và xây dựng cho ba trăm năm mươi ngàn dân cư. Sống ở đây ngày nay ít nhất là hai triệu người, có lẽ là hai triệu rưỡi; trong các khu phố gồm những ngôi nhà nhỏ như lon đồ hộp, trong những ngôi nhà sàn dọc theo các con kênh hay đơn giản là trên vỉa hè; họ sống ở đó, ở nơi mà họ có thể buôn bán một

cái gì đó. Những người hạnh phúc hơn có thể thuê một trong những ngôi nhà giống như nhà đỗ xe, những cái lan ra xung quanh như nấm trong những hàng dài cạnh những con đường không được trải nhựa. Sống trong hai hay ba phòng, hai tầng, trên sơ đồ mặt bằng khoảng một cái nhà đỗ xe như chúng ta quen thuộc, là những gia đình mười hai hay mười lăm người. Đã quen với việc cùng sống với gia đình trong một không gian chật hẹp, họ hoàn toàn không phải là không cảm thấy hạnh phúc, như một người Âu có thể tưởng tượng. Một phòng riêng, ngay cả cho những người trong giới hàn lâm như giảng sư đại học hay một dân biểu Quốc Hội, là một việc xa xỉ quá đắt giá. Hàng ngàn người Mỹ, những người được cơ quan hay đơn vị của họ bố trí cho ở trong thành phố, đã đẩy giá thuê nhà và giá đất lên cao và qua đó là giá cho tất cả các vật liệu xây dựng.

Cả Sài Gòn đã cười người phụ nữ đó, người đã để cho một doanh nhân xây một căn nhà hai tầng. Khi hai tầng đó được xây xong, giá thuê nhà leo lên cao đến mức bà chủ xây nhà không cưỡng lại được sự cám dỗ, muốn kiếm thêm nhiều tiền nữa. Bà thuyết phục ông nhà thầu, người cũng thích muốn kiếm thêm nhiều tiền nữa, xây lên thêm hai tầng. Khi tất cả bốn tầng được xây xong, cơn mưa đầu mùa ập đến và tất cả đã sụp đổ xuống, may mắn là trước khi có một người thuê nhà nào đó dọn vào.

Chỉ một số ít người thành đạt, những người đặc biệt giàu có, mới xây nhà lớn. Cung cấp nước, với áp suất 0,6 atm; hệ thống điện với dao động từ 70 đến 110 Volt; hệ thống thoát nước quá tải vô vọng, nếu như nói chung là chúng tồn tại.

Những cây thanh liễu xa lạ, xinh đẹp, được trồng dọc theo những con đường nhỏ thành hàng dài để làm cây che bóng mát, trông có vẻ thật buồn rầu dưới gánh nặng của những đường dây điện thoại do quân đội thiết lập mà dây

điện của nó với thời gian đã kết lại với nhau. Hầu như không nhìn thấy được những ngôi nhà rộng rãi kiểu thuộc địa ở phía sau những ngôi vườn bị bỏ hoang trong khu phố biệt thự, tất cả đều tạo nên một ấn tượng điêu tàn. Trước mỗi một đồn cảnh sát, trụ sở bộ, khách sạn Mỹ, trước mỗi một cơ quan quân sự đều có bao cát được chất chồng lên thành tường và hàng rào kẽm gai được giăng ra, người đi bộ phải rời lề đường để đi vòng qua cái pháo đài nhỏ đó; khi ở phía đối diện, ở bên kia đường, có một chiếc xe tải đứng lại thì những người lính gác trong chiếc lồng bằng kẽm gai hay trong những cái ống hình trụ bằng bê tông của họ liền hoảng hốt lên, vì nó có thể chất đầy chất nổ. Qua những con đường chật hẹp đó, vòng quanh những pháo đài bằng bao cát, qua những ổ gà, diễn ra cái mà ở nơi khác người ta gọi là giao thông. Hàng trăm ngàn chiếc xe đạp, taxi Renault C4 màu xanh trắng, ô tô được lắp ráp từ mọi thời điểm, xe Jeep quân đội, xe tải quân đội đủ mọi cỡ, xe tăng và xe xích lô làm cho giao thông đó trở thành thảm họa. Luật giao thông không được biết tới hay là bị dừng dung phốt lờ đi. Con giun giao thông đó cực nhọc đẩy mình đi xuyên qua Sài Gòn từ bảy giờ sáng cho tới đêm khoảng mười một giờ, phần lớn là dưới sự nóng nực cháy da, thường hay đan kết với nhau không thể gỡ rối được. Các cảnh sát đứng thờ ơ trong bóng mát, điều khiển đèn giao thông dưới những mái che nắng tạm bợ. Một cây đèn giao thông, bị một xe tải húc gãy, tiếp tục nhấp nháy trên vỉa hè sau đó hai ngày liền. Ô tô bị hỏng hóc thường được sửa chữa ngay tại chỗ, giao thông uốn lượn với vận tốc của con ốc sên vòng quanh chúng. Trong khu Đa Kao, cứ vài ngày thì lại có một ống nước vỡ ra dưới con đường chính Hiền Vương. Có tin đồn, rằng việc lắp đặt đã được giao cho doanh nghiệp với giá thầu thấp nhất – rõ ràng là cho doanh nghiệp tồi nhất. Giao

thông tránh những vòi nước phun lên đó, nhưng thỉnh thoảng lại có một chiếc xe tải sập xuống nền đường đã thấm đẫm nước đó, rồi tất cả đứng yên nửa giờ trong cái nóng như thiêu đốt đó. Thỉnh thoảng, người ta cứ muốn nổi điên lên trong cái giao thông lộn xộn đó, khi những anh chàng trẻ tuổi trên những chiếc Honda, Bridgestones, Yamaha của họ chạy với vận tốc cao nhất vào đường ưu tiên, khi người ta đứng chờ cạnh đèn đỏ, và không biết bao nhiêu là người đi xe đạp dịch lên trước, lên cạnh và quanh chiếc xe, để đi qua ngã tư trước nhất; khi người ta có cảm giác, tất cả những người đó bám chặt vào mình. Nhưng sự nóng nảy đó nhanh chóng biến mất. Vì không ai đã từng nói một lời giận dữ nào trong giao thông thành phố lộn xộn nhất thế giới này. New York, Paris, Tokio và Bangkok chỉ là chỗ chơi đùa cho trẻ con khi so với Sài Gòn, nếu bàn về giao thông. Ở Sài Gòn chỉ có một luật: chuyển động như thế nào đó theo hướng đích đến của mình. Luật này được tất cả mọi người tôn trọng. Sự khoan dung, kiên nhẫn và bình thản mà người Việt Nam và cả người ngoại quốc cũng phải miễn cưỡng dùng chúng để đối phó với giao thông ở Sài Gòn cũng độc nhất vô nhị như chính giao thông đó, và mang tính gương mẫu, khi tôi nghĩ đến phong cách của những người lái xe ở Trung Âu.

Hết sức đặc trưng cho sự điêu tàn của Sài Gòn đường như là nhà ga, một nhà ga cụt. Chấm dứt ở đây là tuyến đường sắt từ miền Bắc, nơi người ta nói rằng có kết nối với đường sắt xuyên Siberia và qua đó là với mạng đường sắt châu Âu. Ý nghĩ, 'vào thời xưa cũ tốt đẹp' có thể lên tàu hỏa ở Paris hay Berlin, để rồi đến Sài Gòn nhiều tuần sau đó, khiến cho người ta buồn rầu. Ngày nay, nhà ga này đã đóng cửa, những cánh cửa dẫn vào một chuyến đi mang nét thơ mộng qua Trung Quốc, Mông Cổ và Siberia đến châu Âu đã

bị đóng kín bằng ván. Ở một tuyến phụ xuyên qua trung tâm thành phố có một chiếc tàu hỏa vận tải chạy về đêm từ cảng tàu thủy đến Biên Hòa cách đó ba mươi cây số. Việt Cộng đều đặn, khoảng hai lần trong một tháng, cho nổ tung chiếc tàu hỏa đó. Tuyến đường cũng được sửa chữa và chạy lại với cùng sự đều đặn đó.

Người ta đã viết nhiều về Sài Gòn trong những năm vừa qua, có lẽ vì có những nhà báo nào đó tìm thấy hình ảnh Việt Nam của mình ở Sài Gòn và khách sạn 'Caravelle' là trạm cuối của chuyến đi đến Việt Nam của ông. Nhưng vài khía cạnh riêng lẻ và những ấn tượng ngắn ngủi không thể là lời phán xét cuối cùng về đất nước này được.

Mary MacCarthy mô tả Sài Gòn như là 'một PX khổng lồ, một siêu thị cho lính Mỹ.' Ở đó 'hầu như không có gì là hàng Việt để mua cả, ngoại trừ hoa', đập vào mắt bà là những cửa hàng bán ô tô với xe Mỹ, trò chơi trẻ con Mỹ và máy đánh chữ hiệu Olivetti. Sài Gòn 'ngày nay ít kỳ lạ hơn là Florence hay Place de la Concorde'. Như thế này – có lẽ ai cũng tìm thấy được những gì mà người đó muốn tìm thấy và Mary MacCarthy đã tìm thấy những người đồng hương của bà ở Sài Gòn. Ít kỳ lạ? Có thể, vì ở kỷ nguyên của sự đồng phục hóa này, như ngay Tucholsky cũng đã nhận định, trong thành phố lớn nào của thế giới này mà còn sự kỳ lạ? Chắc chắn là Mary MacCarthy đã không bước vài bước chân từ đại lộ Lê Lợi đến ngôi chợ mà ngày nay vẫn mang tính Việt như bao lâu nay. Ở đó, người ta chào mời những loại trái cây phong phú, 'kỳ lạ' của Việt Nam, những trái xoài, vú sữa, thanh long, đu đủ và nhiều thứ khác nữa, những thứ không có tên trong tiếng Đức. Có thể là quần áo chất thành từng đống lộn xộn đó một phần không xuất xứ từ Việt Nam, nhưng chúng chắc hẳn không đến từ PX. Hàng

thịt, ba tê, rau cải cũng như giầy là hàng Việt. Ở đây không có bán Whisky 'Johnnie Walker' và 'Time Magazin'. Các tấm bảng quảng cáo kem đánh răng Hynos ở quảng trường trước nhà ga đúng là phô bày một người da đen đang cười với hàm răng trắng. Nhưng quảng cáo cho kem đánh răng với những gương mặt của người da đen và hàm răng trắng của họ thì chắc hẳn không phải là phong cách Mỹ. Tôi tình cờ làm quen được với ông chủ hãng kem đánh răng này. Đó là một người Hoa trong Chợ Lớn, người nói tiếng Pháp tốt hơn tiếng Anh nhiều. Các quảng cáo bia '33' bên cạnh gương mặt mỉm cười của người da đen đó quảng cáo cho một loại bia Pháp-Việt. Tất nhiên là hàng hóa Mỹ được mua bán trên vỉa hè của những con đường chính, vì người Mỹ mua ở đây, không phải người Việt. Mary MacCarthy tìm thấy mình 'lại ở trong một thành phố Mỹ'. Thực sự thì người Mỹ mang lại cho hình ảnh của thành phố này hầu như không nhiều hơn một vết màu có thể nhìn thấy rõ được, nếu như người ta đi khỏi khu vực ngay cạnh các cửa hàng PX, các khách sạn dành riêng cho người Mỹ và các trụ sở của họ chỉ năm mươi mét thôi, vào trong mê cung của các con hẻm nhỏ, và loại trừ đường Tự Do, nơi những người nghỉ phép từ mặt trận và thủy thủ lão đảo đi từ quán rượu này vào quán rượu khác và không có một người Việt nào tình nguyện đi dọc theo đó, người mà không muốn bán một thứ gì đó cho người Mỹ. Mary MacCarthy tìm thấy không biết bao nhiêu là nhà hàng Pháp trong Sài Gòn này, nơi mà bà cảm thấy như đang ở trên 'một hội chợ trong một thành phố Mỹ tầm thường'. Thật sự thì ngày nay người ta có thể đếm được các nhà hàng Pháp trên đầu ngón tay. Lẽ ra bà nên tìm thời gian để đi dạo dọc theo kênh Bonard, cũng còn được gọi là kênh Lò Gốm, hay ở 'Suối Tàu' trong Chợ Lớn, với những chiếc thuyền, chiếc ghe nằm trên cạn vào lúc nước

rút; hay lẽ ra bà nên đi vào những khu nhà sàn trên bờ Đông sông Sài Gòn, nơi những đứa trẻ con chơi mặt chược và những người chữa bệnh nhỏ răng ngay trên đường phố và thay bằng răng vàng vào đó; hay lẽ ra là vào dịp Tết, cái mà bà cũng nhắc đến, bà nên đi vào một ngôi chùa, nơi người xa lạ cũng có thể tự do quan sát được cuộc sống và hoạt động của người Việt. Cả đó cũng là Sài Gòn, cả đó cũng là Việt Nam, không chỉ vài con đường trong trung tâm mà những chiếc xe Jeep của hành chính quân đội cực nhọc xuyên qua đó, và những đoàn xe tiếp tế dính bùn. Không chỉ những cô gái duyên dáng, yêu kiều trong chiếc áo dài nhiều màu sắc của họ, mà cả những người khác, những người không bao giờ có thể mua được một cái áo dài, sống trong những con hẻm với bộ 'pyjama' màu đen hay in hoa, cũng là đặc trưng cho Sài Gòn. Vì người nghèo sống ở phía bên kia của ngôi chợ, cách xa những con đường lớn, những người chỉ có một phần nhỏ hay chẳng có phần nào trong số hai mươi lăm phần trăm bị lấy đi của hàng tiếp tế Mỹ, những người phải đưa con trai của họ đi lính và sống nhờ vào một nắm cơm. Họ là những bệnh nhân của con tàu bệnh viện.

Tất nhiên là không thể không nhìn thấy quân phục trong Sài Gòn cũng như ở khắp mọi nơi trong Việt Nam. Cuối cùng thì cũng đang có chiến tranh. Và ở Sài Gòn tôi cũng gặp cả tinh thần của đại úy Köpenick [người năm 1906 đã cải trang thành đại úy, xông vào tòa đô chính của thành phố Köpenick, bắt giam thị trưởng và cướp kết tiền của thành phố].

Cùng với viên sĩ quan thứ nhất của chiếc tàu bệnh viện, tôi đi xe ra cảng hàng không để đón một trong nhiều người khách đến thăm chúng tôi, lần này là một người đặc biệt

quan trọng. Như thường lệ, máy bay muộn chuyến hai giờ đồng hồ và chúng tôi đứng đó và chờ. Không có gì nhiều để nhìn ngắm ngoại trừ các nữ tiếp viên của Air Vietnam và những hàng dài lính Mỹ đang kiên nhẫn chờ chuyến bay đi nghỉ phép của họ. Vì quân phục chiếm phần lớn ở đây, và người Mỹ cũng vậy. Không có thường dân người Việt nào được phép đi qua cổng kiểm soát đôi đó trước cảng hàng không, nếu như người đó không trình ra một tấm vé máy bay hay một thẻ căn cước đặc biệt. Cuối cùng, chiếc máy bay đáp xuống, và chẳng bao lâu sau đó chúng tôi nhìn thấy người mình chờ trong dòng người trước cổng kiểm soát hộ chiếu. Ở cảng hàng không của Sài Gòn, thông thường thì người ta có thể đi qua nơi bị chặn lại đó với một cái hộ chiếu ngoại giao, để đón tiếp những người vừa mới đến ở trước nơi kiểm soát hộ chiếu và có thể giúp họ tại các thủ tục không hoàn toàn đơn giản. Thế là tôi rút hộ chiếu ngoại giao của tôi ra và đưa cho viên cảnh sát xem, người, chỉ bằng nửa tôi, đeo khẩu súng ngắn xệ xuống hông theo kiểu phim cao bồi và cảnh sát Nam Việt Nam, đang đứng dựa vào cái cổng đó. Tôi muốn đi ngang qua anh, nhưng anh giữ tôi lại.

"Đây là một hộ chiếu ngoại giao", tôi nói với anh.

"Chỉ dành cho hành khách thôi", anh nói.

Vì đây là lần đầu tiên tôi gặp phải việc như thế này nên tôi chung hững và nghĩ rằng anh không hiểu tôi. Tôi giơ cái hộ chiếu sát mặt anh thêm lần nữa và giải thích thêm lần nữa, tôi là nhà ngoại giao và muốn đón ai đó. Anh thần nhiên lắc đầu, cái nón trượt qua trượt lại, và nhắc lại:

"Chỉ dành cho hành khách thôi."

Vẫn còn chung hững và bây giờ thì cũng bực mình, tôi quay trở lại với viên sĩ quan tàu thủy, người đã quan sát cảnh đó.

"Để tôi thử xem", ông nói.

Ông mặc một chiếc quần dài màu trắng, một cái áo ngắn tay màu trắng, cầu vai màu đen chẳng có gì trên đó ngoài ba vạch ngang màu vàng và một cái mũ màu trắng có huy hiệu tương đối không gây ấn tượng cho lắm của hãng tàu thủy. Ông bước thẳng tới cổng chận, thờ ơ chạm tay nhẹ vào vành nón trước viên cảnh sát, viên cảnh sát cũng thờ ơ chạm nhẹ vào nón của mình y như thế và để cho ông đi qua. Một bộ đồng phục, bất cứ đồng phục nào cũng được, đều có giá trị nhiều hơn là dân sự trong một đất nước đang có chiến tranh.

Vào một buổi tối, tôi được mời đi dự đám cưới. Một thương gia khá giả người Hoa cưới một cô gái Việt. Những cuộc 'hôn nhân khác chủng tộc' như vậy thỉnh thoảng cũng có, ngay cả khi người Hoa thường không hòa nhập vào người dân của đất nước mà họ đang sống ở trong đó, và những người kia cũng không hòa lẫn vào với họ. Đám cưới được bắt đầu với một buổi tiệc trong câu lạc bộ đêm đắt tiền nhất Sài Gòn, 'Maxim'. Được mời đến dự ngoài hai gia đình còn có bạn bè của cô dâu và đối tác kinh doanh của chú rể. Buổi tiệc không có gì đặc biệt, nhưng đối với tôi thì những người khách dường như đáng để chú ý: những người đàn ông trẻ tuổi, trong bộ smoking của người thợ may tốt nhất thành phố, đang thờ ơ theo dõi chương trình biểu diễn bên cạnh những người phụ nữ duyên dáng, đeo trang sức đắt tiền của họ, trong khi trên đường phố có những người cùng trong lứa tuổi đó, trong những bộ quân phục không vừa vặn và với chiếc nón sắt quá lớn trên những gương mặt trẻ măng, được chở ra một mặt trận nào đó trên xe tải. Buổi tiệc cho khoảng một trăm người, trong cái quán đắt tiền nhất của thành phố, hẳn phải tốn cả một gia tài, trong khi cách đó năm mươi mét có những người ngủ trên vỉa hè và sống bằng một nắm cơm. Và cái xa lạ ở cảnh tượng này, cái rất là Á

châu: tất cả những người đó, những người đàn ông trẻ tuổi với những cái bật lửa bằng vàng của họ cũng như những người phụ nữ và trẻ em dùng báo để đắp thay chăn ở ngoài kia, đều cảm thấy điều đó nói chung là cũng đúng. Ở châu Âu, những người với cái bật lửa bằng vàng có thể còn 'bị lương tâm cắn rứt', người ta muốn hy vọng thế, và những người nằm dưới máy tờ báo sẽ chống đối. Không như thế ở châu Á, và tất cả những tưởng tượng của Phương Tây về đạo lý của cuộc chiến này đều không đúng là bởi vì vậy. Người lảng giềng vui mừng, khi tai họa dung tha cho mình; người bị tai họa được xem là người bị xui xẻo, hoàn toàn không có sự hả hê hay ghen ghét ở trong đó. Hưởng lợi từ chiến tranh đối với họ là một trong những triệu chứng đáng mừng của chiến tranh, của cuộc sống trong chiến tranh, và kinh doanh là một hoạt động bất biến của con người, và lâu đời như việc bán dâm. Họ – mỗi người cho chính bản thân mình – cố làm điều tốt nhất từ hoàn cảnh đang thống trị.

Không thể không nhìn thấy người Mỹ trong hình ảnh nhiều màu sắc của Sài Gòn, vì họ thường cao lớn gần gấp đôi người Việt. Những chiếc Jeep của họ cũng đập vào mắt, vì chúng nhiều hơn là xe của người Việt. Nhưng 'bị Mỹ hóa' thì nhiều lắm chỉ là khu mua bán trong trung tâm, nơi phần đông người da trắng cư ngụ và mua sắm. Ở nơi cần kiếm tiền, người Việt hòa nhập vào trong đó, ở bất cứ nơi nào mà họ nhìn thấy được một lợi thế. Nhưng ngoài vùng nhỏ đó thì họ đóng kín mình trước tất cả những gì mà Mỹ mang vào đất nước này, như chỉ một dân tộc lâu đời mới có thể làm được như vậy. Chỉ có một thứ, cũng như trên khắp thế giới, là thắng thế: rượu Whisky. Trong các nhà hàng hạng khá ở ngoại ô thành phố, những nhà hàng mà chỉ có một ít người da trắng lạc vào đó, nơi mà chỉ một ít người ngoại

quốc thông thạo thỉnh thoảng mới đến để thử ẩm thực Việt Nam, người Sài Gòn không còn uống rượu đế bản địa nữa; thay vì vậy họ mang Whisky mua ở chợ đen đến và uống nó trong bữa ăn.

Thống trị Sài Gòn là những chiếc áo dài của phụ nữ Việt, những người tài xế xích lô gân guốc với gương mặt hần dầu thuốc phiện của họ, những anh chàng trẻ tuổi trên những chiếc xe Honda của họ, những người đọc chỉ tay ở góc đường, các cô bán mía với những cái thúng trên chiếc đòn gánh vắt qua vai và lối đi nhún nhảy của họ, những người cha gia đình với vợ, hai hay ba đứa con trên những chiếc Vespa của họ, những người bán sách, quần áo, hàng PX trên vỉa hè của đường Lê Lợi và Nguyễn Huệ. Sự hiện diện của người Mỹ bộc lộ nhiều hơn qua sự nở rộ của hàng trăm quán rượu và câu lạc bộ đêm. Và ngay cả khi những người lính Mỹ trông có vẻ rụt rè và không chắc chắn trên đường phố, thế nào đi nữa thì cũng cho tới chừng nào mà họ không uống quá nhiều, thì ở đây trong những quán rượu họ cảm thấy như đang ở nhà, ở đây tất cả mọi thứ đều xoay quanh đồng dollar của họ, ở đây người ta nói tiếng nói của họ. Những người thợ may nổi tiếng ngày xưa của Rue Catinat bây giờ đặt quân phục Mỹ vào sau kính chào hàng của họ trên đường Tự Do, và những đứa bé xin tiền không còn lẩm bẩm 'deux sous, monsieur' nữa, mà 'gimme fi' pi". Tối tối vào lúc mười một giờ, khi bắt đầu giờ giới nghiêm cho lính Mỹ, những người tài xế xích lô đập gọi khách bộ hành: "Want a very young girl, mister?" Mặc dù vậy, Sài Gòn vẫn còn là một thành phố tiểu thị. Các cô gái moi tiền lính Mỹ trong những quán rượu hầu như hoàn toàn tối mịt cho một 'Saigon-Tea' đắt tiền – tên sang trọng cho một ly uống rượu đầy nước ngọt hay quả thật là trà – biến mất qua cửa sau vào lúc mười một giờ, khi các quán rượu đóng cửa, và leo

lên chiếc Vespa của người anh em ruột hay bạn bè ở góc đường, và nửa giờ sau đó trong toàn Sài Gòn không còn có bán bia nữa.

Vào lúc mười một giờ rưỡi, vài trăm người trào ra khỏi hai rạp chiếu bóng đã từng tiện nghi một thời, 'Eden' và 'Rex' trong trung tâm, mà trong đó khán giả không ngạc nhiên khi ghé rồi bất thành linh đồ sụp xuống hay chuột nhảy qua chân. Trong thời gian đó, rác từ trong nhà đã tụ tập lại trên vỉa hè trong sự che chở của bóng tối, cái rồi sẽ được xúc lên xe tải tại một ngày gần đây.

Vào lúc nửa đêm, giờ giới nghiêm, đường phố Sài Gòn không một bóng người ngoài cảnh sát Việt Nam với súng liên thanh và xe đạp của họ, ngoại trừ những chiếc Jeep mui trần của quân cảnh, được bảo vệ bằng những bao cát trên bộ tản nhiệt và những tấm thép ở phía sau lưng và bên cạnh, và ngoại trừ những đoàn xe quân đội với động cơ đang gầm lên, cuối cùng không còn bị giao thông ban ngày ngăn cản nữa, chạy từ cảng ở đường Hai Bà Trưng chạy lên về hướng Bắc.

Con đường không vui

Huế, thủ đô cũ của Việt Nam, một trăm kilômét ở phía Nam của vĩ tuyến mười bảy đã trở nên nổi tiếng vì chia cắt đất nước, nhìn theo nhiều phương diện dường như là một cực đối nghịch cổ xưa với thủ đô mới của Nam Việt Nam. Cuộc sống hàng ngày trong trung tâm cổ xưa của đất nước này vẫn còn là cuộc sống của một thành phố đại học nhỏ, hàn lâm và điềm tĩnh, như nó cứng rắn và vội vã ở Sài Gòn. Trong khi hoàng hôn nhiệt đới đẹp nhất cũng không thể nào che đậy được nét xấu xí của sự suy tàn ở Sài Gòn thì hoàng hôn đã biến thành phố cổ xưa của các hoàng đế trở thành một bức tranh Trung Hoa. Giữa các bờ sông có hoa sen viền cạnh là những chiếc thuyền làm nhà ở, những cái mà người ta có thể mượn cho một đêm gồm cả tình yêu, được chông đi xuôi theo dòng sông Hương cạn nước, 'Rivière de Parfum', không bị những chiếc thuyền đổ bộ đang mang hàng tiếp tế lên ngược dòng sông của Thủy quân Lục chiến Mỹ quấy rầy. Những người lính Mỹ, đang đào công sự ở trên bờ sông xung quanh những cái thùng hàng đã được bốc lên, càng nhấn mạnh đến sự thanh bình và hòa hợp của phong cảnh đang được những tia nắng mặt trời cuối cùng nhuộm vàng đó. Tất cả đều là thi ca và đất đắm lịch sử.

Năm 1804, Hoàng đế Gia Long xây một thành phố mà đúng là có thể xem như một trong những công trình xây dựng đáng khâm phục nhất của thế giới. Ngọ Môn nổi tiếng, 'Cổng Giữa Trưa', chỉ được mở ra cho chính hoàng đế. Khi một người khách muốn vào đến ngai vàng trong điện Thái Hòa, người đó phải đi qua bảy cái sân lộng lẫy giữa một hàng lư hương khổng lồ và có lẽ là qua một giàn chào của những người trong cung đình trong một đường

thăng đến chiếc ngai vàng nằm ở vị trí cao hơn. Ở cuối của bảy cái sân đó, người đó sẽ bị các minh chứng cho uy quyền của hoàng đế áp đảo cho tới mức chỉ còn lại sự thần phục: thật là một sự phô diễn của tâm lý học ứng dụng, know-how châu Á. Xung quanh hoàng thành, các hoàng đế đã xây những lăng mộ đầy ấn tượng đó ngay từ lúc còn sống. Họ kiến lập bên cạnh đó những cái hồ sen và những cái đình xinh xắn mà họ đã lấy ở đó cảm hứng cho những bài thơ hay nhất trong thi ca rất phong phú của Việt Nam. Các lăng của hoàng đế Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh và Khải Định là những thành phố nhỏ và hầu như còn đáng để khâm phục nhiều hơn là chính hoàng thành nữa.

Huế ngày nay vẫn còn được xem là trung tâm về tinh thần của Việt Nam. Vị trí thuận lợi của nó, truyền thống của nó và tinh thần của nó đã khiến cho nó trở thành một địa điểm lý tưởng cho một trường đại học. Năm 1957, một trường đại học cũng được thành lập với sự giúp đỡ của các nước khác, và từ 1961 cũng có một đội ngũ nhỏ của các bác sĩ Đức cố gắng xây dựng khoa Y. Với sự quan tâm lúc nhiều lúc ít từ phía chính phủ Đức và sáng kiến xây dựng lúc nhiều lúc ít của phía Việt Nam, những người Đức đó thường có cảm giác như đang chiến đấu trong một trận đánh đã thất bại. Mưu đồ đủ kiểu và hành động hẹp hòi của những người trưởng khoa đã ngăn cản không cho trường đại học này có được sự ổn định và danh tiếng. Có lẽ chính là vì tinh thần của họ và tiềm năng mang lại sự bất ổn của họ, như cũng đã xảy ra qua phong trào Phật giáo, mà Huế bị chính phủ trung ương ở Sài Gòn nhìn một cách nghi ngại và hầu như không hề giúp đỡ gì. Nhưng không chỉ như thế: tôi hỏi sếp của một bệnh viện ở Sài Gòn và cũng là thành viên của khoa ở Sài Gòn: "Thật ra là vì lý do gì, khi Huế không

tiến lên được, khi ở đây không có gì là thành công thật sự trong việc xây dựng khoa? Tại sao từ Sài Gòn anh lại giúp đỡ Huế ít đến như thế?"

"Điều đó hoàn toàn đơn giản", ông nói, "chúng tôi không có quan hệ với Huế. Chúng tôi không hiểu được người dân ở đó, họ xa lạ đối với chúng tôi. Tôi biết là chính phủ của các anh đã cố gắng rất nhiều ở Huế. Nhưng trường đại học ở Huế không có tương lai đâu. Chính phủ của các anh tốt hơn là nên tham gia xây dựng trường đại học ở Cần Thơ, đó là một việc thú vị và có ý nghĩa."

Cần Thơ là một tỉnh lỵ ở đồng bằng sông Cửu Long, ở phía Tây Nam của Sài Gòn, và người nói chuyện với tôi xuất thân từ Cần Thơ.

Trong mùa Thu 1967, người ta tuyên bố rằng đội ngũ bác sĩ Đức ở Huế sẽ được gọi về nước. Quyết định này của Bộ Hợp tác Kinh tế được giới báo chí quan tâm đúng mức. Rõ ràng là đã phí mất số tiền chi trong sáu năm trời cho dự án này. Nhưng người dân trả thuế nhiều lắm là chỉ bực dọc – có lý do chính đáng – về việc đó vào buổi tối, sâu trong chiếc ghế bành bên cạnh cái lò sưởi trung tâm của mình, ly rượu cognac không vì vậy mà ít ngon hơn. Nhưng công việc làm cực nhọc sáu năm trời của ba bác sĩ dưới những điều kiện sống và làm việc mà không ai trong châu Âu ôn hòa có thể tưởng tượng được, qua đó đã trở thành vô giá trị như một tờ báo lá cải của ngày hôm qua, và điều đó thì nhiều hơn là đáng để bực mình.

Ở bờ Nam của sông Hương, trong khu 'Pháp' của thành phố, Tổng thống Diệm đã cho xây một khách sạn rất đẹp, hiện đại. Sau vụ đảo chính ông, nó được quân đội Việt Nam sử dụng cả một thời gian dài như là trại lính. Khi tôi sống trong đó vào tháng 3 năm 1966, nó vừa mới được quân đội trao trả lại. Từ cửa sổ, người ta có một tầm nhìn không thể

nào quên được xuống Rivière de Parfum, xuống hòn đảo nhỏ có cây giống như cây liễu, xuống những chiếc thuyền chập chạp đi qua và những đóa hoa sen ở cạnh bờ, xuống thành phố ở bên kia sông với những ánh sáng nhiều màu của nó và hình bóng những căn nhà nhỏ bé của nó. Ở đây, bất thành linh tôi nhận ra cảnh vật đã làm mẫu cho những người họa sĩ Trung Hoa cổ xưa, và tôi có cảm giác như mình đang ở sâu trong châu Á. Nhưng cái nhìn qua con sông lúc đó là điều thu hút duy nhất mà khách sạn đó có được. Không có nước chảy ra từ vòi nước, muỗi kêu vo ve tự do qua những cái lỗ thủng của màn ngủ, và các con gián tụ họp lại trên sàn nhà dơ bẩn. Nhà vệ sinh bị nghẹt và tỏa ra một mùi thối ghê tởm. Nhưng chẳng bao lâu sau đó tất cả đã được sửa chữa lại, tới mức cuối cùng Việt Cộng xem cái khách sạn đó như là một mục tiêu đáng để phá rối, xuôi dòng xuống trên tàu trong tháng Năm năm 1967 và cố cho nổ tung nó lên nhưng chỉ thành công có mức độ. Sau đó, những người Âu sống trong khách sạn mới nhớ lại rằng không còn nhìn thấy một người Việt nào vào lúc sắp bị đột kích.

Ngay bên cạnh sân bay Huế, người ta đã đào công sự cho một khẩu đội trọng pháo Mỹ. Trong những khoảng cách thất thường, các khẩu đại pháo bắn vào những mục tiêu nào đó trên đồng ruộng hay vào trong khu rừng rậm gần đó, hay họ cứ bắn bừa vào một vùng đất trên bản đồ mà họ đã không gây xáo trộn ở đó từ ít lâu nay rồi. Khi chiếc máy bay mà người ta ngồi ở trong đó cất cánh lên khỏi phi đạo, người ta có thể nhìn thấy những toán đi tuần tra của Thủy quân Lục chiến, có nhiệm vụ bảo vệ khu vực sân bay, đang bước đi khó nhọc trên các đụn cát.

Có một con đường đi từ Huế theo hướng Tây Bắc ra đến làng Quảng Trị, trước kia là một phần của Quốc lộ 1 và là

một liên kết quan trọng lên miền Bắc. Sau những trải nghiệm cay đắng, lính của quân đội Pháp đã đặt tên cho nó là "la rue sans joie", con đường không vui. Ngay từ trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, vùng này đã nằm chắc trong tay của Việt Minh, những người đã xây dựng một hệ thống địa đạo và chỗ trú ẩn trong lòng đất. Năm 1953, người Pháp trong một chiến dịch có quy mô lớn đã cố gắng giải phóng vùng này khỏi những người Cộng sản, và đã tiến quân vào chỗ không người. Các du kích cơ động đã kịp thời tránh đi nơi khác.

Bernard Fall gọi quyển sách về cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất và bắt đầu lần thứ hai của ông là "Street without Joy". Fall được xem như là người am hiểu tốt nhất lịch sử đương đại của Đông Dương, một nhà văn xuất sắc. Là thành viên của lực lượng kháng chiến trong nước Pháp, anh sau này sang Mỹ và đã xem việc phân tích vấn đề Đông Dương như là nhiệm vụ của cuộc đời mình. Do những ý kiến của anh thường không trùng hợp với các ý kiến chính thức của Mỹ nên anh không được Lầu Năm Góc ưa thích cho lắm, nhưng lại được coi trọng vì những kiến thức sâu sắc của anh về tình hình ở Việt Nam. Lính Mỹ ở Việt Nam thì khâm phục anh vô biên, vì anh không những có thể nêu ra được toàn bộ các sự kiện quân sự ở Việt Nam với tất cả các đơn vị đã tham gia, mà còn có thể trích dẫn các văn kiện tương ứng để làm bằng chứng. Bernard Fall, người ta cho là thế, lúc nào cũng có lý trong một cuộc cãi nhau. Tôi quen anh vào một buổi chiều tối trong một nhóm bác sĩ và nhà báo. Với gương mặt Do Thái thông minh của anh, kính đời mỗi sạm màu, tính sống động thuyết phục của anh, anh trông trẻ hơn là số tuổi 40 mà anh thật sự có. Trung thành với tiếng tăm của mình, tại câu chuyện của chúng tôi, lý lẽ của anh về sự can thiệp của Hoa Kỳ vào trong Việt Nam là

rõ ràng và mang nhiều tính thuyết phục. Anh cực lực chống lại luận điểm, rằng với Việt Nam, toàn bộ Đông Nam Á sẽ rơi vào tay của những người Cộng sản khi người Mỹ rút lui.

Hai ngày sau câu chuyện của chúng tôi, Bernard Fall tham gia một cuộc tuần tra của Thủy quân Lục chiến, giống như số ít những nhà báo quan tâm đến những gì diễn ra thật sự. Một phần của đội tuần tra dẫm phải mìn, trong số những người chết là Fall. Đội tuần tra đó ở trong một vùng nằm ngay bên cạnh Quốc lộ 1, 'Street without Joy'.

Quốc lộ 1 đi từ Huế khoảng 100 kilômét về hướng Đông Nam vào Đà Nẵng. Hiếm còn có người nào dám đi trên đoạn đường này. Điều đó ít có liên quan đến lòng can đảm và tính trung lập, nhiều hơn là với tính cẩn thận hay kinh suất. Mìn không phân biệt giữa bạn và thù.

Năm 1858, quân đội thuộc địa Pháp đổ bộ xuống ở đây và xây dựng Tourane. Cho tới khi Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất chấm dứt, đó là một tỉnh lỵ nhỏ và phát đạt với 100.000 người dân. Người Pháp thích sống ở đây, và nhiều người Việt cho tới ngày nay vẫn còn gọi nó là Tourane. Nhưng hiện giờ thì nó đã trở thành Đà Nẵng, và là Đà Nẵng, nó ngày càng có tầm quan trọng nhiều hơn, không chỉ là trọng điểm để người Mỹ tiến hành chiến tranh ở miền Trung Việt Nam, mà cũng vì các chương trình xây dựng phần nhiều là sáng kiến của người Mỹ. Dự định sẽ có một trung tâm công nghiệp trong và xung quanh Đà Nẵng. Con số dân cư đã tăng lên 250.000 vì người tỵ nạn và người đi tìm việc làm, tức là gấp hai lần rưỡi. Sài Gòn ngược lại đã tăng lên gấp tám lần. Vì thế mà Đà Nẵng tạo ấn tượng của một ngôi làng bị xáo trộn lên nhiều hơn, nhưng không bị vỡ tung ra như thủ đô. Sự suy tàn ở đây không được che đậy bởi số lượng người đông đảo như ở Sài Gòn. Tất cả đều

trống trải hơn, có ít cây hơn. Những cái lỗ trên vữa tường, vôi bong ra, những hàng hiên gỗ đã đổ sập xuống của các căn nhà thuộc địa nhỏ. Trong khi người ta không tiến lên được trong giao thông của Sài Gòn, vì tất cả các đường phố đều kẹt cứng, thì đường ở Đà Nẵng bắt buộc người ta phải chạy chữ chi chậm chạp quanh các ổ gà. Chỉ những căn nhà bằng đá hai tầng, tất cả hầu như đều là công sở, mới dấu mình ở sau những hàng rào lưới và tường bằng bao cát. Các cửa hàng ít ỏi trong trung tâm trông có vẻ nghèo nàn, có lẽ vì chúng với con số ít ỏi của chúng dễ bị kiểm soát hơn và hầu như không bán hàng chợ đen. Những chiếc Honda không chạy âm âm thành từng đoàn lớn xuyên qua thành phố. Nhưng trước hết là thiếu một cái, cái thuộc vào hình ảnh của thành phố Sài Gòn: vô số các quán rượu. Khu vực thành phố của Đà Nẵng là 'out of bounds' cho lính Mỹ.

Về phía Nam của trung tâm có một cây cầu dẫn qua sông đến khu phía Đông của thành phố. Có hàng chục lính Mỹ đứng gác ở cả hai bên giữa những nhịp cầu bằng sắt và bắn vào tất cả những gì trôi tới cây cầu. Đó là một mưu mẹo đã được tiến hành nhiều lần của Việt Cộng, dùng lá dừa nguy trang cho chất nổ và để cho trôi theo dòng nước đến các trụ cầu. Trên những con sông này, mà thủy triều của biển Đông vào sâu trong đất liền nhiều kilômét, lúc nào cũng có thân cây và cây cỏ lớn nhỏ bị dòng nước cuốn trôi đi.

Ở đầu bên kia của cây cầu là bắt đầu vương quốc của Thủy Quân Lục Chiến, bắt đầu những nơi đóng quân lớn, kho hàng, sân bay quân sự, bờ biển nghỉ mát. Khi gió nổi lên, cát được thổi bay đi như những đám mây qua sự phô diễn dự trữ vật chất của Mỹ này, phủ đầy các chòi gác được bảo vệ bằng những bao cát, và những người lính Mỹ ngồi xuống trên cát. Những cái cần câu khổng lồ, xe ủi, xe tăng lội nước biến mất ở đằng sau một tấm màn cát. Mặc dù ít

nhìn thấy quân nhân ngay chính trong thành phố, Đà Nẵng bị thống trị hoàn toàn bởi quân đội. Mỗi một cân bánh mì, mỗi một kí lô thịt, mỗi một con ốc vặn, mỗi một lít xăng đều do quân đội mang lại, dỡ xuống và vận chuyển đi. Trong tòa "Voi Trắng" ở cạnh con đường dọc theo bờ biển – một khu nhà vững chắc, được sơn trắng và là trụ sở của bộ tổng chỉ huy – công lý được thi hành, tất cả các chương trình dân sự được lên kế hoạch, được cầm quyền. Các kế hoạch xây dựng Đà Nẵng thành một trung tâm công nghiệp cho miền Trung Việt Nam cũng được chi tiết hóa ở đây. Cần phải tạo việc làm cho nhiều lao động trong phần đất này của đất nước. Người Mỹ đã cùng với chính phủ ở Sài Gòn phát triển ý tưởng này, việc làm rất đúng và tốt. Có nhiều quốc gia tham gia xây dựng. Rất đáng tiếc là đã có thể thấy được ở Đà Nẵng, rằng các dự án giúp đỡ thường không chỉ được quyết định bởi việc có phù hợp với mục đích hay không, mà bản thân nó đã là rất quan trọng rồi, vì từ những lý do về thanh thế mà người ta muốn có mặt ở đó trong bất cứ trường hợp nào. Vì thế mà người Mỹ đã xây lại một phần, làm mới và trước hết là đã mở rộng rất hào phóng bệnh viện tỉnh. Giám mục Đà Nẵng xây một bệnh viện lớn thứ hai trong phần phía Đông của thành phố. Cuối cùng, rất đáng tiếc là trong lúc lên kế hoạch cho bệnh viện Đức, cái có nhiệm vụ thay thế cho chiếc tàu bệnh viện vào một ngày nào đó, người ta cũng đã quyết định cho Đà Nẵng.

Hội từ thiện Công giáo Malterser Hilfsdienst cũng đã tự đặt ra cho mình nhiệm vụ chăm sóc các làng ty nạn ở xung quanh Đà Nẵng. Những người thợ mộc, thợ nguội, y tá và bác sĩ trẻ tuổi sống và làm việc nhiều tháng trời dưới những điều kiện hết sức đơn sơ, lập những trạm y tế nhỏ trong các trại, cố gắng xây nhà bệnh viện và kiến lập những điều kiện vệ sinh trong các ngôi làng ty nạn với lòng kiên nhẫn đáng

khâm phục. Đó là một cuộc chiến đấu chống lại những cái cối xay gió, nếu như người ta nhìn đến nhiệm vụ thật to lớn đó, cái mà bây giờ họ cố gắng thực hiện nó từ 'bộ tổng chỉ huy' do họ tự xây lên ở Hội An.

Bệnh viện tỉnh bây giờ hiện đang có trên bốn trăm năm mươi giường vào đầu 1967. Kể cả vùng lân cận được tính toán hơi hào phóng một chút với một triệu rưỡi tới hai triệu rưỡi dân cư thì con số giường bệnh đó còn xa mới đủ. Các bệnh viện lớn của Không Quân và Thủy Quân Lục Chiến ở gần đó tuy cũng hay tiếp nhận thường dân người Việt, nhưng điều đó hẳn không thể làm thay đổi một cách cơ bản tỷ lệ đó. Con số giường bệnh được sử dụng trung bình cũng tương ứng như thế: 700 bệnh nhân cho bốn trăm năm mươi giường. Điều đó có nghĩa là hầu như tất cả các giường bệnh đều có hai bệnh nhân. Vào đầu 1967 có mười bác sĩ Mỹ và hai bác sĩ Việt Nam làm việc trong bệnh viện này: mỗi ngày bên cạnh tất cả mọi việc khác có mười lăm ca mổ lớn được tiến hành.

Cách các tòa nhà với những khoa quá tải như thế một vài bước chân là một căn lều cho bệnh nhân tư của năm bác sĩ hành nghề trong thành phố với nhiều giường trống. Ban hành chính của bệnh viện, cũng như phần lớn các ban hành chính bệnh viện trên thế giới, đều buộc phải tiếp nhận bệnh nhân trả tiền càng nhiều càng tốt, và những người mà chia sẻ hai người một giường bệnh thì không có tiền. Họ thường được chở bằng máy bay từ vùng lân cận đến đây, vì chỉ có thể đến được với phần lớn làng mạc trong tỉnh qua đường không. Ở phía bên kia của những doanh trại quân đội to lớn là vùng có chiến sự. Vì thế mà các phi đội trực thăng chở bệnh nhân và người bị thương trong những chiếc 'chopper' của họ và mang những người đó về Đà Nẵng.

Sân bay 'dân sự' ở phía Tây Nam của thành phố, bên cạnh sân bay Tân Sơn Nhất ở Sài Gòn, tranh giành với Kennedy Airport tại New York về tần số cất cánh và hạ cánh lớn nhất thế giới. Từ một ngôi nhà bằng gỗ ván có diện tích mười mét nhân mười mét, cái đóng vai trò của một tòa nhà cảng hàng không cho giao thông dân sự với một vẻ nghiêm trang thật buồn cười, người ta nhìn những chiếc máy bay đủ các cỡ và các kiểu có thể nghĩ ra được đang hạ cánh, cất cánh, hạ cánh xuống hai đường băng. Thịnh thoảng, một trong số các phi công đang đáp xuống phải cất cánh lên ngay tức khắc, để đừng đâm sầm vào chiếc máy bay ở phía trước mình. Ở giữa đó có những chiếc trực thăng bay lơ lửng cách mặt đất vài mét. Máy bay tiêm kích Phantom hạ xuống nhẹ nhàng như không có trọng lượng với một cái ấn nhẹ cuối cùng xuống cây điều khiển, đuôi khói nhỏ màu xanh bám nhiều giầy liền ở phía sau bánh xe, khi cao su chạm xuống bê tông. Những chiếc dù hãm nhiều màu được thổi căng ra nhảy múa trên đường băng, máy bay chậm dần đi cho tới đầu kia của phi đạo; hơi thổi của tuốc bin đẩy những chiếc dù đã được tháo ra vào một cái lưới thu, và những chiếc máy bay tiêm kích chậm chạp lăn ngang qua ngôi nhà gỗ đến nhà chứa máy bay, kính buồng lái được đẩy cao lên, phi công vẫy tay qua phía bên này, trông có vẻ thoải mái, vui vẻ. Họ đã ở trên Bắc Việt Nam với những cỗ máy giết người đó, cái chỉ phục vụ cho sự tàn phá và hủy diệt, họ đã ném những trái bom của họ xuống 'những nơi tụ tập của Việt Cộng' đúng ở cực điểm của cái hình parabol nhìn từ xa trông rất đẹp của chiếc máy bay đang lao xuống của họ? Người ta vẫy tay chào họ với một ít sự ghê sợ. Nhưng có 'đứa bé' nào của thế kỷ này mà lại không bị thu hút bởi màn trình diễn kỹ thuật đó trên sân bay Đà Nẵng?

Dẫn đến Hội An – một giờ ô tô về phía Nam của Đà Nẵng – là một con đường xuyên qua những cánh đồng ruộng bao la, và chỉ trong mùa khô thì mới có thể đi lại được trên con đường này một cách không có khó nhọc cho lắm. Rải rác đó đây có những mô đất nhô cao lên khỏi những cánh đồng ngập nước, cao như người, với một lớp đất có cỏ ở rìa trên, giống như một cái đầu cạo trọc ở đỉnh của các tu sĩ: những ngôi mộ. Người Việt Nam thờ ông bà phải chôn cất người chết của họ trên ruộng đất riêng của họ, nếu không thì linh hồn của người chết không thể an nghỉ được mà phải chịu kiếp thang lang mãi mãi. Lúa được trồng quanh những ngôi mộ, và trên một vài cánh đồng, chúng đã chiếm hơn nửa diện tích trồng. Một ngày nào đó, khi có một cuộc cải cách ruộng đất được thực hiện ở đây với những biện pháp dân chủ, các ngôi mộ đó sẽ là một vật cản nghiêm trọng. Có người nông dân nào mà lại muốn đưa ra đất đai có chôn cất tổ tiên của họ ở trên đó?

Làng Hội An là một căn cứ quân sự chủ yếu của quân đội Việt Nam. Trước trụ sở của viên chỉ huy, cái tất nhiên được bảo vệ bằng hàng rào lưới và bao cát như thường lệ, có một người đàn ông đã xuất hiện cạnh người lính gác vào một ngày nào đó, người ta kể lại cho tôi nghe như thế, và đã hỏi thăm thật chính xác về các lối vào, lối ra và số lượng người của từng căn nhà mộ. Người lính gác giải thích cho ông mọi điều mà không hề ngờ vực gì. Vài ngày sau đó, người đàn ông đã trở lại vào lúc đêm khuya với một đơn vị Việt Cộng mà ông trực thuộc. Vào buổi sáng hôm sau, căn cứ đó chỉ còn là một đồng trống, đổ nát,

Chiếc trực thăng có nhiệm vụ mang chúng tôi từ Hội An sang An Hòa, cũng thuộc trong vùng hoạt động của hội Malteser, đã bay đi sớm hơn dự định. Nhưng trên cái sân bay dã chiến nhỏ đó còn có hai chiếc trực thăng Sikorsky cũ

không có huy hiệu. Rồi sau đó người ta mới biết rằng chúng thuộc Không quân Việt Nam. Các phi công thân thiện sẵn sàng chở chúng tôi đến An Hòa, mặc dù đó không phải là mục tiêu của họ. Những chiếc Sikorsky lác lư một vài mét trên đường băng, giống như những con chim nước nặng nề phải dùng chân phụ thêm một chút vào lúc cất cánh, trước khi chúng bay lên và rồi đi về phía Đông Bắc trên những ngọn đồi núi thấp xanh tươi. Thật là một niềm an ủi, khi từ phía sau nhìn ngắm những chiếc giày ủng của các viên phi công đang ngồi trên ghế ở vị trí cao hơn trong những chiếc máy bay loại này, những người đang nhẹ nhàng điều khiển các cần đạp của họ như những người chơi đàn ống. Vì cái cửa đẩy để đi ra ngoài không đóng lại được, dây an toàn ở ghế ngồi rõ ràng là thứ xa xỉ đối với Không quân Việt Nam, chỗ gắn bình cứu hỏa trống rỗng và có nhiều dây điện đu đưa, bị giật đứt, mất đi trong luồng gió bay.

Chúng tôi đáp xuống trên một ngọn núi bên cạnh một cứ điểm quân sự, tức là các phi công giữ cho chiếc máy bay gần chạm đất, và chúng tôi nhảy ra; tí nữa thì đã trúng phần tản nhiệt của một chiếc Jeep đóng đầy bùn đất, vừa được một người Mỹ chỉ mặc mỗi cái quần, đổ au vì ánh nắng mặt trời, vấp và dừng lại trong đám bụi.

"Các anh muốn gì ở đây chứ, mẹ kiếp", ông quát chúng tôi, "các anh phải báo trước chứ, mẹ kiếp. Tí nữa thì tôi đã bắn hạ mấy con chim khốn kiếp này rồi. Các anh phải báo trước."

Vùng An Hòa rất đẹp, đồi núi có rừng bao phủ nằm xung quanh một thung lũng xinh đẹp, giữa núi đồi có những hồ nước nhỏ, xanh trong. Nhưng khắp nơi là các pháo đài bằng bao cát của Thủy quân Lục chiến, thường xuyên có giao tranh ở gần đây. Máy bay trực thăng và những chiếc máy bay nhỏ một động cơ bay tuần tra qua những vùng đất xanh

tươi của rừng rậm, bay vòng tròn, rồi tiếp tục bay đi: nơi thơ mộng đã trở thành địa ngục.

Một người Mỹ khác, cũng chỉ mặc quần và mang ủng, chở chúng tôi bằng chiếc xe Jeep đến nơi chúng tôi muốn tới. "Chạy cẩn thận đây, không phải là xe tăng đâu", người thứ nhất gọi ông thật to và rồi nói với chúng tôi: "Ông ấy chỉ huy xe tăng."

Chúng tôi đi ngang qua một trung đội lính Mỹ, đang mệt mỏi đi bộ thành hàng dài ở hai bên đường để trở về trại của họ. "Họ vừa mới chạm địch. Có hai thương vong.", viên chỉ huy xe tăng của chúng tôi nói qua tiếng ồn của động cơ chiếc Jeep. Người ta nhìn những người lính đó thêm một lần nữa, họ vừa mới thoát chết.

Trong thung lũng của ngôi làng An Hòa nhỏ bé đang thành hình một 'khu liên hợp', một phần của kế hoạch công nghiệp hóa miền Trung Việt Nam, được xây dựng với tiền của nước Đức và nước Pháp và được người Việt tiến hành. Từ khi Thủy quân Lục chiến đóng quân ở An Hòa và bảo đảm về an ninh, sản xuất cũng bắt đầu khởi động chậm chạp. Đến một ngày nào đó, hóa chất và xi măng dự định sẽ được sản xuất ở đây. Cho tới nay, máy móc đang rỉ sét ở Sài Gòn, vì không ai có thể mang chúng đến An Hòa. Lục lượng Thủy quân Lục chiến bây giờ muốn đảm nhận việc đó, bao giờ cũng sẵn sàng giúp đỡ và có đủ năng lực.

Trở về đến Đà Nẵng là hai mươi phút máy bay trực thăng, thế nhưng viên phi công đảo vòng một lúc lâu ở gần một mỏ than, nơi người ta khai thác lộ thiên than nâu, và quan sát một chiếc máy bay trực thăng thứ hai hay hoạt động xa tít phía dưới chúng tôi. Phong cảnh đồi núi thấp xanh tươi đó nghiêng về phía chúng tôi trong những đường bay nghiêng, trở lại ngang bằng khi bay thẳng, với những

đám mây nhỏ của những quả đạn đại bác, hỏa tiễn và bom đang nổ tung ra, bông gòn trong màu xanh đều đặn.

Thỉnh thoảng người ta bay với một chiếc máy bay hành khách của Air Vietnam, ví dụ như từ Sài Gòn ra Huế, và uống, bị kẹt cứng trong chiếc ghế chật chội, một ly nước cam hay Coca-Cola, vì chiếc máy bay ở Tân Sơn Nhứt phải chờ trước đường băng trên một giờ đồng hồ và người ta đổ mồ hôi thành dòng trong cái lồng bằng kim loại đó. Bất thình lình, hành khách chộn rộn, ai cũng cố nhìn ra ngoài cửa sổ máy bay. Ở bên ngoài, mặt trời buổi chiều chiếu xuống phong cảnh rừng rậm đồi núi xanh tươi. Cho tới tận chân trời chẳng có gì ngoài rừng cây. Nhưng rồi ở ngang phía bên trái, xa tí phía dưới như món đồ chơi, có thể nhận thấy được hai chiếc máy bay óng ánh bạc, đang lao theo một đường dốc, như chơi đùa và dường như không có trọng lượng, xuống cái diện tích có màu xanh đó, quay lên bầu trời trong một đường cong rộng, lại lướt xuống đất một cách chính xác. Và ở mỗi lần như thế, khi họ đã qua được điểm thấp nhất trong đường bay của họ, có một tia chớp lóe lên trong màu xanh của rừng, và một đám mây nhỏ màu trắng phủ lên đó vài giây sau đó. Một màn trình diễn khủng khiếp, cái mà người ta theo dõi như khán giả trong sự an toàn dễ chịu từ trên cao. Tôi nhớ lại lúc còn bé mình đã vài lần đứng ở đầu bên kia như thế nào, trên sân khấu, cái mà phi công của những cỗ máy bây giờ trông giống như những món đồ chơi kia đang nhắm đến. Ở bên cạnh của một cây cầu xa lộ, tôi đã ép mình vào lớp vỏ của một cái hào nước, trong khi những chiếc máy bay cường kích óng ánh bạc giống thế, Jabo như [người Đức] chúng ta thường gọi, từ trên trời lao xuống. Tiếng nổ tung của những quả bom của họ, những tiếng nổ đó đã đào sâu vào trong ký ức của tôi cả

đời người, và những con người tí ở phía dưới chúng tôi cũng sẽ không cảm giác khác gì hơn.

Ở phía Nam của Sài Gòn, giữa Campuchia và biển Đông, có tròn một phần ba của mười bốn triệu người Nam Việt Nam sinh sống trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nếu như phần lớn đất đai ở phía Bắc Sài Gòn được phủ bởi rừng xanh quanh năm thì đất ruộng lúa bằng phẳng trải dài ra trước mắt ở trong vùng đồng bằng, có không biết bao nhiêu là nhánh sông, suối, kênh đào xuyên qua. Là vùng có mật độ dân cư cao nhất của Việt Nam, nó là thành trì của Việt Cộng, sân khấu cho sự thành hình và thất bại của nhiều chương trình áp chiến lược và kế hoạch bình định nông thôn. Phần lớn bệnh nhân bị thương, tàn tật, bị bỏng của chúng tôi đến từ vùng đồng bằng này.

Lúc lái xe đi xuyên qua, vùng này giống như Vườn Địa Đàng, một Thiên Đàng đã trở thành hiện thực. Cây trái, trước hết là chuối, mọc trong sự phong phú vô cùng mà không cần phải làm thêm gì nhiều trong vùng đất có nhiều nước này với khí hậu nóng ẩm của nó. Người ta chỉ cần đưa tay ra để hái chúng. Nông dân xưa nay đã thu hoạch ba lần trong một năm; trong khi đó thì các phương pháp trồng trọt của họ bị chuyên gia nông nghiệp cho là lỗi thời và không có lợi. Qua cổ vấn trong quy mô lớn cho những người nông dân – những người mà cũng như tất cả các nông dân khác trên thế giới đều bèn bị bám chặt vào một khả năng cố chấp và các phương pháp cổ truyền – bây giờ người ta đã thành công trong việc nâng cao sản lượng lên thật nhiều, mặc dù cuộc chiến gây khó khăn rất lớn cho công việc của người nông dân.

"Chính phủ Việt Nam bây giờ xây khắp trong các tỉnh ly chi nhánh của một ngân hàng được thành lập chuyên cho nông dân", một chuyên gia nông nghiệp của USAID kể cho

tôi nghe, "và người nông dân đã bắt đầu tiết kiệm những khoảng tiền lớn."

Nhưng một quan sát khác khiến cho ông rất ngạc nhiên, ông buồn cười không hiểu được và kể lại cho chúng tôi nghe:

"Chúng tôi cố khuyên những người nông dân mua máy cày, những cái sẽ làm cho công việc đồng áng của họ đơn giản hơn và cho phép họ làm việc hợp lý hơn rất nhiều. Chúng tôi cũng tạo điều kiện dễ dàng như chúng tôi có thể để họ mua máy cày. Nhưng họ không mua máy cày mà mua trâu, và nếu như họ đã có trâu rồi thì họ lại càng mua thêm nhiều trâu nữa."

Người nông dân, người cày ruộng với con trâu của mình, là biểu tượng của châu Á. Từ tất cả những nước châu Á mà tôi đã đi thăm, Thái Lan, Campuchia, Singapore, Tân Giới của thuộc địa Hongkong và Đài Loan, Cộng hòa Trung Hoa, không có một đất nước nào để lại trong ký ức tôi hình ảnh của một chiếc máy cày trên đồng ruộng. Nhưng luôn luôn và ở khắp mọi nơi là trâu; trâu nằm dưới nước, chỉ lộ mắt và mũi ra khỏi mặt nước; trẻ chăn trâu, bé tí xiu giữa những thân hình đồ sộ màu nâu của các con vật; trâu băng qua đường với sự chậm chạp vô tận, đứng vào lúc người ta vui mừng nhìn thấy được một đoạn đường không có ổ gà và đạp hết chân ga; trâu nằm trong bóng mát nhai lại; trâu thong thả bước đi trong bùn lầy cho tới tận gỏi của những cánh đồng ruộng, trước cái cày của người nông dân dưới chiếc nón lá hình nón màu vàng nhạt của họ.

Mỗi một thành phố, một vùng đất, một đất nước đều có một hình ảnh đứng đầu tiên trong ký ức, và rồi luôn luôn xuất hiện trong nhận thức khi tôi nghĩ đến đất nước đó. Hình ảnh đó cho châu Á là trâu, cái cày và người nông dân trên những cánh đồng ruộng bao la, hình ảnh tượng trưng

cho sự điềm tĩnh, hài hòa và kiên nhẫn; những đặc tính mà chúng ta cảm thấy hết sức đặc biệt như thế ở người Á. Tôi không ngạc nhiên, khi nông dân trong vùng đồng bằng sông Cửu Long mua trâu thay vì máy cày, ngay cả khi nó đi ngược lại với lý lẽ của những lợi nhuận sẽ có được nhiều hơn nữa qua những chiếc máy cày. Những người nông dân đó còn bám rễ sâu ở trong thế giới của họ. Và vì tôi không phải là một chuyên gia nông nghiệp nên tôi vui mừng về việc đó.

Trong đồng bằng, tỉnh lỵ Mỹ Tho là điểm cực Nam mà từ Sài Gòn người ta có thể đến đó một cách tương đối an toàn bằng ô tô vào lúc ban ngày. Trong mùa Thu 1966, ngay sau khi con tàu bệnh viện đến Việt Nam, tôi đã đến thăm bệnh viện tỉnh ở đó. Vào thời đó, làm việc bên cạnh ông giám đốc bác sĩ người Việt là hai bác sĩ phẫu thuật Philippine và hai bác sĩ dân sự người Mỹ. Vài tuần trước đó, một người cha mang đứa con gái mười hai tuổi của ông đến chỗ chúng tôi trên chiếc tàu bệnh viện, đứa bé vì gãy cả hai xương đùi mà đã nằm bốn tháng trời trong bệnh viện này. Người ta không chữa trị gì cho em cả, và các chỗ gãy đã liền lại với nhau trong một kiểu sai lạc kỳ lạ. Sau kinh nghiệm với em gái đó, tôi đã mời ông bác sĩ nội khoa người Mỹ đang làm việc ở Mỹ Tho, người đã đến thăm chúng tôi trên chiếc tàu bệnh viện, cộng tác với chúng tôi, và ông đã mời tôi đến thăm bệnh viện ở Mỹ Tho. Qua chuyến đi thăm đó mới biết rằng người Việt và người Philippine không hài lòng cho lắm với sáng kiến đó của người Mỹ. Người Mỹ này đến Việt Nam trong vòng hai tháng dưới tư cách là bác sĩ dân sự tình nguyện qua một chương trình của Medical Association và đã đóng cửa phòng khám phát đạt của ông ở Hoa Kỳ trong thời gian này. Điều đó, như một hoạt động cá nhân, đã

gây nhiều ấn tượng cho tôi, cả ở những lần gặp gỡ sau này với các bác sĩ đó. Nhưng ngay tại chuyến đi thăm ở Mỹ Tho này là đã có thể thấy rõ, rằng thời gian ngắn ngủi đó không đủ để làm quen với các hoàn cảnh đặc biệt của đất nước này. Theo kinh nghiệm của chúng tôi, người ta cần một khoảng thời gian nhất định để quen với không những các hoàn cảnh sống khác ở Việt Nam mà cả với tính tình và phản ứng tâm lý rất khác biệt của bệnh nhân người Việt. Và phần lớn những ca chữa trị đều kéo dài hơn hai tháng. Mỗi một người kể đến lại phải làm quen lại từ đầu với bệnh nhân, và bệnh nhân cũng không phải lúc nào cũng có thể chuyển sự tin tưởng cần thiết đó sang cho một người xa lạ khác. Cũng có những vấn đề tương tự như thế nảy sinh trong lúc cộng tác với các bác sĩ địa phương.

Bệnh viện ở Mỹ Tho, cũng như tất cả các bệnh viện Việt Nam khác, thiếu y tá tới mức không thể nào khắc phục được. Thêm vào đó, số nữ y tá ít ỏi có một quan điểm về nghề nghiệp khác với những gì mà chúng ta chờ đợi ở một người nữ y tá châu Âu.

Có lẽ điều đó có liên quan đến việc là khái niệm lòng thương người không tồn tại trong châu Á, cái ở châu Âu là nguồn gốc và nền tảng cho nghề chăm sóc bệnh nhân. Ở châu Á hay châu Phi, khi ai đó không thuộc trong gia đình, dòng họ thì người đó phải tự mình gắng đi tới. Người ta chỉ giúp đỡ thành viên trong dòng họ mình, và dòng họ lo cho thành viên của mình. Ở châu Á, người ta có thể chết trên đường phố, và hàng ngàn người đứng đứng đi ngang qua. Người châu Âu tình cờ đi ngang qua, tuân theo sự thôi thúc của bản thân và cố giúp người ốm hay người bị thương đó, có thể sẽ gặp phải phản ứng thù địch của người dân. Hành động vì lòng thương người gây nên sự ngờ vực ở những người không biết đến nó.

Ai đau ốm đều không chờ đợi sự giúp đỡ từ người lạ. Trong tháng 3 năm 1967, một chiếc máy bay trực thăng vỡ tan ra thành từng mảnh trong sương mù của vùng đồi núi gần Đà Lạt. Chỉ viên phi công chính và phi công phụ là không bị thương tích; ba người khách, hai người Việt và một người da trắng, bị thương nặng, một người bị kẹt dưới những mảnh vỡ của chiếc máy bay trực thăng. Hai người Việt không bị thương bỏ những người bị thương lại và vượt đường mòn về đến Đà Lạt. Họ cũng mang theo khẩu súng duy nhất có ở đó, mặc dù có cộp súng trong vùng này, và những người bị thương không có vũ khí. Khi sương mù tan sau hai ngày và tìm được điểm rơi máy bay, tất cả ba người đều đã chết.

Có lẽ là có một cái gì đó tương ứng với lòng thương người bây giờ đang thành hình trong đất nước lớn nhất của châu Á, trong Trung Quốc của Mao. Với những công cụ và biện pháp mà chúng ta cảm thấy là vô nhân đạo và dưới câu khẩu hiệu "môi nguy hiểm màu vàng" đã dấy lên nỗi lo sợ truyền thống. Mao tiên nhiệm cho 750 triệu tín đồ của ông, rằng mỗi người cần phải chăm sóc người bên cạnh mình. Có nhiều người ủng hộ luận điểm, rằng chỉ bằng những biện pháp vô nhân đạo của một chính quyền độc tài là mới có thể tạo nên một cuộc sống nhân đạo cho hàng triệu con người của châu Phi và châu Á. Nhưng đối với tôi thì dường như đó là lý lẽ của những người sẽ giận dữ từ chối không sống trong một của những nước đó khi đang có một trong những quá trình như thế diễn ra. Ở cạnh lò sưởi ấm áp thì dễ dàng nói về băng giá hơn. "Tôi muốn phủ nhận quyền được làm những điều bất công và sự khùng bố gắn liền với việc đó của một cuộc cách mạng, ngay cả khi tôi biết rằng phương cách tiến lên dần dần theo kiểu tiến hóa luôn luôn bị ngăn chặn lại bởi những thỏa hiệp và những nhà cách mạng sôi

nổi khiến cho người ta nhớ đến sự khôi hài bi kịch của một cuộc diễu hành tôn giáo", Günter Grass viết cho Pavel Kohout. Trong đó, Grass có ý muốn nói đến các hoàn cảnh trong những nước châu Âu. Nhưng tất cả mọi thứ có khác đi nhiều trong những nước đang phát triển không, khi vấn đề là những việc quanh con người?

Tình cảnh ngày nay ở Nam Việt Nam hẳn sẽ là một lý lẽ không tốt cho luận điểm, rằng tham nhũng và nghèo nàn có thể được xóa bỏ bằng sự độc tài tàn bạo. Chúng ta chỉ cần nhớ lại rằng tất cả những thước đo luân thường đạo lý vào cuối Đế nhị Thế chiến đã bị dịch chuyển đi như thế nào trong châu Âu; ở Việt Nam, chiến tranh đã thống trị con người lâu hơn thời đó ở châu Âu nhiều.

Ở châu Á và châu Phi, nghề y tá đồng nghĩa với việc thuộc vào trong một tầng lớp trên của xã hội, và trọng tâm của công việc làm là cung cấp sự trợ giúp về mặt y học cho bệnh nhân với tiêm thuốc, thuốc uống, vân vân, chứ không phải là sự chăm sóc cho bệnh nhân. Việc này được thân nhân người bệnh đảm nhận trong các bệnh viện Việt Nam, những người ở trọ như thế nào đó trong khu vực bệnh viện. Các thân nhân chăm sóc, làm giường, đổ bê cho bệnh nhân. Người ta nấu trong một gian bếp chung có trong mỗi một bệnh viện lớn. Vì người thân của bệnh nhân không hề có một ý tưởng nhỏ nhất nào về vệ sinh, nên hình ảnh của các gian phòng chứa bệnh nhân, được thành lập với một ngân sách quá ít, khiến cho người ta rất lấy làm phiền muộn. Nói chung là không có y tá trực đêm, về ban đêm bệnh nhân tự lo lấy cho mình, và ai đã có lần nằm ốm nặng trong bệnh viện thì đều có thể tưởng tượng được điều đó có nghĩa là gì. Việc được mô tả ở đây là quy luật chung, nhưng có những ngoại lệ. Tôi biết một vài người phụ nữ Việt Nam, trong số

đó là một trong những người đứng đầu của đất nước này, đã hy sinh chăm sóc cho bệnh nhân như thế nào.

Ở Mỹ Tho, người Mỹ đã xây một nhà phẫu thuật theo cùng kiểu như ở phần lớn các bệnh viện tỉnh. Được bố trí ở xung quanh một gian phòng chung là hai phòng mổ, một phòng tiệt trùng, một phòng điều trị không nằm lại và ở giữa đó là những gian phòng quần áo, giặt giũ, vãn vãn. Tất cả các nhà phẫu thuật mà tôi đã nhìn thấy được thành lập và trang bị không hơn mức tạm thời là bao nhiêu và được bảo trì một cách thiếu thốn. Không chỉ thiếu tiền mà hầu như khắp mọi nơi vẫn thiếu nhân sự có chuyên môn và tinh thần trách nhiệm.

Mỹ Tho, với một hậu phương do Việt Cộng làm chủ, vào thời gian đó là một thành phố nhỏ không có tầm quan trọng về quân sự, hầu như không có các hoạt động khủng bố. So với Sài Gòn, nó đối với chúng tôi giống như một thành phố trong hòa bình. Bề ngoài của nó mang vẻ chiến tranh ít hơn nhiều khi so với các tỉnh lỵ ở miền Trung Việt Nam. Cuộc sống hàng ngày diễn ra một cách thanh bình, giao thông khiến cho người ta nghĩ đến giao thông của một hòn đảo ở biển Bắc mà người ta đã cắm ô tô ở trên đó. Ở cạnh sông, một nhánh to của sông Cửu Long, trước cái nhà hàng duy nhất bán thức ăn kiểu Pháp, có độ một tá tàu tuần tra Mỹ bập bồng trên làn nước màu vàng chầy chạp chạp. Những chiếc tàu này, với đội lái Mỹ và cảnh sát Việt trên tàu, kiểm soát tàu thuyền trên những con đường nước chằng chịt của vùng đồng bằng. Cảnh sát Việt Nam leo qua những chiếc thuyền nhỏ lác lác và những chiếc tàu lớn có con mắt huyền bí ở mũi tàu được khắc hình để kiểm soát chúng. Người Mỹ chỉ nhìn thấy nhiệm vụ của họ là giúp các viên cảnh sát lại có được sự kính trọng ở người dân của họ. Một ngày nào đó, người Việt phải đi tuần tra một mình. Phần lớn các hoạt

động của người Mỹ đều có định hướng, rằng đến một ngày nào đó chúng cần phải được người Việt tiếp tục thực hiện. Nguyên tắc này, cái được cố gắng đạt đến ở tất cả các dự án giúp pháp triển, rõ ràng là tốt và đúng. Nhưng thường hay có một ý nghĩ sai lầm về việc sau bao nhiêu lâu thì cần phải bàn giao lại. Ví dụ như một bệnh viện, cái mà người ta phải đào tạo dần dần nhân viên cho nó, theo tôi chỉ có thể bàn giao lại sớm nhất là sau mười năm, với điều kiện là các 'counterparts' thích hợp, đối tác bản xứ, có thể được đào tạo ngay từ đầu.

Sau khi tham quan bệnh viện ở Mỹ Tho, người Mỹ đó mời tôi về căn nhà tiện nghi mà ông ở trong đó cùng với các chuyên gia Mỹ khác. Một trong những người sống cùng nhà nói tiếng Việt tương đối tốt và phô diễn không thể không nghe được điều đó với bà nấu bếp.

Người bác sĩ, một người đàn ông to lớn, rõ ràng là mắc một bệnh nào đó khiến cho hai tay của ông run mạnh, kể cho tôi nghe về công việc làm của ông. Ông đã bay bằng máy bay trực thăng đến các ngôi làng ở trong vùng để tiêm chủng cho người dân. Ông trải một tấm bản đồ ra trên đầu gối của mình, cái lại bị gió của chiếc quạt ở trên trần nhà gập lại liên tục, để chỉ cho tôi xem từng nơi mà ông đã làm việc ở tại đó.

"Đây này, anh xem này, đây là Mỹ Tho", ông nói, "còn đây, mười kilômét về phía Tây, là nơi tôi đã đến vào ngày hôm qua để tìm ngừa dịch hạch cho người dân. Tất nhiên là với trực thăng. Còn ở đây", ngón tay trở run run của ông vẽ một vòng tròn lớn trên tấm bản đồ ở phía Tây của Mỹ Tho, "ở đây là 'free bombing zone'." Vào thời gian đó, tôi ở trong đất nước này còn chưa lâu lắm và nhìn ông không hiểu.

"Free bombing zone có nghĩa là tất cả các máy bay trở về đều có thể quẳng những quả bom còn lại của họ xuống đó, vì ở đó chắc chắn là không có quân đội đồng minh."

Trên đường trở về Sài Gòn, người ta chạy qua tỉnh lỵ Long An. Nó không khác gì mấy khi so với Mỹ Tho. Bệnh viện với cùng những khoa giống như thế và với ngôi nhà mổ giống như thế được điều hành bởi các bác sĩ quân đội Mỹ và một bác sĩ phẫu thuật người Việt được đào tạo ở Bỉ. Vào cuối tuần và ngày lễ không thể liên lạc với các người Mỹ được. Chiếc xe cứu thương VW, cũng như năm mươi chiếc khác trong đất nước này là một quà tặng của nước Cộng hòa Liên bang [Đức], vẫn còn có thể hoạt động được và ở đây cũng còn phục vụ cho mục đích thực sự của nó, tức là chuyên chở người bệnh. Trong các tỉnh lỵ khác, tôi đã nhìn thấy xe cứu thương chuyên chở chủ yếu là rau quả, xi măng hay bất cứ những thứ nào khác và lo cho chuyến đi chơi vào ngày chủ nhật cho giám đốc bệnh viện. Từ vùng xung quanh Long An, nơi có nhiều giao tranh vào đầu 1967, chúng tôi nhận được phần lớn các bệnh nhân bị thương vì chiến tranh. Hầu như tất cả trẻ em bị thương tích từ chiến tranh của chúng tôi đều đến từ vùng này, và thường là trẻ em mồ côi.

Ở ranh giới thành phố của Sài Gòn, người ta đi ngang qua một đồn cảnh sát đã bị một đơn vị Việt Cộng gồm một trăm người đột kích vào giữa ban ngày và đã bị phá hủy. Lần tấn công tương đối quan trọng này của Việt Cộng là chuyện ưa được bàn tán cả một thời gian dài trong Sài Gòn, vì ít ra thì đồn cảnh sát đó đã ở trong cái được gọi là vùng an toàn. Người ta nói đùa rằng viên cảnh sát trưởng hẳn đã không trả tiền thuế của mình cho Việt Cộng.

Sếp Việt Cộng chỉ uống rượu Cognac thôi

Các sự kiện văn hóa ở Sài Gòn thật là ít. Khu nào của thành phố cũng đều có rạp chiếu bóng. Nhưng nói chung thì người ta chỉ đi xem ở hai rạp, 'Rex' và 'Eden' trong trung tâm. Trong năm nay, tôi chưa từng thấy người ta loan báo trước một phim hay nào cả. Ở Chợ Lớn có một nhà hát Trung Quốc, biểu diễn hàng đêm những vở bình dân. Ngoài ra, sự kiện có tầm cỡ văn hóa Phương Tây chỉ được Centre Culturelle Français mang đến Sài Gòn, và của Viện Goethe, hoạt động tích cực với thành công đáng chú ý. Viện tổ chức những buổi thuyết trình và đêm chiếu phim, được con số đông các sinh viên học tiếng Đức thích đến dự; người Pháp tổ chức triển lãm tranh, thỉnh thoảng còn có cả đêm hòa nhạc. Có lẽ nhiều người Việt Nam học tiếng Đức không phải vì họ cho rằng văn hóa Đức là đáng để vươn đến, mà nhiều hơn là vì họ hy vọng có được những lợi thế về vật chất và tinh thần, ví dụ như học bổng ở Đức. Vì, như người lãnh đạo Viện Goethe có lần đã nói rõ, lực hấp dẫn của văn hóa Pháp vẫn còn mạnh tới mức những người nhận được học bổng xin phép bay vòng qua Paris để sang Đức.

Ngoại trừ các sự kiện không thường xuyên đó và ngoài cái hồ bơi của Cercle Sportif vẫn đông người mặc cho tính sang trọng đắt tiền của nó thì hầu như không có gì để giải khuây trong Sài Gòn. Đi ra ngoài thành phố vào lúc cuối tuần cũng có nhiều vấn đề không kém. Thời gian xưa cũ tốt đẹp mà trong đó người ta có thể tự do thưởng thức nét đẹp của đất nước này đã qua từ lâu lắm rồi. Những người Pháp, những người đã sống cả cuộc đời họ ở Việt Nam, bắt chợt có những đôi mắt mơ mộng khi họ thuật lại những chuyến đi xuyên qua Đông Dương: họ đã ở trên đôn điền vào cuối

tuần, nghỉ mát trong thời gian nóng bức nhất 'ở trên' Đà Lạt như thế nào, tổ chức săn cọp trên cao nguyên và săn vịt trên những cánh đồng ruộng của đồng bằng như thế nào; họ sang đảo Phú Quốc câu cá hay đi thuyền buồm trước Cap St. Jaques [Vũng Tàu] hay Đà Nẵng, sang Phnom Penh trong Campuchia ăn tối và trở về vào lúc đêm khuya ra sao. Tất cả những thứ đó cách đây đã lâu lắm rồi, không ai còn biết chuyến đi kéo dài bao lâu; họ cãi nhau cần ba hay năm giờ đồng hồ, để đi từ Sài Gòn sang Pnom Penh. Ngày nay, hầu như không còn một đồn điền nào, có hồ bơi và sân đánh quần vợt, vẫn thích hợp là nơi nghỉ dưỡng nữa. Các chủ đồn điền cố gắng giữ cân bằng giữa các bên tham chiến. Viên chỉ huy của một đơn vị Việt Cộng thống trị vùng đất của một đồn điền cao su chỉ uống rượu Cognac thứ thiệt của một nhãn hiệu nào đó, và bất cứ lúc nào mà người chủ đồn điền không thể mang loại rượu đó về thì cuộc sống của ông không còn chắc chắn nữa. Tôi nghe được câu chuyện đáng tin này trực tiếp từ người đó. Đà Lạt trên cao nguyên, cách Sài Gòn ba trăm kilômét về hướng Đông Bắc, là một nơi nghỉ mát lý tưởng, đặc biệt là trong mùa nóng nực. Khí hậu tương đối mát lạnh; núi có phủ cây thưa và một cái hồ nhỏ khiến cho người ta nhớ đến một phong cảnh đồi núi thấp của châu Âu. Vì đó không phải là một thành phố có trại lính, và sân bay mang tính dân sự nhiều hơn bất cứ một sân bay nào khác của Việt Nam, nên có tin đồn rằng Đà Lạt được cả hai phe tham chiến – trong một gentleman-agreement không được nói ra – xem như là vùng trung lập. Nghỉ ngơi ở Đà Lạt là những người không ngại cực nhọc, chờ một chuyến bay theo lịch trình nhiều giờ liền, cái mà rồi lại không bay. Chỉ còn một ít người có can đảm đi bằng ô tô. Ngày nay, Việt Cộng đòi tiền mãi lộ trên đường từ Sài Gòn đi Đà Lạt, điều đó nói chung ai cũng biết. Thay vì tiền,

người ta cũng nhận thuốc lá, dược phẩm và pin. Người quen Pháp trên đường đi còn được yêu cầu hãy mang pin theo trên chuyến về. Sang Phnom Penh bằng ô tô, vì những khó khăn về thị thực và giấy nhập cảnh, mà cho người nước ngoài bình thường là chuyện hầu như và cho người Việt Nam là chuyện hoàn toàn không thể được. Vì thế mà để đi chơi cuối tuần thì chỉ còn lại vùng bờ biển ở phía Nam gần đây. Nó cũng được xem là tương đối an toàn cho khách du lịch. Ba mươi kilômét đầu tiên của con đường này, cho tới Biên Hòa, đã được mở mang thành một con đường ô tô rộng lớn trước đây một vài năm; nó trông giống như một đường băng nhiều hơn là một xa lộ. Phía ngoài ranh giới thành phố Sài Gòn còn có những khu phố dân nghèo kéo dài vài kilômét ở hai bên đường về phía Bắc. Sau một cây cầu lớn qua sông Sài Gòn, người ta chạy qua một ngôi trường dạy nghề mới của Đức, qua 'cité universitaire' với những ngôi biệt thự dành cho các giáo sư đại học mà hầu như không có ai sống ở trong đó vì sợ những hoạt động về đêm của Việt Cộng. Sau nhà máy điện và một ngôi chùa Phật giáo hiện đại, người ta đi ngang qua doanh trại khổng lồ của người Mỹ. Sau dây đất cắm bằng hàng rào kẽm gai và mìn, nằm trong bụi bặm của mùa khô và trong bùn lầy của mùa mưa là xe tải, xe tăng, trực thăng, xe ủi đất, xe xúc đủ mọi cỡ, nhiều tới mức có lẽ chúng đủ để hào phóng trang bị cho một quân đội quốc gia có quy mô châu Âu chỉ riêng với vật liệu này thôi. Người ta càng đến gần Biên Hòa thì hình ảnh của một khu vực xung quanh một doanh trại lính càng rõ nét: mỗi một ngôi nhà nghèo nàn của người Việt đều trở thành một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ. Quán rượu, tiệm giặt ủi và nơi rửa xe luân phiên thay đổi cho nhau. Lính Mỹ không chỉ để cho rửa xe Jeep và xe tải của

họ, trong khi họ nhai kẹo cao su uống bia lon Mỹ trong quán cạnh bên, mà còn cả xe tăng của họ nữa.

Đến Biên Hòa qua con đường cũ thì dễ chịu hơn. Ở đầu bên kia của một cây cầu được canh gác rất cẩn mật, mà những thanh gỗ dầy của nó kêu rầm rầm khi chiếc ô tô chạy ngang qua, là bắt đầu 'vùng không kiểm soát'. Con đường nhiều khúc quanh này dẫn đi xuyên qua giữa những cánh đồng ruộng, đồn điền và những cây dừa nhỏ đến phía bên kia của cái thành phố nhỏ bé này. Ở sau Biên Hòa, con đường rẽ sang hướng Đông Nam về phía Vũng Tàu.

Vũng Tàu, cửa sông phía Đông Nam của Cửu Long và của sông Sài Gòn, trước đây – cả trong số những thành phố thuộc địa trước sau gì thì cũng không hối hả cho lắm – là một nơi tắm biêm êm đềm với một đường đi bộ dọc theo bờ biển en miniature, một Grand Hotel, một ngôi nhà thống đốc tít trên một của hai nhóm đồi và một số biệt thự và nhà nghỉ cuối tuần. Người ta sống ở đó qua những cuối tuần hay đợt nghỉ. Ngày nay, nó là mục tiêu cuối tuần duy nhất – ngoại trừ Long Hải nằm cách đó bốn mươi cây số về phía Đông – có thể đến được từ Sài Gòn bằng ô tô mà không mạo hiểm nhiều cho lắm. Tuy con đường tỉnh lộ từ Sài Gòn đến Vũng Tàu về mặt chính thức được xem là không an toàn, và Việt Cộng phô diễn sự hiện diện của họ bằng cách hầu như cuối tuần nào cũng cho nổ tung một trong số nhiều cây cầu đó. Quân đội Mỹ, Việt, Philippines và Úc của nhiều doanh trại dọc theo con đường đó không thể ngăn chặn họ được. Trên con đường này, rõ nét hơn là ở những nơi khác, có thể thấy rõ người dân sống chung với chiến tranh cho tới đâu. Trong những năm vừa qua, ở đây, và trên vài con đường có tương đối nhiều xe cộ qua lại khác, đã có một vài trăm chiếc xe đồ đầy nghẹt người chạy trúng mìn và nhiều

người đã chết trong lúc đó. Mặc dù vậy, hàng ngày vẫn có hàng ngàn người leo lên những chiếc xe đò đó, cho tới khi họ nhô ra khỏi cửa lên xuống và cửa sổ; lơ xe, thường là một em trai mười hai, mười bốn tuổi, chạy đi chạy lại trên nóc xe ở vận tốc trăm cây số giờ và sắp xếp lại các cái vali, thùng các tông và giỏ đựng gà giữa các trạm dừng. Hầu như lúc nào cũng vậy, khi đi từ Sài Gòn ra Vũng Tàu, người ta có thể nhìn thấy một chiếc xe đò như thế ở ngay sau một cái hồ nông do mìn xé ra khỏi nhựa đường, nằm nghiêng sang một bên hay lật úp, với những cái bánh xe nhô lên trên không khí, giống như một con rùa chết nằm lật ngửa.

Mặc dù vậy, ngày nào, đặc biệt là cuối tuần, cũng có một đoàn dài ô tô kéo đi từ Bắc xuống Nam và ngược lại vào buổi chiều. Những chiếc xe to đầy người, phục vụ như taxi và có thể mướn với giá ba ngàn đồng ở đường Nguyễn Huệ; những chiếc xe buýt mini hiệu Vespa chở quá tải, những chiếc mà Tướng Kỳ đã trao hàng ngàn chiếc theo kiểu trả góp cho những người quan tâm đến ngành nghề này trước cái máy quay của chương trình thời sự truyền hình; động cơ của chúng yếu tới mức người ta phải đẩy những chiếc xe yếu ớt này lên trên đoạn dốc nhỏ của các cây cầu tạm, nhưng lái xe lần nào cũng cố thử vượt lên chỉ với động cơ thôi, được nửa đoạn đường dốc lên, dừng lại, tất cả hành khách phải xuống xe và đẩy nó; ở sau họ, những chiếc xe đò chở đầy người và những chiếc ô tô của người Việt khá giả và của người Âu tạo thành một hàng dài. Ai cũng cố gắng, vì mìn, không phải là người đi đầu tiên vào buổi sáng và không trở về trong bóng tối vào buổi chiều. Xe hỏng vào ban đêm thì thật đúng là không dễ chịu cho lắm. Chỉ người Mỹ là tránh không chạy xe trên con đường đi Vũng Tàu, ngoại trừ đi thành đoàn. "Chúng tôi chỉ được phép chạy xe theo đoàn", một người Mỹ dân sự nói với tôi ở bãi biển

Vũng Tàu. "Nhưng tôi sẽ không bao giờ đi cùng với một đoàn xe người Việt nữa. Có một lần, tôi không còn có cách nào khác hơn, và thế là tôi đã đi cùng. Nhưng các anh chàng đó toàn dừng lại ở những nơi phức tạp, có thể bị bắn từ hai bên đường. Họ cứ đơn giản xuống xe và nằm trong bóng mát, hút thuốc lá và tán láo, và không một ai nghĩ đến việc cắt đặt người canh gác cả. Không bao giờ nữa. Tôi thích bay hơn."

Vào một buổi sáng chủ nhật, khi muốn đi xe ra Vũng Tàu, tôi phải dừng lại trong một đoàn xe dài ngay sau Biên Hòa. Ở phía trước chúng tôi, một cây cầu nhỏ đã bị cho nổ tung. Khoảng hai mươi người Việt xúc đất bằng tay vào trong cái lỗ đó; công việc đã tiến triển cho tới mức các loại xe không phải là xe đi trên mọi địa hình cũng có thể đi qua nơi đó được. Quân cảnh Mỹ đứng đồ mồ hôi ở quanh đó, dưới chiếc nón sắt và áo chống đạn. Đã xảy ra kẹt xe vì có một đoàn xe tải cần phải đi qua đó trước các xe dân sự. Có một người quân cảnh trẻ tuổi đứng ở giữa nơi vừa được đổ đất lên đó, chặn từng xe tải một lại ở nơi này và nói to với người lái: "Four wheel drive", bốn bánh chủ động. Các tài xế trả lời: "O.K.", chuyển sang chế độ bốn bánh chủ động và tiếp tục chạy đi. Các tài xế người Việt không dừng lại, họ chỉ nhìn vào mặt của người lính một cách không hiểu và cố lách lư qua được đồng đất đó nhanh và tốt trong chùng mực ô tô của họ cho phép. Anh cũng nói "Four wheel drive" của anh với tôi. Tôi lấy làm ngạc nhiên và nói với Siegfried Kogelfranz của tờ "Spiegel" đi cùng với tôi:

"Một người Mỹ trẻ tuổi hẳn phải biết là một chiếc ô tô bình thường không có bốn bánh chủ động. Mà anh chàng trông cũng không có vẻ mệt mỏi tới mức vừa nói vừa ngủ." Kogelfranz cười to:

"Trước đây hai năm", ông nói, "tôi đã còn gặp những người Mỹ không biết tìm Việt Nam ở đâu trên bản đồ. Bây giờ thì điều đó có thể đã khác đi, nhưng có lẽ người ta dùng nên cho rằng một cá nhân, ngay cả khi anh ấy thuộc một dân tộc có nền văn minh cao, có quá nhiều kiến thức."

Ở ranh giới Vũng Tàu, người đi đường thỉnh thoảng bị chặn lại và phải trả hai mươi đồng – theo giá chợ đen tương ứng với giá trị thật của đồng tiền thì đó là năm mươi xu Đức – và nhận được một tờ biên nhận: Vũng Tàu là một nơi tắm biển và hai mươi đồng đó là phí mà du khách phải trả cho nơi nghỉ dưỡng. Thỉnh thoảng, người ta cũng có thể chạy vào mà không bị chặn lại, khi người thu tiền bận rộn ở nơi khác. Rồi ông thu tiền lúc đi ra. Mức lệ phí đó cho thấy rằng đẳng cấp của nơi tắm biển này chỉ còn là sự tương nhớ mà thôi. Vào thời mà người ta ấn định khoản lệ phí phải đóng cho nơi nghỉ dưỡng này thì có lẽ là hai mươi đồng còn có được một giá trị tương ứng. Ngày nay, những đũa bé đánh giày ở Sài Gòn chỉ đánh một chiếc giày cho số tiền đó thôi, và bồi bàn khách sạn chờ tờ hai mươi đồng khi họ mang một chai nước suối lên phòng. Vũng Tàu, nơi mà người Pháp gọi là Cap St. Jacques, đã trở thành một thị trấn nhỏ dơ bẩn. Chẳng có gì còn lại từ nét mơ mộng của một thành phố nhỏ lẫn sự hấp dẫn của một thị trấn tắm biển nhỏ của Pháp. Đường phố, quảng trường, Grand Hotel và phần lớn biệt thự bị bỏ hoang và không người chăm sóc giống như trong tất cả các thành phố Việt Nam sau bao nhiêu năm chiến tranh.

Bãi biển ở cạnh con đường đi dạo của nơi nghỉ dưỡng trong Vũng Tàu, ngày xưa là nơi đẹp hơn trong số hai bãi tắm, hầu như không còn có thể tắm được nữa. Ở nơi để lại trước sông Sài Gòn có khoảng hơn hai mươi chiếc tàu đang thả neo chờ được phép đi vào và chờ một chỗ trống trong

cảng Sài Gòn. Dầu mà những chiếc tàu này thả ra trong thời gian chờ đợi thường nhiều tuần được đẩy trực tiếp vào trong vịnh của Vũng Tàu và vào bãi biển trước con đường đi bộ. Hàng trăm người Mỹ, người Úc, Philippines và du khách cuối tuần từ Sài Gòn nằm cho da cháy nắng ở bãi biển tiếp theo đó về phía Đông, nơi những người Việt Nam, khôn ngoan hơn, ngồi trên hàng hiên của các ngôi nhà gỗ là quán ăn dọc theo đường. Các phi công trực thăng từ phi trường ở sau những đụn cát bay một vòng thật thấp qua bãi biển, ném một cái nhìn xuống các cô gái mặc áo tắm trước khi bay về phía Bắc theo lệnh hành quân của họ.

Ở bãi biển này xe của tôi kẹt lại trong cát và không thể tự thoát ra được. Màn trình diễn những cố gắng của tôi đã thu hút khoảng hai mươi người Việt, phần lớn là những anh chàng trẻ tuổi, những người chăm chú nhìn xuống từ hàng hiên của một nhà hàng bị bỏ trống. Không ai động tay cả. Một người Mỹ kéo tôi ra khỏi cát với chiếc Jeep của ông. Lúc đó, trải nghiệm này đã làm cho tôi suy nghĩ nhiều, và sau đó tôi đã hỏi những người bạn Việt rằng tại sao những anh chàng trẻ tuổi đó đã không giúp tôi, trong khi sự việc thật ra hết sức là dễ hiểu.

"Lẽ ra anh phải yêu cầu họ giúp", bạn bè của tôi nhún vai nói, "thế nào đi chăng nữa thì đây cũng không phải tại vì anh là người da trắng. Chúng tôi cũng có thể bị như thế."

Có thể là như thế. Mặc dù vậy, đó vẫn là một trải nghiệm mà tôi bất lực đứng đối diện với nó.

Người Mỹ đã biến Vũng Tàu thành một trong số các 'R. and R. – Centres' của họ, Rest and Recreation. Trong biệt ngữ quân đội, chúng được gọi là 'L. and L. – Centres', Love and Liqueur. Như nhiều diễn đạt khác của lính, cách diễn đạt này cũng gần với sự thực hơn. Nhiều con đường toàn quán rượu đã hình thành chỉ qua một đêm, với một quầy

rượu bên cạnh những căn phòng khác, bé tí, dơ bẩn, những căn phòng tối tối mức người bồi bàn phải dùng đèn pin để phục vụ. Có vô số các cô gái lo giải trí cho lính. Những người nghỉ phép từ mặt trận trở về thì không keo kiệt, khu vực này của thành phố làm ăn phát đạt.

Tôi đến Vũng Tàu lần đầu tiên để đón chiếc tàu bệnh viện mà tôi đã rời nó ở Colombo, nhằm có mặt trên tàu trong đoạn đường – lúc đó chúng tôi nghĩ như thế – nguy hiểm nhất của chuyến đi, ngược sông Sài Gòn. Tôi tới vào buổi tối trước khi con tàu đến theo lịch trình và được một lãnh đạo của USAID ở Vũng Tàu mời qua đêm trong phòng dành cho khách của anh.

Anh là một con người dễ mến, độ ba mươi lăm tuổi, thấp người, tóc đỏ, nhiều tàn nhang trên làn da trắng và có tính tình chậm chạp của miền Trung Tây như tôi đã quen biết ở Hoa Kỳ. Anh rất hiếu khách, chỉ cho tôi xem thành phố, câu lạc bộ sĩ quan và 'red light district', như anh gọi, và nhân cơ hội này mà trút bầu tâm sự đầy lo lắng của anh cho tôi nghe. Anh là một trong số những người Mỹ trẻ tuổi mà tôi thỉnh thoảng gặp, những người đến Việt Nam với đôi mắt to sáng ngời, với trái tim trong sạch, tràn đầy sứ mệnh của mình, và dùng mọi sức lực để cố gắng giúp đỡ người Việt và xây dựng đất nước này, cũng: đền bù cho những gì mà quân đội của họ đã dẫm nát với những chiếc giày ủng của lính. Họ không muốn dẫn nhập niềm tin Mỹ về nền kinh tế thị trường tự do vào Việt Nam, như Mary MacCarthy nghĩ. Họ đơn giản là chỉ muốn giúp đỡ, nhưng rất nhanh chóng nhận thấy rằng họ ở trong một thế giới khác với thế giới mà người Việt lớn lên ở trong đó; điều đó không ngăn cản họ cố gắng một cách chân thật để có được tình bạn thật sự với người Việt. Họ sống cùng với người dân trong làng và ăn

thức ăn của họ, chịu đựng cơn bão và ốm đau và ngày nào cũng chứng minh ý định tốt đẹp của họ lại từ đầu.

"Anh thật không thể tưởng tượng được những khó khăn mà tôi đang đấu tranh với chúng đâu. Đơn giản là thiếu mọi thứ ở khắp nơi; nếu như cuối cùng rồi có được xi măng thì không có gạch, và nếu như người ta có được cả hai thì rồi có ai đó muốn xây một cái gì đó khác với chúng."

Anh lái chiếc xe to đi trên mọi địa hình qua những con đường chật hẹp với các quán rượu ở hai bên đường. Những người đàn bà mảnh dẻ đeo theo cánh tay của những người lính to lớn khổng lồ, đi loạng choạng. Trời tối và mưa. "Tối thế này thì một anh chàng như thế chẳng biết được những người đàn bà nhỏ bé đó thỉnh thoảng có thể là bà của anh. Nhất là khi anh chàng say rượu. Chúng tôi đã cung cấp penicillin cho giám đốc của bệnh viện tỉnh, để ông chữa bệnh giới tính cho các cô gái ở quán rượu. Bây giờ chúng tôi mới biết được rằng ông lấy ba trăm đồng cho mỗi một lần tiêm. Đối với các cô gái thì như thế là quá nhiều tiền nên họ không đi đến đó. Họ phải đưa hầu hết thu nhập của họ cho gia đình của họ.

Nhưng đó còn chưa phải là điều tồi tệ nhất. Trước đây một tuần, tôi tìm thấy một đứa bé ba tuổi bị bệnh lao phổi nặng. Em là một đứa con lai, rõ ràng là từ một người Mỹ. Mẹ của em đã biến mất. Người duy nhất chăm sóc cho bé trai đó là một em gái mồ côi mười lăm tuổi mang bệnh giang mai. Mỗi sáng, tôi mang sữa đến cho bé trai đó và đưa tiền cho em gái để em có thể mua thức ăn. Nhưng từ ngày hôm qua, em gái đó đã biến mất, và bây giờ tôi phải lo tìm chỗ ăn ở cho đứa bé trai đó. Thật là buồn khi quân đội của chúng tôi là nguyên nhân cho sự khốn cùng này."

Người châu Âu, những người quen biết đất nước này một ít, nghỉ qua cuối tuần ở Long Hải, cách Vũng Tàu bốn mươi kilômét về phía Đông, với một bãi biển ít đẹp hơn – nếu như bàn về bãi cát – nhưng yên tĩnh hơn gấp nhiều lần. Yên tĩnh là vì Long Hải được tính vào những vùng được cho là không an toàn. Mặc dù sự phân loại này theo trải nghiệm của tôi thì không phải lúc nào cũng đúng, nhưng ở Long Hải thì nó cũng không sai lắm nhiều cho lắm.

Người ta sống trong khách sạn duy nhất có thể ở được, 'Hotel de la Piscine', cái mà người ta không còn có thể gọi là khách sạn hạng sang được nữa, nhưng tương đối sạch sẽ và có đầu bếp nấu tương đối tốt. Những cái lỗ hình chữ nhật ở tường ngoài cho thấy rằng người Mỹ, những người từng chiếm khách sạn này một thời gian, đã mang theo những cái máy điều hòa nhiệt độ của họ. Trong khách sạn này lúc nào cũng có phòng trống, tức là: cả ở cuối tuần dài như Giáng Sinh hay Phục Sinh, nó cũng trống một nửa. Nhưng những người biết chuyện thì gọi điện thoại cho một văn phòng ở Sài Gòn khi họ muốn nghỉ qua cuối tuần ở Long Hải và hỏi rằng có phòng trống cho cuối tuần tới đây hay không. Thỉnh thoảng, họ nhận được một câu trả lời phủ nhận và thế là biết rằng không nên ngụ lại trong khách sạn vì Việt Cộng đang ở Long Hải.

Một người quen từ Sài Gòn, một người say mê uống rượu vang, rất thích kể lại lần rượu vang không còn làm cho ông thấy ngon nữa trên hàng hiên của khách sạn vào một buổi tối như thế nào. Ông quan sát thấy rằng ở phía dưới ông, ở bãi biển, đang có một đơn vị Việt Cộng lên đi về phía Đông như thế nào, trong khi ở phía sau ông, một đơn vị của quân đội Việt Nam đang bước về doanh trại ở phía Tây.

Từ Long Hải, bờ biển Việt Nam trải dài cả ngàn kilômét về phía Đông Bắc, về phía Bắc và sau đó là về hướng Tây Bắc cho tới Vịnh Bắc bộ. Tuyến đường sắt, ngày nay là một con đường sắt chết, và Quốc lộ 1 chạy dọc theo bờ biển mà từ Sài Gòn không còn có thể đến nơi nào khác được nữa bằng đường bộ. Khi tôi bay trên máy bay qua đó, tôi nhìn thấy những làn sóng dài của biển Đông đập vào đá màu xanh xám và lăn đi trên cát sáng trong những dải màu trắng. Trong ký ức của tôi, hình ảnh đẹp như mơ đó lúc nào cũng được mặt trời chiếu sáng. Sự so sánh với bờ biển Địa Trung Hải hay bờ biển Ấn Độ Dương bất chợt xuất hiện, viễn cảnh của những khách sạn chọc trời mà chắc hẳn là một ngày nào đó sẽ xuất hiện, và sự nhộn nhịp của du khách tắm biển trên cát trắng.

Nha Trang, Vịnh Cam Ranh, Qui Nhơn và Quảng Ngãi là những đầu cầu Mỹ trong vùng đất kéo dài ra này, doanh trại lính buồn chán, căn cứ tiếp liệu, vị trí xuất phát cho những chuyến đi vào trong nội địa. Bến tàu vẫn còn chưa có, nên tàu tiếp tế phải neo ngoài ở ngoài vũng tàu và được dỡ hàng bằng thuyền đổ bộ. Vùng đất giữa các đầu cầu do Việt Cộng kiểm soát.

Ở Nha Trang có hai bệnh viện lớn của Mỹ, và những người bác sĩ quân đội làm việc ở đó là những người duy nhất cũng chăm sóc cho người dân của vùng đất này giữa Vũng Tàu và Qui Nhơn, một giọt nước trên hòn đá nóng bỏng. Chúng tôi có quan hệ tốt với những bác sĩ đó, bên cạnh bình diện hành chánh chính thức, và có những bệnh nhân nào đó được họ chuyển lên chiếc tàu bệnh viện. Tất cả các công sở Mỹ có liên quan đều tự phát và hoàn toàn không quan liêu, nhưng đặc biệt là những người lái xe cứu thương và phi công, lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ và rất đáng tin cậy khi cần phải chuyên chở bệnh nhân từ Nha

Trang hay các tỉnh lỵ khác đến với chúng tôi và chở các bệnh nhân đã bình phục trở về. Vì người Mỹ là những người duy nhất có một mạng lưới vận tải hoạt động đáng tin cậy ở Nam Việt Nam. Những người lính Mỹ, hạ sĩ quan, thiếu úy lúc nào cũng tạo mọi điều kiện trong khả năng có thể, để giúp những người Việt ốm đau và bị thương. Cả Việt Cộng chính quy, bị thương và bị người Mỹ bắt được, cũng nhận được một sự chăm sóc chuyên môn từ các bác sĩ trong những bệnh viện Mỹ. Lúc nào tôi cũng bực mình, khi các bác sĩ trong lúc viếng thăm một bệnh viện như thế dùng ngón tay chỉ đến một người Việt nằm lạng lẽ giữa những người lính bị thương của chính họ và nói một cách quan trọng, giống như họ chờ đợi một sự ngạc nhiên tốt cùng từ phía người khách đến thăm: "That's a V.C.", đó là một Việt Cộng. Người 'V.C.' đó, nằm trong những thiết bị kéo giãn hay với đầu được băng kín và nhìn chúng tôi với ánh mắt trùng trùng, có lẽ hơi thách thức một chút, chẳng còn cái gì ở trên người để mà người ta có thể nhận ra họ là 'V.C.' nữa: đó là những người Việt bị thương, những con người ốm đau. Nhưng mặc cho cách đối xử thiếu tế nhị đó của những người Mỹ, các tù binh rõ ràng là cũng được chăm sóc một cách chuyên môn và chu đáo như những người lính Mỹ bị thương. Bernard Fall viết có khác đi trong 'Street without Joy' về sự chăm sóc cho các thương binh người Pháp bị Việt Minh bắt được: " ... Trong số tổng cộng 1330 ca phẫu thuật trong lúc họ bị bắt giam chỉ có tám mươi một ca nói chung là được điều trị phẫu thuật; ba mươi tám trong số này được mổ mà không có thuốc gây mê. Người ta chỉ biết về một tù binh chiến tranh duy nhất đã qua được lần mổ ruột thừa, và lần đó là do một bác sĩ Pháp trong trại 128 tiến hành."

Ngay cả khi người ta xem xét đến các khả năng kỹ thuật ít ỏi của những người Cộng sản Việt Nam thì đó là các con số đáng sợ. Cũng có thể giải thích điều đó với sự dửng dưng Á châu trước người khác – người đang phải chịu đựng sự thống khổ hay không? Có thể. Vì trong những trại tù binh chiến tranh của Việt Minh thời đó, tuyên giáo chính trị đã được tổ chức rất tốt. "Trại bệnh viện 128", Fall viết ở một đoạn khác, "có nhân sự y khoa là người Pháp, đứng dưới quyền các bác sĩ Việt Minh, những người thường chỉ được đào tạo về cơ bản nhưng rất thích học tập thêm qua phẫu thuật tù binh." Như tôi có thể quan sát được, người Mỹ ở Việt Nam đối xử với người Việt dân sự và Việt Cộng cũng giống như với người của họ, ít nhất là trong chuyên chở nhanh chóng và điều trị y khoa.

Thánh Victor Hugo ở Tây Ninh

Ở phía Tây của vùng bờ biển hẹp, trong miền Nam gần cho tới Sài Gòn, nổi lên dãy núi có độ cao trung bình, vùng rừng rậm. Rừng rậm phủ lên gần một nửa Đông Dương. Cao nguyên Việt Nam còn tương đối ít được khai phá. Người thổ dân của đất nước này đã lui về đó, người ta cho là thế. Họ khác biệt rõ rệt với người Việt. Có lẽ có nguồn gốc từ Malaysia, họ vạm vỡ hơn người Việt mảnh khảnh, có mắt to hơn và chân ngắn hơn. Hơn hai chục bộ lạc, một phần nói các thứ tiếng hoàn toàn khác nhau, được người Pháp gọi tổng quát là 'Montagnard'. Giống như người du mục, họ dời làng của họ đi nơi khác khi không còn thu hoạch gì được trên mảnh đất mà họ trồng lúa ở đó, và khai phá một cánh rừng mới. Là người sống trên núi và trong rừng rậm, họ là những người thợ săn rất tài tình. Người ta xếp họ vào các dân tộc nguyên thủy, vì họ không biết dự trữ cho tương lai và hoàn toàn không biết đến bất cứ một hình thức kế hoạch nào cả. Họ thật sự rất ngây thơ. Cuộc chiến đã giới hạn rất nhiều sự tự do đi lại của họ, cho tới mức thỉnh thoảng họ không thể thu hoạch được lúa là lương thực rất cần thiết cho họ. Trong nhiều làng, thiếu thốn rất lớn. Vì thế mà người Mỹ và một vài quốc gia khác tặng gạo cho họ. Trung thành với quan niệm sống của mình, họ tính toán có thể sống được bao lâu với số gạo được tặng cho đó, và đầu tiên là chẳng làm gì cả trong thời gian đó. Một người quen nói rằng có lẽ một hay hai trăm năm nữa, người Montagnard sẽ thuật lại huyền thoại rằng trước đây rất lâu bắt chợt có gạo từ trên trời rơi xuống, và không một ai còn phải đi làm việc nữa. Nhưng rồi người dân không bày tỏ cho đủ lòng cảm ơn các

thần thánh, và như là hình phạt, bây giờ thì họ lại phải cực nhọc trồng lúa.

Nhà của họ là nhà sàn với một gian rộng duy nhất, có một phần xây để ngỏ ở phía trước và một mái nhà thấp bằng rơm, được sắp xếp thành những ngôi làng thưa thớt. Khi đến thăm họ, người ta bước lên nhà trên một thân cây được khắc thành một cái thang, ngồi trên một cái ghế đầu nhỏ bằng gỗ và chiêm ngưỡng sáu hay bảy cái vò rượu làm từ gạo, đứng thành hàng ở cạnh bức tường ở phía sau của gian phòng. Chẳng bao lâu sau đó, người ta phải dùng thử rượu từ mỗi một vò đó theo thứ tự.

Chỗ đi vệ sinh là khu vực xung quanh nhà. Dưới mỗi một ngôi nhà, giữa bốn cái cột nhà sàn, có một hay hai thân cây được nạo rỗng, quan tài.

Trung tâm của mỗi một làng là một ngôi nhà làng lớn. Đàn ông tụ tập lại ở đây, nếu như phải bàn thảo về những câu hỏi của làng. Ngoài ra nó còn là nơi ngủ của các thiếu niên, những người không còn được phép sống trong nhà của cha mẹ và chị em nữa, sau khi đã cai sữa mẹ. Người Pháp gọi ngôi nhà làng cao hơn những ngôi nhà khác này là "la Maison de Joie", ngôi nhà của niềm vui, hẳn là vì cho rằng những thiếu niên đó không phải lúc nào cũng qua đêm một mình ở đây.

Cuộc sống cơ cực trên núi, nhiễm trùng và thiếu ăn đã giữ cho con số người Montagnard không đổi, mặc dù các gia đình có rất nhiều con. Họ chôn cất người chết của họ ở nghĩa trang mà mồ mả của họ cũng được xây trên cột giống như nhà của họ. Cây đôn dông của những ngôi nhà mộ này được khắc trang trí. Ở một ngôi mộ gần Kontum tôi phát hiện ra một cái đầu được khắc mà hình dáng của nó rõ ràng là giống của de Gaulles.

Họ rất rụt rè, ít nhất là khi họ tỉnh táo, nhưng họ rất thường không như thế. Mỗi một dịp – tang lễ, sinh đẻ hay bất cứ một sự kiện nào đó – đều là cơ để họ tổ chức lễ lạc. Người khách của nhà phải dùng thử rượu từ mỗi một vò rượu đó, và chỉ sau một lúc thì họ đã say rượu, trở nên thân mật, vui vẻ và hạnh phúc. Cả làng ca hát, nhảy múa và uống rượu. Và bất thành linh, khi họ uống đủ nhiều, những người đàn ông bắt đầu nói trôi chảy tiếng Pháp với người lạ, tuy là với văn phạm hết sức đơn giản nhưng với một vốn từ tạm đủ. Người Pháp đã đánh giá cao họ như là những người đồng minh và chiến binh. Trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, nhiều bộ lạc đã là những người đồng minh đáng tin cậy và rất hữu dụng để chống lại Việt Minh. Như bức tượng de Gaulles cho thấy và khả năng nói tiếng Pháp của những người đàn ông để cho phỏng đoán, về phần mình, người Montagnard vẫn còn cảm thấy họ gắn kết chặt chẽ với người Pháp cho tới ngày hôm nay.

Mặc dù họ đã tạo thành một đạo quân chiến binh nhỏ từ nhiều bộ lạc, thỉnh thoảng lại đổi bên, nhưng thường tự hoạt động độc lập, và lần trở về với nền Cộng hòa vào cuối năm 1966 được Tướng Kỳ chào mừng với nhiều sự khoa trương, họ hầu như không đóng một vai trò nào về mặt chính trị ở Việt Nam cả. Người Việt coi thường người dân miền núi, đối với họ giống như những kẻ mọi rợ vô văn hóa. Nhưng những người sống trên miền đồi núi lại hãnh diện vì sự tự do của họ. Người Montagnard phục vụ trong quân đội tạo thành các đơn vị riêng của họ. Người Việt, nếu như họ có thể tránh được, không tiếp nhận người của các bộ lạc miền núi vào trong các bệnh viện tỉnh của họ, và người Montagnard nếu có thể thì cũng không đi vào bệnh viện Việt. Vì thế mà ở Kontum, tỉnh lỵ ở rìa bắc của Tây Nguyên, đã thành hình một bệnh viện của những người

truyền đạo Công giáo. Bệnh viện này được một nữ bác sĩ người Mỹ lãnh đạo, người nổi danh như một huyền thoại vì tài giỏi và tận tụy hy sinh. Các khoa có bệnh nhân chủ yếu là người Montagnard. Bà hầu như không có tiền để sử dụng và rất hạnh phúc khi nhận được bất cứ sự giúp đỡ nào, ví dụ như hai nữ y tá Đan Mạch trẻ tuổi, những người làm việc với bà mà không cần trả lương. Và có rất nhiều khó khăn: ở Sài Gòn, các trụ sở Mỹ khước từ không cung cấp cho bà thuốc kháng sinh, vì bệnh viện của bà nằm trong vùng Việt Cộng và thuốc kháng sinh có thể dễ dàng bị Việt Cộng chiếm đoạt.

Cũng có một nhóm nhỏ của Hồng Thập Tự Thụy Sĩ làm việc ở Kontum. Hai bác sĩ, hai trợ lý y khoa-kỹ thuật và hai nữ y tá chăm sóc cho khu phẫu thuật của bệnh viện tỉnh mà trong đó cũng có bảy bác sĩ quân y Việt Nam làm việc. Bên cạnh đó, họ cũng thiết lập một trạm điều trị không nằm lại với một vài giường bệnh ở ngoại ô phía Bắc của thị trấn, cạnh con đường đến nhiều ngôi làng của người Montagnard mà trong đó họ chỉ điều trị cho người Montagnard thôi. Các bệnh nhân, thường được mang đến trong tình trạng bệnh thật nặng nhưng lại biến mất ngay lập tức không một lời cảm ơn khi họ vừa khá hơn và có thể đi lại được, nhận thức ăn từ bếp của bệnh viện, cái ở đây chỉ là một nơi nấu nướng có mái che. Nơi nấu nướng này được một người Montagnard trông nom, người vẫn còn sống trong quá khứ quân đội Pháp của mình cũng như nhiều người anh em của ông: khi nhìn thấy sắp có khách đến thăm 'bếp', ông đứng nghiêm, giậm hai gót chân trần lại với nhau, kéo thẳng chiếc áo khoác quân đội Pháp cũ của ông lại, cái mà ông mặc phủ lên trên cái khố được thắt quanh hông theo kiểu người Montagnard, và chào đúng quy định, với bàn tay duỗi

thăng cạnh một chiếc mũ của quân đội Mỹ. Mắt của ông lóng lánh rượu.

Nếu như đi thăm một trong những ngôi làng tiếp theo đó về phía Bắc, những ngôi làng mà người Thụy Sĩ thường xuyên đến để khám bệnh, thì người ta có thể ngồi ở trên hàng hiên của một trong những ngôi nhà sàn đó và quan sát phụ nữ làng đội củi hay nước trên đầu đi ngang qua, chỉ mặc một tấm vải tự dệt lấy được quấn lại quanh hông và chân như một chiếc váy. Qua khu rừng rậm ướt nước mưa là vùng đất có con 'Đường mòn Hồ Chí Minh' đi từ Lào sang Việt Nam. Con đường tiếp tế này của Việt Cộng và của các trung đoàn Bắc Việt không phải là một 'đường mòn' nhất định, mà là một vùng rừng rậm rộng hàng kilômét luôn có những con đường mòn mới được tạo thành ở trong đó và – tương ứng với cách tiến hành chiến tranh một cách đặc biệt của những người du kích quân – được nguy trang hết sức khéo léo.

Có thể đến Kontum, ngoài đi máy bay, từ Pleiku trên một con đường còn giữ được tương đối tốt. Con đường này được các đoàn xe tải của Mỹ sử dụng và được thường xuyên dọn mìn. Thế nhưng ngay cả trên con đường đã được dọn mìn này cũng có một mục sư với năm trẻ em trong chiếc xe jeep của ông chạy phải mìn. Bay đến Kontum thì tốt hơn, ngay cả khi bay trong những chiếc máy bay vận tải hoàn toàn không tiện nghi chút nào.

Do tôi đã thuật lại những trải nghiệm đi săn ở rừng châu Phi trong lúc đang ăn uống vui vẻ nên những người chủ nhà Thụy Sĩ của tôi đã tổ chức một chuyến đi săn vịt trong cái được gọi là vùng của Việt Cộng. Họ buồn cười vì sự ngạc nhiên của tôi. Quả thật là người ta đã có ấn tượng, rằng vào trưa ngày thứ bảy, các trại lính Kontum đều được đóng cửa và chiến tranh được nghỉ phép cho tới ngày thứ hai. Trong

lúc đi săn, tôi chỉ thỉnh thoảng mới có cảm giác bất an, vì có người dùng súng các bin để bắn gà rừng ở gần đó và đạn lạc suýt nữa thì đã sượt qua tôi.

Đó là một 'vùng đất lịch sử', nơi chúng tôi đi săn vịt ở gần Kontum. Cách đó không xa về phía Nam, quân đội Pháp đã thất bại thảm hại trong nhiều trận đánh của họ. Thời đó, Trung đoàn 803 của Việt Minh hoạt động trong vùng này: bây giờ nó cũng đã hoạt động trở lại, lần này thì như là một đơn vị chính quy Bắc Việt. Các cựu chiến binh biết rất rõ địa hình vùng này và ép đối thủ ngày nay của họ vào trong cùng một chiến thuật như đã làm với người Pháp. Nhưng người Mỹ ngày nay, theo như Bernard Fall tường thuật, vẫn phạm phải cùng những sai lầm như người Pháp trước đây mười hai năm.

Tây Ninh, bốn mươi phút trực thăng về phía Tây của Sài Gòn, tám kilômét về phía Đông của biên giới với Campuchia, đã được Graham Green nhắc tới trong quyển sách 'Người Mỹ trầm lặng' của ông. Tây Ninh là thủ đô và là trung tâm của giáo phái Cao Đài, cái có riêng một đạo quân nhỏ vào thời người Pháp thống trị ở Đông Dương và vẫn còn cho tới thời của Diệm. Tầm quan trọng về chính trị của họ tương đối nhỏ, quân đội đã giải tán từ lâu.

Người Cao Đài tin vào sự xuất hiện lần thứ ba của Thượng Đế trên trần thế, 'sự thật thiêng liêng'. Họ cảm nhận tôn giáo của họ là sự hợp nhất của tất cả các tín ngưỡng đang tồn tại và cũng đã tiếp nhận từ các tôn giáo khác những gì mà họ cho là đúng đắn. Các tòa thánh của họ giống nhau cũng như các nhà thờ thông thường ở châu Âu giống nhau. Họ đã tiếp nhận nhiều nguyên tố xây dựng và phong cách của nhà thờ Kitô giáo và chùa Phật giáo. Có một đài thờ ở mặt trước của một gian giữa rộng lớn. Tâm

điểm của đài thờ này là một con mắt khổng lồ được vẽ trên một quả thiên cầu màu xanh nhạt, con mắt của Thượng Đế. Ấn ở phía sau đó, được những cột trụ tròn quay quanh, là một loại bàn thờ, không cho người lạ vào. Trước đó có những chiếc ghế vàng của giáo chủ và các viên chức sắc của ông. Có một loạt các thánh canh giữ cho tín ngưỡng này – người nổi tiếng nhất đối với người châu Âu là Victor Hugo. Hai gian bên được chia ra bởi nhiều cây cột tròn có những con rắn khổng lồ quấn quanh lên trên. Tất cả ở trong và bên ngoài tòa thành đều được tô bằng những màu sắc rực rỡ, đa số là vàng. Ấn tượng đầu tiên của người Âu: lòe loẹt, thạch cao, vữa nổi, màu sắc sặc sỡ như ở một gian hàng trên chợ trong châu Âu. Nhưng có phải là tự phụ và tự cao hay không, khi lấy thị hiếu của chúng ta làm thước đo cho những gì mà người châu Á cảm thấy đẹp? Và các nhà sư hiền lành, những người đã viết bằng tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức lời yêu cầu tiếng Việt, nên cởi giày ra trước khi bước vào tòa thành, rất hãnh diện vì tòa thánh của họ.

Ở Tây Ninh, người Mỹ đã xây bệnh viện dã chiến hiện đại nhất của họ trong trung tâm của một doanh trại quân đội khổng lồ của họ. Những đoạn có thể bơm lên được, bao gồm những thanh nẹp riêng lẻ, có thể được xếp hàng cạnh nhau thành những khu chữa trị với ba mươi giường trên nền đất đã được san phẳng. Những thanh đó không chỉ tách rời ra với nhau mà còn có vỏ đôi để mảnh pháo và đạn không gây ảnh hưởng đến tính ổn định. Có thể gắn phòng nhỏ ở mặt trước, những cái, cũng như các gian chữa trị kia, được cung cấp điện và điều hòa nhiệt độ từ những cỗ máy khổng lồ qua những dây dẫn to còn hơn cả ống hút hơi của bếp nấu ăn. Trang thiết bị với giường, nơi tắm rửa có thể gấp lại được và những thứ cần thiết khác đều đã được tiêu chuẩn hóa và phần lớn là bằng kim loại nhẹ. Những cái bàn phẫu

thuật nặng đến năm mươi kí lô trên đệm không khí có thể được đẩy đi bằng hai ngón tay. Một đơn vị như thế có giá là mười triệu Mark, mỗi một cỗ máy tiêu mười ngàn lít xăng trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ. Phí tổn này hẳn chỉ có thể có với khả năng khổng lồ của quân đội Mỹ. Nhưng các lợi thế thì thật là đáng để kinh ngạc. Trong vòng ba mươi phút, một đơn vị bệnh viện có thể được tháo dỡ, treo thành hai hay ba phần dưới bao nhiêu đó trục thẳng và sau khi đến vùng chiến sự có thể được xây lên và sẵn sàng hoạt động cũng chỉ trong vòng ba mươi phút. Sau khi được xác định vị trí trực tiếp ở mặt trận, một người lính Mỹ bị thương có thể được trục thẳng mang trực tiếp đến bệnh viện dã chiến và trong trường hợp thuận lợi nhất thì đã có thể nằm trên bàn mổ sau nửa giờ. Được thông tin trước về vết thương từ trên trục thẳng qua đàm thoại vô tuyến, đội ngũ phẫu thuật có thể đứng sẵn sàng lúc thương binh về đến và có thể chăm sóc cho người này dưới những điều kiện làm việc không hề tạm bợ.

Trong tháng 12 năm 1966, khi tôi đến thăm bệnh viện dã chiến này, những kỹ thuật viên, y tá và bác sĩ trong đội ngũ đó đã tự phát triển lấy mỗi một chi tiết. Tất nhiên là họ rất tự hào về việc đó và hơi thất vọng, khi tôi kể cho họ rằng ở Đức cũng có một phòng phẫu thuật giống y như thế được xây lên dưới cái tên 'Clino-Box'. Họ cũng đầy tự hào chỉ cho xem những cái tay cầm ở cạnh đèn mổ của họ, những cái mà có thể tháo rời ra và khử trùng được và cho phép người bác sĩ phẫu thuật điều chỉnh ánh sáng của cây đèn với gắng tay đã tiết trùng của ông theo ý muốn của ông. Tôi không thể nhận được lời lưu ý ác độc, rằng chúng tôi cũng có những cái tay cầm đó của đèn mổ trên tàu bệnh viện. Rất đáng tiếc là trong thực tiễn thì không thể sử dụng chúng được, vì trong lúc mổ thế nào các chiếc mũ phẫu thuật

không được tiết trùng cũng chạm vào chúng, tức là không được phép sờ vào với găng tay đã được tiết trùng. Và những cây đèn đó cũng không sáng tới mức người ta có thể đặt chúng ở một độ cao mà chiếc mũ không chạm tới được. Những cái tay cầm đó chỉ là một món đồ chơi vô ích. Thế nhưng ngoại trừ cái việc nhỏ đó thì cái bệnh viện dã chiến ở Tây Ninh là một thiết bị đáng khâm phục, và các bác sĩ, y tá và kỹ thuật viên, những người đã phát triển nó, có thể có quyền tự hào vì nó. Đối với những người bị thương thì nó là vô giá.

Doanh trại quân đội, mà bệnh viện này nằm ở trong đó, có thể được nhìn thấy từ một ngọn núi bị Việt Cộng chiếm giữ, có hình nón vươn cao lên từ vùng đất bằng phẳng. Dù đã cố gắng nhiều lần dưới sự cộng tác của một cựu sĩ quan Việt Cộng đã quen thuộc với những nơi ẩn nấp đó, người Mỹ cũng không thành công trong việc đẩy lùi Việt Cộng, những bậc thầy của nguy trang, ra khỏi ngọn núi. Nằm cách đó không xa cũng là 'Tam Giác Sắt' nổi tiếng, một vùng đất mà quân đội quốc gia đã không còn bước vào kể từ cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Trong tháng 1 năm 1967, người Mỹ với nỗ lực to lớn đã cố chiến thắng Việt Cộng trong 'Tam Giác Sắt' đó. Người dân được di tản ngày nay sống một cuộc sống rất đáng thương hại trong các trại tỵ nạn, trong khi Việt Cộng vẫn tiếp tục giữ vững các công sự dưới mặt đất của họ.

Người Việt và người Mỹ còn có một đồng minh thứ ba trong vùng này của đất nước. Ở phía Tây của Tây Ninh, trong Thanh Điền, người Philippines đã khởi động một dự án mang tính gương mẫu trên nhiều phương diện. Dưới tên '1st Philippine Civic Action Group' và với nhãn hiệu 'bayanihan', tức 'giúp đỡ thiện nguyện của láng giềng', một

đơn vị 2000 người bao gồm lực lượng chiến đấu, công binh, bác sĩ, nha sĩ và y tá đã giữ một vùng đất rộng gần năm ngàn hecta, bình định và xây dựng với thành công đáng ngạc nhiên. Ngoài ra còn có 14 thôn được chăm sóc. Các lực lượng chiến đấu bảo đảm an ninh cho vùng, công binh xây đường xá, làng mạc với nhà công sở và tất cả những gì thuộc trong đó, và những người ngành y chăm sóc cho người dân. Nếu muốn thì có thể chế nhạo rằng có một cái loa phóng thanh được lắp đặt ở trên trạm nha khoa để tiêu khiển cho bệnh nhân bằng những bài hát được ưa thích. Không thể không nhìn thấy sự thành công, trong vòng 13 tháng các đội ngũ bác sĩ và nha sĩ – theo thống kê – đã tiến hành một trăm năm mươi ngàn lần chữa trị. Người Philippines cố gắng lôi kéo người Việt tích cực cộng tác. Một ngôi trường hay một ngôi nhà của làng mà người dân đã xây nó hàng tháng trời thì tất nhiên là có giá trị rất nhiều hơn một ngôi nhà, với khả năng của người Mỹ và những phương tiện trợ giúp kỹ thuật của họ, đã được giao lại chỉ sau vài tuần cho người dân làng ngạc nhiên, chỉ đứng nhìn trong thời gian xây dựng. Ngoài ra, người Philippines còn biết được một yếu tố khác của sự thành công trong công việc làm ở một đất nước xa lạ; Thiếu tướng Tobias, viên chỉ huy đơn vị, viết trong một mệnh lệnh trong tháng 12 năm 1966: "Người ta biết rằng phương pháp hữu hiệu nhất để giành được tình hữu nghị và sự cộng tác của người dân chính là sự nhận diện của chính chúng ta với họ. Chúng ta phải nhấn mạnh đến sự giống nhau của chúng ta với nhân dân Việt Nam, tức là hoàn cảnh, tập quán và cách sống giống nhau. Chúng ta phải khuyến khích quân đội của chúng ta hãy tự mình quan tâm đến từng người một."

Ngoại trừ một vài người trẻ tuổi sống với người Việt trong làng, người Mỹ ở Việt Nam, cũng như ở khắp nơi trên

thế giới, có khuynh hướng khép kín họ lại trước hoàn cảnh xa lạ. Họ sống trong những vùng được rào quanh, chỉ vào những quán ăn của riêng họ hay quán ăn Âu và mua trong những cửa hàng riêng của họ, những cửa hàng mà họ thành lập ngay lập tức khi họ đóng lại ở một nơi nào đó. Họ biểu lộ rõ ràng tại mỗi một cơ hội, rằng về cơ bản họ nhìn người Việt như những người em nhỏ dại sẽ không bao giờ có thể học được cách người ta làm việc này hay điều kia như thế nào. Người Việt phản ứng rất nhạy cảm với điều đó, có lẽ là quá nhạy cảm, ngay khi họ hiếm khi để lộ ra điều đó; họ được giáo dục quá tốt để mà có thể làm như thế. Nhưng ở dưới bề mặt có một sự phản kháng chống lại tất cả những gì là Mỹ, một sự phản kháng mà cả những người Mỹ 'tốt' cũng hầu như không thể phá vỡ xuyên qua được. Tất nhiên là có cả những điều khác đóng một vai trò trong đó: người Mỹ thật sự là những kẻ khổng lồ khi so với người Việt mảnh khảnh, họ sở hữu thừa thãi mọi thứ và dường như có thể đạt được đến mọi thứ, trong khi người Việt phải trông cậy vào quà tặng và tài trợ chứ không thuộc vào trong những đặc tính nổi bật của họ. Họ đơn giản là phải chống cự lại lực mạnh mang tính đè bẹp của người Mỹ.

Có lẽ rồi ở Việt Nam điều đó cũng sẽ thắng thế, cái được gọi là sự Mỹ hóa. Có ý muốn nói ở đây là những cái máy hát nhạc, bao bì chân không bằng nhựa, bia lon, những vật chỉ được sử dụng một lần và các thói quen tất yếu phải gắn liền với chúng, tiêu chuẩn hóa và đơn giản hóa. Theo ý kiến của tôi thì điều đó ít có liên quan đến sự lan truyền những hiện tượng đặc trưng của Mỹ, mà là một hệ quả của mức sống đang tăng lên, trong nước nào thì cũng vậy thôi. Rạp chiếu bóng vào đến làng cùng với điện, và cùng với rạp chiếu bóng là những cuộn phim đa sàu đa cảm. Nước Mỹ lâu nay đã là đất nước có mức sống cao nhất thế giới. Nhờ

khoảng cách đi trước này mà các đồ vật làm tăng thêm nữa sự tiện nghi hàng ngày của con người thường được phổ biến đầu tiên là ở trong Hoa Kỳ. Mỹ hóa về nguyên tắc không nên hiểu là cách sống từ Mỹ mà là cách sống như trong nước Mỹ. Nếu mức sống ở Việt Nam một ngày nào đó cũng mang những dấu hiệu rõ rệt của sự Mỹ hóa này thì điều đó không có nghĩa là người Việt ưa thích người Mỹ. Mỗi quan hệ với những người chủ trước đây của đất nước thì có khác đi. Ngay cả khi đó chỉ là một 'đăng cấp quan lại', cái đã rộng mở cho ảnh hưởng của Pháp, còn nhận dạng mình trong phong tục và tập quán với nó nữa – không ít lần tôi nghe được lời phát biểu của người Việt: "Tôi nói tiếng Pháp tốt hơn là tiếng Việt" – nhưng nó lại bao gồm đại đa số giới trí thức của đất nước. Vì thế mà tôi đã hỏi người Việt: "Lý do gì mà các bạn lại đánh giá người Pháp cao hơn là người Mỹ, mặc dù người Pháp đã cai trị các bạn và người Mỹ chỉ muốn giúp các bạn thôi?"

"Người Pháp", họ nói, "hiểu chúng tôi tốt hơn, họ đã sống với chúng tôi, sống giữa chúng tôi và đã ăn thức ăn của chúng tôi. Người Mỹ sống cách biệt với chúng tôi trong đất nước của chúng tôi và không muốn ăn thức ăn của chúng tôi."

Điều đó có lẽ là không hoàn toàn đúng. Cho tới bây giờ tôi vẫn còn nhìn thấy được ở một vài người Pháp sự kiêu căng thuộc địa mà không có người Mỹ nào có cả. Nhưng rõ ràng là người Pháp đã tạo được một ấn tượng khác, họ khéo léo hơn.

Cũng thành công tương tự như người Philippines là người Hàn Quốc ở trong vùng Quảng Ngãi, những người tuy phải chiến đấu với sự khủng bố thật đáng sợ, nhưng lại bảo đảm an ninh tuyệt đối trong vùng đất mà họ đã giệt lại được từ Việt Cộng. Ngoài ra, những người lính tinh thoảng

lại giúp đỡ nông dân trong lúc thu hoạch. Nhưng cả một dự án có ích như dự án của người Philippines có lẽ cũng sẽ bị chấm dứt quá sớm. Tướng Tobias, người mà Mary McCarthy gọi là một tuýp người giống như Yul Brynner, thuật lại cho tôi nghe trong một lần viếng thăm con tàu bệnh viện, rằng phe đối lập trong quốc hội đã tạo ra nhiều khó khăn để chống lại việc giúp đỡ Việt Nam và đơn vị này rất muốn rút về.

Một bác sĩ cho mười bảy ngàn người

Bờ phía Đông của sông Sài Gòn, đối diện với thành phố, là một vết vàng trên kế hoạch đô thị. Thành phố này chấm dứt ở cạnh con sông, tỉnh Gia Định bắt đầu ở phía bên kia. Đối diện với cảng hải quân Sài Gòn có một trong những khu dân cư đặc trưng cho Việt Nam được xây lấn ra sông, một nhóm nhà sàn mà ở phía sông nhô lên khỏi mặt nước và về phía đất liền thì nhô lên khỏi bùn lầy. Nhà vệ sinh chồm thêm một vài mét ra sông hơn là những căn nhà, việc là một sự cải thiện những điều kiện vệ sinh trong các căn nhà. Nhưng ngay bên cạnh nhà vệ sinh có trẻ em tắm sông, phụ nữ đổ những cái thùng rác của họ và mức nước để nấu ăn.

Trong khu vực thành phố của Sài Gòn có hơn ba mươi phần trăm và ở các tỉnh có cho tới chín mươi phần trăm người dân bị nhiễm ký sinh đường ruột. Con số này dao động giữa mùa khô và mùa mưa. Gần ba phần tư tất cả những người sống trong các nước đang phát triển của châu Phi, Nam Mỹ và châu Á sống trong những điều kiện vệ sinh tương tự. Các nước công nghiệp phát triển cần phải dùng một phần trăm thu nhập quốc dân của họ để giúp đỡ các nước phát triển, Liên Hiệp Quốc yêu cầu, để cải thiện điều kiện sống của những người này. Y tế phòng ngừa, cái cần phải ngăn ngừa không cho bệnh tật và lây nhiễm thành hình, ăn mừng chiến thắng trong các kế hoạch của các cơ quan y tế quốc gia và quốc tế châu Âu và Mỹ. Có lẽ là y tế chữa trị phải trả giá quá nhiều cho điều đó; nhưng làm sao mà người ta có thể xây dựng và phát triển một đất nước với một dân cư có ít năng lực vì bị nhiễm ký sinh trùng?

Việt Nam cũng được liệt vào trong số những nước đang phát triển, nhưng thuộc vào những trường hợp đặc biệt. Phát

triển nhiều hơn là phần lớn các nước tương tự cho tới khi Chiến tranh Đông Dương lần thứ hai bắt đầu, nó đã bị phá hủy và mang về gần điểm không ngày một nhiều hơn kể từ lúc đó.

Bốn mươi nước bạn bè đã chi không ít hơn 51 triệu dollar Mỹ từ 1964 đến 1967 để giúp đỡ về mặt dân sự ở Việt Nam. Mười hai triệu dollar trong số 51 triệu đó được sử dụng để chi trả cho các đội ngũ y tế, xã hội và kỹ thuật người nước ngoài. Khoảng 175 bác sĩ người nước ngoài làm việc trong ba mươi chín của bốn mươi lăm tỉnh. Nhưng người ta cho là có sáu trăm đến bảy trăm bác sĩ Việt Nam được đào tạo chính quy đang sống và làm việc ở Pháp, thân nhiên trước sự khốn cùng của dân tộc họ ở Việt Nam. Hiện tượng chạy trốn ra khỏi nước cũng được quan sát thấy ở Triều Tiên trong chiến tranh; ở Việt Nam ai nhìn thấy một khả năng đều suy nghĩ đến việc chạy trốn. Tư bản được đầu tư ở nước ngoài, nhưng cả con người cũng cố gắng có chỗ đứng ở nước ngoài.

Thời gian tới đây, khoa Y duy nhất đang hoạt động có nhiệm vụ đào tạo mỗi năm hai trăm bác sĩ. Việc chuyển đổi ngôn ngữ giảng dạy từ tiếng Anh và tiếng Pháp sang tiếng Việt tạm thời kìm hãm việc đào tạo sinh viên, vì còn lâu mới có đủ được lực lượng giảng dạy người Việt và không có người nước ngoài nào có thể truyền đạt lại kiến thức Y khoa chuyên môn bằng tiếng Việt. Hiện giờ, gần 1100 bác sĩ Việt Nam cùng với khoảng một trăm bảy mươi bác sĩ ngoại quốc đứng đối diện với khoảng mười bốn triệu người trong Nam Việt Nam. Hơn bảy trăm trong số 1100 bác sĩ Việt Nam đó là bác sĩ quân y, những người lo chủ yếu cho 500.000 người lính và khoảng 1,5 triệu thân nhân của họ. Nếu cho rằng một phần tư người Nam Việt Nam sống trong những vùng do Việt Cộng thống trị thì mỗi một bác sĩ dân

sự nước ngoài và người Việt phải chăm sóc cho khoảng mười bảy ngàn người. Trong nước Đức, một bác sĩ chịu trách nhiệm cho chưa tới sáu trăm người dân. Ở Ethiopia, để kể ra một nước đang phát triển khác, năm 1965 chỉ có hai mươi hai bác sĩ Ethiopia ở tại một dân số tròn hai mươi hai triệu người.

Chăm sóc cho mười bảy ngàn người đơn giản là một điều không thể đối với một bác sĩ. Ngoài ra, như đã đề cập đến ở đoạn đầu, tình trạng vệ sinh ở Việt Nam thật là tồi tệ, điều chắc chắn là không thể được cải thiện một cách cơ bản cho tới chừng nào mà cuộc chiến còn ngăn trở sự tiến hành của bất cứ một kế hoạch rộng lớn nào. Cải thiện vệ sinh nói chung trong các thành phố và các trại tỵ nạn tất nhiên là sẽ làm giảm rất nhiều con số bệnh nhân với các bệnh lây nhiễm, vì cho tới nay chỉ trong một vài trại là có cống rãnh sơ khai, ngay cả ở Sài Gòn vẫn còn nhiều khu phố không có hệ thống nước thải và còn không có cả nước máy nữa.

Phần lớn người Việt đều biểu lộ những dấu hiệu của một dinh dưỡng cận ranh, tức là xưa nay họ ăn uống chỉ vừa đủ để sống. Gắn liền với việc đó, sức chống cự lại các bệnh lây nhiễm cũng giảm đi. Mười đến hai mươi phần trăm người Nam Việt Nam được cho là mắc bệnh lao phổi. Theo trải nghiệm của chúng tôi thì đó là một ước đoán rất lạc quan. Bệnh tả, dịch hạch, bệnh bại liệt, sốt phát ban, đậu mùa và sốt rét là những bệnh địa phương. Những gì đã được làm cho tới nay để giới hạn các dịch bệnh này là rất ít và đã không cải thiện được hoàn cảnh. Bệnh viện lao duy nhất của Việt Nam trong Sài Gòn với 417 giường bị quá tải đến mức tuyệt vọng. Chỉ có chính phủ Canada là đã bắt đầu một dự án tương đối lớn để chống bệnh lao và chữa trị cho những người mắc bệnh lao.

Như thường hay thấy, tiến độ của dự án nằm chủ yếu trên vai của một bác sĩ, bác sĩ Vennema, người ở trong vùng sâu đang kiên trì đấu tranh chống lại tất cả những cản trở. Chính phủ Canada cũng có kế hoạch tiêm chủng phòng bại liệt. Nhưng miễn dịch hóa cho một dân tộc, dân tộc mà trong đó cho tới nay chỉ có một sự tự miễn dịch thông qua lây nhiễm, đang gặp phải những vấn đề rất lớn và cho tới nay một phần không giải quyết được. Tất nhiên là ai cũng có thể đến các cơ quan y tế, ít nhất là trong Sài Gòn, để tiêm chủng ngừa đậu mùa, dịch tả, lao phổi, dịch hạch, thương hàn. Nhưng chỉ có ít người Việt làm việc đó: còn thiếu sự giải thích cần thiết cho người dân.

Ba mươi ngàn phế bình được một cơ xưởng duy nhất cung cấp tay chân giả. Một bác sĩ chính hình của chiếc tàu bệnh viện Mỹ 'Hope', cùng với vợ, đã xây một trung tâm phục hồi chức năng nhỏ trong Sài Gòn mà xưởng làm chân tay giả do phế bình điều hành cũng thuộc vào đó. Nguyên liệu và những bộ phận tay chân giả được mua ở Đức với tiền Mỹ. Ngày nay, có hai bác sĩ Việt Nam và một bác sĩ chính hình người Pháp với kiến thức chuyên môn xuất sắc đang lãnh đạo trung tâm phục hồi này. Nhưng trong so sánh với nhiệm vụ của nó thì đó chỉ là một công ty bé tí hon. Trong tháng 3 năm 1967, ba người bị liệt nửa người được điều trị và hồi phục ở đây, ba của hàng ngàn người liệt nửa người của đất nước này. Hồng Thập Tự Mỹ và Việt Nam mang không mệt mỏi những người tàn tật từ các tỉnh về Sài Gòn, những người rồi được cung cấp cho tay chân giả ở đây và học cách sử dụng chúng dưới sự hướng dẫn của bốn chuyên viên vật lý trị liệu có được ở Việt Nam. Những người được chăm sóc cho đó sau này rồi ra sao khi trở về làng, điều này thì không ai biết.

Nếu như muốn chia các nhiệm vụ của chăm sóc y tế ở Nam Việt Nam ra thành ba lĩnh vực lớn của chống bệnh dịch và cải thiện vệ sinh, chữa trị cấp thời cho bệnh nhân và người bị thương và cuối cùng là chăm sóc cho người tàn tật, thì cho tới nay người ta đã làm rất ít cho việc chăm sóc những người tàn tật. Tuy vậy, chú ý đến thiếu sót này đòi hỏi phải am hiểu tốt tình hình hiện tại của đất nước, và một chương trình như thế thì ít gây sự chú ý. Cả hai là lý do chống lại một chương trình như thế trong lúc lập kế hoạch tại những cái 'bàn xanh' ở nơi xa xôi.

Lĩnh vực thứ ba và lớn nhất của chăm sóc y tế tại Việt Nam là chữa trị cấp thời cho bệnh nhân và những người bị thương tích vì chiến tranh và tai nạn. Một ủy ban chuyên gia Mỹ ước lượng có ba mươi ngàn người dân thường bị thương tích vì chiến tranh trong một năm. Bộ Y tế Việt Nam ghi nhận trong chín tháng đầu của năm 1967 có chính xác là 10.604 người dân thường bị thương. Thống kê tất nhiên chỉ được ghi nhận trong những vùng do chính phủ kiểm soát. Ngoài ra, những người bị thương vì tai nạn không có trong con số này. Quyển Niên giám Thống kê năm 1963 của Việt nam Cộng Hòa công bố con số 177.103 lần chấn đoán cho các thương tích do tai nạn gây ra, không phải từ chiến tranh. Qua 'leo thang' của giao thông quân đội Mỹ, con số thương tích vì giao thông hẳn đã tăng lên rất nhiều. Các bác sĩ phẫu thuật Úc, những người làm việc ở Biên Hòa cách Sài Gòn 30 kilômét về phía Bắc, ngay gần doanh trại quân đội lớn nhất thế giới, thuật lại cho tôi rằng họ chủ yếu phải chăm sóc cho bệnh nhân bị thương vì giao thông, mặc dù thường hay có chiến sự ở gần Biên Hòa và thật ra thì một con số lớn các bệnh nhân bị thương vì chiến tranh mới là điều dễ hiểu.

Theo niên giám đó, năm 1963 tổng cộng có 5.583.370 bệnh nhân nằm viện và không nằm viện. Thật là một nhiệm vụ khổng lồ cho gần 500 bác sĩ. Các bác sĩ người nước ngoài, ngoại trừ một vài trường hợp cá biệt, thường bận rộn với công việc chữa trị cấp thời cho bệnh nhân và người bị thương. Thật sự thì trong thời gian của năm 1966 đã cải thiện được tình trạng chăm sóc nói chung. Vì còn vào đầu năm 1966, phần lớn các bệnh viện tỉnh chỉ có một y tá hay nói chung là không có người thường trực, ba ngàn giường bệnh của thủ đô thường có hai hay ba bệnh nhân chia sẻ một giường.

Nhưng vào đầu 1967, thỉnh thoảng người ta đã có thể nhìn thấy giường trống trong các bệnh viện Sài Gòn, vì vào thời gian này các bệnh viện tỉnh lân cận ít nhất thì cũng có một bác sĩ và dòng bệnh nhân đổ về thủ đô đã giảm xuống.

Đối với một người hiểu cách đọc chúng, những con số này mang lại cho một hình ảnh gây nhiều xúc động. Nhưng trong các thống kê không hề ghi rằng nhiều bệnh viện đã xiêu vẹo, rằng các giường bệnh thường là những bộ khung rỉ sét, chỉ được đậy lên bằng một chiếc chiếu, rằng liên lạc với Central Medical Center, một trung tâm trữ dực phẩm, không hề đơn giản trong một đất nước đang có chiến tranh và việc chuyên chở dực phẩm đến các bệnh viện là điều khó khăn và hầu như nơi nào cũng đòi hỏi ứng biến nhanh nhẹn. Người ta không thể đọc được từ các thống kê đó là các phòng mổ và phòng xét nghiệm của các bệnh viện này được trang bị ra sao, tức là – với một trường hợp ngoại lệ duy nhất – tạm thời. Ngoại lệ này là Hospital Grall ở Sài Gòn, một bệnh viện tư với bác sĩ quân đội Pháp từ hàng trăm năm nay và rõ ràng là bệnh viện tốt nhất của Việt Nam cho tới khi chiếc tàu bệnh viện Đức đến.

Để đếm các máy X quang di động, không thể thiếu được cho nhiều phương pháp chẩn bệnh và cho điều trị phẫu thuật trong sáu mươi ba bệnh viện Việt Nam, người ta còn không cần hết các ngón tay của một bàn tay. Các máy phát điện thường không hoạt động. Phần lớn các bệnh viện đều không có ôxy, nói chi đến khí gây mê, vì bình ôxy chỉ có thể được bơm đầy ở Sài Gòn và hầu như không có phi công nào dám vượt qua lệnh cấm chở bình ga trong máy bay. Sử dụng dầu hỏa cho việc tiệt trùng yêu cầu phải có thể mua được dầu hỏa, việc không phải lúc nào cũng có thể. Rác, hầu như không có ngoại lệ, được đốt trong các thùng dầu ở đâu đó trong khu vực của bệnh viện, nơi đầy heo, bò và chó mà trong đó ít nhất là các con heo và bò là nguồn cung cấp cho bếp của bệnh viện.

Máu dự trữ, điều tự nhiên đối với bất cứ một bệnh viện nào ở châu Âu, thứ cứu mạng người duy nhất cho ở những người bị thương vì chiến tranh, phải chuyên chở đi xa, là của hiếm trong các bệnh viện Việt Nam. Chỉ có người Mỹ là có đủ dự trữ và không bao giờ ngần ngại giao ra khi có thiếu thốn ở đâu đó. Nhưng ngay cả khi tính sẵn sàng giúp đỡ có nguy cơ trở thành một thông lệ, họ phải chịu đựng sự phê phán từ những người hiến máu của chính họ: người Việt cần phải tự hiến máu cho người dân của mình. Tuy ở Sài Gòn cũng có một ngân hàng máu Việt Nam và một hội hiến máu Pháp, nhưng dự trữ của họ đã không đủ cho ngay trong Sài Gòn rồi. Vì xây dựng một ngân hàng máu dưới những điều kiện hiện thời thật khó khăn không thể tưởng được. Giả như người ta có được các trang thiết bị và nhân sự cần thiết – và ngay các điều kiện tiên quyết này cũng đã hầu như không được thỏa mãn – thì vẫn còn vấn đề tổ chức một nhóm người hiến máu mạnh khỏe và được giám sát thường xuyên. Ở Việt Nam, tương tự như ở châu Phi, hầu

như không thể tranh thủ được người nào hiến máu cho kẻ xa lạ. Lối suy nghĩ gia đình cũng thống trị ở đây: những người khác phải được gia đình riêng của họ giúp đỡ. Có khả năng tìm thấy người hiến máu trong số những người nghèo, nếu như họ được trả tiền tốt hay được trả công bằng lương thực. Nhưng chính những người nghèo lại thường bị nhiễm ký sinh trùng, dinh dưỡng không tốt và thiếu máu. Thêm vào đó, tầng lớp dân cư này dao động bất thường nên việc giám sát sức khỏe thường xuyên, ở những người hiến máu là không thể thiếu được, là điều hầu như không thể. Truyền máu của những người hiến mà không được thường xuyên kiểm soát các bệnh lây nhiễm có thể có, đó là việc không thể chịu trách nhiệm được. Vì vậy, tạm thời người ta phải dựa vào máu dự trữ được chở bằng máy bay đến từ những nước khác, nếu như nói chung là muốn tạo được một mức độ có thể chấp nhận được trong phẫu thuật và chữa trị cho các bệnh nhân nằm lại. May mắn là chúng tôi có được sự cảm thông ở hội Hồng Thập Tự Đức, nên đã có thể thiết lập được một tuyến tiếp tế thường xuyên bằng đường hàng không – máu dự trữ sau ba tuần không còn có thể được sử dụng được nữa, và chuyên chở bằng tàu thủy phải mất ít nhất là hai tháng.

Gần ba trăm bác sĩ Việt Nam và chưa tới hai trăm bác sĩ người nước ngoài, thêm vào đó gần hai ngàn năm trăm nữ y tá Việt Nam và năm trăm nam nữ y tá và trợ lý kỹ thuật người nước ngoài; khoảng mười lăm ngàn giường bệnh thường không nhiều hơn là một bộ khung rỉ sét với một chiếc chiếu và thường có hai người bệnh, trong những bệnh viện xuống cấp với trang thiết bị tạm bợ; trước cổng các bệnh viện là mười bốn triệu con người, một phần lớn bị nhiễm ký sinh trùng và các bệnh địa phương, bị mất gốc rễ và không còn quê hương, trong một đất nước mà từ năm

này qua năm khác, bất cứ một sự xây dựng nào cũng phai mờ đi trước sự tàn phá đang thống trị, và sự hỗn loạn của một cuộc chiến không chiến tuyến đã khiến cho cuộc sống con người giảm xuống chỉ còn sự sống còn: đó là hoàn cảnh đang chờ đợi con tàu bệnh viện Đức, khi nó "ngang qua hàng ngũ của những kẻ bán linh hồn già cỗi rỉ sét như một người khổng lồ màu trắng đi qua tất cả mọi sự dơ bẩn của thế giới này" – Hermann Schreiber đã viết thời đó trong tờ 'Spiegel' –, vào cảng Sài Gòn và thả neo ở bến Bạch Đằng, cái mà người Pháp gọi là Quai Belgique. Giới chính thức Sài Gòn đón tiếp chúng tôi với băng rôn, với một hàng chào của các nữ y tá trong y phục màu trắng và với những vòng hoa xinh đẹp truyền thống được các cô gái cũng trẻ đẹp như thế khoác qua vai chúng tôi. Chúng tôi rất xúc động vì lần đón tiếp này, vì bây giờ thì cuối cùng rồi chúng tôi cũng đứng đối diện với nhiệm vụ của chúng tôi. Chúng tôi ngỡ rằng hành trình Odyssey của chiếc tàu bệnh viện qua giới báo chí Đức đã chấm dứt, nhưng chúng tôi đã lầm.

Chiếc tàu bệnh viện phải đương đầu hiện tượng, là cái đáng giá để giật tít cả một thời gian dài đối với giới báo chí. Một chiếc tàu màu trắng tất nhiên là mang nhiều biểu tượng, và cuộc chiến ở Việt Nam đang là thời sự cho tới mức một hành động nổi bật cho các nạn nhân của cuộc chiến này rất được quan tâm tới. Chiếc tàu bệnh viện đã có được một sự quan tâm và một không gian trong giới báo chí Đức và quốc tế nhiều hơn bất cứ một dự án trợ giúp về mặt y tế nào ở nước ngoài trước đây. Điều đó đối với tôi thật là bất ngờ. Khi báo chí in trước hết là những gì được người đọc của họ quan tâm tới, thì sự quan tâm của người dân trong nước [Đức], trong một quy mô nhỏ cả độc giả ở Mỹ, Úc, Pháp, Philippines, Canada và nhiều nước khác, thật đáng để chú ý

đến. Đối với chúng tôi, những người chúng tôi làm việc trên tàu, thì việc đó dường như là hơi được thối phồng lên một chút, và chúng tôi cảm thấy không thoải mái. Thật ra thì chúng tôi thích làm việc trong sự yên lặng hơn. Chúng tôi đã cải tạo một chiếc tàu du lịch trước đây với 3000 tấn tải trọng tổng thể đã đăng ký thành một bệnh viện nổi có thể hoạt động được và bây giờ muốn làm việc với con tàu đó trong một đất nước cũng rất đang cần đến công việc của chúng tôi. Việc cải tạo con tàu tương đối nhỏ này thành một bệnh viện cỡ trung là khó khăn, nhưng nhờ vào tài năng của các kỹ sư đóng tàu mà đã thành công. Cả hai điều đó, khó khăn và thành công, đều không thể nhìn thấy trước được, nếu như người ta muốn tin vào những đồng tít.

Vào ngày 10 tháng 1 năm 1966, tờ 'Abendecho' ở Hamburg cho rằng có một bệnh viện quân đội nổi được chính phủ Mỹ thuê, và trong cùng ngày đó, tờ 'Hamburger Abendblatt' có thông tin tốt hơn, rằng chính phủ liên bang [Đức] sẽ thuê một 'tàu bệnh viện quân đội' cho Hồng Tháp Tự. Trong cùng ngày đó, theo tờ 'Bild', chiếc tàu du lịch đã sẵn sàng hoạt động và mười tám ngày nữa dự định sẽ đến đích.

Thật sự thì vào ngày 12 tháng 1, theo tờ 'Frankfurter Rundschau', chính phủ liên bang đã quyết định gửi một con tàu bệnh viện đến Nam Việt Nam, và đây cũng là lần đầu tiên mà người ta viết về một con tàu bệnh viện, không phải một con tàu bệnh viện quân đội. Từ Lazarett [bệnh viện quân đội] trong tiếng Đức chỉ được dùng để nói đến bệnh viện quân đội. Nhưng đó hoàn toàn không phải là một hoạt động quân sự, ngay cả khi báo chí Đông Đức tuyên bố chúng tôi là tàu chở quân và sau này còn phân cho chúng tôi cả một nhà virus học chuyên làm việc trong lĩnh vực tiến hành chiến tranh virus nữa. Thật ra thì chúng tôi rất cần một

nhà virus học, nhưng có muốn cho tới đâu đi chăng nữa thì chúng tôi cũng không thể tạo được chỗ làm việc cho ông.

'Chuẩn bị ra khơi!', tờ 'Abendzeitung' viết ngày 13 tháng 1. Nhưng vẫn còn cần một khoảng thời gian cho việc đó. Vì công việc tái thiết bị không kéo dài bốn mươi tám tiếng đồng hồ ('Bild' ngày 10 tháng 1) và cũng không phải ba tuần ('Hamburger Abendblatt, 14 tháng 1). Nó kéo dài ba tháng. Và việc cải tạo cũng chỉ có thể được bắt đầu mãi năm tháng sau đó, vì còn phải tham khảo ý kiến nhiều giám định viên.

'Vẫn còn chưa ra khơi', tờ 'Frankfurter Allgemeine Zeitung' thất vọng in vào ngày 15 tháng 1. Bởi vì, như có thể đọc trên tờ 'Spiegel' vào ngày 17 tháng 1, tuy chiếc tàu được thiết kế 'để cũng có thể chuyên chở thương binh trong trường hợp khẩn cấp', nhưng người ta không cần đến một chiếc tàu chở thương binh ở Việt Nam. Một chiếc tàu cần phải chở thương binh đi đâu chứ? Cần nhiều hơn là một bệnh viện nổi, nói chung là một bệnh viện. Nhưng xây dựng một bệnh viện ở nông thôn thì phải cần ít nhất là hai năm. Kiến lập những trung tâm băng bó hay gửi xe buýt khám bệnh di động vào làng mạc, như nghị sĩ đảng SPD Eppler được cho là đã đề nghị sau một chuyến đi thăm Việt Nam kéo dài bảy ngày, theo 'Nhật báo Nam Đức' vào ngày 17 tháng 3, thì chắc chắn là ít có tác dụng hơn. Ưu điểm lớn của một con tàu bệnh viện là tính sẵn sàng hoạt động tương đối nhanh mặc cho tất cả mọi sự trì hoãn.

Thời đó, nhiều người đã nghĩ đến tính thiết thực của chiếc tàu bệnh viện. Ở Việt Nam, người ta hoàn toàn không quan tâm đến một chiếc tàu bệnh viện, Volkmar Hoffmann báo cáo vào ngày 7 tháng 2 năm 1966 trên tờ 'Frankfurter Rundschau'. Ông cũng viết ai không quan tâm đến điều đó: Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Nhưng cả trong chuyến đi đầu

tiên đến Việt Nam của tôi, lần một tháng sau đó, lần sau này tôi không nhận thấy điều gì khác ngoài sự quan tâm to lớn khác thường của người Việt, người Mỹ và tất cả những người khác. Trong cùng tờ báo đó, tổng biên tập của 'Telegraf', Arno Scholz, được trích dẫn, người ủng hộ cho 'những trạm y tế lưu động có thể đi từ làng này sang làng khác' và 'trại đông người'.

Ngay từ này 13 tháng 2, tờ 'Welt' đã biết tường thuật về hàng ngàn tình nguyện viên sang Việt Nam, các báo khác ('Hannoversche Rundschau' ngày 14 tháng 5) nói về một ngàn bốn trăm người xin việc. Nhưng đó hầu như không phải là những người xin việc thật sự; ví dụ như một người chơi đàn ông rất muốn được tham gia thì có thể làm được điều gì cho có nghĩa lý? Thật sự thì cho tới giữa tháng 5 tôi có được tám đơn xin việc của các bác sĩ và trong số đó đã khuyên nên nhận sáu người. Tức là trong số hơn một trăm ngàn bác sĩ được phép hành nghề trong nước Đức có tám người thật sự sẵn sàng để làm việc ở Việt Nam.

Người ta thảo luận sôi nổi cho tới khi con tàu khởi hành. Một nhóm nhỏ các bác sĩ Hamburg còn viết một lá thư phản đối vào buổi sáng của ngày khởi hành, được hỗ trợ to tiếng bởi tờ 'Blinkfuer', và có những người gọi điện nặc danh muốn 'cho nổ tung' chiếc tàu (báo 'Bild' ngày 10 tháng 8). Thật sự thì chúng tôi, vào buổi tối ngày 9 tháng 8, đã đứng co ro vì lạnh quanh chiếc tàu, do cảnh sát đã coi trọng lần gọi điện nặc danh đó và đã di tản chúng tôi. Mười ngày sau đó, một người đồng hương nặc danh đe dọa thêm một lần nữa từ Hamburg, rằng chiếc tàu sẽ bị nổ tung với một quả bom hẹn giờ ở Kênh đào Suez. Nhưng vì chúng tôi vào Port Said muộn hơn một ngày, việc không ai ở Đức biết, nên lẽ ra là chúng tôi đã nổ tung lên rồi khi tin đó đến được với chúng tôi.

Hai ngày sau khi rời bến, một nhân viên của Bộ Nội vụ cố đánh gục tinh thần của chúng tôi. 'Phí bạc triệu vô ích', 'Tranh cãi lớn vì chiếc tàu bệnh viện Hamburg', tờ 'Abendecho' ở Hamburg nhấn mạnh vào ngày 12 tháng 8 năm 1966. Ông trưởng phòng Heinz Kirchner đã được 'các cơ quan Việt Nam thông báo không úp mở', rằng 'chiếc tàu bệnh viện là quá đắt tiền. Một bệnh viện cố định thật ra rẻ tiền hơn rất nhiều'.

Để trang bị cho một giường của chiếc tàu bệnh viện, người ta đã tốn kém chính xác 22.000 Mark. Nhưng hầu như không thể trang bị cho một giường bệnh trong một bệnh viện ở nông thôn, đó là sự lựa chọn khác, với ít hơn là 45.000 Mark, nếu như bệnh viện đó cần phải có chất lượng giống như là của chiếc tàu bệnh viện.

Một tháng sau đó, giới báo chí lá cải đã có xì xăng đan đầu tiên của chiếc tàu bệnh viện. Ngược lại với ý muốn và sự phản đối của tôi, một cộng tác viên tự do của Đài Truyền thanh miền Tây nước Đức đã lên tàu ở Colombo. Chủ tịch Hội Hồng Thập Tự Đức đã đồng ý. Nhà báo này, người mà sau này tôi hay phải làm việc với ông ta và là người siêng năng điều tra tới mức tôi chỉ còn có thể thán phục ông, phải tự kiểm tiền vì là cộng tác viên tự do. Thế là lần hồng máy điều hòa nhiệt độ, một sự cố kỹ thuật mà chẳng có chiếc tàu thủy nào có thể hoàn toàn tránh khỏi được, đã trở thành một sự kiện dữ dội trên con tàu bệnh viện.

Nhưng vào ngày 14 tháng 9 thì mọi việc cũng đã vượt qua được, cả 'những loạt đạn súng máy' mà tờ 'Bild' của ngày 15 tháng 9 đã để cho Việt Cộng đón chào chúng tôi – nhưng chúng tôi thì không nhận thấy họ ở đâu cả.

Và vào ngày 3 tháng 10, Uwe Siemon-Netto của Dịch vụ Nước ngoài thuộc Springer đánh điện về Đức: '... Rồi tất cả mọi sự phê phán sẽ trở nên vô nghĩa, nếu như con tàu làm

tròn mục đích của nó', và : 'Sự cảm kích tốt độ của từng người một trong số 85 bệnh nhân đầu tiên được điều trị hay chẩn bệnh hẳn là minh chứng tốt nhất cho việc đó'.

Vào ngày 24 tháng 10, tờ 'Spiegel' khẳng định có chuột trên chiếc tàu bệnh viện và như thế 'gần như là bệnh dịch hạch rồi'. Thật sự thì không có chiếc tàu thủy nào trên thế giới, tôi đã được thủy thủ của nhiều quốc gia bảo đảm, mà không có chuột trên tàu. Và khi chuột rời tàu thì đó thật sự mới là một điềm xấu như thành ngữ. Chúng tôi chưa từng bao giờ nhìn thấy một 'ca dịch hạch' như tờ 'Spiegel' đó nói. Mãi sau này, trong mùa Xuân năm 1967, mới có hai đợt dịch hạch nhỏ ở Việt Nam, ở Vũng Tàu và Vịnh Cam Ranh nhưng đã được các cơ quan y tế khống chế được mà không có khó khăn gì. Trong vòng mười tháng đầu tiên của năm 1966, trong toàn Nam Việt Nam có ba trăm hai mươi lăm bệnh nhân mắc bệnh dịch hạch được ghi nhận, những người được cô lập ngay lập tức.

Chúng tôi đã thành công bảy tuần sau đó. Vào ngày 10 tháng 12, tờ Deutsches Ärzteblatt [Báo Bác sĩ Đức] gọi chúng tôi là 'bệnh viện tốt nhất ở Việt Nam', và tờ 'stern' khen ngợi chúng tôi trong cùng khoảng thời gian đó như là 'con tàu của niềm hy vọng cuối cùng'. 'Hãy gửi cho chúng tôi một chục chiếc tàu bệnh viện', tờ stern viết rằng người Việt đã nói như thế. Tuy vậy, tám tháng sau đó, tờ 'stern' cũng đã không ngại ngừng bẻ cong thông tin của một cựu bác sĩ trên chiếc tàu bệnh viện để chúng phù hợp với dòng tít giật gân 'Chiếc tàu bắt lực'.

Trong những lần lập kế hoạch cho chiếc tàu bệnh viện, tất cả những người tham gia đều biết rằng sự kết hợp giữa hai nhóm rất khác nhau của thủy thủ đoàn và đội ngũ bệnh viện sẽ mang lại nhiều khó khăn. Bất cứ người thủy thủ nào cũng

đều quen thuộc với cuộc sống tự do, giờ làm việc cố định và được trả tiền cao khi làm thêm ngoài giờ. Thịnh thoảng vui chơi trong một bữa tiệc và biểu lộ to tiếng niềm yêu đời của mình là những việc mà anh cho là một sự hiển nhiên. Nhưng đối với nhân sự trong một bệnh viện thì việc luôn luôn quan tâm đến bệnh nhân, ý thức trách nhiệm và sẵn sàng làm việc, ngay cả trong thời gian nghỉ, đã trở thành bản tính thứ nhì.

Vì chiếc tàu bệnh viện ở Sài Gòn đã trở thành bệnh viện nhiều hơn là tàu nên đã hình thành một hoàn cảnh mà đối với một vài người trong thủy thủ đoàn thì không phải là một điều hiển nhiên, và cũng đã xảy ra những vụ việc nhỏ nhưng trong đó không có một vụ việc duy nhất nào to hơn là một việc gây bực mình cả. Còn ngược lại nữa, các sự kiện ít ỏi gây bực mình nhưng ngoài ra thì không quan trọng đó ở dưới xa mức độ mà người ta đã dự đoán trước. Công ty hàng hải bắt buộc phải thay thế một vài người thủy thủ, và tất cả mọi việc lẽ ra thì đã xong, nếu như không có giới báo chí Đức.

Nhân viên vô tuyến Otto Behrens, người mà theo lời của chính ông nổi tiếng dưới cái tên 'Beck's Otto' trên những con tàu của tuyến Đông Á vì 'không bao giờ nhìn thấy mà không có bia Beck', không chỉ có một hợp đồng thông tin với tờ 'Quick': ngay khi con tàu đến Sài Gòn thì người ta đã biết điều đó rồi. Tôi đã xin công ty hàng hải vận động ông từ bỏ hợp đồng đó hay thay thế ông, nhưng không thành công. Vì thế mà ông có thời gian cho tới đầu tháng 2 để nghĩ ra thêm nhiều câu chuyện. Thêm vào đó, ông là người thông tin thường trực của một tờ báo lá cải ở Hamburg và đã điện về quê hương những tường thuật giật gân nào đó. Cuối cùng, ông cũng được thay thế vào đầu tháng 2 năm 1967. Vừa mới về đến Đức, ông đã sản xuất ra một loạt

những câu chuyện buồn cười dưới tên 'Nhân viên vô tuyến Behrens tiết lộ' trong tờ 'Das neue Wochenend' mà trong đó ông không những nói dối mà còn lôi cả những người đứng ngoài cuộc vào: những tấm ảnh chụp người vợ của một nhân viên sứ quán, một người phụ nữ Hàn Quốc, được đăng lên như là bằng chứng cho 'những buổi tiệc tùng hoang dại' với phụ nữ Việt Nam.

Nhưng vẫn còn chưa đủ: với tờ 'Spiegel', ông còn sống sượng quả quyết rằng '... các thủy thủ còn ở lại' đã 'làm tình trong phòng của họ dữ dội tới mức ảnh treo trên tường của phòng bên cạnh đã lung lay rơi xuống'; tờ 'Spiegel' cũng không xấu hổ mà đăng điều đó vào ngày 13 tháng 2 năm 1967.

Những gì ở trên tờ 'Spiegel' lúc nào cũng là sự thật, người ta cho là thế, và giới báo chí lá cải nhìn thấy một cơ hội để tăng số lượng phát hành. 'Sex-party' trong các phòng của tàu bệnh viện, tờ 'Bild' nhấn mạnh vào ngày 16 tháng 2 năm 1967 với những dòng thật to, những tờ lá cải khác theo sau. Bà Strobel, Bộ trưởng Bộ Y tế, theo tờ "Westfälische Zeitung" và 'Bild' vào ngày 17 tháng 2 năm 1967, đã đề cho người ta xúi giục mà nói rằng: '... có phải là không đúng, khi triệu hồi con tàu về'. Vì một thủy thủ nghiện rượu và vì vậy mà bị cho thôi việc đã tung ra những câu chuyện không có thật và những tờ báo lá cải với từ ngữ 'cuộc truy hoan' đã đề cập đến những ước mơ và ao ước thầm kín nhất của một dân tộc đang buồn chán?

Agence France Press đánh điện ngày 18/02/67 từ Bonn đến các báo tiếng Pháp trên thế giới 'Biên niên sử xì căng đan' của chiếc tàu bệnh viện mà 'viên sĩ quan thứ hai đã tổ chức những cuộc truy hoan với nữ y tá và sĩ quan vô tuyến' và 'chuột sống tự do' ở trên đó ... 'những người mắc bệnh giới tính sống hoàn toàn lộn xộn với nhân viên trên tàu và

những người này về mặt họ đã dành hết mình cho những tình bạn đặc biệt'. Trong số các bệnh nhân người Việt của chúng tôi không có đến một người duy nhất mắc bệnh giới tính.

Thật sự đã xảy ra những gì? Gần tám mươi người Đức, những người sống và làm việc trên chiếc tàu bệnh viện ở Việt Nam, đã không làm gì khác hơn là hàng triệu người Đức khác ở quê hương: họ đã có một cuộc sống hàng ngày bình thường, nhưng dưới một khí hậu chết người và dưới những điều kiện sống mà chỉ có một số ít của 58 triệu người Đức ở nhà kia sẽ cho là có thể chấp nhận được. Trong số gần 80 người đó có 43 người phải hoàn thành một khối lượng công việc nhiều cho tới mức ở Đức thì đó ít nhất cũng phải là không bình thường. Chúng tôi có một lương tâm trong sạch.

Mặc dù vậy, chúng tôi vẫn không hoàn toàn thành công trong việc chấp nhận điều phi lý đó một cách 'mềm mỏng và điềm tĩnh', như thông tin viên dpa Ulrich Grudinski đánh điện về Đức, và chúng tôi hầu như cũng không được an ủi, khi Winfried Scharlau vào ngày 21 tháng 2 đã nói về một đội ngũ đã 'làm việc tốt và ứng xử cá nhân một cách đúng đắn và trong danh dự dưới những hoàn cảnh khó khăn'. Chúng tôi rất buồn và thất vọng, không chỉ về một phần của giới báo chí Đức đã vấy bẩn lên công việc cực nhọc kéo dài hàng ngày mười bốn tiếng của chúng tôi, mà cả về việc Bộ trưởng Bộ Y tế, bà Käthe Strobel, đã đề cập đến lần trở về sớm của chiếc tàu trong mối liên quan này.

'Đó là một con tàu bị hiểu lầm rất nhiều', Curt Werner viết ngày 15/04/1967 trên tờ 'Ruhr Wacht'.

Người khổng lồ nhỏ bé màu trắng

Việc lập kế hoạch và tái thiết kế chiếc tàu du lịch thành tàu bệnh viện đã khiến cho tất cả những người tham gia rất đau đầu. Tàu bệnh viện, như tàu của Hải quân Mỹ, với chức năng của một bệnh viện có khả năng hoạt động đầy đủ, lớn hơn chiếc tàu bệnh viện của chúng tôi từ mười tới mười lăm lần. Làm cho một con tàu nhỏ trở thành một bệnh viện lớn, điều đó là không đơn giản. Nhưng cuối cùng thì cũng thành công, cho tới mức cả sau này, khi chúng tôi làm việc trên con tàu và thu thập kinh nghiệm, chúng tôi cũng hài lòng và không thể tìm thấy một giải pháp nào tốt hơn để phân chia và trang bị. Chỉ là thiếu chỗ ở khắp nơi.

Ít ra thì trên con tàu 3000 tấn này, bên cạnh chỗ ở và các phòng sinh hoạt cho thủy thủ đoàn và đội ngũ bệnh viện, bên cạnh phòng giặt riêng trên tàu và hai gian bếp – thức ăn Việt cho bệnh nhân được nấu trong một bếp đó – đã có thể bố trí được một trăm năm mươi giường bệnh trong ba khu với những phòng phụ thuộc của từng khu một, hai phòng phẫu thuật với phòng chuẩn bị gây mê, phòng rửa mặt, phòng khám tổng quát, góc bó bột và tiệt trùng, một phòng chụp X quang với phòng tối, một phòng thí nghiệm bệnh viện, một phòng thuốc, một trạm chữa răng, các gian phòng tắm và vệ sinh cho bệnh nhân, một lò đốt rác và một thiết bị khử trùng. Trang thiết bị, do được mua mới, rất hiện đại và có khả năng hoạt động cao, và khiến cho những người bác sĩ từ khắp nơi trên thế giới đến thăm chúng tôi đã ganh tỵ với chúng tôi. Mặc dù sự chật chội trong các cabin và trong các phòng làm việc đã đặt ra nhiều yêu cầu cao cho tất cả những người sống và làm việc trên tàu, mỗi một nhân viên của con tàu bệnh viện trong hoàn cảnh khó khăn đó đều

biểu lộ một kỷ luật tự giác rất tốt, và một tinh thần làm việc và sẵn sàng hoạt động xuất sắc. Trong khi đó thì những cabin mà các nam nữ y tá phải sống hai người trong một phòng không lớn hơn bốn mét vuông. Nếu một người sống trong cabin đi lại thì người kia phải ngồi trên giường và thu chân lên. Tất nhiên là khi ở Sài Gòn thì chúng tôi có thể xuống tàu và vào những cuối tuần không phải làm việc còn cố gắng đi xe ra bãi biển hay tổ chức một chuyến bay. Nhưng phần lớn thời gian thì chúng tôi ở trên tàu và phải đối phó với sự chật chội và va chạm với những người khác.

Sau khi công việc tái thiết kế hoàn thành và con tàu rời bến, tất cả chúng tôi đều thở phào và tin rằng đã vượt qua được những gì là khó khăn nhất. Nhưng chúng tôi đã lầm. Lúc rời bến, thuyền còn được nhét đầy hộp và thùng mà một phần lớn các trang thiết bị di động và tất cả dược phẩm vẫn còn ở trong đó. Chúng tôi đã cố gắng mang theo tất cả các loại thuốc cần thiết cho sáu tháng. Sau này mới biết, cũng như đã đoán trước đó, rằng thiếu một vài thứ mà chúng tôi rất cần ở Việt Nam.

Trong phần lớn của chuyến đi kéo dài ba mươi sáu ngày, chúng tôi làm việc từ sáng sớm cho tới tối với cây đục và kìm, mở tất cả ra và cố gắng tìm chỗ thích hợp cho mọi thứ. Ở Địa Trung Hải và sau đó trong Ấn Độ Dương, thùng các tông và thùng gỗ lắc lư trong luồng nước ở phía sau con tàu, cho tới tận chân trời. Các chi tiết cuối cùng của thiết bị được các nữ y tá hoàn thành, những người mãi ở Singapore mới lên tàu.

Trên boong tàu, chúng tôi đã cột chặt hai trạm khám đã được lắp đặt sẵn, những cái theo dự định sẽ được dựng lên trên đất liền ở Sài Gòn và chúng tôi sẽ bố trí phòng khám không nằm lại ở trong đó.

Khi tôi lần đầu tiên tiếp xúc với ý tưởng của chiếc tàu bệnh viện – lúc đó, nó còn là một ý tưởng – người ta dự định sẽ tiếp nhận bệnh nhân từ các bệnh viện trên đất liền. Nếu theo phương pháp này thì con số bệnh nhân trên tàu sẽ phụ thuộc vào tính hào hiệp của các bác sĩ làm việc ở trong các bệnh viện khác, và bác sĩ nào thì cũng có khuynh hướng nếu có thể sẽ giữ lại những bệnh nhân mà công việc chữa trị họ có nhiều thành công. Vì thế mà ngay từ đầu tôi đã ủng hộ việc xây một trạm đa khoa hay một phòng khám di động trên đất liền, cái có thể chuyển một phần lớn bệnh nhân phải nằm viện lên tàu.

Nhưng không ai có thể dự đoán trước được rằng việc xây dựng phòng khám này đã khiến cho chúng tôi phải cực nhọc cho tới đâu. Trong tháng 3, trong lúc chuẩn bị, chúng tôi đã chọn một nơi cho phòng khám đó trong số ba lựa chọn, trên khu đất của Hồng Thập Tự Việt Nam. Nó thỏa mãn hầu hết các yêu cầu – có điện và nước, khu đông dân cư, bệnh nhân từ Sài Gòn và Chợ Lớn có thể dễ dàng đi tới đó.

Trong tháng 3, mùa khô ở Sài Gòn gần chấm dứt và đất cứng như đá. Trong tháng 9, khi chiếc tàu đến, đất bùn đã mềm đi trong nửa sau của mùa mưa. Không thể tránh được nền bằng xi măng. Nhưng trong Sài Gòn của năm 1966, tạo ra hai nền nhà xi măng trong thời gian ngắn nhất là một công việc khó khăn. Đầu tiên là phải tìm được xi măng. Ngay cả trên chợ đen xi măng cũng hiếm. Cuối cùng, chúng tôi cũng 'lo liệu' được một số. Trong lúc đó, chỉ những cuộc thương lượng ở 'cấp hạ sĩ quan' là thành công, trên cấp đó không và dưới cấp đó cũng không. Con đường chính thức có thể sẽ giúp chúng tôi có được xi măng sau một vài tuần; nhưng như thế thì chúng tôi đã có nó chỉ sau hai ngày. Máy trộn xi măng còn khó kiếm hơn nữa. Cuối cùng, chúng tôi cũng có hai máy, nhưng cả hai đều không hoạt động; mãi

cái thứ ba mới làm việc. Xe tải do Bộ Y tế Việt Nam hứa cung cấp để chuyên chở các trại đó từ trên tàu xuống nơi xây dựng đến thật đúng giờ. Nhưng mà rồi chúng tôi không có xi măng, rồi không có máy trộn, và tất cả lại bắt đầu lại từ đầu. Tôi đã ấn định rằng hai tuần sau khi chiếc tàu đến nơi, chúng tôi sẽ bắt đầu điều trị bệnh nhân. Hai tuần lễ đó đã trở thành hai tuần lễ mệt lử. Nhưng chúng tôi đã thành công và qua đó lần đầu tiên đã tạo được sự chú ý tại các nhà báo có mặt ở Sài Gòn trong lúc đó. Bên cạnh các nam y tá của bệnh viện, phần lớn thủy thủ đoàn cũng đã giúp đỡ chúng tôi với lòng nhiệt tình hết sức đặc biệt trong cuộc thử sức lớn đầu tiên này. Tất cả họ đã làm việc cho tới tận ranh giới của thể lực.

Bây giờ thì chúng tôi có thể bắt đầu với nhiệm vụ thật sự của chúng tôi: chữa trị miễn phí cho thường dân người Việt bị bệnh hay bị thương, những người không có tiền để chữa trị ở nơi khác và những người từ các lý do về kỹ thuật và nhân sự mà không thể được chữa trị ở nơi khác. Điều này được tiến hành dưới sự bảo vệ của Công ước Genève, cho nên chúng tôi hoàn toàn độc lập, trung lập và chỉ có trách nhiệm với người dân thường, không có trách nhiệm với thành viên quân đội.

Việc bây giờ là phải làm sao cho con tàu hoạt động theo một chức năng mà trước đây không có; với một đội ngũ thành hình một cách ngẫu nhiên, chữa trị cho bệnh nhân mà chúng tôi không biết nói ngôn ngữ của họ, không biết về tính tình, cung cách ứng xử và những điều không được nói ra của họ, trong một đất nước của vùng khí hậu bất lợi nhất – trong một đất nước đang có chiến tranh. Từ bây giờ trở đi, đối với phần lớn những người cộng tác của tôi và đối với tôi, hầu như ngày nào cũng là một ngày làm việc mười bốn

tiếng. Thật ra thì chúng tôi muốn được khởi hành chậm hơn một chút và làm quen với công việc.

Nhưng ngay từ ngày đầu tiên, với một lực mạnh không thể kiểm soát được, các bệnh nhân đã tràn ngập chúng tôi với số lượng nhiều cho tới mức mặc dù đã làm việc hết sức, chúng tôi cũng hầu như không thể giải quyết được toàn bộ. Thọ điện của trường kỹ thuật Đức trong Sài Gòn đã giúp đỡ trong lúc cấp bách và lắp đặt cho chúng tôi các thiết bị mà lẽ ra chính họ đã cần để xây lại ngôi trường của họ, đèn và quạt – sau này chúng tôi đã đền bù lại cho họ các vật liệu của họ. Cung cấp nước thì khó khăn hơn, nước chỉ nhỏ giọt ra từ hệ thống nước đô thị. Chỉ với nhiều mưu chước và mảnh khẹo mới có được nước máy. Mãi sau nhiều tuần, viên thuyền trưởng mới 'mượn' được một cái bồn nước, cái bảo đảm có được một dòng nước chảy liên tục.

Trước khi chúng tôi khai mạc phòng khám bệnh, chúng tôi đã ban hành một thông cáo qua Bộ Y tế Việt Nam mà trong đó chúng tôi loan báo bệnh nhân cần phải làm gì nếu muốn được chúng tôi điều trị và chúng tôi điều trị những bệnh nào. Vì chúng tôi không thể điều trị những bệnh kinh niên, bởi nếu thế thì chúng tôi sẽ hạn chế việc sử dụng con số ít các giường bệnh của chúng tôi, không điều trị bệnh lây nhiễm, vì chúng tôi chỉ có năm giường cách ly, và không điều trị bệnh tai mũi họng và mắt, vì không có các bác sĩ chuyên môn đó trong đội ngũ của chúng tôi,

Lúc ban đầu đã dự định có một chỗ cho bác sĩ nhãn khoa. Lúc đó chỉ có một người duy nhất sẵn sàng làm việc với chúng tôi ở Việt Nam. Người này là một người đàn ông chín mươi tuổi. Rất đáng tiếc là vì tuổi của ông mà tôi không thể nhận ông, vì chắc ông sẽ không chịu đựng được cuộc sống cực nhọc trên tàu, khí hậu và áp lực làm việc thật lớn này. Không một bác sĩ nhãn khoa trẻ hơn nào tình

nguyện vào thời điểm đó. Sau này, khi công việc của chúng tôi đã tỏ rõ ra là thành công và dường như không phải là một nhiệm vụ tự sát, cũng có cả bác sĩ nhãn khoa tình nguyện làm việc ở Việt Nam. Lẽ ra thì họ đã có thừa công việc làm thú vị, vì chỉ có hai bác sĩ chữa mắt ở Nam Việt Nam. Nhưng lúc đó thì chính phủ liên bang [Đức] đã quyết định giới hạn hoạt động đã có của con tàu bệnh viện rồi và gạch bỏ các chỗ làm được dự định. Cả một bác sĩ tai mũi họng cũng đã được dự định, nhưng không có người xin việc thích hợp cho chỗ làm này. Lẽ ra là ông đã có thể làm việc rất có uy thế. Theo như tôi biết thì không có tới một bác sĩ tai mũi họng người Việt duy nhất.

Thật ra chúng tôi đã không cần đến cái thông cáo đó: chính các bệnh nhân đã bị các nơi khác từ chối vì không thể chữa khỏi được đã tràn ngập chúng tôi trong những tuần đầu tiên. Điều đó hết sức dễ hiểu, vì ai mà lại không với tay đến một cọng rom khi mình bị bệnh không thể chữa lành được? Mãi sau ba tháng mới thành nề nếp, rằng chủ yếu chỉ có các bệnh nhân mà chúng tôi có thể điều trị tối ưu mới vào phòng khám của chúng tôi. Ở Việt Nam, 'tuyên truyền miệng' hữu hiệu nhiều hơn thông cáo báo chí, bài viết dài dòng, phỏng vấn và loan báo trên radiô rất nhiều, không chỉ ở Sài Gòn, mà cả ở các tỉnh xa xôi hẻo lánh nữa.

Không hỏi người bệnh về niềm tin chính trị, tôn giáo hay xã hội là một điều tất nhiên đối với tôi trong mọi hoạt động chữa bệnh, do vậy mà lúc nào tôi cũng ngạc nhiên về câu hỏi chúng tôi cũng có chữa trị cho Việt Cộng hay không. Tất nhiên là không bao giờ chúng tôi hỏi một bệnh nhân rằng ông có phải là một người cộng sản hay không, cả vào lúc đầu tiên lẫn trong quá trình điều trị. Nhưng khách tham quan chính thức người Mỹ thỉnh thoảng lại có vẻ ngạc

nhiên về nguyên tắc này. Thật sự thì đối với chúng tôi đó là điều không thể, phân biệt giữa bệnh nhân Việt Cộng và bệnh nhân không phải là Việt Cộng, nếu như chúng tôi có quan tâm đến điều đó. Tuy vậy, trong lúc ghi chép bệnh án và đặc biệt là tại câu hỏi vết thương đã hình thành ra sao, chúng tôi thỉnh thoảng vẫn gặp phải những manh mối cho phép người ta phỏng đoán rằng người bệnh là Việt Cộng. Chúng tôi không bao giờ ghi nhận điều đó khác hơn là một sự tò mò. Rất đáng mừng là chính phủ Việt Nam trong hiệp ước quốc gia về con tàu bệnh viện đã bảo đảm cho chúng tôi không bị lục soát mà không có sự đồng ý của chúng tôi và không bị tịch thu, vì thế nên không bao giờ chúng tôi có thể bị bắt buộc phải chịu đựng việc các bệnh nhân của chúng tôi bị truy nã về mặt chính trị trong thời gian họ ở trên tàu của chúng tôi. Và cũng không bao giờ người ta làm điều đó cả.

Người quen, những người đã sống hàng chục năm ở Việt Nam và rất quen thuộc với hoàn cảnh ở đây, ước đoán tỷ lệ người Việt là Việt Cộng hay ít nhất là thân Việt Cộng trong số các bệnh nhân của chúng tôi vào khoảng ba mươi phần trăm.

Chúng tôi không bao giờ ghi nhận được hành động nào của Việt Cộng chống lại con tàu bệnh viện của chúng tôi, dưới bất cứ hình thức nào, ngược với các quan sát của thông tin viên dpa Ulrich Grudinski. Theo dpa, tờ 'Tagesspiegel' tường thuật rằng vào ngày 6 tháng 10 năm 1966, "có những người cho tới nay vẫn chưa xác định được, có lẽ là người của Việt Cộng, ... đã cố ... phá rối nhiệm vụ giúp đỡ của con tàu bệnh viện qua tuyên truyền miệng". Người ta 'quan sát thấy nhiều người Việt đã can ngăn các bệnh nhân đang tìm sự giúp đỡ điều trị từ các bác sĩ Đức với những lời nói: "Họ chỉ lấy máu các anh cho người Mỹ thôi".' Chúng tôi

không bao giờ quan sát thấy một việc như vậy. Có lẽ là chúng tôi quá bận rộn để mà có thể ghi nhận được, rằng 'một vài người được can ngăn như thế đã rời nơi đang chờ'. Đối với chúng tôi thì dường như là ngày càng có thêm nhiều bệnh nhân. Tin này có lẽ là tin vọt của một phóng viên Việt Nam nào đó, người muốn kiếm tiền từ nhà báo Đức và hay nghe được tiếng cò mọc. Và chúng tôi cũng không bao giờ biết đến việc người ta mua bán số thứ tự khám bệnh của chúng tôi trên chợ đen, việc mà một phim truyền hình Đức đã tường thuật. Tờ 'Bild' còn biết cả giá nữa: '40 Mark'. Khi tôi quan sát tình cảnh ở Việt Nam, có một chợ đen đứng vững trên tất cả các lĩnh vực và sự chờ đợi quá lạc quan của các bệnh nhân đối với chiếc tàu bệnh viện, thì ý nghĩ về việc mua bán các tấm thẻ khám bệnh của chúng tôi cũng không phải là không đúng. Nhưng kế hoạch của chúng tôi cũng không ngây thơ cho tới mức chúng tôi không nghĩ đến khả năng này. Trên những tấm thẻ khám bệnh mà tôi đã cho in trong nước Đức có những mục cho số, ngày cấp và nơi cấp thẻ căn cước của mỗi một bệnh nhân. Cùng với số tương ứng trên tấm thẻ khám bệnh của người đó thì anh ta phải bán cả thẻ căn cước của mình, và điều đó thì hẳn là khó có thể.

Chiếc tàu bệnh viện dân sự Mỹ 'Hope' trong thời gian ngắn ở Sài Gòn của họ không có trạm khám riêng mà chỉ điều trị những bệnh nhân được các bác sĩ đang hành nghề trong thành phố chuyển đến. Trong Sài Gòn, việc mà một vài bác sĩ Việt Nam để cho người ta trả thật nhiều tiền cho những lần chuyển bệnh nhân lên 'Hope' được xem là có thật. Vì thế mà tôi dứt khoát chỉ tiếp nhận bệnh nhân, tất nhiên là ngoại trừ những người bị thương nặng, từ phòng khám riêng của chúng tôi, nơi các nhân viên của tôi quyết định việc có cần nằm viện chữa trị hay không chỉ theo các

quan điểm y khoa. Tuy vậy, trong phòng khám bệnh, chúng tôi cũng đặc biệt quan tâm đến con số ít các bệnh nhân do bác sĩ Việt Nam gửi đến, so với tổng số, vì chúng tôi rất quan tâm đến việc cộng tác với họ.

Nhà báo có bộ râu quai nón Dietmar Geiser viết trong tờ 'Allgäuer' vào ngày 8 tháng 2 năm 1967 bên cạnh những khẳng định đầy sự tưởng tượng: '...sợ hãi và hoảng loạn tràn ngập trên con tàu (bệnh viện).' Chúng tôi rất buồn cười về điều đó. Vì trước đó lâu, ngay vào ngày 1 tháng 11 năm 1966, ngày Quốc khánh Việt Nam, Việt Cộng từ phía bên kia sông đã bắn chính xác qua con tàu nhắm đến khán đài danh dự của cuộc duyệt binh và đã bắn trúng ngôi nhà thờ cách đó năm mươi mét, nơi đang tiến hành lễ cầu nguyện. Thông tin, rằng các viên đạn đã bay chính xác qua con tàu, khiến cho chúng tôi an tâm. Vì có phải là qua đó mà đã chứng minh được rằng Việt Cộng cũng có thể bắn vào chúng tôi nếu như họ muốn? – đó là còn chưa kể đến loại mìn có thể được gắn vào đáy tàu mà người ta không thể bảo vệ con tàu chống lại chúng được. Cũng vì vậy mà hai thông tin của mật vụ ngay trước Giáng Sinh cũng không làm cho chúng tôi bất an. Mật vụ Việt Nam và mật vụ Mỹ cho là đã bắt được điện báo của Việt Cộng mà trong đó có một lần nói đến việc bắn súng cối vào khu vực bến tàu cho tới khách sạn 'Majestic' – chúng tôi nằm chếch đó; một lần khác thì tuyên bố sẽ có những hoạt động khủng bố chống lại một loạt mục tiêu, trong đó cũng có con tàu bệnh viện. Thỉnh thoảng, các cơ quan mật vụ phải chứng minh cho quyền được tồn tại của họ. Cùng với những người đi thăm bệnh nhân, Việt Cộng có thể mang bom lên tàu mà chẳng cần phải cực nhọc gì. Nhưng họ chắc chắn không cho chúng tôi là cái mà nhiều người nhìn chúng tôi như thế, tức là một sự phô diễn chính trị cho người Mỹ, mà là cái mà chúng tôi

thực sự là: một bệnh viện cho thường dân người Việt. Và chúng tôi luôn luôn tin rằng các bệnh nhân sẽ biết trước được một hành động chống lại chiếc tàu bệnh viện của Việt Cộng. Cho tới chừng nào mà họ yên lặng nằm trên giường của họ và không rời tàu trong số đông từ những lý do không thể giải thích được – và những dấu hiệu như thể chưa bao giờ có –, thì chúng tôi không cảm thấy bất an. Tất nhiên là chúng tôi cũng đã soạn thảo và chuẩn bị một kế hoạch di tản. Thủý thủ đoàn chia nhau 'canh gác', nhưng đó thuần túy chỉ là một biện pháp phòng ngừa mà thôi.

Bắt đầu ngay từ ngày đầu tiên ở Sài Gòn đã có những người quan tâm và những người tò mò đến thăm con tàu. Những người khách hàng ngày này khiến cho chúng tôi tốn nhiều thời gian và tốn sự kiên nhẫn còn nhiều hơn thế nữa. Vào một vài buổi chiều, có những nhóm năm mươi hay cả trăm người đến. Chúng tôi cố gắng giữ một tầm nhìn bao quát trong khả năng có được và hướng dẫn họ một cách có trật tự, số – nhưng chúng tôi thấy – đông của những y tá, sinh viên y khoa, bác sĩ, nhà ngoại giao, nhà báo, người không quen biết và người nổi tiếng đó. Tất nhiên là chúng tôi không thể khước từ những người thật sự quan tâm đến. Cuối cùng thì chúng tôi cũng hãnh diện vì con tàu của chúng tôi. Hẳn là tất cả những người có cấp bậc và tên tuổi tới Sài Gòn vào thời gian đó cũng đều xuất hiện trên chiếc tàu bệnh viện. Tổng thống Johnson chắc là một trong số ít những trường hợp ngoại lệ.

Vì những người Cộng sản Đức đã tuyên truyền rất nhiều và nói rằng chúng tôi có một chức năng quân sự nên chính chúng tôi cũng quan tâm đến việc mời các thành viên của Ủy ban Kiểm soát Quốc tế lên thăm tàu và chỉ cho họ thấy rằng ngoài một ngàn năm trăm con dao mổ dùng một lần ra

thì chúng tôi chẳng có gì trên tàu mà người ta, cả với ý đồ xấu xa nhất, có thể gọi là vũ khí được. Sau Hiệp định Genève năm 1954, ở Việt Nam, Ủy ban Kiểm soát gồm người Canada, người Ấn Độ và người Ba Lan có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Genève. Người Canada và con số rất đông người Ấn nhận lời mời của chúng tôi ngay tức khắc, người Ba Lan thì không thể. Một ngày nào đó, tại một trong nhiều buổi tiệc chiêu đãi, tôi được giới thiệu với một viên đại tá người Ba Lan. Ông lúc nào cũng mặc thường phục, ngay cả khi tôi gặp ông vào lúc sau này. Ông tạo ấn tượng của một người cảnh sát mật, như không thể nào mà bắt chước tốt hơn được nữa: thấp người chắc nịch, gần như gù, ông lúc nào cũng nhìn lên xung quanh trong lúc nói chuyện. Ông nói rất nhỏ, tới mức người ta phải nghiêng về phía ông mới hiểu được, việc nhìn từ xa hẳn phải giống như là ông đang báo tin mật. Ông lúc nào cũng lịch sự và thân thiện, nhưng, để bù lại, ông ra vẻ rất bí mật. Tôi được biết là nhóm người Ba Lan có một bác sĩ riêng, và cố gắng hẹn gặp ông. Đầu tiên, người ta quyết định tiếp xúc qua điện thoại. Rồi khi cô thư ký của tôi gọi đến số điện thoại đã giao ước đó, để đặt một cái hẹn cho cuộc gặp gỡ giữa tôi và ông bác sĩ người Ba Lan, viên đại tá làm ra vẻ rất bí mật. Cô từ đâu mà biết được số điện thoại của ông ta, và điều đó có đúng không, rằng cô là thư ký của tôi. Ông sẽ gọi điện lại. Ông không bao giờ làm điều đó, và không bao giờ có một trong số những người Ba Lan của Ủy ban Kiểm soát xuất hiện trên tàu. Nhưng chúng tôi lúc nào cũng chào nhau thật thân thiện khi chúng tôi gặp nhau, viên đại tá người Ba Lan và tôi. Điều đó thỉnh thoảng cũng xảy ra ở hồ bơi, nơi ông thường lui vào một góc và nấp ở sau một cái kính râm lớn.

Hai tuần sau khi đến Việt Nam, chúng tôi bắt đầu điều trị. Tôi đã soạn thảo và ấn định trước cho tới chi tiết cuối cùng của việc xây dựng hoạt động ở Việt Nam và của tổ chức ở vòng trong và vòng ngoài. Hầu như tất cả đều thể hiện ra là đúng và đã vượt qua được thử thách. Nhưng có một điều mà tôi không dự định trước: tan vỡ mọi trật tự và thiếu mọi kỷ luật trong số hàng trăm bệnh nhân, những người, ngay từ ngày đầu tiên, chờ trước phòng khám của chúng tôi. Họ ép người vào cửa và trèo qua những cái cửa sổ mà vào thời gian đầu chúng tôi còn mở ra vì không có máy điều hòa nhiệt độ. Những người cảnh sát thờ ơ, có trách nhiệm giữ trật tự, cũng không thành công sau khi họ gọi thêm người đến. Vào ngày hôm sau, rất trái ngược với ý muốn của chúng tôi, họ thử dùng dây kẽm gai, cái chẳng bao lâu sau đó đã bị các bệnh nhân đang chen lấn dẫm bẹp dí. Chúng tôi yêu cầu họ mang dây kẽm gai đi. Mãi nhiều tháng sau đó, một trong số các nam y tá xuất sắc của chúng tôi mới lập được một cái gì đó giống như trật tự, với nhiều kiên nhẫn và không một lời to tiếng.

Thật là ngạc nhiên, khi những con người đó, những người trong giao thông đường phố thảm họa đó không bao giờ để cho nhận biết dù chỉ là một dấu hiệu của sự bòn chòn, và những người, một khi đã vào trong các phòng khám rồi, là những bệnh nhân tuân lời nhất, đáng yêu nhất và biết ơn nhiều nhất, lại có thể trở thành một đám đông bất kiểm soát và thiếu vắng mọi ý thức như thế trước các trại khám bệnh.

Có lẽ là họ sợ không đến lượt mình, có lẽ là ai cũng tin chắc rằng mình là người cần giúp đỡ nhiều nhất. Tôi không bao giờ tìm được một lời giải thích cho việc đó.

Sự nghèo khổ mà chúng tôi nhìn thấy được trong những tuần và những tháng đầu tiên này thật là cay đắng. Vào lúc

đó, ngày nào cũng xuất hiện hai mươi đến ba mươi trẻ em bị bại liệt, mang những khối u kỳ lạ không còn có thể phẫu thuật được nữa và xương bị mưng mủ đã lâu. Với con số giường bệnh ít ỏi của chúng tôi, chúng tôi phải nghĩ đến việc nếu có thể thì chỉ tiếp nhận những bệnh nhân mà chúng tôi có thể cải thiện hay chữa lành trong thời gian ngắn nhất. Đối với mỗi một bác sĩ, thật là khó khăn khi phải quyết định tiếp nhận ai trong số những bệnh nhân nghèo khổ đó, và cay đắng khi phải xua đi hay chỉ chữa trị lưu động cho những người cần sự giúp đỡ nào đó. Vào lúc đó, một vài đứa bé với xương bị mưng mủ được nhận vào, mặc dù chúng tôi biết rằng cuộc điều trị sẽ kéo dài hàng tháng hay hàng năm trời. Những đứa bé này sau này chiếm tỷ lệ mười hai phần trăm trong số các bệnh nhân được phẫu thuật. Mặc dù các em chiếm mất mười hai phần trăm của con số ít giường bệnh của chúng tôi trong toàn năm, tôi không nỡ lòng gửi các em đó trở về nhà. Vì chính ở trẻ em với xương còn tăng trưởng thì sau này sẽ không lấy lại được thời gian mà người ta đã mất đi lúc không điều trị.

'Trẻ em, người tàn tật và những người đàn bà chửi rủa, hy vọng vào bác sĩ thần kỳ, ông bà muốn cho không người cháu', tờ 'Bild' vào ngày 4 tháng 10 năm 1966 nhìn những ngày đầu tiên trong nhà khám bệnh như thế, và: 'gọi y tá qua vô tuyến'. Có thể liên lạc vô tuyến giữa con tàu và nhà khám bệnh qua một máy phát sóng ngắn. Trong nhiều trường hợp, điều này thật là tiện lợi, khi trong nhà khám bệnh thiếu thuốc, khi có người bệnh nặng đến, những người được mang lên tàu bằng hai chiếc xe cứu thương của chúng tôi, hay đơn giản là có những câu hỏi cấp bách. Sau này chúng tôi lấy làm buồn cười khi tình cờ biết qua tính nói nhiều của một người Mỹ, rằng liên lạc vô tuyến của chúng tôi đã bị nghe trộm. Người Mỹ này, nói tốt tiếng Đức như

nhiều người đồng hương của ông, đã có thể nêu ra những cách nói nhất định để làm bằng chứng, những cách nói mà nhân viên của tôi thường hay sử dụng qua máy vô tuyến.

Ngoại trừ những yếu tố thực tiễn mang lại trọng lượng cho nhà khám bệnh của chiếc tàu bệnh viện, rằng chúng tôi chữa trị lưu động hàng ngày cho cả trăm, sau này cho tới một trăm năm mươi người và có thể tiếp tục theo dõi những người nằm lại đã được cho ra viện, nó cũng tạo khả năng để chúng tôi tiếp xúc với người dân ở đây trên một diện rộng mà trên tàu với những điều kiện tương ứng là không thể được. Giữa con số đông bệnh nhân, trước nhà khám bệnh, trong hoàn cảnh quen thuộc của họ, ai cũng thố lộ ra gương mặt thật của mình vô tư hơn và ít thay đổi hơn là trên những chiếc giường trắng xa lạ trên bệnh viện. Chỉ sự gặp gỡ với nhiều cá nhân mới tạo khả năng để làm quen với một dân tộc, và chỉ qua những số phận của họ thì người ta mới có thể hiểu được số phận của cả một dân tộc.

"Chỉ những kẻ gốc mới đi ra nước ngoài"

Trong nhà khám bệnh và ở trước đó, chúng tôi đã làm quen với nhiều người: những người tìm sự thương hại, những người kiên nhẫn, những người tự tin – mà phần lớn không phải là những người nghèo nhất, cái nghèo làm cho niềm tự tin trở thành thứ xa xỉ –, những người quy lụy, những người cứng đầu, những người lịch sự và những người biết điều. Có người phụ nữ già nua nào đó ở trước cửa vào đã tạo cho người ta có ấn tượng rằng bà sẽ quy xuống ngay thôi. Khi bà được ưu tiên đưa vào trước thì bà đã đi thắng người hơn tới một trong những buồng khám bệnh. Sau khi được khám bệnh và điều trị, bà hài lòng rời ngôi nhà với những bước chân khỏe mạnh. Nếu như nhìn bà khi bước vào và khi bước ra thì người ta có thể tin rằng ở giữa đó có cái giếng nước cải lão hoàn đồng. Một cảnh mà chúng tôi trải qua vào những ngày đầu tiên, rất đáng tiếc là thường hay lặp lại dưới hình thức tương tự. Vào buổi trưa, khi còn khoảng một trăm bệnh nhân đang chờ trước nhà khám bệnh, một trong những cái cửa sổ chỉ khép hờ được mở tung ra từ ở bên ngoài. Tôi tình cờ đứng ở gần đó. Một người đàn ông trạc tuổi trung niên, có ba đứa trẻ con mặc quần áo đẹp đi kèm, vẫy tay gọi tôi.

"Monsieur", ông nói khi tôi đến gần, "ông phải khám cho con tôi."

"Chúng tôi rất vui lòng, nhưng ông phải chờ cho tới khi ông tới phiên."

"Tôi không thể, tôi phải trở về văn phòng. Ông không thể ưu tiên trước cho các đứa con của tôi được sao?"

"Ông xem kìa", tôi nói, thân thiện như có thể, "còn khoảng một trăm người nữa đang chờ, những người mang bệnh và muốn được khám. Mấy đứa bé bệnh gì thế?"

"Con tôi bị cảm lạnh và chúng nó không thể chờ lâu được. Chúng phải trở về trường."

"Xin lỗi, nhưng tôi không thể mang con ông vào trước được."

"Nhưng ông có thể mang chúng vào ở cửa sau chứ!"

"Xin lỗi."

"Mais je suis fonctionnaire, Monsieur", ông bực tức nói.

"Tôi rất tiếc, nhưng không thể ưu tiên cho ông trước được."

Ông dắt con của ông đi với một vẻ mặt giận dữ.

Rất đáng tiếc, cơ sở hành chính của những nước là thuộc địa Pháp, có lẽ nhất là ở Việt Nam, đã tạo cho nhân viên của họ một nhận thức, rằng họ là những con người tốt hơn và có những quyền lợi đặc biệt. Nhân viên nhà nước trong phần lớn những nước trên thế giới đều có một quyền hạn nhất định, cái lại càng củng cố cho nhận thức đó. Người quan chức này với ba đứa con bị cảm lạnh của ông chắc chắn là tin rằng tôi đã dối xử bất công với ông. Tôi không biết ông có chức vụ gì tại cơ quan nào. Nhưng ông sẽ làm khó dễ chúng tôi nếu như một ngày nào đó chúng tôi cần đến cơ quan của ông, dù là nhập thuốc chữa bệnh, lấy tiền mặt từ ngân phiếu hay chỉ gọi thuyền chở nước ngọt đến. Tất cả mọi người, dù là da trắng, da vàng hay da đen, sống ở châu Âu, châu Phi hay châu Á, đều có cùng sở thích, cùng ước muốn, có được những quyền ưu tiên trước tất cả những người khác. Những điểm chung của con người là chung cho tất cả con người. Con người từ những dân tộc và sắc tộc khác nhau chỉ khác nhau trong các phong tục tập quán của

họ. Ở đằng sau đó, họ giống nhau đến mức thật đáng để ngạc nhiên.

Không lâu sau khi con tàu bệnh viện đến, tôi nhận được nhiều thư của một vài cơ quan nhà nước, của các bộ và của cả một vài hội nữa, mà trong đó người ta đưa ra cho tôi những câu hỏi tu từ, rằng hẳn là sẽ có thể đối xử đặc biệt và ưu tiên cho nhân viên của các cơ quan đó. Lần nào tôi cũng trả lời lịch sự, rằng rất đáng tiếc là chúng tôi không thể, ai cũng phải đứng xếp hàng trước nhà khám. Sau đó, giới báo chí Việt Nam ca ngợi hàng trang dài tính không nhận hối lộ và trung thực của chúng tôi. Nhưng rõ ràng là những người viết các bức thư đó cho tôi là một con người bất lịch sự, nếu như không phải là ngu ngốc, người vi phạm thô bạo nguyên tắc "có qua có lại". Nhiều tháng sau đó, khi tôi cần chữ ký của một cơ quan bộ cho một văn kiện cá nhân, tôi bị trì hoãn nhiều tuần với lý do – tất nhiên là không nói với tôi – rằng tôi cũng không khám bệnh cho nhân viên của bộ. Người châu Âu nào thì cũng đã trải qua điều tương tự như vậy ở châu Âu. Người ta nắm tay đập xuống bàn trong những lúc như thế. Nhưng khi người ta là khách ở một đất nước xa lạ thì không thể làm như thế được.

Đối với phần lớn người Việt thì việc kết nối những mối 'quan hệ' bất cứ lúc nào có thể và lợi dụng những mối quen biết đó tại mỗi một cơ hội là một điều hết sức tự nhiên và không có gì đáng chê trách về mặt đạo đức cả. Trong lúc đó, kết nối gia đình lại cũng đóng vai trò quan trọng nhất. Ở mỗi một vị trí quyết định, người Việt đều có một 'petit frère'. Petit frère này có thể là một người anh em, chú bác, cháu hay một người họ hàng xa nào đó; điều quyết định là người này có họ hàng với mình và có một chức vụ ở nơi mà người ta đang muốn đạt được một cái gì đó. Chúng tôi không phải lúc nào cũng có thể tránh được cái hệ thống

petit frère đó, vì cuộc sống trong đất nước này đã kết chặt với nó. Nhưng chúng tôi đến đây vì những người nghèo, những người mà họ hàng của họ cũng nghèo và hệ thống petit frère ở họ đã không còn có thể hoạt động được nữa ngay tại những điều thiết yếu cho cuộc sống như chữa bệnh. Đối với những người này, dường như chúng tôi có thật nhiều quyền lực, vì chúng tôi có thể quyết định về việc chữa bệnh không mất tiền, vâng, còn cả về việc chữa lành cho một căn bệnh nữa.

Vào một ngày nào đó, có một bà cụ rất già, và rõ ràng là nghèo, bước ra chặn tôi lại trong sân trong của ngôi nhà khám bệnh. Bà đưa đôi tay đã chấp lại thành một cử chỉ van xin lên ngang mặt của mình. Không ai có thể van xin đến đá cũng phải mềm như một người phụ nữ Việt Nam tuyệt vọng. Khi tôi đứng lại, bà vội vã đẩy một đứa bé độ ba tuổi ra trước tôi, giống như tôi có thể tiếp tục đi ngay vậy. Đứa bé bị mù cả hai mắt. Tôi ngồi xuống và khám đứa bé. Với những kiến thức rất có hạn của tôi trong lĩnh vực chữa mắt, tôi suy nghĩ xem có những biện pháp chữa trị nào có thể áp dụng được, nhưng không nhìn thấy khả năng giúp đỡ nào cả. Vì thế nên tôi cho người gọi một thông dịch đến và giải thích với bà cụ, rằng rất đáng tiếc là chúng tôi không thể làm gì cho đứa bé được.

Với một sự chịu đựng câm lặng, bất phản kháng trước lời 'tuyên bố cho số phận' này, như chỉ những con người nghèo, đơn giản, mới có thể có, cái hoàn toàn không phải là một sự cam chịu mà nhiều hơn là chấp nhận cuộc sống và số phận, cái mà trong đó mọi thứ đều có chỗ của nó, cả sự khốn cùng, bà cụ già, lưng đã còng vì làm việc cực nhọc, nắm lấy tay đứa bé mù, cúi mình và cảm ơn rồi chậm chạp đi khỏi. Những con người đó phải mạnh cho tới chừng nào, tới mức

họ có thể chấp nhận nắng mưa, mù lòa và tuổi già với sự yên lặng như thế.

Khi đứng đó trong bùn lầy và nhìn theo hai người đó, tôi nghĩ không biết có bao nhiêu ngàn bác sĩ nhãn khoa ở Trung Âu, những người, bây giờ vào ban trưa ở Việt Nam và sáng sớm trong châu Âu, đang chuẩn bị lái xe đến phòng khám quét või trắng của họ, thậm trọng nghĩ đến việc không cạnh tranh với nhau. Là bác sĩ, không phải là người ta phải hoạt động ở nơi đang cần đến mình, bất chấp rủi ro cá nhân hay sao? Chỉ có tám trong số hàng trăm ngàn bác sĩ Đức là có ý kiến như thế trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 7 năm 1966, không một bác sĩ nhiệt đới duy nhất nào muốn làm việc ở Việt Nam. Trong giới các 'chuyên gia' hoạt động giúp đỡ những nước đang phát triển có một câu chuyện tếu lâm: "An expert is a fool more than a thousand miles away from home." Một giáo sư ở Berlin nói mỉa mai, sau khi người ta bàn về những công việc làm không được coi trọng ở nước ngoài và những khó khăn trong nghề nghiệp sau khi trở về từ những nước đang phát triển: "Chỉ những kẻ ngốc mới đi ra nước ngoài."

Tôi không thể dứt mình ra khỏi hình ảnh bà cụ già câm lặng và người cháu mù của bà được. Tôi đã cố tìm một giải pháp cho đứa bé đó. Người ta có thể nhờ một tổ chức thiện nguyện chở cháu bằng máy bay sang châu Âu và mổ ở đó. Nhưng để làm như thế thì phải có một bác sĩ nhãn khoa đánh giá trước các khả năng của lần phẫu thuật. Lúc đó tôi còn chưa quen biết với hai bác sĩ nhãn khoa người Việt duy nhất – rất giàu và chữa bệnh cho bệnh nhân tư –, và việc cộng tác với các bác sĩ chuyên môn người Mỹ thì cũng chỉ vừa mới chậm chạp phát triển.

Ngoài ra thì tôi cũng không bao giờ gặp lại đứa bé đó nữa.

Vào đầu tháng 10 năm 1966, tôi nhận được lá thư của một bác sĩ người Việt bảy mươi lăm tuổi đang sống ở Vũng Tàu. Ông viết cho tôi với một nét chữ đã hơi run run, rằng ông đã mang bệnh từ nhiều năm nay. Ông tường thuật về triệu chứng căn bệnh của chính ông một cách tường tận và chính xác, như người ta có thể chờ đợi từ một bác sĩ có lương tâm. Cả bức thư đều khách quan và thân thiện. Ông đã được một đồng nghiệp người Pháp khám bệnh và còn điều trị cho nữa. Ông mắc bệnh ung thư thanh quản. Liệu tôi có thể kê ra cho ông một phương pháp chữa trị mới hay không, chúng tôi có mang theo một loại thuốc chữa bệnh hiệu nghiệm hay không, hay chúng tôi có một bác sĩ chuyên môn trên tàu hay không.

Lá thư đơn sơ này đã gây nhiều ấn tượng cho tôi. Ở đó có một bác sĩ, một người nào đó đã chữa trị cho bệnh nhân năm mươi năm trời, giúp họ, cố gắng vì họ, người năm mươi năm trời đã cố gắng làm giảm sự khốn cùng và chữa lành bệnh; và tất cả những điều đó dưới những điều kiện mà hầu như không ai trong châu Âu có thể tưởng tượng được – có lẽ cũng không muốn tưởng tượng ra. Bây giờ, chính mình mắc bệnh, ông mô tả căn bệnh của ông như đã học được trước đây năm mươi năm từ những người thầy của mình, không tô điểm, khách quan, chính xác. Ông biết rằng căn bệnh của ông sẽ làm chết người.

Tôi phải viết trả lời cho ông: không, chúng tôi không có thuốc mới có thể chữa thành công; chúng tôi không làm gì được cho ông cả. Đối với tôi, đó là một lá thư khó khăn hơn là những bức thư nào khác. Tôi không đủ cứng rắn để đọc cho đánh máy, mà đã viết thư tay trả lời ông, mặc dù lúc đó có thật nhiều việc phải làm và mỗi một giây phút đều là quý báu cả.

Điều đặc biệt là có những bệnh nhân nào đó cứ bám chặt vào trong ký ức của một người bác sĩ, ngay cả khi ông thường không thể giải thích được tại sao lại chính là những người đó. Con số lớn, thống kê, cung cấp những nhận thức mà người ta áp dụng vào các cá nhân riêng lẻ. Nhưng mặt khác, kinh nghiệm về diễn tiến của căn bệnh ở những cá nhân riêng lẻ lại có thể được áp dụng tại nhiều người. Một bệnh nhân riêng lẻ, diễn tiến căn bệnh của người này có đôi lúc cũng mang tính đặc trưng cho cả những hiện tượng trong các lĩnh vực khác của cuộc sống. Cũng như diễn tiến căn bệnh của một nữ bệnh nhân từ Biên Hòa, người được gửi tới chúng tôi vết những vết bóng nặng, đối với tôi cũng tượng trưng cho cuộc sống của người dân ở Việt Nam.

Trong lúc nhà của bà bị cháy do sơ suất, bà đã bị bỏng ở cấp hai tới cấp ba trên gần năm mươi phần trăm diện tích cơ thể. Rất đáng tiếc, những vết bỏng này đã xảy ra nhiều ngày trước khi người phụ nữ được mang đến chỗ chúng tôi, tức là đã mưng mủ. Ngay từ đầu, bà đã nhận được tất cả những thuốc chữa bệnh và dịch truyền được đề nghị, kể cả truyền máu. Vì chúng tôi chưa từng bao giờ thiếu thuốc chữa bệnh và dịch truyền, ngoại trừ một vài ngày khi một trong số các chuyến tàu tiếp tế từ nước Đức đã đến muộn hơn lịch trình. Vì bà là bệnh nhân bỏng duy nhất vào lúc đó nên tất cả mọi sự kiên nhẫn và chăm sóc của các bác sĩ và y tá đều tập trung vào bà. Nhưng tình trạng của bà không được cải thiện; mà ngược lại ngày càng xấu đi. Với những loại thuốc chữa bệnh đắt tiền và quý giá của chúng tôi, những loại thuốc tốt nhất được phát minh và sản xuất ra cho tới lúc đó, và với sự kiên nhẫn của chúng tôi, chúng tôi đơn giản là đã không thể chặn đứng lại được sự suy tàn đó. Hai tuần sau đó, bà qua đời, vào buổi sáng lúc năm giờ. Lúc đó, hình ảnh đó đối với tôi tựa như tượng trưng cho cả đất nước này. Trong khi hết

ngày này qua ngày khác người ta bơm hết vốn đầu tư này đến vốn đầu tư khác vào, hết vật liệu này tới vật liệu khác, hết lao động này đến lao động khác, thì dường như là vẫn không thể ngăn chặn được sự xuống dốc dần dần.

Ở quê của nữ bệnh nhân này có những đội ngũ bác sĩ người Úc làm việc từ đầu năm 1966 trong bệnh viện tỉnh, những người từ một trong những bệnh viện lớn của các thành phố lớn trong nước Úc. Họ được thay thế ba tháng một lần. Chỉ các y tá là ở lại từ năm đến sáu tháng. Tôi đến thăm những người Úc này lần duy nhất vào buổi tối trước lần bầu cử Quốc Hội trong tháng 9 năm 1966. Người Úc không muốn cho tôi trở về lúc trời tối đúng vào buổi tối này, vì người ta dự đoán sẽ có những hoạt động khủng bố của Việt Cộng. Vì thế mà tôi ở lại qua đêm và nhìn họ chăm sóc cho những người bị tai nạn giao thông.

Trong lúc đó, họ kể cho tôi nghe câu chuyện của một người đàn ông được mang đến chỗ họ vào một ngày nào đó với một bàn tay bị dập nát. Bàn tay bị dập nát tới mức không giữ lại được nữa và phải cắt bỏ nó đi. Cánh tay cụt lành lại tốt, và người này đã có thể ra viện sau một vài tuần. Vài tháng sau đó, ông lại xuất hiện. Người Úc rất ngạc nhiên về y phục sang trọng mà ông mặc, và về lối cư xử của một người đàn ông thành công mà ông phô diễn. Họ hỏi ông làm nghề gì và nhận được câu trả lời, rằng bây giờ ông là một 'chinese doctor'. Ở châu Âu, người ta gọi một chinese doctor như vậy là một người chữa bệnh bằng thiên nhiên liệu pháp. Ở Đông Nam Á, ông ta chữa bệnh bằng thuốc y học thông dụng, chiết xuất từ dược thảo và tinh dầu từ da rắn và những thứ tương tự như thế. Người Việt gọi đó là 'thuốc ta' để phân biệt với 'thuốc tây'. Nếu bị chứng đau lưng hay thấp khớp thì chữa trị bằng chiết xuất dược thảo rõ ràng là có tác dụng. Rất đáng tiếc là các chinese doctor cũng

dùng những thứ đó để chữa trị xương gãy và khối u, và kết quả thì thật khiến cho người ta phải rụng tóc gáy. Người Úc dò hỏi bệnh nhân trước đây của họ, rằng công việc làm có tốt không. Rất tốt, ông rạng rỡ nói, vì ví dụ như khi một bệnh nhân của ông sốt ruột do không thấy chữa trị thành công và biểu lộ ý định muốn đến khám tại một bác sĩ Âu, thì ông thường kéo tay áo của ông lên – và ông biểu diễn việc đó với một động thái hết sức bi kịch – để chỉ cho xem cánh tay cụt của ông và rồi nói rằng: "Chính tôi đã ở tại một bác sĩ Âu châu!"

Rất đáng tiếc, tôi không bao giờ còn có thời gian để đến thăm những người Úc hiếu khách đó nữa. Nhưng ngay từ đầu, chúng tôi đã cộng tác tốt và chặt chẽ với họ, cả với những đội ngũ người Úc trong vùng đồng bằng và ở Vũng Tàu. Bất cứ lúc nào họ về Sài Gòn, họ đều lên tàu thăm chúng tôi, và chúng tôi luôn vui mừng khi có thể thảo luận về chuyên môn với những người bác sĩ xuất sắc đó.

Người Úc từ Biên Hòa đã gửi đến chúng tôi nhiều bệnh nhân bị bỏng. Vết bỏng chỉ có thể được chữa trị tối ưu trong một môi trường sạch sẽ, đã được tiệt trùng nếu như có thể. Các điều kiện này không có được trong một bệnh viện tỉnh duy nhất, cả trong bệnh viện ở Biên Hòa cũng không. Trên con tàu bệnh viện, do thiếu chỗ nên chúng tôi không tạo được một môi trường vô trùng cho các bệnh nhân bị bỏng, còn chẳng có đến một môi trường đặc biệt ít mầm bệnh nữa, nhưng tuy vậy vẫn sạch sẽ hơn rất nhiều khi so với trong các bệnh viện tỉnh.

Vào một ngày nào đó, chúng tôi cũng nhận được từ Biên Hòa ba bệnh nhân với những vết bỏng có thể nhận rõ được là của napalm. Đó là một người mẹ với hai người con gái, những người sống sót duy nhất của một đại gia đình. Tôi

không biết các bệnh nhân này ở cách xa trung tâm của tác động bom là bao nhiêu, nên cơ hội sống sót tại một vụ nổ napalm không thể đọc được từ mức độ nặng của các vết thương tại ba bệnh nhân này. Tại người mẹ và một người con gái, hơn năm mươi phần trăm diện tích cơ thể đã bị bỏng, tại người con gái nhiều tuổi hơn là bốn mươi lăm phần trăm. Ngoại trừ chất gel còn lại – gel là một chất giống như keo, và napalm như người ta biết chính là xăng được liên kết trong gel; chất gel bám vào da và không thể lau đi được – một vết bỏng napalm không khác gì những vết bỏng hình thành ví dụ như vì nổ bếp và lò nấu hay dầu cháy. Nhưng ở Việt Nam thì cái từ napalm nổi bật ở trong cuộc chiến này cho tới mức nhiều vết bỏng nặng của người thường còn được cả những người lái xe cứu thương gọi là bỏng napalm mà không thể tìm thấy được một dấu vết gel nào ở họ và sau khi hỏi cho chính xác thì mới biết có một nguyên nhân gây tai nạn khác. Tại các bệnh nhân được chúng tôi điều trị, bếp dầu nổ, màn ngủ cháy và nhà cháy là nguyên nhân thường xuyên hơn đến chín mươi phần trăm khi so với nguyên nhân gây bỏng từ napalm.

Khi họ được mang đến với chúng tôi, người mẹ và hai người con gái của bà đã bị bỏng một vài ngày rồi, và đã bị nhiễm trùng. Chỉ người con gái nhiều tuổi hơn là sống sót và có thể được cho ra viện sau hai tháng. Nửa năm sau đó, cô quay trở lại. Niềm vui tái ngộ lộ rõ ra trên gương mặt đầy sẹo, và cung cách đối xử của cô thể hiện một sự thân mật. Nhưng đồng thời cô cũng ngần ngại không chuẩn bị để cho khám bệnh, không chắc chắn, liệu cô có bị hớ và chúng tôi cảm nhận niềm vui mừng của cô và sự thân mật của cô với chúng tôi và công việc chúng tôi là không phù hợp hay không. Khi bệnh nhân lần đầu tiên đến với chúng tôi, thường họ có mang những gương mặt khép kín và biểu lộ

một sự sẵn sàng tự vệ. Điều đáng ngạc nhiên là họ hầu như không bao giờ từ chối một ca phẫu thuật được đề nghị, có nghĩa là họ hết sức tin tưởng vào chúng tôi. Người da trắng nào sẽ không ngần ngại để cho một bác sĩ không quen biết có màu da khác, nói với mình bằng một thứ tiếng khác, mổ xẻ? Nhưng khi các bệnh nhân đã quen biết với chúng tôi rồi thì họ cư xử hầu như lúc nào cũng như cô gái này, không chắc chắn, liệu chúng tôi có đáp lại sự thân mật của cô không.

Cô gái này bị rất nhiều sẹo từ vụ bỏng và hầu như không thể cử động được một vài khớp xương. Tất cả những ca bỏng nặng đều phải được chăm sóc dài lâu sau khi điều trị, hay người bệnh phải tự tập luyện một cách thông minh và có nghị lực. Chăm sóc dài lâu, nhiều công sức không nằm trong khả năng có thể của chúng tôi. Và chúng tôi hiếm khi có thể đòi hỏi nghị lực và trí thông minh hoàn hảo ở những bệnh nhân nghèo của chúng tôi, ví dụ như tại một nhà sư, người sau khi bị bỏng điện đã có nhiều vết sẹo ở bàn tay phải. Ông không thể duỗi ngón tay nào của bàn tay mặt ra được cả, đối với một nhà sư là một tai họa to lớn. Vì một trong những động tác được quy định chính xác của Phật giáo, tức là động tác tụng kinh, là chắp hai bàn tay lại với nhau với những ngón tay được duỗi thẳng ra. Nhưng sau khi chữa lành thì một vài luyện tập nhất định cũng quan trọng như chính ca phẫu thuật, để giữ được kết quả của ca phẫu thuật. Ở nhà sư thì tôi không hề có nghi ngại gì, rằng ông sẽ một mình luyện tập đầy đủ theo sự chỉ dẫn của chúng tôi. Tất nhiên là ông hết sức vui mừng khi ông lại có thể tụng niệm 'đúng cách' được.

Ở cô gái đó thì thiếu sự nhận thức và động lực riêng. Các khớp xương của cô với thời gian đã không còn có thể cử động được nữa vì các vết sẹo đã cứng lại. Ngoài ra, cô còn

không may là có khuynh hướng tạo u lồi, tức là các vết sẹo có khuynh hướng tạo thành những khối u lồi lên, như người ta có thể quan sát thấy ở người Việt rất nhiều hơn là ở người Âu. Nếu như người ta phẫu thuật cắt đi những khối u lồi đó thì tất nhiên là sẽ thành hình những vết sẹo mới và qua đó là những khối u lồi mới. Chiều tia và những phương pháp điều trị khác không thể thực hiện được ở Việt Nam.

Sau này, chúng tôi còn nhận nhiều trẻ em bị bỏng nặng, trong số đó có hai em gái nhỏ với gương mặt bị bỏng hoàn toàn. Các bác sĩ và y tá đã phải cần rất nhiều kiên nhẫn và hy sinh để chữa trị và chăm sóc cho những vết bỏng như thế, tất cả các biện pháp chữa trị và thuốc chữa bệnh hiện đại cũng không làm thay đổi được gì ở việc này. Chúng tôi có thể chữa lành được cho cả hai em bé gái đó, cũng như phần lớn các em khác. Nhưng chữa lành tại những vết bỏng sâu có nghĩa là các vết thương được phủ lên bởi một làn da dày sẹo. Các khuôn mặt nhỏ nhắn của hai em bé gái bị méo mó đi hoàn toàn. Sau khi con tàu bệnh viện được chuyển đi nơi khác, ngay cả khi vẫn có bác sĩ – và điều đó rất đáng ngờ ở Việt Nam – chỉnh lại những co thắt do sẹo gây ra, một công việc đòi hỏi rất nhiều khéo léo và kiên nhẫn, thì các em bé gái đó sau này phải làm sao? Ở khắp nơi trên thế giới, một khuôn mặt méo mó đối với một cô gái hẳn là một khuyết tật không thể nào vượt qua được. Cho tới chừng nào mà các em vẫn còn ở trong bệnh viện thì các em không nghĩ đến điều đó. Các em vẫn thân mật và sống động như tất cả các bệnh nhân nhỏ của chúng tôi. Nhưng thật đau lòng khi nhìn vào gương mặt của các em.

Những giọt nước mắt của người đàn ông già

Nhiều vùng đất của Nam Việt Nam đổi chủ khi mặt trời lặn. Về đêm, Việt Cộng xuất hiện từ những nơi ẩn náu của họ ở trong rừng và những nơi ẩn nấp dưới lòng đất, rồi chiếm lấy phần đất bao quanh các cứ điểm kiên cố của quân đội chính phủ, hầu như không bị quấy rầy bởi 'spooky', chiếc máy bay chậm chạp hai động cơ bay vòng vòng trên bầu trời tối đen, thả pháo sáng thành từng hàng và có thể mang lại sự hủy diệt của địa ngục từ những khẩu siêu súng máy gắn cố định với mỗi khẩu tám ngàn viên đạn trong một phút, khi phát hiện ra Việt Cộng. Sau khi mặt trời lên, cổng của những cứ điểm mở ra, máy bay trực thăng cất cánh, và Việt Cộng lui về nơi ẩn nấp. Quân đội chính phủ tiếp nhận quyền thống trị trong làng mạc và trên đường xá, được hỗ trợ bởi một đoàn máy bay trực thăng. Không thể tưởng tượng được một bầu trời Việt Nam mà không có máy bay trực thăng với tiếng động cơ phành phạch đặc trưng của chúng. Phi công với những gương mặt dửng dưng quan sát đất nước qua kính phòng lái của họ. Các khẩu súng máy hạng nặng, được lắp trên những khớp cầu, nhìn trừng trừng ra từ những cánh cửa đẩy to ở hai bên hông. Xạ thủ dựa vào báng súng và dường như đang mơ mộng dưới chiếc nón tai nghe màu trắng hay xanh ô liu của họ. Từ những chiếc nón đó có dây đàm thoại vô tuyến trên máy bay dẫn lên trần, như một sợi dây trong nhà hát múa rối, sợi dây mà người điều khiển ở hậu trường dùng nó để cử động những cái đầu của con rối. Những chiếc máy bay trực thăng bay vòng vòng dường như không theo một kế hoạch nào, thường là hai chiếc với nhau, bất thành linh tạt ngang vào một mục tiêu, đứng yên trong không gian

như chim ó, lao xuống mặt đất như chim ưng và nhảy như gà lôi qua những hàng giậu và hàng cây. Những đoàn lớn gồm hai chục chiếc lơ lững âm ỉ như những con côn trùng khổng lồ trên các cánh đồng ruộng và rừng rậm.

Nhưng về đêm thì chúng dễ bị tấn công; đêm đêm, Việt Cộng vào làng không một tiếng động và phá hủy, trừng phạt, dạy học, xây dựng những gì mà về đêm có thể xây dựng được. Bộ quần áo đơn sơ màu đen, thường được gọi là pyjama, của người nông dân Việt Nam đã trở thành quân phục, lúc trước thì của Việt Minh, sau này là của Việt Cộng, cuối cùng là của 'quân đội địa phương' cả hai bên. Tương tự như Việt Cộng mà quân lính của họ gồm ba loại, tức là quân đội chính quy, các đơn vị trong vùng và dân quân địa phương, quân đội quốc gia cũng tổ chức quân lính địa phương không mặc quân phục.

Trong một chuyến đi qua vùng đồng bằng, tôi nhìn thấy những người cầm vũ khí mặc đồ đen đi thành hàng dài giữa những cánh đồng ruộng. Người tài xế của tôi trấn an tôi, đó là quân đội địa phương quốc gia. Trên sân bay Hội An, tôi bất thành linh đứng trước một nhóm người được trang bị nhiều vũ khí trong bộ quần áo màu đen. Tôi tự trấn an mình. Vì ngay giữa những người Mỹ thì chắc không thể là Việt Cộng được. Một người có một cái radio bán dẫn, những người khác đội những cái nón nhỏ buồn cười trên đầu, rõ ràng là theo thị hiếu Mỹ, nhưng tất cả họ đều mang xăng đan nhựa do nhà máy sản xuất. Và điều đó, tôi để cho những người bạn Việt của tôi giải thích, là đặc điểm phân biệt chắc chắn duy nhất. Việt Cộng mang xăng đan tự làm lấy từ lốp xe cũ, một truyền thống của Việt Minh.

Sự đổi chủ trong làng mạc giữa ngày và đêm đối với người nông dân thì thật là khó mà chịu đựng được. Trong những vùng do Việt Cộng thống trị cả ở ban ngày, bom và

súng máy của những chiếc trực thăng thường khiến cho người ta không thể làm công việc đồng áng được. Vì thế đàn ông đi một mình hay cùng với gia đình họ vào thành phố, tìm một nơi cư ngụ ở một người họ hàng xa hay sống trong các khu dân nghèo và trại tỵ nạn.

Những nơi chuyên tải hàng hóa lớn trong Sài Gòn thu hút nhiều người dân từ miền quê; việc làm ban ngày và ban đêm cần nhiều lao động. Người nông dân không quen với máy móc, cần cầu, xe nâng lẫn tốc độ làm việc của máy. Họ thân nhiên đi ngang qua dưới những kiện hàng không được cột chặt của cần trục, đứng mơ mộng trước xe nâng, bị cần trục trên tàu đẩy xuống hầm tàu. Ở cảng Sài Gòn, người ta không biết đến các biện pháp phòng ngừa tai nạn.

Tất cả các cảng tàu thủy đều đã quá tải ngay từ thời Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Nhưng nhu cầu vật liệu khổng lồ của người Mỹ đã để cho thành hình những tình trạng hỗn độn, mặc dù bên cạnh cây cầu xa lộ ở Biên Hòa, người Mỹ đã xây một cảng mới. Hàng hóa được những chiếc sà lan chuyên qua lại từ cảng cũ sang cảng mới cả ngày, những cái được các chiếc tàu kéo kéo hay đẩy đi. Việc này đã thu hút nhiều tàu kéo từ khắp nơi trên thế giới tới Sài Gòn. Phán đoán theo những chào mời mà người ta đưa ra cho các sĩ quan của chiếc tàu bệnh viện, để trở thành thuyền trưởng trên những chiếc tàu kéo như vậy, thì kinh doanh tàu kéo phải mang lại nhiều lợi nhuận. Thật sự là một thuyền trưởng tàu kéo ở Sài Gòn kiếm được nhiều tiền hơn là thuyền trưởng của con tàu bệnh viện, nếu như những lời chào mời đó không phóng đại.

Do thiếu chỗ kinh niên trong cảng mà hầu như không có nơi cho các chiếc tàu kéo từ Nhật, Úc, Mỹ, Anh và Trung Đông này thả neo. Ở ngay trước chỗ con tàu bệnh viện nằm

cạnh một cây cầu nhỏ, cái không đủ chắc chắn cho tàu lớn, thường có sáu, bảy chiếc tàu kéo nằm cạnh nhau. Thủy triều với mức chênh lệch lớn bốn tới năm mét của nó đi vào ngược dòng sông rất xa. Ở một dòng chảy mạnh mà đặt sáu hay bảy chiếc tàu kéo cạnh nhau là điều không chỉ cẩu thả và còn vô trách nhiệm nữa. Chiếc tàu kéo nằm ngay cạnh cây cầu thỉnh thoảng chỉ được cột lại bằng một sợi dây thừng. Nhưng thuyền trưởng các tàu kéo không hề bị lương tâm cắn rứt, và không có ai khác quan tâm đến việc đó. Vì thế mà không thể tránh khỏi, rằng vào một ngày nào đó, sợi dây thừng này đã bị giật đứt, sợi dây mà tất cả sáu chiếc tàu kéo trên sông đều được cột vào đó. Một sợi dây thừng vừa bị giật đứt có năng lượng lớn không tới mức khó tin. Không may là có hai thủy thủ đang làm việc trên boong tàu. Một người bị đánh ngã xuống nước và không còn tìm thấy được. Người kia bị chiếc dây thừng đập nát lồng ngực.

Trong tình cảnh lộn xộn chung trên các con tàu kéo, những chiếc trong lúc triều xuống bị đẩy đi thật nhanh xuôi theo dòng sông, cố gắng cột vào con tàu còn nằm lại ở cạnh cây cầu và cột lại với nhau và khởi động động cơ để có thể lái được tàu, chúng tôi cố tiếp nhận người thủy thủ bị thương – một việc khó khăn. Hai y tá và một bác sĩ dùng thang dây để lên chiếc tàu kéo và đã mang theo một cái cáng, nhưng không thể dùng nó trên chiếc tàu kéo được. Thế là chúng tôi mang xuống một thứ giống như mảnh vải buồm thông thường ở trên tàu và vẫn còn lại từ thời con tàu bệnh viện là thuyền du ngoạn. Người ta có thể quấn bệnh nhân bằng tấm vải này từ ở phía dưới và từ hai bên và cột lại để nạn nhân không bị rơi ra. Ở hai bên, phía chân và đầu có tay cầm để người ta có thể mang hay nâng nó lên như một kiện hàng. Các y tá mang người đó qua ba boong tàu kéo. May mắn là con tàu bệnh viện có những cái được gọi

là cửa tàu kiểu Helgoland, được xây rất gần mặt nước và được thiết kế để đưa khách vào bờ ở trước đảo Helgoland. Qua một trong những cửa đó, nạn nhân được mang lên tàu. Lúc đến phòng phẫu thuật thì tim người này, một thủy thủ người Philippine, ngừng đập. Trong phẫu thuật tai nạn thì tim ngừng đập bao giờ cũng là một sự kiện bi thảm, vì người ta cố dùng mọi phương tiện để làm cho trái tim của một người trước đây vài phút còn đầy đủ khả năng làm việc đập trở lại. Nhưng ở đây thì chúng tôi không thành công, vì lồng ngực của người thủy thủ đã bị đập nát, và sau một giờ làm việc hết sức mình thì đã phải bỏ cuộc. Viên thuyền trưởng tàu kéo người Mỹ chờ trước phòng mổ, một người đàn ông cao, gầy. Tuyệt vọng và bất lực hiện rõ trên gương mặt của ông. Khi tôi nói với ông, rằng chúng tôi không còn có thể làm gì được nữa cho nạn nhân, ông nhìn trừng trừng tôi vài giây liền, lặng lẽ quay người đi, bước xuống cầu tàu với vai thõng xuống.

Hầu như mỗi ngày và mỗi đêm đều có những tai nạn ít nhiều đều nặng như thế. Vào một đêm, có một người đàn ông khoảng ba mươi lăm tuổi được mang đến chỗ chúng tôi. Số phận của ông đặc trưng cho số phận của nhiều bệnh nhân. Ông bị một vật nặng rơi trúng chân, trong lúc đó, nhiều khối xương bàn chân và xương gót chân bị gãy, nhưng các đoạn gãy đó không bị dịch chuyển đi nhiều. Người ta không xem gãy xương loại này như là một chấn thương nặng, nhưng bàn chân đó không được phép chịu lực trong một thời gian dài. Chúng tôi bó bột và đặt ông lên giường. Cũng như tất cả các bệnh nhân khác, ông rất yên lặng trong hai ngày đầu tiên và chờ xem, cho tới khi ông quen với môi trường xa lạ tựa như được sơn trắng xung quanh, quen với các bác sĩ và y tá xa lạ. Các bệnh nhân 'già' hơn chẳng bao lâu sau đó đã nhận ông vào giới của họ, và

sự rụt rè của ông trước sự chăm sóc và lo lắng của các y tá biến mất. Ông thư giãn ra và rõ ràng là cảm thấy an toàn và dễ chịu. Thức ăn Việt có nhiều, cái mà chúng tôi để cho các bà nấu bếp người Việt nấu trong bếp thứ nhì của chúng tôi, cũng phụ thêm vào. Chúng tôi đã quen với việc rằng các bệnh nhân vào ngày thứ ba ở trong bệnh viện sẽ hài lòng và thể hiện sự cởi mở cũng như muốn tiếp xúc. Bệnh nhân này cũng vậy. Nhưng sự hài lòng của ông chỉ kéo dài được có vài ngày. Rồi ông trở nên bồn chồn và lo lắng. Ông giải thích, bây giờ ông muốn trở về nhà. Bác sĩ trưởng của khu đó, bác sĩ Jahn, người luôn hết mình chăm sóc các bệnh nhân của ông, giải thích tại sao điều đó bây giờ là không nên. Thế thì các vết gãy xương bàn chân không thể lành lại được, và ông có khả năng không chỉ lúc nào cũng đau ở bàn chân, mà còn có thể là không bao giờ đi lại thật sự được nữa. Điều đó gây ấn tượng cho người bệnh, và ông suy nghĩ qua một đêm về điều đó. Nhưng vào sáng ngày hôm sau, ông giải thích thêm lần nữa, bây giờ ông muốn trở về nhà, trong một làng ở vùng đồng bằng. Được hỏi tiếp, ông giải thích rằng ở đó là gia đình của ông, vợ của ông và bốn đứa con nhỏ, không có thức ăn và không có tiền. Ông vừa mới tới Sài Gòn một ngày trước khi tai nạn xảy ra và còn chưa kiếm được tiền để có thể gửi về cho gia đình. Chúng tôi nhận ra một điều mà trong nước Đức đã được giải quyết trước đây lâu cho tới mức ngày nay không ai nghĩ tới việc đó nữa: không có an sinh xã hội thì đó là một thảm họa cho một gia đình ở Việt Nam, khi người nuôi sống gia đình ốm đau. Người vợ và con không có con đường nào khác ngoài đi xin ăn và nhận đói.

Bác sĩ Jahn cố gắng cùng với bệnh nhân tìm một lối thoát. Tuy bệnh nhân không phải mất tiền cho chữa trị và ăn uống, nhưng làm sao mà chúng tôi có thể nuôi dưỡng được

gia đình? Ông không để cho giữ lại. Vì thế mà chúng tôi tạo khả năng chờ ông trở về làng của ông. Ông hứa với chúng tôi, sẽ cùng với người già nhất trong làng tìm khả năng nuôi sống gia đình hai tháng và rồi sẽ quay trở lại con tàu bệnh viện. Ông không bao giờ quay trở lại nữa.

Vào khoảng cùng thời gian đó, một người nông dân già từ vùng đồng bằng được đưa vào chỗ chúng tôi. Ông kể lại, ông đang làm việc trên đồng ruộng của ông và bị bắn trúng từ một chiếc trực thăng. Ông mặc bộ đồ màu đen truyền thống của nông dân, qua đó tôi mới lại sự nhớ thêm một lần nữa, rằng cả hai phe tham chiến đã tiến hành một cách thực dụng như thế nào. Đối với các xạ thủ súng máy trong những chiếc trực thăng Mỹ thì một người đàn ông mặc đồ đen trên đồng ruộng, người có lẽ còn mất tinh thần và bỏ chạy trước chiếc trực thăng đang bay phành phạch đến gần, là một Việt Cộng. Đối với người Việt, những người tuy có trí thông minh rõ rệt, ngược với người Mỹ, không phân biệt được giữa người Mỹ và người Âu, thì mỗi một người da trắng với thân hình to lớn trung bình và mái tóc sáng màu đều là một người Mỹ.

Người đàn ông già bị bắn xuyên thủng qua ở khuỷu tay. Xương ở khớp khuỷu tay đã bị vỡ tan và vết thương rất dơ bẩn. Những nhà báo đến thăm chúng tôi thỉnh thoảng có ý nghĩ, rằng chắc chúng tôi phải phẫu thuật cắt bỏ rất nhiều. Không phải vậy. Nghệ thuật của người bác sĩ là ở chỗ không cắt bỏ một cánh tay bị thương nặng hay một cái chân đã bị xé nát ra, mà là giữ lại. Vì chúng tôi có may mắn, không phải ở trong tình trạng của một điểm băng bó chính, mà có thể làm việc trong yên tĩnh, được trang bị với tất cả những gì cần thiết, và có thể tiếp tục cuộc chữa trị cho tới

chứng nào vẫn cần thiết, nên chúng tôi rất hiếm khi phải cắt bỏ.

Vì thế mà cuộc chữa trị cho người nông dân này, người đối với một người Việt thì tương đối to cao, đã kéo dài và khiến phải tốn nhiều công sức. Là một người rất thân thiện, điềm đạm và hết sức lịch sự, khi tôi đến thăm, lúc nào ông cũng cố đứng dậy từ trên giường, có hơi vụng về và bị cánh tay bó bột làm cản trở. Lần nào ông cũng đung đầu vào giường trên – ông nằm ở phần dưới của một cái giường đôi – điều rõ ràng là làm cho ông ngưng. Cuộc chữa trị kéo dài càng lâu thì ông càng bồn chồn. Chúng tôi cho rằng ông lo cho gia đình của ông, và suy nghĩ xem chúng tôi có thể tổ chức một cuộc chữa trị không nằm lại như thế nào. Vì trong làng mạc thì thường còn chẳng có đến một phòng khám không nằm lại hay một y tá, và ngay ở bệnh viện tỉnh gần nhất, việc chữa trị theo trải nghiệm cũng không phải lúc nào cũng tối ưu. Điều đó khiến cho chúng tôi luôn lo lắng cho các bệnh nhân từ tỉnh, những người lẽ ra có thể được chữa trị không nằm lại, nhưng không có họ hàng ở Sài Gòn, tức là không thể thường xuyên đến phòng chữa bệnh không nằm lại của chúng tôi. Mặt khác, chúng tôi rất cần giường của chúng tôi cho những bệnh nhân khác.

Vào một ngày nào đó trong lần đến khám bệnh – người bệnh như mọi lần đã lịch sự đứng dậy, đung đầu và mỉm cười xin lỗi – ông bất thành linh quay mặt đi và khóc. Chúng tôi rất xúc động trước lần bộc lộ cảm xúc bất ngờ này và trước những giọt nước mắt của người đàn ông già và để cho người phiên dịch hỏi, ông có nỗi buồn phiền gì.

"Cuộc chữa trị kéo dài lâu quá", ông trả lời.

"Ông phải về nhà à, ông phải về với gia đình ông à?" chúng tôi hỏi.

"Không, nhưng chữa trị kéo dài lâu quá."

"Nhưng ông không phải lo cho việc đó. Ông nhận được thức ăn ở đây, việc điều trị không mất tiền, thuốc chữa bệnh là miễn phí, người ta lo cho ông."

"Vâng."

"Nhưng thế thì tại sao ông lại lo lắng? Ông phải có kiên nhẫn một chút, chữa lành cần thời gian."

"Tôi không nôn nóng", ông nói, "tôi có đủ thời gian."

"Nhưng tại sao ông lại khóc?"

"Tôi sợ là ông bác sĩ sẽ mất kiên nhẫn nếu như cuộc điều trị kéo dài lâu quá."

Chúng tôi rất xúc động trước câu trả lời của người nông dân già đó từ vùng đồng bằng tại Việt Nam, vì tất cả chúng tôi đều còn nhớ rất tốt đến thái độ của các bệnh nhân Trung Âu, những người mắc các thứ bệnh vật vãnh từ nhiều ngày, đã vào bệnh viện vào lúc ba giờ đêm và nói rõ rằng: "Cuối cùng thì các bác sĩ được trả tiền để điều trị cho tôi bất cứ lúc nào mà tôi muốn."

Từ tháng 12 năm 1966 cho tới đầu tháng 2 năm 1967, chúng tôi chăm sóc cho một người đàn ông đã rơi xuống từ giàn giáo và đã bị gãy hai đốt xương cột sống ở phần ngực. Ông bị liệt từ thắt lưng trở xuống, và chứng liệt này không thuyên giảm đi. Chúng tôi làm tất cả những gì có thể được cho ông, nhưng chúng tôi không có huấn luyện viên thể dục cho người bệnh lẫn các trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng cho người bị liệt nửa người. Với sự chật hẹp trên tàu, chúng tôi cũng không thể ứng biến tạm thời được. Vào lúc đó cũng không thể mang ông vào trung tâm phục hồi chức năng nhỏ ở Sài Gòn được.

Ông là một bệnh nhân biết ơn và biết điều. Vào dịp lễ năm mới Âm lịch, đầu tháng 2, ông rất muốn trở về nhà. Ông biết rõ là chúng tôi không còn có thể làm được gì nhiều cho ông cả, và ông nói gia đình ông sẽ tiếp tục chăm sóc

cho ông. Chăm sóc cho một bệnh nhân như thế, người không thể cử động được, làn da không được tuần hoàn máu tốt ở phần dưới của lưng vì nằm yên nên nhanh chóng bị chà xát làm trầy và thêm vào đó là không kiểm soát được các chức năng tiêu tiêu của mình, thì ngay trong một bệnh viện có đông đủ nhân viên cũng đã tương đối khó khăn rồi. Trong một ngôi làng, nơi ông ở, xa nơi bác sĩ có thể chăm sóc cho ông, chúng tôi nghĩ rằng gia đình ông hoàn toàn không thể bảo đảm cho ông được một tình trạng khả sống. Chúng tôi đặt ra trước mắt ông tất cả những khó khăn đó, nhưng ông cứ quyết định nghỉ lễ ở nhà. Vì thế mà chúng tôi buộc lòng phải tôn trọng ý muốn của ông.

Lễ năm mới Âm lịch, người Việt gọi là 'Tết', là lúc sang năm mới theo Âm lịch Phật giáo. Ở Việt Nam nó là lễ lớn nhất trong năm, có thể so sánh với Giáng Sinh. Từ nhiều tuần trước đó, người ta đã bắt đầu chuẩn bị cho sự kiện lớn này, người ta mua thức ăn, quần áo mới và trước hết là pháo. Nhiều ngày trước đó, pháo đã bắt đầu nổ điếc tai và gây bụi mình trong toàn thành phố. Ma quỷ bị xua đuổi đi. Nếu như được mời vào những ngày này, điều được xem là một niềm vinh dự đặc biệt, vì Tết là một dịp lễ gia đình, thì người chủ nhà đón khách trước cửa với một tràng pháo dài khiến cho ai cũng điếc tai một lúc. Sau đó người khách mới được phép đi vào nhà. Toàn bộ các cơ quan nhà nước, kể cả sở bưu điện và điện tín, đóng cửa nhiều ngày trước Tết. Cuộc sống hàng ngày được đình hoãn, người ta mừng Tết, ăn uống tại những cái bàn dài, tụ tập đại gia đình lại và đẩy lùi mọi nỗi lo lắng cho tới sau dịp lễ. Nhiều đoàn người kéo nhau qua thành phố, khiến cho người ta nhớ tới lễ hội hóa trang, những con rồng giả khổng lồ nhảy múa theo trống và nhạc, người ta ném tiền từ cửa sổ ra ngoài cho những người đang múa, ma quỷ bị đuổi đi. Ai cũng tặng

cho mỗi một người khác hai mươi đồng trong một cái túi nhỏ: nó mang lại may mắn cho năm mới. Những người có tín ngưỡng chen nhau vào chùa. Không cần biết họ là người theo đạo Phật hay Kitô giáo, vì có thể là Đức Phật cũng sẽ giúp đỡ cho người Kitô giáo. Hàng ngàn cây nhang được thắp lên cho người chết, tiền giấy được đốt, và người sống thì lắc xin xăm, cho tới khi có một cái thẻ rơi ra, và đó là một lời phán cho số phận. Có những hòn đá nhỏ, hình trái cam, được tung lên cao trước bàn thờ tổ tiên. Người ta đọc từ mẫu hình của những hòn đá rơi xuống, rằng liệu mong ước này hay mong ước kia có được toại nguyện hay không. Người ta cúng tiền cho các nhà sư, những người mỗi lần như vậy đánh vào một cái công thật to và công bố việc đó cho tất cả mọi người biết. Các cô gái mặc áo dài màu đỏ, vì đỏ là màu của hạnh phúc. Ngồi thành hàng dài ở lối vào chùa là những người bị bệnh hủi, người tàn tật, người mù, và người ta cho họ nhiều tiền, vì keo kiệt trong những ngày này sẽ mang lại xui xẻo. Tuổi đời được tính theo Tết. Một đứa bé lúc sinh ra đời theo cách tính của người Việt thì đã một tuổi. Cứ mỗi một Tết là đứa bé thêm một tuổi, nếu như đứa bé tình cờ ra đời hai ngày trước Tết thì hai ngày sau khi sinh ra đời em bé đó đã hai tuổi. Người ta làm gì trong lúc Tết thì phải làm việc đó cả năm, vì thế mà người ta không làm việc, một ngày trước Tết, các bà nội trợ đã chuẩn bị thức ăn cho ngày kế tiếp theo sau đó. Vì thế mà tất nhiên là người ta không được phép ở trong bệnh viện vào dịp Tết, nếu không – thế nào đi chăng nữa thì theo những người tin dị đoan – thì người ta sẽ phải ở trong bệnh viện suốt cả năm. Bất kỳ ai nói chung là có thể cử động được đều đi về nhà hay để cho đón về nhà. Theo các tính toán của người Mỹ, các bệnh viện tỉnh trên toàn Việt Nam chỉ được sử

dụng có 30 phần trăm; chiếc tàu bệnh viện thì ít ra cũng là tám mươi phần trăm.

Dưới hoàn cảnh đó, chúng tôi không thể không cho phép bệnh nhân liệt nửa người của chúng tôi mừng Tết ở nhà. Chỉ là, chúng tôi chờ ông đến đó như thế nào? Ông sống trong một ngôi làng ở Tây Bắc của Sài Gòn, trong vùng của Việt Cộng. Những người tài xế của chúng tôi lo sợ ra mặt khi chúng tôi hỏi họ có muốn lái xe cứu thương đến đó hay không. Quá nguy hiểm, cuối cùng họ nói. Tôi không thể quyết định, để cho người của chúng tôi, không biết đường, phải chịu một mối nguy hiểm không thể dự kiến trước được, mặc dù có vài người y tá tình nguyện. Người Mỹ cũng không được. Chúng tôi đưa ra câu hỏi cho hội Hồng Thập Tự Việt Nam, liệu có thể chờ bệnh nhân của chúng tôi về làng của ông không. Cả người Việt cũng lo ngại, nhưng sau một vài ngày, ông chủ tịch hội Hồng Thập Tự Việt Nam gọi điện cho chúng tôi và nói rằng ông đã tìm được hai tài xế tình nguyện và cũng sẽ đưa cho chúng tôi một chiếc xe cứu thương của Hồng Thập Tự Việt Nam, cũng mang dấu hiệu rõ ràng là một chiếc xe cứu thương giống như khắp nơi trên thế giới.

Lúc gần đến Tết – tiếng ồn điếc tai của vô số pháo nổ đã bắt đầu ở Sài Gòn – người ta đến đón bệnh nhân. Ngay ngày hôm sau là đã biết được rằng chiếc xe cứu thương đó đã biến mất. Một vài ngày sau đó, những người tài xế lại xuất hiện và thuật lại rằng họ với bệnh nhân đã bị Việt Cộng bắt giữ và chiếc xe cứu thương bị tịch thu. Họ không biết bệnh nhân ra sao lẫn đã xảy ra việc gì với chiếc xe cứu thương. Nhưng một tuần sau đó, người anh em của ông bị liệt nửa người lên tàu chúng tôi. Người bệnh đã ở nhà, ông nói. Khi tôi hỏi ông ấy được Việt Cộng mang về nhà như thế nào thì chúng tôi chỉ nhận được những câu trả lời thoái

thác. Ông xin chúng tôi hãy đưa cho ông thuốc chữa bệnh cho người anh em của ông thêm một lần nữa. Việt Cộng đã lấy hết thuốc chữa bệnh của ông. Tất nhiên là chúng tôi sẵn sàng đền bù cho số thuốc chữa bệnh mà một đơn vị Việt Cộng đã tịch thu ở người bệnh bất lực đó. Tôi tức giận; vì dường như họ được tiếp tế thuốc chữa bệnh không tòi tệ cho lắm.

Vào đầu tháng 6, một bác sĩ người Việt trẻ tuổi nói tiếng Đức rất tốt bước lên tàu với một chai huyết tương khô. Anh đang phục vụ trong quân đội và, cũng như tất cả các bác sĩ mà vào một ngày nào đó bất thành linh xuất hiện trong một bộ quân phục, để lộ ra ngoài một sự pha trộn của sự buồn phiền về bộ quân phục và sự hãnh diện ngại ngùng về cái quân hàm thiếu úy đeo trên ve áo. Họ mặc quân phục của họ thường giống như một diễn viên tồi mặc y phục của người đó trên sân khấu và cảm thấy mình thật đáng thương hại. Người đàn ông trẻ tuổi đáng mến này lúc nào cũng sôi nổi và lịch sự, nhưng lần này thì anh rõ ràng là bị kích động rất nhiều. Cái chai huyết tương khô mang một tờ nhãn của hội Hồng Thập Tự Đức. Người ta có thể đọc rõ được số hiệu trên tờ nhãn đã bị cào rách và dơ bẩn đó. Người Mỹ đã tìm thấy nó trong một bệnh viện ngầm dưới mặt đất của Việt Cộng, bị phát hiện cách Sài Gòn mười tám kilômét về phía Tây Bắc và chứa không ít hơn là bốn trăm giường. Anh được giao nhiệm vụ, có lẽ vì thông thạo ngôn ngữ, xác định xuất xứ của huyết tương. Thật dễ hiểu, rằng thuốc chữa bệnh Đức ở Việt Nam vào thời gian này có thể xuất phát từ kho của chiếc tàu bệnh viện. Chúng tôi được trang bị bằng huyết tương do Hồng Thập Tự sản xuất, tức là ai đó có thể đánh cắp thuốc chữa bệnh ở chỗ chúng tôi và đưa tiếp cho Việt Cộng. Thật ra thì đối với tôi đó không phải là vấn đề, rằng một thuốc chữa bệnh được đưa cho một người Việt

Cộng ốm đau hay một Phật tử ốm đau hay bất cứ ai, nếu như đó là một con người đang bệnh. Nhưng sự việc đánh cắp thì sẽ làm cho tôi buồn phiền. Vì vậy mà tôi đã đánh điện số hiệu của chai đó về Đức và xin hãy xác định hộ là huyết tương này đã được cung cấp đi đâu. Sau hai mươi bốn tiếng tôi đã có câu trả lời: chai đó thuộc số thuốc chữa bệnh của nước Cộng hòa Liên bang [Đức] tặng cho Nam Việt Nam, tức không thuộc số thuốc của chúng tôi. Số thuốc này do Bộ Y tế Nam Việt Nam quản lý và nằm ngoài mọi sự kiểm soát của Đức.

Tôi thật rất muốn đến thăm bệnh viện đó của Việt Cộng. Cũng có nhiều dụng cụ phẫu thuật Đức được tìm thấy, những cái tất nhiên là bất kỳ ai có tiền cũng có thể mua được trên thị trường tự do. Nhưng anh bạn đồng nghiệp trở lại sau vài ngày và tiếc rẻ. Giới quân đội

Mỹ đã từ chối không chỉ cho tôi xem bệnh viện ở dưới mặt đất đó mà không nêu ra lý do.

Ở Sài Gòn, nhiều người Âu lên tầu để được chúng tôi điều trị. Điều đó dễ hiểu, vì hầu như không còn bác sĩ châu Âu nào hành nghề ở đó nữa. Nhưng việc đó đẩy chúng tôi vào trong một tình thế khó khăn. Chiếc tàu bệnh viện được xem xét và lập kế hoạch chỉ để giúp đỡ cho nhân dân Việt Nam, chữa bệnh và thuốc là không mất tiền. Ngoài việc, rằng chúng tôi đã dốc mọi khả năng làm việc của chúng tôi cho bệnh nhân người Việt của chúng tôi, chúng tôi cũng không có khả năng về mặt tổ chức để khám bệnh cho những người bệnh trả tiền. Thêm nữa, đưa thuốc chữa bệnh không lấy tiền cho bệnh nhân không phải là người Việt, những người mà ai cũng có bảo hiểm tốt và có thu nhập tốt, là một điều không công bằng lẫn không đúng. Rất đáng tiếc là không hiếm lần chúng tôi có những trải nghiệm xấu. Người đồng

hương của chúng tôi phàn nàn về thức ăn – họ nhận được cùng những thức ăn mà chúng tôi đã ăn cả một năm nay và cho rằng cũng có thể ăn được – tức giận, rằng chúng tôi không nhân nhượng cho họ đặc quyền nào trong công việc bệnh viện hàng ngày, ví dụ như thăm viếng bất cứ lúc nào vào ban ngày, và họ thường biến mất, ngay khi không phải lúc nào cũng vậy, mà không có một lời cảm ơn.

Trải nghiệm này cũng có mặt tốt của nó: lần nào chúng tôi cũng được nhắc nhở, đại đa số bệnh nhân người Việt của chúng tôi lịch sự, vâng lời và biết ơn như thế nào. Tất nhiên là chúng tôi không bao giờ ngần ngại khi đó là những căn bệnh nguy cấp. Mặc dù vậy, sự việc mà nói chung là ai cũng biết đã được chứng minh thêm một lần nữa, rằng tất cả mọi người thường nhanh chóng quên đi những trải nghiệm không dễ chịu, tức là cả những chứng bệnh gắn liền với sự đau đớn và công việc làm tiếp theo sau đó của bác sĩ, khi họ lại có sức khỏe tốt hơn. Có những thủy thủ từ tàu thủy Đức, thỉnh thoảng cập bến Sài Gòn, để cho chúng tôi chữa bệnh lậu cho họ. Không ai trong số họ từng cảm ơn một lần. Nhưng khi người phó thuyền trưởng của chiếc tàu bệnh viện, được tất cả chúng tôi kính trọng, vì hiểu lầm mà đã trục xuất người sĩ quan của một chiếc tàu khác xuống tàu, người đã lên tàu vì bị thương nhẹ ở chân, thì việc đó đã gây sóng gió cho tới tận nước Đức, cả một bộ cũng có liên quan đến.

Trong tháng 2 năm 1967, 'Xiếc Đức', đi qua Đông Nam Á với sự giúp đỡ của Bộ Ngoại giao, đến Sài Gòn theo lời mời của một tổ chức Phật giáo. Một thời gian trước khi đoàn xiếc đến, ông giám đốc và người phụ tá xuất hiện trên chiếc tàu bệnh viện và thăm viếng chúng tôi. Và trước khi những cái xà đu được dựng trên nền đất đầy cỏ dại của cái sân vận động nhỏ thì chúng tôi đã sở hữu một vài vé mời

cho lần trình diễn đầu tiên và lời hứa hẹn, có thể thường xuyên có được một số vé có hạn cho nhân viên của chiếc tàu bệnh viện. Tại những cơ hội giải trí ít ỏi ở Sài Gòn, chúng tôi vui mừng vì việc này.

Lần biểu diễn đầu tiên, mặc dù giàn hòa nhạc Trung Hoa chơi một loại nhạc xiếc rất kỳ lạ, rất thú vị. Có một vài màn biểu diễn ở mức độ quốc tế cao, như người ta nói với chúng tôi, và một điệu vũ chiến tranh châu Phi, cái có lẽ đã được phát minh ra ở ngoại ô Frankfurt, chắc chắn là không ở châu Phi. Một người ảo thuật trình diễn những màn gây ngạc nhiên với năm người nổi tiếng và một người giống như bà đồng. Thuộc trong số những người nổi tiếng đó cũng là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao rất phong nhã Trần văn Đỗ, người được nhà ảo thuật tìm thấy trong số đông khán giả với sự chính xác giống như mộng du, hẳn đã có được từ ở hậu trường. Với sự bình thân của một nhà quý phái đang thích thú, ông để cho người ta làm những trò ảo thuật rẻ tiền đó với mình. Đáng chú ý là bài diễn văn khai mạc của người lãnh đạo phong trào thanh niên Phật giáo. Tôi để cho dịch lại, rằng trong bài diễn văn dài đó, ông khuyên nên đi tìm sự sao lãng trong môi trường lành mạnh của một sự kiện như thế này và tránh những việc làm có hại cho sức khỏe và sa đọa như đi nhảy và uống rượu, những thứ không xứng đáng với một nam hay nữ thanh Việt Nam. Nội dung của bài diễn văn này làm cho tôi nhớ lại những bài diễn văn tương tự như vậy, những cái mà vào cuối những năm ba mươi, đầu những năm bốn mươi tôi đã buộc phải nghe khi chính tôi còn là một đứa bé. Tiếp theo sau đó, nam nữ biết Judo của một nhóm thanh thiên Phật giáo biểu diễn một giờ liền trên sân khấu của đội xiếc những gì mà họ đã học được.

Chẳng bao lâu sau đó, vé cho những lần biểu diễn không đến nữa. Bù vào đó, hầu như sáng nào con tàu cũng bị tràn

ngập bởi một nhóm người của đội xiếc muốn được chữa bệnh. Cũng như thường hay xảy ra với những người là kiều dân Đức, ở đây rồi cũng có hiểu lầm và bực dọc cả ở hai bên, cho tới khi có thể làm cho thông hiểu, rằng chúng tôi bận bịu và đã dốc hết mọi năng lực để chữa bệnh cho những người Việt nghèo và rất đáng tiếc là đối với ngay cả thành viên của một đội xiếc Đức thì chúng tôi cũng chỉ có thể chữa trị trên tàu trong những trường hợp khẩn cấp mà thôi.

Đáng thương nhất là trẻ em

Trẻ em trong bất cứ đất nước xa lạ nào cũng đều tội lỗi cả. Các em không nghi ngại gì và khiến cho những con người xa lạ dễ dàng yêu thương các em, vì các em vẫn còn chưa thể sống mà không cần sự chăm sóc được. Các em vô tội. Ngay cả khi trẻ em da đen nấp sau chiếc váy của người mẹ lúc một người da trắng bước đến với các em, cũng như những đứa bé trong làng mạc Trung Âu sẽ làm, khi có một người da đen đến gần, thì điều đó vẫn không gây khó khăn cho quan hệ của một người nước ngoài với trẻ em của một đất nước xa lạ. Người ta cũng có thể đến với trẻ em mà không phải lo sợ, ngay cả trong một môi trường thù địch, các em vẫn còn không bị ảnh hưởng bởi những suy nghĩ, trải nghiệm và thành kiến của người lớn. Vượt qua được sự rụt rè của mình một lần rồi thì về mặt mình, các em cũng có thể tiếp cận với con người xa lạ mà không phải lo lắng gì, vì người này không có cảm giác bị các em gây hại. Và: trẻ em có nét đẹp vô tội riêng của các em, có thuộc dân tộc và chủng tộc nào đi nữa cũng vậy.

Người Mỹ mua hàng thùng sôcôla và kẹo, những cái mà họ dùng một tay để phân phát cho trẻ con từ trong những chiếc Jeep và xe tải của họ, trong khi tay kia giữ khẩu súng đã lên đạn, để có thể bắn vào kẻ thù vào bất cứ lúc nào, người có thể là anh hay cha của những đứa trẻ đó. 'Hey you', trẻ em trên toàn Nam Việt Nam gọi bất cứ một người da trắng nào cũng vậy. Cha mẹ của các em nói rằng người Mỹ ném bom trẻ em từ ô tô của họ bằng kẹo.

Chúng tôi rất yêu thương những đứa bé của chúng tôi trên con tàu bệnh viện, những bệnh nhân nhỏ bé ốm đau, bị thương, bị bỏng và tàn tật. Do trẻ con trong một gia đình

Việt Nam hầu như lúc nào cũng nhiều hơn người lớn nên theo quy luật của xác suất thì những người sống sót được khi phần lớn gia đình bị giết chết thường là trẻ em. Các em đồng thời cũng trở thành những đứa trẻ mồ côi. Tất cả những gì có thể làm được cho trẻ em Việt Nam thì cần phải làm – ở Việt Nam. Một làng trẻ em SOS dự định sẽ thành hình ở gần Sài Gòn: chính là một việc làm đúng đắn và hợp lý, dù cho người ta có nghĩ về sự đúng đắn của cấu trúc nội bộ trong những làng trẻ em SOS như thế nào đi chăng nữa.

Trẻ em, ít nhiều ngẫu nhiên, được mang sang châu Âu hay sang Mỹ để được 'chữa trị trong bệnh viện' hay 'cung cấp tay chân giả'. Nhu cầu giúp đỡ mờ ảo này không có liên quan gì tới một sự cải thiện cần thiết và nhân đạo cho số phận của trẻ em Việt Nam, mà là tới việc những người Âu và người Mỹ tham gia vào trong những hành động như thế đang tìm một van xả cho sự buồn chán của chính họ, cho sự tồn tại thừa thãi của họ. Ở người Mỹ thì có thể là lương tâm cắn rứt cũng đóng một vai trò. Có một 'project concern', được người Mỹ xây dựng, những người cho rằng đó là nhiệm vụ của họ, giúp đỡ các nạn nhân vô tội của chiến tranh. Các lãnh đạo của dự án, trong đó có một chức sắc cao cấp của nhà thờ, đến thăm tôi ở Sài Gòn và xin tôi cho ý kiến về kế hoạch của họ, mang trẻ em Việt Nam sang Mỹ, và xin tôi giúp đỡ. Tôi khuyên họ hãy thành lập một tổ chức giúp đỡ ở Việt Nam và khuyên không nên cấm trẻ em vào nước Mỹ. Họ che dấu không được tốt sự thất vọng của họ, rằng tôi không hào hứng với những ý định tốt của họ, và tin chắc rằng tôi không muốn giúp đỡ họ. Nhiều tuần sau đó, họ lại đến thăm tôi và hỏi rằng hình thức tổ chức giúp đỡ nào theo trải nghiệm của tôi là cần phải xây dựng cấp thiết nhất. Hiện giờ thì chính họ cũng đã tin rằng cách giúp đỡ tốt nhất là tiến hành ở trong nước.

Tuy ở Việt Nam cũng có một con số có hạn của trẻ em bị bỏng nặng và các em luôn cần phải được ghép da qua nhiều năm liền, hay những em bị lỗi ở tim mà có thể phẫu thuật được hay mắc bệnh về mắt. Chữa trị những em này trong các bệnh viện đặc biệt ở châu Âu rồi mang trở về là điều tốt và có ý nghĩa. Để làm được việc đó thì cần phải có một bác sĩ trong nước lựa chọn những em này và đưa các em vào các bệnh viện châu Âu với những lời chẩn bệnh và chỉ dẫn phẫu thuật chính xác. Không chỉ tiền và ý tốt là cần thiết, mà cả kiến thức chuyên môn lẫn hiểu biết về hoàn cảnh ở Việt Nam.

Nhưng tất cả mọi điều khác đều là vô nghĩa. Những đứa bé này, đã mất cha mẹ và anh chị em và vì vậy mà đã cô đơn vô cùng, còn bị giật ra khỏi một môi trường quen thuộc mà trong đó người ta nói tiếng nói của các em và trong đó tất cả mọi người đều trông giống như các em, môi trường mà các em có thể ăn mặc giống như cha mẹ các em đã làm? Người ta muốn mang những đứa bé đó sang cái xa lạ lạnh lẽo của Trung Âu, nơi tất cả mọi người nhìn trừng trừng các em hay quan tâm quá lố đến các em vì các em có làn da vàng và đôi mắt hí? Xét về quan hệ giữa người với người, nền văn minh của chúng ta, với bao nhiêu thiếu sót đó, không thể thay thế sự gần gũi với dân tộc riêng của các em. Ở châu Âu hay châu Mỹ, những đứa bé đó sẽ lạc lõng rất nhiều hơn là chúng cảm thấy như thế ở Việt Nam. Sau chiến tranh thế giới vừa rồi, người ta có muốn mang trẻ con mồ côi châu Âu sang Đông Nam Á hay không?

Ở Việt Nam, những đứa bé đó là trẻ mồ côi, ở châu Âu thì các em sẽ là những đứa bé mồ côi mất gốc. Trẻ con nhanh chóng hòa nhập, nếu như môi trường xung quanh cho phép, điều này thì không chống lại việc đó. Chúng còn có thể làm gì ngoài đi tìm sự che chở, ở bất cứ nơi nào có

được? Các em vẫn còn chưa đủ khả năng để một mình đối phó với cuộc đời.

Vào một buổi sáng nào đó, bác sĩ Vennema lên tàu chúng tôi. Ông bác sĩ người Canada này được giao cho nhiệm vụ xây dựng trạm chống lao của Canada ở trong vùng Quảng Ngãi và là một trong số các chuyên gia, như người ta thường hay gọi lực lượng chuyên môn người nước ngoài trong các nước đang phát triển là như vậy, hết lòng với nhiệm vụ của họ và vẫn cương quyết bám chặt lấy nhiệm vụ, mặc cho mọi khó khăn do các lý thuyết gia bên cạnh cái bàn tròn ở quê hương gây ra cho họ. Ông hoạt động đã từ nhiều năm nay trong đất nước này theo lời yêu cầu của chính phủ Canada và thuộc vào một nhóm bác sĩ của 'Vietnam Christian Service'. Bên cạnh các trạm chống lao của mình, ông cũng làm việc cho khoa Nội của bệnh viện tỉnh Quảng Ngãi và cho trại mồ côi. Ở đó, vào một ngày nào đó, ông tìm thấy một đứa bé trai rất quần quít với ông, và ông cũng rất yêu thương em. Đứa bé phải được phẫu thuật, vì thế mà ông mang em vào Sài Gòn đến chỗ chúng tôi. Liệu chúng tôi có sẵn sàng mổ cho em không, ông hỏi. Em trai đó là một đứa bé dễ thương, được nuôi dưỡng tốt, có một khuôn mặt tròn, cười mở. Người Canada đó ngồi xuống một cái ghế đầu, cái ghế duy nhất mà chúng tôi có thể đưa ra trên những trạm khám chật chội của chúng tôi. Đứa bé đứng ở giữa hai đầu gối của ông, ngượng ngùng dựa vào chân của người bác sĩ và luân phiên nhìn chúng tôi. Rõ ràng là em rất thân quen với người bác sĩ, cái tạo cho em sự an toàn và tin cậy mà từ đó em đang tò mò quan sát môi trường xa lạ ở xung quanh. Trong khi bác sĩ Vennema thuật lại, ông xắn ống quần phải của em lên và tháo tất với giày của em ra. Đứa bé nhấc chân của mình lên để phụ và mở to

mắt nhìn xung quanh. Sự đồng ý giản đơn giữa hai người khiến cho người ta nghĩ tới một quan hệ cha con. Đứa bé mắc chứng phù voi, căng chân và bàn chân phồng to lên một cách lạ thường, có nguyên nhân từ mạch bạch huyết bị nghẽn và do một loại giun tròn nhiệt đới nhất định gây ra. Hậu quả của chứng bệnh, tức là sự phồng to lên ví dụ như ở chân, chỉ có thể được giải quyết bằng phẫu thuật. Tôi đồng ý mổ người bệnh nhỏ bé đó. Cuộc chữa trị kéo dài, vì lúc đầu chúng tôi còn phải tìm một cái giường và dọn trống nó. Đứa bé rõ ràng là không biết người ta đang bàn bạc về điều gì, vì em không cố đọc điều gì trên những gương mặt của chúng tôi cả. Cuối cùng chiếc giường cũng trống. Bác sĩ Vennema đứng dậy và giải thích cho em, rằng bây giờ em phải ở lại đây. Chúng tôi bất lực đứng nhìn cảnh tượng tiếp theo sau đó. Đứa bé hét to lên và bám chặt vào người bác sĩ, tuyệt vọng, rằng con người duy nhất, người gần gũi với em, bỏ em lại một mình. Các y tá phải tốn rất nhiều công sức mới dẫn em tới giường của em được.

Em bé khóc lặng lẽ một ngày trời. Vào ngày hôm sau đó, em yên lặng và khép kín, vào ngày thứ ba em bắt đầu tỏ vẻ quan tâm. Rồi em ngày càng có cảm giác như đang ở nhà, chơi đùa với những đứa trẻ khác và cuối cùng cũng quen thuộc với chỗ mới. Lần phẫu thuật diễn ra không gặp phức tạp. Người bệnh nhỏ đó, không bao giờ nói nhiều, chịu đựng đau đớn trong những ngày đầu tiên sau lần phẫu thuật mà không hề than vãn, và quan sát cuộc sống và hoạt động trong khu quanh em với đôi mắt đen. Khi cuối cùng rồi được phép đứng dậy, em lúc đầu nương nhẹ chân của mình một cách quá mức, như trẻ em thường hay làm. Nhưng chẳng bao lâu sau đó cũng vượt qua điều này. Em bắt đầu giúp các y tá thu gom chén đĩa và thích dựa vào người họ, khi có cơ hội. Tất cả đều yêu mến đứa bé trai ít nói nhưng

cũng linh hoạt này, và em cũng được nuông chiều tương ứng. Sau một thời gian, em thật sự là đã thuộc về khu này.

Nhưng khi chân em lành lại hoàn toàn sau bốn tuần, chúng tôi tuy rất buồn nhưng phải cho em xuất viện, vì chúng tôi cần giường cho một bệnh nhân khác. Chúng tôi muốn mang em về Quảng Ngãi và bác sĩ Jahn, người mà đưa bé đã quen thân tương tự như với bác sĩ người Canada trước kia, bay với em vào một cuối tuần ra hướng Bắc. Bác sĩ Jahn sau này thuật lại, rằng nó đã trở thành một chuyến đi phức tạp. Họ nhầm phi trường – các phi trường đã chiến đó rất giống nhau – và xuống máy bay quá sớm, nhưng chỉ nhận ra khi chiếc máy bay đó đã khởi hành rồi. Lúc nào cũng thế trong những tình huống như vậy, ở đó cũng có một người Mỹ sẵn sàng giúp đỡ. Nhưng mặc cho mọi ý tốt, mãi sáng ngày hôm sau họ mới có thể bay tiếp được. Bác sĩ của bệnh viện quân y mời ngủ lại qua đêm. Nhưng chỉ bác sĩ Jahn là có thể ngủ lại đó, đưa bé phải được mang đi nơi khác. Bác sĩ Jahn không đành lòng để đưa bé đó một mình nên cuối cùng thì cả hai ngủ trên một cái giường trong bệnh viện.

Vào ngày hôm sau họ bay đi Quảng Ngãi và tới đó vào buổi chiều. Rất đáng tiếc là đưa bé đó lại phải trở về trại mồ côi, điều mà chúng tôi không biết trước đó, và không còn có khả năng nào khác là mang em đến đó. Khi bác sĩ Jahn sau này thuật lại cho tôi nghe về lần từ giã, ông vẫn còn cảm động. Đó phải là một cảnh tượng rất đau lòng. Em bé đó lại bị một người mà em tin cậy bỏ lại và em lại tuyệt vọng bám chặt vào người đó. Lần này, theo như bác sĩ Jahn tường thuật, người ta còn chẳng buồn an ủi em nữa. Các nữ tu Công giáo người Việt đối xử không phân biệt, có lẽ là họ có quá nhiều việc và bị đòi hỏi quá khả năng.

Sau này, chúng tôi còn phẫu thuật cho một anh chàng bé bỏng với cùng chứng bệnh đó nữa. Em trai thứ hai này, có cùng độ tuổi, bị bỏ mặc. Một người Mỹ đã nhặt em ở đâu đó trên đường phố và mang lại cho chúng tôi. Lúc đầu, chúng tôi nghĩ rằng em mồ côi, nhưng sau một vài ngày thì người mẹ cũng lòi thoi như thế xuất hiện. Đứa bé có một gương mặt nhỏ nhắn láu lỉnh và hết sức nhanh nhẹn. Cho tới chừng nào mà em vẫn còn đi được, và sau khi mổ, em đi khắp nơi trên tàu. Các y tá lúc nào cũng chỉ nhận ra là em không có ở đó, nhưng không bao giờ nhận ra lúc em bỏ đi hay quay trở về. Em không hòa nhập vào với các bệnh nhân khác. Đối với chúng tôi thì em không tỏ vẻ nghi ngại.

Trong mùa Xuân 1967, vào cuối mùa khô, người Mỹ mang đến cho chúng tôi một em trai mười ba tuổi trong một chiếc xe cứu thương quân đội của họ. Người lính quân y lái chiếc xe cứu thương kể lại cho chúng tôi, quân cảnh đã tìm thấy em này trong một lần kiểm tra trên một chiếc thuyền ở trước bờ biển Nam Việt Nam, cách Vũng Tàu không xa lắm. Những chiếc thuyền có mạn tàu cao này, hơi lớn hơn thuyền trên sông với mũi tàu nhô ra, được trang trí hết sức nghệ thuật, và với con mắt huyền bí nhìn xuống những ma quỷ đang dẫu mình ở dưới nước, chuyên chở hàng hóa nặng trung bình dọc theo bờ biển, tương tự như những chiếc thuyền có động cơ chạy dọc theo bờ biển ở chúng ta. Đồng thời, chúng cũng là nhà ở và quê hương của những người lái tàu và gia đình của họ, một nhóm người vì nghề nghiệp và hoàn cảnh mà tất nhiên là rất tự do.

Em này, với mái tóc cắt ngắn lớn như một em bé châu Âu tám hay chín tuổi, nhưng rất cường tráng ngay cả khi so sánh với một em trai mười ba tuổi ở chỗ chúng ta, trước đây đã từng được các nhà phẫu thuật người Mỹ mổ một lần sau khi bị súng bắn gây thương tích. Đó là tất cả những gì mà

chúng tôi biết được từ anh. Anh không thể cho chúng tôi biết em được mổ trước đó ở thành phố nào, cũng không thể nói tại sao người ta lại phẫu thuật như vậy. Người ta đã gắn cho em một hậu môn nhân tạo ở bụng dưới phía bên trái. Bây giờ, có lẽ bị công việc nặng nhọc trên tàu tác động, có một đoạn ruột già dài khoảng hai mươi xăngtimét bị lộn ra ngoài qua hậu môn nhân tạo của em và đã hoại tử. Em sốt và bị đau rất nhiều. Người Mỹ đã tìm thấy em như thế trên chiếc thuyền của người cha và đã chở em đến chỗ chúng tôi.

Sau các khám nghiệm ban đầu cần thiết, những việc không mang lại cho chúng tôi lời giải thích cho lần lắ đặt hậu môn nhân tạo trước đây, chúng tôi chuẩn bị bệnh nhân nhỏ bé của chúng tôi cho lần phẫu thuật và mổ em vào ngày hôm sau. Không có khó khăn kỹ thuật lớn khi cắt bỏ phần ruột bị hoại tử và lối thoát nhân tạo của ruột già. Tuy vậy, lần mổ này, nhất là khi người ta xét đến tình trạng của em trước lần phẫu thuật, cũng là một áp lực nặng nề về thể xác cho em. Nhưng ngay trong ngày sau khi mổ, em trai này đã ngồi rất linh hoạt trên giường của mình. Chỉ trong vòng vài giờ, em đã làm quen với môi trường xung quanh như những đứa trẻ khác trong hai hay ba ngày. Sau ca mổ, chúng tôi đã chuyển em sang khu điều trị khẩn cấp chỉ có những bệnh nhân mang trọng bệnh nằm và những trẻ em khác không được phép vào. Vì chúng tôi không còn giường trong khu phẫu thuật bình thường của chúng tôi nữa nên trong những ngày tiếp theo sau đó em cũng vẫn phải ở lại khu người bệnh nặng này.

Do vậy mà y tá và bác sĩ là những người duy nhất mà em có thể nói chuyện với họ. Trong lúc đó, em có điệu bộ và cử chỉ rất linh hoạt, như những người thường hay phải trao đổi với người khác biết ngôn ngữ hay cần đến. Điều đó phân biệt em với những trẻ em khác, tuy thường là không kém

linh hoạt nhưng vẫn thích trao đổi với chúng tôi qua người thông dịch hơn, và khi không có thông dịch ở đó, thì mỉm cười chờ đợi. Em trai này phát triển một hoạt động đáng ngạc nhiên, truyền đạt các câu hỏi và ý muốn của em cho các y tá và bác sĩ mà không cần từ ngữ. Ai cũng chiều lòng em, điều mà em lợi dụng thật nhiều. Khi người ta đi qua giường của em, em vẫy tay với một nét mặt đầy quan trọng, cho tới khi người ta quan tâm tới em. Ai đó đã tặng cho em một cây bút bi mà em muốn có; qua đó, nên tặng cho một cuộc trao đổi đầy năng động đã thành hình. Cây bút bi được trao đổi với mọi thứ khác, nếu có thể thì đổi lấy hai cây bút bi khác. Em láu lỉnh cố giữ lại những gì mà em đã có một lần. Chúng tôi muốn giữ em ở lại trên giường, như thông thường sau một ca mổ như vậy. Điều đó thật là vô ích, vì em đứng dậy ngay sau khi chúng tôi quay lưng đi. Do vậy mà chúng tôi cho phép em đi vệ sinh. Em lợi dụng điều đó, ngay vào ngày thứ hai sau ca mổ, để bí mật đi thăm dò khắp con tàu. Trong lúc đó, em khéo léo cho tới mức chúng tôi hiếm khi thấy em ở ngoài phòng bệnh. Vào ngày thứ ba sau ca mổ, em cho chúng tôi biết, rằng bây giờ thì em muốn đi về nhà. Do sớm như thế sau khi mổ nên chúng tôi không đồng ý. Ngoài ra, chúng tôi còn phải tổ chức hoạt động tương đối phức tạp, cho người tìm chiếc tàu của cha em và tạo cho em một phương tiện chuyên chở. Vì, như em nói với chúng tôi, em không có họ hàng ở Sài Gòn và cũng không quen biết thành phố này. Tuy vậy, em có thể đưa ra phương hướng chính xác nơi em sẽ tìm lại được gia đình của em, tức là ở phía Nam. Trong đêm thứ tư sau ca mổ, ca mổ mà em đã vượt qua được tốt như vậy, em được phát hiện vừa kịp lúc, khi em muốn qua cổng tàu bước xuống cầu tàu. Em được mang trở lại giường, và chúng tôi nghiêm trang nói với em thêm một lần nữa, trong chừng mực có thể

của một sự trao đổi về ban đêm không có thông dịch, rằng em chưa thể đi về nhà được. Vào sáng ngày hôm sau, lúc năm giờ sáng, em cuối cùng cũng biến mất. Liệu em đã chạy xuống cầu tàu trong một khoảng khắc ngắn không có người canh gác, hay, quen thuộc với tàu thuyền, đã leo lên bờ qua một sợi dây thừng, điều này thì chúng tôi không bao giờ có thể xác định được. Chúng tôi cũng không bao giờ còn nghe gì về em nữa.

Tôi không tức giận anh chàng nhỏ bé đó với ước muốn tự do không thể khuất phục được của em, rằng em đã đột ngột biến mất. Có lẽ là em đã trở về với chiếc thuyền của người cha mà không có khó khăn gì lớn. Ai đó vào một ngày nào đó hẳn cũng đã kéo những sợi chỉ ra khỏi vết mổ. Vì chúng tôi chỉ dùng vật liệu may không gây viêm, nên chính ở em trai này thì hẳn sẽ không có gì phức tạp xảy ra trong lúc vết mổ lành lại.

Trong vùng đồng bằng, những nhánh sông và kênh rạch chằng chịt như là giao thông lộ đóng một vai trò lớn hơn đường sá. Trên những thủy lộ nhỏ đó có nhiều chiếc thuyền tam bản lớn nhỏ chạy qua lại, chuyên chở hàng hóa từ làng này sang làng khác. Những chiếc thuyền tam bản lớn, cũng như những chiếc thuyền buồm có thân to, là nơi ở và quê hương của gia đình thuyền trưởng. Mỗi một chiếc thuyền này đều treo ngọn cờ vàng với ba sọc đỏ của Việt Nam Cộng Hòa ở đuôi tàu. Có lẽ các thuyền trưởng kéo ngọn cờ lên vì những quy định thì ít mà nhiều hơn là để ngăn ngừa sự nghi ngờ và bắn phá của quân đội chính phủ. Có thể tưởng tượng được, rằng họ sẽ đổi lá cờ quốc gia ra lá cờ màu xanh của Việt Cộng ngay khi họ đi vào vùng của những người này.

Có một em bé gái ba tuổi được mang từ một trong những chiếc thuyền tam bản như vậy đến chỗ chúng tôi. Rồi mới

biết là Việt Cộng đã bắn chiếc thuyền tam bản đó từ bờ sông. Chỉ em bé gái là bị thương. Tuy vậy, bị thương ở bụng tại một em gái ba tuổi là một vết thương còn nguy hiểm tới tính mạng hơn là ở người lớn. Chúng tôi mổ em thành công, nhưng chữa trị sau đó lại khó khăn. Em được nuôi dưỡng không tốt và yếu ớt khi so sánh với em trai đã mô tả ở phần trên. Với nhiều công sức và kiên nhẫn, chúng tôi đã chăm sóc em qua được những tuần sau ca mổ, và cuối cùng em cũng khỏe mạnh lại. May mắn là người mẹ và dì cũng xuất hiện trên tàu và đón em về, nên chúng tôi cũng yên tâm là em được chăm sóc sau khi ra viện.

Có một thời gian mà chúng tôi hầu như ngày nào cũng tiếp nhận trẻ em bị thương ở bụng hay ở ngực vì mảnh bom đạn. Những mảnh đó đã cắt xuyên qua ruột tại nhiều nơi. Những em này phần lớn đến từ vùng đồng bằng có mật độ dân cư cao. Cho tới cuối 1966, không có những đơn vị lớn của người Mỹ hoạt động trong vùng này, và quân đội quốc gia chủ yếu là cố giữ được các căn cứ của họ nên không có giao tranh nhiều cho lắm. Việc này đã thay đổi vào đầu năm mới. Ngay từ cuối 1966, người ta đã đồn rằng chẳng bao lâu nữa sẽ xảy ra giao tranh lớn, và thật sự là từ giữa tháng Giêng, ở Sài Gòn người ta đã nghe được tiếng nổ từ phía Nam ngày một nhiều hơn. Nhưng còn chắc chắn hơn là việc chúng tôi có thể nhìn từ con số người dân thường bị thương được đưa đến chỗ chúng tôi, rằng cuộc chiến ở trong vùng đồng bằng đã lan rộng ra. Chiếc xe cứu thương VW của bệnh viện tỉnh ở Long An mỗi ngày đến chỗ chúng tôi một lần, thỉnh thoảng là hai lần. Người tài xế khiến cho tôi nhớ tới một người lái xe cứu thương ở Ethiopia, nơi tôi đã làm việc năm 1965. Cả hai đều thấp người, có bụng nặng nề, mái tóc ngắn trên gương mặt tròn, và họ có tính chậm chạp

không thể lay chuyển được. Ngay với đèn xanh cấp cứu đã được bật lên, người tài xế từ Long An vẫn lái xe còn chậm hơn cả giao thông mà bình thường thì cũng đã không nhanh lắm của Sài Gòn rồi, và không có gì có thể làm cho ông mất bình tĩnh được. Chỉ sau này, khi chúng tôi có lần đến thăm bệnh viện ở Long An, thì gương mặt của ông hồng lên vì mừng rỡ. Ông thức tỉnh từ sự chậm chạp của mình, hăm hở và hãnh diện hướng dẫn chúng tôi đi thăm thành phố nhỏ đó và chỉ cho chúng tôi xem một trại gà và đền thờ Cao Đài xinh đẹp ở Long An.

Lúc đó, ông mang tới cho chúng tôi nhiều người dân thường bị thương, hầu như toàn trẻ em, tất cả đều từ vùng Long An. Trẻ em từ những ngôi làng bị bắn phá và bị ném bom, trẻ em đạp phải mìn, và trẻ em lạc vào làn đạn giữa hai chiến tuyến. Thường các em đến vào ngày sau khi bị thương hay, nếu như các em may mắn thì trong cùng ngày, và hầu như lúc nào cũng bị sốc nặng, mặc dù các bác sĩ người Mỹ ở Long An đã chuẩn bị các em cho chuyến đi này. Thường thì không tránh được việc phải phẫu thuật các em ngay, nếu như ca mổ nói chung là còn có thể thành công. Nếu như không có những cộng sự tài ba của tôi, đặc biệt là nữ bác sĩ gây mê đầy năng lực, cô bác sĩ Garcia, thì tôi đã không thể chăm sóc thành công cho các bệnh nhân nhỏ bé này. Không bao giờ có bất cứ một ai trong đội ngũ này lâu nhàu, ngay cả khi người đó vừa muốn hưởng một giờ nghỉ sau khi làm việc cực nhọc hay vừa mệt ngoài đặt lưng xuống giường.

Trong những giờ đó, trong những giờ mà chúng tôi tìm mảnh mìn và mảnh đạn pháo trong những cái bụng nhỏ của những đứa trẻ em, và khâu lại hàng chục vết thương ở ruột, những cái mà một mảnh bom đạn to như hạt đậu có thể gây ra, sự vô nghĩa của chiến tranh thật hiếm khi nào mà còn rõ

ràng hơn nữa. Không biết bao nhiêu tấn kim loại nỏ tung hàng ngày ở Việt Nam, và một gram đó có thể phá hủy cuộc sống của một đứa bé, vừa mới bắt đầu sống.

Hầu như tất cả các em đều hồi phục lại rất nhanh sau ca mổ, nhưng một vài em chỉ gây vấn đề cho chúng tôi mỗi khi các em đã khỏe mạnh trở lại. Một ngày nào đó, có hai em trai đã khỏe mạnh cho tới mức chúng tôi có thể cho hai em xuất viện được. Đầu tiên, người thông dịch của chúng tôi không hiểu được thông tin do chính các em đưa ra về làng quê của các em. Sau khi nói chuyện một lúc lâu, chúng tôi mới biết rằng các em ở gần Long An. Điều này đơn giản hóa vấn đề chuyên chở trở về nhà rất nhiều, vì chiếc xe cứu thương từ Long An của bệnh viện tỉnh thường xuyên đến đây từ Long An. Vào ngày hôm sau, chiếc xe tới vào buổi chiều và mang đến một người đàn ông bị thương. Ông tài xế – lần này không phải là ông bạn chậm chạp của chúng tôi – rất vội, để còn có thể trở về Long An trước khi trời tối. Đi vào ban đêm thì quá nguy hiểm. Chúng tôi vừa kịp giữ ông lại trước khi ông muốn khởi hành, và nói với ông rằng ông còn phải chờ hai đứa trẻ em về. Ông miễn cưỡng chờ, và hai đứa bé được mang tới nhanh như có thể. Trong lúc đó, ông hỏi chúng tôi phải mang hai đứa bé chính xác là về đâu? Chúng tôi cho ông biết rằng ông phải bàn chuyện đó với mấy đứa bé.

Mấy đứa bé được mang đến và người tài xế trao đổi ngắn với các em. Gương mặt của ông ngày càng bồn chồn hơn, trong khi ông luôn đặt ra những câu hỏi ngắn. Cuối cùng, ông quay sang người thông dịch.

"Ông ấy không thể mang các em đi cùng", người thông dịch nói.

"Tại sao?"

"Ông ấy nói làng quê của một em đã bị phá hủy hoàn toàn. Và em trai kia thì không còn người thân nữa. Ông không biết phải mang các em đi đâu."

Lúc đó, ông tài xế đã biến mất, chúng tôi đứng đó, tương đối bị sốc và không biết phải làm gì. Thường thì chúng tôi có thể đưa những đứa bé mồ côi vào một trại mồ côi mà các nữ y tá của tàu bệnh viện đã tạo một quan hệ mật thiết. Các nữ y tá thường tới thăm trại mồ côi này, tự nguyện góp tiền cho những đứa bé và mang đến cho các em từ quần áo cho tới kẹo bánh, tất cả những gì mà họ có thể tìm thấy và cho rằng là có ý nghĩa.

Trại mồ côi này, nằm ở ngoài Sài Gòn một chút, do bà Ngai điều hành, một người phụ nữ đã nhiều tuổi, hết sức đáng mến và rất đáng để khâm phục. Vào giữa những năm năm mươi, bà đã cùng với một vài trăm trẻ mồ côi chạy trốn Cộng sản từ miền Bắc Việt Nam. Từ lúc đó, bà, nguyên là một người giàu có, đã có thể nuôi dưỡng các em bé mồ côi trong nhà của bà suốt cả những năm đó, sống qua ngày với các em. Thường có những đứa bé đơn giản là được đặt trước cửa vào ban đêm, và bà không thể làm gì khác hơn là mang những đứa bé đó vào trong căn nhà đã đầy người của bà và nuôi dưỡng nó. Bà dạy cho các em học và cố gắng để cho các em học được một nghề khi các em đã lớn lên.

Thình thoảng, bà đến thăm đáp trả các nữ y tá trên con tàu bệnh viện. Vào một buổi chiều, tôi nhìn thấy bà với bà y tá trưởng trên boong sau. Có ít gió nổi lên, và sự nóng nực đã dễ chịu được một chút. Chiếc áo dài có thêu một con rồng vàng lớn của bà Ngai tung bay trong gió. Nụ cười lịch sự của bà trở nên buồn rầu khi tôi hỏi bà về những đứa bé mồ côi của bà.

"Tôi già rồi, monsieur", bà than thở, "và tôi hầu như không còn có thể đảm nhiệm được hết các công việc được

nữa. Nhưng tôi phải nghĩ đến tương lai của những đứa bé. Tôi ước mong những đứa lớn, những đứa bây giờ mười lăm và mười sáu tuổi, một ngày nào đó có thể tiếp nhận trại này. Ngoài ra thì ai sẽ lo lắng cho mấy đứa nhỏ khi tôi không còn có thể nữa? Ngoài ra thì không có ai."

Có ý nghĩa nhiều hơn biết bao, khi giúp đỡ người phụ nữ này và giúp cho công việc đầy tính hy sinh cho những đứa bé mồ côi của bà, hơn là thảo luận về việc chuyên chở những đứa bé sang châu Âu. Tôi thường hay trả lời như vậy, khi những người từ Đức viết thư cho tôi và bày tỏ muốn làm gì đó cho các trẻ em Việt Nam. Liệu bà Ngai qua đó có thật sự nhận được sự giúp đỡ nào hay không thì tôi không bao giờ biết được.

Chúng tôi đã điều trị cho gần bảy ngàn bệnh nhân, cho tới khi tôi trở về Đức và phần lớn các cộng tác viên của tôi được thay thế bởi một đội ngũ mới. Các hợp đồng làm việc có hạn là sáu tháng, nhưng phần lớn đều thực thi khả năng gia hạn thêm sáu tháng. Rồi sau một năm, những người cuối cùng trong số những người có mặt vào lúc ban đầu cũng trở về. Bảy ngàn người bệnh cho 22.000 lần chữa trị trong phòng khám không nằm lại của chúng tôi. Chúng tôi đã điều trị cho gần 1100 bệnh nhân nằm lại trên tàu. Trong lúc làm việc ở những nước nhiệt đới, gây ấn tượng nhiều hơn con số bệnh nhân với những bệnh nhiệt đới là sự việc, rằng các bệnh nhân thường đến chữa trị trong giai đoạn muộn của căn bệnh. Họ thường chỉ có thể tìm đến một bác sĩ dưới những khó khăn lớn, vì trong nhiều vùng rộng lớn của đất nước này không có bác sĩ. Một phần thì họ cũng không có khả năng trả tiền chữa bệnh cho bác sĩ và vì thế mà luôn trì hoãn việc chữa bệnh. Và cuối cùng, nhiều người cố thử trước với một 'chinese doctor', cho tới khi họ nhận ra rằng

việc chữa trị của những người đó không mang lại thành công. Phần lớn các bệnh nhân của chúng tôi đều bệnh nặng khi họ đến với chúng tôi. Hiếm khi có một người trong số họ không có kiên nhẫn hay không biết ơn, ví dụ như một cô gái bán bar rất trẻ tuổi bị một người Mỹ say rượu bắn vào hông, và là người mà chúng tôi đã lo cho một cái đầu xương đùi nhân tạo. Cô lúc nào cũng không hài lòng, không lễ phép và luôn than thở. Có lẽ là vì cô muốn kiếm thật nhiều tiền từ người Mỹ, càng nhanh càng tốt. Nhưng số ít các bệnh nhân không dễ chịu này đã chìm lặn vào trong con số đông đảo của những người biết ơn. Ở cạnh giường của những người nông dân bị bỏng và bị thương, thường có một suy nghĩ hay đến với tôi, rằng những con người chất phát này hẳn không thể hiểu được những gì đã xảy ra với họ. Vì người ta chắc là không thể cho rằng tất cả họ đều biết phải tìm nước Mỹ và nước Đức ở đâu trên thế giới này. Người da trắng là những người đã gây ra các vết thương cho họ, những người da trắng khác cố gắng hết sức để làm lành những vết thương đó. Làm sao mà họ có thể hiểu được? Nhưng hầu như tất cả họ đều là những bệnh nhân dễ chịu, và có những người mà sau này chúng tôi cũng không quên được. Mô tả họ hết ra đây thì sẽ quá nhiều. Ở đó có một em gái nhỏ nghịch súng. Một viên đạn cướp cò và bắn nát má phải của em. Một năm sau tai nạn đó, một sĩ quan Canada, mà tôi nhớ nhất là bộ râu kiêu Wilhelm của ông, mang em lên tàu để phẫu thuật tạo hình da. Ở đó có một người nông dân trẻ tuổi đâm phải mình mà chúng tôi buộc phải cắt bỏ xương ống chân của anh. Sau này, khi anh nhận được một cái chân giả trong trung tâm phục hồi chức năng và lại có thể đi lại bằng hai chân, anh có cảm giác như là con người hạnh phúc nhất của thế giới và gương mặt rạng rỡ nhiều ngày liền. Ở đó có một em bé trai với căn bệnh chết người

trong máu mà chúng tôi đã kéo dài được cuộc sống ngắn ngủi của em bằng cách phẫu thuật cắt bỏ lá lách và thường xuyên truyền máu. Ở đó có những bệnh nhân khác mà chúng tôi đã cứu sống qua thuốc chữa bệnh của chúng tôi, những loại thuốc không có bán trong bất cứ một cửa hàng dược phẩm nào ở Việt Nam. Đó là điều khiến cho công việc của chúng tôi có ý nghĩa và làm cho hài lòng: Chúng tôi biết rằng phần lớn bệnh nhân của chúng tôi sẽ không được chữa trị nếu như chúng tôi không chữa trị cho họ. Vì, ngoài việc chăm sóc y tế hết sức thiếu thốn của đất nước này mà trong đó có rất nhiều bệnh nhân không được chữa trị, với trang thiết bị hiện đại và rất tốt của chúng tôi, chúng tôi đã có khả năng làm nhiều hơn phần lớn các bệnh viện khác rất nhiều. Nhưng thiết bị tốt nhất cũng vô dụng nếu như không có những người làm việc với nó.

Tất cả họ, bà y tá trưởng tài ba Powalla với hai mươi nữ y tá giàu kinh nghiệm của bà; những nam y tá đáng tin cậy và lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ; các nữ trợ tá kỹ thuật y khoa cô Pyka và cô Busse, những người một phần đã tự thiết lập nơi làm việc của mình, và những người khác đến sau này; ông trưởng phòng hành chánh Schmidt, người đã khiến cho tất cả chúng tôi phải ngạc nhiên vì tài năng ứng biến của ông và vì tài hùng biện của ông sau khi tới Sài Gòn, và người kế nhiệm ông Osterreich; các thư ký cô Nonn và cô Kohnen mà trong đó đặc biệt là người đầu tiên đã hết sức khéo léo tiếp nhận nhiệm vụ khó khăn của cô như là thư ký của sếp, một vị trí dễ gây sự chú ý và dễ bị đàm tiếu, và đã tiếp đón lượng khách đông đảo từ khắp nơi trên thế giới với thật nhiều nhiều nét duyên dáng; các bác sĩ tài ba và có trách nhiệm cô bác sĩ Garcia và bà bác sĩ Mickley, bác sĩ Grothe, bác sĩ Jahn, bác sĩ Kedvecz, bác sĩ Schertel, bác sĩ Wagner, những người ngày nào cũng có

một khối lượng việc làm khổng lồ; tất cả họ đều đã cố gắng hết sức. Họ đã giúp hết mình, để tạo dựng hoạt động khác thường này, và để cho công việc làm của đội ngũ và của con tàu bệnh viện thành công. Chúng tôi được gọi là 'một đội ngũ trẻ' và hãnh diện về điều đó. Tất cả chúng tôi đều yêu thích công việc làm của chúng tôi trên con tàu bệnh viện ở Việt Nam, và đã cố gắng làm giảm bớt sự đau khổ trong đất nước này, và đã góp phần nhỏ của chúng tôi để làm cho cuộc sống của những người phải chịu đựng đau khổ ở đó trở nên dễ chịu hơn, ở nơi mà đã từ lâu ngày nào cũng có chiến tranh hoành hành. Đại sứ quán Đức – cũng như trường dạy nghề Đức – đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều, đặc biệt là 'người của chúng tôi' trong đại sứ quán, Tiến sĩ von Richthofen. Bệnh nhân của chúng tôi đã biểu lộ lòng cảm ơn của họ mỗi ngày, đã góp lại số tiền ít ỏi của họ và mang quà tặng đến cho chúng tôi. Người dân đã tổ chức lễ hội cho chúng tôi và đã mời các thành viên trong đội ngũ về nhà họ thường xuyên cho tới mức bên cạnh công việc làm cực nhọc, không ai có thể nhận được hết tất cả các lời mời. Chính phủ Việt Nam đã biểu lộ sự đánh giá cao của họ cho công việc làm của chúng tôi tại nhiều dịp và đã cảm ơn chúng tôi – rất ngược lại với chính phủ của chính đất nước chúng tôi.

"These people, they don't understand"

Bệnh nhân của chúng tôi – trừ một ít trường hợp ngoại lệ – xuất phát từ những tầng lớp nghèo của xã hội. Nói chung thì họ không nói được ngoại ngữ; sự học hành của họ ít có khác nhau, và ý kiến của họ giới hạn ở quanh những gì gần gũi nhất với cuộc sống. Chúng tôi chỉ có thể nói chuyện với họ qua thông dịch. Điều này không những giới hạn các khả năng của một câu chuyện mà qua sự hiện diện của một người thứ ba cũng trở nên không trực tiếp. Vì vậy mà khó có thể phân biệt được, rằng người được hỏi không có gì để nói về một đề tài nào đó hay là không muốn nói gì. Ví dụ như người anh em của bệnh nhân bị liệt nửa người chẳng hạn, người mà đã bị Việt Cộng bắt giữ, không nói về việc cuối cùng thì Việt Cộng đã mang ông ấy về nhà như thế nào.

Nhưng qua công việc của chúng tôi, chúng tôi cũng tiếp xúc được với những người khác, những người tạo thành tầng lớp trí thức của đất nước và nói tiếng Anh và tiếng Pháp, thỉnh thoảng còn cả tiếng Đức nữa. Với họ thì một cuộc trao đổi trực tiếp là có thể, nhưng những người lớn tuổi hiếm khi nói cụ thể về những câu hỏi chính trị. Người ta chỉ có thể dễ dàng thúc đẩy người trẻ tuổi và sinh viên phát biểu ý kiến. Nhưng các ý tưởng của giới trẻ thường mang tính không tưởng và phi thực cho tới mức truyền đạt lại chúng là vô ích. Ngay tới một cộng tác trẻ tuổi của Tướng Kỳ, người đã học đại học ở Mỹ về chính trị học và rất hãnh diện về điều đó, cũng không thể đưa ra cho tôi một phương án chính trị nào như là giải pháp cho các vấn đề của đất nước – hay là không muốn. Nếu như có một nhóm nào đó có một chương trình hợp lý để xây dựng đất nước của họ

và làm việc theo một hướng nhất định, thì tôi đã không thể nhận ra họ. Những người ngoại quốc am hiểu tình hình phần lớn đều có ý rằng nhóm đó với một chương trình cụ thể đó là không có, còn hơn thế – như một nhà báo người Đức điển đạt – trong Quốc Hội với 95 nghị sĩ có ít nhất là 95 ý kiến và đường lối chính trị khác nhau.

Các vấn đề chính trị đối nội trở nên phức tạp, vì người Việt không đơn độc trong đất nước của họ. Thế lực nước ngoài tham gia cho tới đâu vào trong đường lối chính sách của chính phủ, điều này thì tôi không thể phán đoán được. Nhưng cuộc sống hàng ngày mang nhiều ảnh hưởng từ sự hiện diện của một con số lớn người ngoại quốc, những người nói chung là hoạt động độc lập. Người ta gặp càng nhiều người Việt ở Việt Nam thì càng thấy rõ là họ không ưa thích người Mỹ. Nhưng nếu hỏi họ, họ có muốn người Mỹ rút quân hay không, thì họ giật mình giơ tay chống đối lên. Trong bất cứ trường hợp nào người Mỹ cũng không nên rút quân, họ không muốn điều đó. Nhưng họ cũng không muốn kết nghĩa anh em với họ, họ còn chẳng chấp nhận họ nữa.

Sếp một bệnh viện đa khoa trong Chợ Lớn và vợ của ông, một nữ bác sĩ nha khoa rất thành đạt, mời tôi đến ăn tối ở nhà họ trong tháng 3 năm 1967. Mời về nhà không phải là bất thường, nhưng ít thông thường hơn là ở Trung và Bắc Âu. Bình thường thì người ta mời ra nhà hàng, có lẽ là vì một vị trí cao như vị trí của một bác sĩ trưởng cũng không để cho việc sở hữu một ngôi nhà lớn trở thành điều tự nhiên và người ta e ngại mời một người nào đó vào một căn nhà không xứng đáng. Ngôi nhà của bác sĩ này rất lớn và được xây hiện đại. Người chủ nhà kể lại rằng nhà này mới được xây trước đây hai năm. Như thông thường ở những xứ nóng, nơi người ta sống 'trên đường phố' nhiều hơn, cả

những người giàu có ở Việt Nam cũng không xem văn hóa sống quan trọng như ở Trung Âu. Trang bị của căn nhà rất đắt tiền và – theo cách nhìn của chúng tôi – không có thẩm mỹ. Chỉ người châu Âu là được mời tối buổi ăn tối này, người Pháp, người Bỉ và người Ý. Ở bàn, câu chuyện xoay quanh cuộc chiến và tương lai của Việt Nam. Chỉ người Mỹ là có thể đạt tới và bảo đảm chấm dứt chiến tranh theo một cách có lợi cho nền cộng hòa; người ta không muốn người Mỹ rút quân trong bất cứ trường hợp nào, người chủ nhà nói, một người đàn ông lịch sự, đã được đào tạo ở Pháp và đã sống nhiều năm ở đó. Mặc dù vậy, ông không thể mời người Mỹ về nhà. Vì trong những con hẻm ở sau nhà, người ta sẽ biết được xuất xứ của từng chiếc ô tô đỗ trước nhà trong thời gian ngắn nhất. Và tiếp đón người Mỹ có nghĩa là nguy hiểm cho gia đình và căn nhà.

Cả phê được phục vụ trên sân thượng. Một ngôi nhà ba tầng vươn cao hơn những căn nhà khác trong khu phố này rất nhiều, và chúng tôi có được một tầm nhìn rất xa trên thành phố. Ở chân trời, cũng giống như mọi đêm, có chiếc 'spooky' đang bay vòng vòng, với những chiếc pháo sáng và những khẩu siêu súng máy của nó, do phi công Mỹ điều khiển, những người mang sinh mạng của mình ra cũng là để, ngoài những thứ khác, bảo vệ cho ngôi nhà này.

Người Mỹ với tính thẳng thắn bộc trực của họ không thể nghĩ rằng người Việt không thích họ, những người mà họ võ vai tại mỗi một cơ hội. Suy nghĩ về một sự kết nghĩa anh em của họ đi theo chiều rộng, không theo chiều sâu. Vào một buổi chiều nóng nực, chúng tôi đáp xuống sân bay ở Đà Nẵng và chờ xe đi vào thành phố trong một ngôi nhà nhỏ bằng gỗ ván. Cùng chờ với chúng tôi là một linh mục người Việt. người cũng tới đây trong cùng chiếc máy bay từ Sài

Gòn như chúng tôi. So với người Việt thì ông cũng đã rất nhỏ con. Ngay lúc bước vào máy bay ở Sài Gòn là ông đã bối rối và vụng về rồi. Người đàn ông nhỏ bé này thật sự là khiến cho người ta phải giúp đỡ ông. Cuối cùng, chiếc ô tô của chúng tôi cũng tới, một chiếc xe cơ quan của USAID, do một người Mỹ mặc thường phục lái. Ông rất vội. Khi người linh mục nhỏ con nhận ra rằng chúng tôi có ý định đi vào thành phố, ông hỏi người tài xế liệu ông có thể đi cùng hay không. Người này nhìn ông trong khoảng khắc ngắn, thật ra thì nhìn xuyên qua ông nhiều hơn, và từ chối, vì ông không còn chỗ trống nữa. Mãi khi chúng tôi muốn rời căn nhà đó, người tài xế mới nhìn thấy hai người Mỹ trẻ tuổi, rõ ràng là cũng đang chờ một phương tiện chuyên chở. "Các anh muốn đi vào thành phố à?", ông hỏi. Cả hai người xác nhận. "Thế thì các anh còn có thể đi cùng." Hai người này lấy va ly của họ và bước lên xe với chúng tôi. Ông linh mục nhỏ con đứng nhìn theo chúng tôi.

Hai ngày sau đó, trên đường trở về ở Đà Nẵng, chúng tôi bước lên một chiếc máy bay hai động cơ cũ kỹ dùng để chở hành khách và hàng hóa. Chiếc máy bay đã đầy. Chúng tôi ngồi trên những cái băng ghế bằng vải bạt ở hai bên, bị ép chặt bởi những thùng và kiện hàng được cột chặt ở giữa, và mặt trời buổi chiều đã biến chiếc máy bay trở thành một cái lò nướng. Sau một lúc, viên phi công Mỹ leo lên máy bay qua cửa ở thân sau máy bay.

"Xin chào tất cả mọi người", ông vui vẻ nói to, "hãy để cho tôi đi qua nào, tôi là người tài xế đây."

Với đôi ủng phi công nặng nề, ông bước qua những cái thùng hàng lên phía trước. Ở cạnh cửa vào buồng lái ông quay người lại. Ở cửa sau có một người Việt thuộc đội phục vụ mặt đất đang đứng với danh sách hàng hóa và hành khách.

"Chờ tí đã", viên phi công gọi ông, "tôi có quá nhiều hành khách trên máy bay. Tôi không được phép chờ nhiều đến như thế. Tất cả mọi người đều có trên danh sách à?"

"Có trên danh sách hết."

"Thế còn gia đình người Việt ở phía sau, những người đó thì có liên quan gì đến USAID?"

Người đàn ông của đội phục vụ mặt đất không trả lời. Viên phi công lấy chiếc mũ xuống, lau mồ hôi ở trên trán và quyết định.

"Tất cả bước ra ngoài. Chúng ta phải xác định ai có tên trên danh sách đã."

Chúng tôi bước ra khỏi máy bay. Khi tất cả hành khách đã ra ngoài rồi, chúng tôi lại được phép bước vào. Viên phi công đứng ở cạnh cái cầu thang dốc đứng bằng kim loại và đánh dấu từng người một trên danh sách. Cuối cùng, chúng tôi có thể khởi hành. Gia đình Việt đó phải ở lại.

Những người Mỹ này không tự dựng một bức tường vô hình lên giữa họ và người Việt hay sao? Người tài xế và viên phi công chắc hẳn là không suy nghĩ về cách hành xử của họ. Có lẽ họ còn chẳng có khả năng để ghi nhận những sự việc tế nhị như vậy.

"Người Mỹ quá ngây thơ", một người Âu nói, "đễ mà hiểu được. Và họ quá ngây thơ vì họ chưa từng phải thua một cuộc chiến nào. Chiến bại, bại trận làm cho một dân tộc trở nên ngờ vực và khôn ngoan hơn."

Còn nhiều thứ khác gây hại cho quan hệ giữa người Mỹ với người Việt mà các chính phủ của họ rất thân với nhau theo một cách thường hay được tuyên bố. Trong một con hẻm ở sau đường Hiền Vương có một người phụ nữ già nua sống. Tuổi tác bắt đầu làm cho lưng của bà còng xuống. Người thân của bà không còn sống nữa. Nhưng bà có thu nhập khiêm tốn của bà, bà bán một ít trái cây cho láng

giềng. Trước đây, bà bán từng xe tải trái cây một. Nhưng người Mỹ đã 'làm rụng lá cây' đồn điền trái cây của bà, cây bây giờ không ra quả nữa.

Vào một buổi chiều, tôi muốn đến thăm một người quen trong một ngôi nhà chung cư ở trung tâm Sài Gòn. Vì tôi không biết số nhà của căn hộ nên tôi muốn hỏi người trông nhà. Nhưng người này, theo như tôi hiểu những đứa con của ông, vừa mới đi khỏi và chẳng bao lâu nữa sẽ quay trở lại. Trong khi tôi đứng chờ trước ngôi nhà của người trông nhà, có một người đàn ông trung niên bước vào ngôi nhà. Gương mặt của ông trông rất quen. Mãi một lúc sau tôi mới ra được. Đó là một nhân viên của hội Hồng Thập Tự Việt Nam, người mà tôi thỉnh thoảng gặp ông ở trước phòng khám bệnh của chúng tôi. Ông chào tôi với cách thức riêng biệt, khiêm tốn và rụt rè của ông. Tôi mừng là có ông đi ngang qua, vì ông có thể nói tiếng Pháp, và tôi nhờ ông phiên dịch hộ. Nhưng những đứa trẻ con không biết người quen của tôi sống ở đâu, nên mặc dù vậy chúng tôi vẫn phải chờ người trông nhà.

Trời rất nóng nực vào buổi chiều hôm đó, mồ hôi chảy ròng ròng xuống trên người tôi, và không khí rất ngột ngạt và ẩm thấp trong hành lang căn nhà. Tiếng la hét của trẻ con đang chơi đùa được cái trần cao của lối vào tăng cường thêm. Mặt trời chiếu qua cửa mở làm cho chói mắt. Không ai trong số hai người chúng tôi biết có thể nói về chuyện gì. Chúng tôi nhìn nhau mỉm cười. Rồi tôi chợt nhớ ra là Hà Nội vừa bị bỏ bom trong những ngày đó.

"Ông từ miền Bắc hay là từ miền Nam vậy, monsieur?", tôi hỏi ông.

"Từ miền Bắc. Tôi là người Bắc."

"Ông ở đây đã lâu chưa?"

"Từ 1954, phần lớn người Bắc chúng tôi vào đây năm 1954 hay 1955."

Ông nói rất nhỏ, nụ cười của ông dường như bộc lộ sự buồn bã. Có lẽ không nên nói về việc bỏ bom với ông, tôi nghĩ thầm. Nhưng tôi không nghĩ ra được đề tài nào khác. Rõ ràng là ông đang chờ tôi hỏi tiếp.

"Khi nghe tin miền Bắc bị bỏ bom chắc hẳn là ông phải buồn lắm."

"Vâng", ông nói nhỏ và tiếp tục cười, "rất đau buồn, cuộc chiến..."

"Ông còn họ hàng ở miền Bắc không?"

Ông cũng đỏ mồ hôi. Không khí ẩm ướt đứng yên. Những đứa bé chơi đùa đã đi xa khỏi lối vào. Cuộc nói chuyện của chúng tôi diễn ra không hay. Trời quá nóng, và chúng tôi quen nhau không đủ tốt để có đề tài nói chuyện. Cả hai chúng tôi lấp đầy các khoảng trống bằng cách tuyên bố sự thiện cảm với nhau qua nụ cười.

"Thỉnh thoảng ông có nghe được gì về họ hàng bằng cách nào đó không?"

"Không", ông nói, và nụ cười vẫn không thay đổi, "từ nhiều năm rồi không còn nữa. Trong chiến tranh thì mọi thứ đều khó khăn. Trong chiến tranh là như thế đó."

Người trông nom nhà vẫn chưa trở về, và không còn có thể chịu đựng được sự nóng nực nữa. Vì thế mà chúng tôi từ giã nhau.

Trong khoảng thời gian đó, tôi thường hay hỏi người Bắc, rằng việc quê hương của họ bị bỏ bom có gây đau đớn cho họ hay không. "Cũng có đấy", họ trả lời, nhưng nghe có vẻ không mang tính thuyết phục nhiều cho lắm. "Bây giờ thì chúng tôi ở đây, trong miền Nam Việt Nam. Chúng tôi không muốn trở về miền Bắc nữa, chùng nào mà người Cộng sản vẫn còn thống trị ở đó."

Sự tham chiến của Mỹ ở Việt Nam, theo ý kiến của nhiều nhà báo, đã có một quy mô mà trước đó không ai muốn. Nhóm nhỏ của các cố vấn quân sự đã trở thành một đạo quân của hơn 400.000 người lính. Người Mỹ đã trượt vào lần leo thang này, tuy là không muốn. Mỗi một nấc thang là cần thiết, vì nấc thang trước đã không đủ, và phải xây chồng lên trên thất bại bằng cách tăng cường tham chiến. Một trong những yếu tố chủ yếu cho chính sách này hẳn là ý định bao vây Trung Quốc về chiến lược. Thế nhưng luận điểm, rằng Việt Nam sẽ trở thành một nước chư hầu của Trung Quốc, có một lỗ trống không thể không nhìn thấy: người Việt không căm ghét ai như căm ghét người Trung Quốc. Họ đã bị người Trung Quốc thống trị cả ngàn năm và một ngàn năm kế tiếp theo sau đó họ đã phải liên tục chống lại người Trung Quốc. Trong khi đó – một ví dụ nữa cho lòng khoan dung Á châu – không có khu kiều dân nào ở Việt Nam mà lại lớn như khu của người Hoa. Chỉ riêng trong Chợ Lớn, thành phố anh em của Sài Gòn, là đã có ba tới bốn trăm ngàn người Hoa sinh sống, những người cho tới ngày nay vẫn nói tiếng Quảng Đông mà một phần không nói được một từ tiếng Việt. Tuy vậy, một ngày nào đó, Tổng thống Diệm đã làm cho tất cả những người Hoa đang sống trên đất nước này đều trở thành người Việt, bằng cách là ông đã ban sắc lệnh giao cho họ quốc tịch Việt và thẻ căn cước mà thiếu chúng thì người Hoa không còn được phép làm việc trong đất nước này nữa.

Ít ấn tượng về thẻ căn cước Việt Nam của họ, họ vẫn xem họ là người Hoa như trước đây, người Việt cũng nhìn và gọi họ như thế. Người Hoa được cho là siêng năng và thành thật, và người ta thích kinh doanh với người Hoa hơn là với người Việt.

Khi người ta đỗ chiếc ô tô của mình ở Sài Gòn, ở đâu và vào lúc nào cũng vậy, sẽ có những đứa bé cứ như là mọc từ ở dưới đất lên đứng ở ngay trước mặt; bước ra khỏi xe, chúng sẽ chen đến và hỏi:

"Watch car, mister?" hay là khi các em nhận ra từ biển số xe, rằng người ta không phải là người Mỹ:

"Garder, monsieur?"

Rồi người ta chọn một em và để cho em trông chừng chiếc ô tô, một mặt vì qua đó người ta đã tặng cho sự nghèo khổ một món tiền nhỏ, mặt khác, để mà sau đó không nhìn thấy chiếc ô tô bị cào xước sơn. Tốn mười hay hai mươi đồng cho lần canh gác đó, tức là hai mươi lăm hay năm mươi Pfennig.

Nhưng tốt hơn là nên nhớ kỹ em đó, người đã được chọn ra để trông chừng xe, nhờ cái áo đỏ hay chiếc nón xanh của em. Vì sau này, khi người ta quay lại thì có rất nhiều bàn tay chìa ra để xin tiền, và ai cũng muốn mình đã là 'gardien' cả.

Chỉ trong khu phố người Hoa Chợ Lớn là tôi trải qua việc quay trở về ô tô và nhìn thấy hai em trai người Hoa. Tôi hỏi em đầu: "Cháu đã trông xe à?" Nhưng em này chỉ vào em kia, người thật sự đã trông chừng chiếc xe, và cũng chẳng hề cố gắng xin tiền.

Trong phòng khám bệnh của chúng tôi có một cô gái trẻ làm việc như là người phiên dịch. Chúng tôi rất yêu quý cô vì trí thông minh của cô, khả năng tiếp thu rất nhanh của cô và tính siêng năng của cô, và đánh giá cô rất cao như là nhân viên. Trong những tháng đầu tiên, khi chúng tôi thử nhiều phương pháp khác nhau để sắp xếp các bệnh nhân đang đợi trước phòng khám cho có trật tự, và kiểm soát được sự chen lấn mất trật tự đó, thì cả các 'Gray Ladies' cũng muốn giúp đỡ chúng tôi. Các 'Gray Ladies' là một

nhóm quý bà của xã hội thượng lưu Sài Gòn, những người dưới dấu hiệu của Hồng Thập Tự tổ chức các hoạt động từ thiện cho người nghèo. Trong lúc đó, họ mặc những chiếc áo dài màu xám nhạt, giống như đồng phục với huy hiệu Hồng Thập Tự, tất nhiên là từ những người thợ may tốt nhất của Sài Gòn, mà họ có tên gọi 'Gray Ladies' là từ đó. Lúc đó, chúng tôi rất thích nhận sự giúp đỡ này, vì chúng tôi rất cần đến nó. Đối với các 'Ladies' thì đó hẳn là một sự hy sinh to lớn, đứng vào trong dòng của những người bệnh và người nghèo và cố sắp xếp họ. Họ thường nhấn mạnh, nhiệm vụ này khó khăn tới đâu cho họ, nhưng tất nhiên là họ rất muốn giúp đỡ chúng tôi, những người từ nơi xa xôi tới đây để giúp đỡ cho người dân của họ.

Vào một ngày nào đó, một người trong số các bà đó không mặc đồng phục của họ và bước vào ngôi nhà điều trị trong thường phục qua cửa sau, để hỏi một điều gì đó. Người nữ thông dịch nhỏ bé của chúng tôi, đã được rèn luyện để không cho bệnh nhân nào vào từ cửa sau, – trong lúc có nhiều công việc đến mịt mờ – đã thô lỗ đuổi bà ra ngoài vì cô nghĩ rằng đó là một bệnh nhân. Lờ qua tiếng lại, và thế là đã không còn có thể ngăn chặn được một trận cãi nhau nữa.

Sự việc này khiến cho các 'Gray Ladies' rất bức tức. Một phái đoàn lên tàu đến với tôi để yêu cầu tôi sa thải 'người Hoa kia'. Vì 'người Hoa kia' đã quá hỗn xược, hay rất đáng tiếc là họ không thể giúp đỡ chúng tôi được nữa.

Mãi qua đó tôi mới biết rằng cô gái trẻ kia là người gốc Hoa. Khi tôi hỏi cô về việc này, cô trả lời: "Tôi là người Việt Nam". Nhưng cô không nói: "Tôi không phải là người Hoa."

Các 'Gray Ladies' không muốn thỏa hiệp, cả với cà phê và bánh ngọt cũng không làm mềm yếu được chiến tuyến.

Vì tôi không thể từ bỏ một người thông dịch hầu như không thể thay thế được nên chương trình giúp đỡ của các 'Gray Ladies' đã chấm dứt. Người ta chia tay nhau trong sự thông hiểu tốt nhất.

Trải nghiệm này không phù hợp với luận điểm cho rằng một nước Việt Nam Cộng sản là đồng nghĩa với việc dịch chuyển biên giới Trung Quốc về phía Đông Nam.

"Ở miền Bắc Việt Nam thì điều đó như thế nào", tôi hỏi bạn bè người Việt của tôi, "ở đó người ta có quý mến người Trung Quốc hơn là trong miền Nam không?"

"Ngược lại là đằng khác, người miền Bắc gần Trung Quốc hơn nhiều, và còn căm ghét người Trung Quốc nhiều hơn là trong Nam Việt Nam. Nhưng Hồ Chí Minh cần người Trung Quốc. Một ngày nào đó, khi ông có khả năng không cần tới họ nữa thì ông sẽ nắm lấy cơ hội đó."

Ngoại trừ người Hoa và số ít người Pháp sinh ra và lớn lên ở Việt Nam và tới ngày nay vẫn xem nó là quê hương của họ, ngoại trừ những người lính lê dương đã ở lại và kết hôn với phụ nữ Việt, thì phần lớn người ngoại quốc chỉ ở Việt nam trong một khoảng thời gian nhất định, để làm việc và rồi trở về quê hương của họ. Nhiều người trong số họ đếm số tháng, tuần và ngày, cho tới khi họ có thể ra đi.

Vào một buổi trưa, trên cầu thang của con tàu bệnh viện, tôi gặp ông nha sĩ người Mỹ, người mà tôi đã có thể thuyết phục mỗi tuần từ một tới hai lần chữa trị cho bệnh nhân của chúng tôi trong trạm chữa răng con tàu. Chúng tôi không có nha sĩ riêng trong đội ngũ của chúng tôi, do không thể chữa răng cho các bệnh nhân không nằm lại từ các lý do về diện tích, mà chỉ cho các bệnh nhân nằm lại, và như thế thì không đủ việc cho một nha sĩ. Mặc dù đã cố gắng nhiều tháng trời, tôi không thể gây hứng thú cho một nha sĩ người Việt nào, vì vậy nên tôi rất mừng về lời đề nghị tự phát của

người Mỹ này. Ông bắt đầu công việc của ông với nhiều nhiệt tình và đến thường xuyên và đúng giờ. Trong sáu tháng đã có thể ghi nhận được năm trăm lần chữa trị.

"Ông khỏe không", tôi hỏi ông trong lúc đi qua.

Ông đứng lại. "Còn năm mươi bảy ngày nữa", ông nói với một tiếng thở dài, "tôi mừng khi có thể rời khỏi nơi đây."

"Ông không thích nơi này tới như thế à?"

"À, ông biết không, tôi muốn làm rất nhiều điều ở đất nước này và cũng có nhiều công việc cần làm tới như thế. Nhưng tôi đã mất hết can đảm rồi. Nó cứ mãi không tiến lên được." Và rồi ông nói, đúc kết lại, cam chịu: "They don't understand, these people."

Họ không hiểu những gì, người Việt? Sự nôn nóng mang tính Mỹ của ông, lòng nhiệt tình thần thánh của ông? Vai trò của người Mỹ dường như mang tính bi kịch. Với ý định ôn áo, muốn giúp đỡ các dân tộc khác, họ đã rời bỏ gia đình và quê hương của họ; thế nhưng ở nơi xa lạ thì người ta không hiểu họ. Người ta hưởng lợi từ sự hiện diện của họ, nhưng không ai quý mến họ.

Ai làm việc ở nước ngoài cho một công ty của chính đất nước mình thường hay có một trải nghiệm mà được chờ đợi với nhiều hy vọng hơn là những cái khác, những hy vọng mà rồi thể hiện ra là hoàn toàn không tương xứng với trải nghiệm đó, và lúc nào cũng chầm sứt với sự thất vọng. Những người đã làm việc lâu năm ở nước ngoài nhanh chóng quen thuộc với một sự hoài nghi môi trường xung quanh. Sự hoài nghi này thường được bộc lộ ra trong những tràng chữa rửa quá lố về tình hình trong đất nước đó, cái nghe không được hay ho cho lắm. Mặc dù vậy, phần lớn họ vẫn đứng ở vị trí của họ và tiếp tục làm việc hết sức mình.

Vì thế mà những tràng chửi rủa đó có lẽ là một cách làm điều với sự hoài nghi của bản thân và không mang tính nghiêm trọng. Vì người ta lo sợ lần trở về quốc gia của chính mình. Nước ngoài làm thay đổi bất cứ ai đã đi ra ngoài, và khó khăn lắm mới có thể chấp nhận những tình trạng trong nước một cách hiển nhiên như là người ta đã từng làm trước khi người ta biết những nước khác. Nói chung, ở nước ngoài thì người ta có được một đánh giá thực tế hơn về những gì mà cuộc sống hàng ngày mang lại và có khả năng mang lại, và về ranh giới của những gì có thể làm được. Nhưng ở trải nghiệm này thì tất cả các kinh nghiệm và sự thông thái đều bị đẩy sang một bên và không được chú ý tới. Chỉ còn niềm tin trẻ con là thống trị.

Trải nghiệm này là lần viếng thăm của một phái viên từ một cơ quan nhà nước cách xa nhiều thế giới. Phái viên này là một quan chức đã qua thử thách của chính tổ chức đó, chứ nếu không thì ông đã không có được sự tin tưởng đã nâng ông lên trở thành phái viên. Đi xa thì tốn kém. Qua một bức thư từ cơ quan trung ương, quan chức này được loan báo khá lâu trước khi ông đến. Trong lá thư đó, tầm quan trọng của quan chức trong cơ cấu của cơ quan trung ương được nhắc đến một cách tế nhị, tính toàn quyền của ông được nêu ra, để tạo cho những từ ngữ mà ông sẽ nói ra sau này có một trọng lượng nhất định. Điều đó chỉ được người được đến thăm ghi nhận khi đọc lá thư đó lần thứ nhì, và trong khoảng khắc đó, sự nghi ngại chen ra bề mặt, để rồi bị đẩy mãi mãi sang một bên. Đứng hàng đầu bây giờ là tất cả những lo lắng và vấn đề đã tích tụ lại trong thời gian vừa qua. Quan chức này sẽ biết được một giải pháp hợp lý cho tất cả, người ta có thể nói chuyện với ông về tất cả mọi việc. Đặc biệt là người ta có thể xóa bỏ những sự hiểu lầm, những cái qua nhiều bức thư còn to lớn ra thêm nữa, vì mỗi

một bức thư, cách xa hàng ngàn kilômét, được đọc khác với khi nó được viết tại chỗ. Người ta nhẹ nhõm và vui mừng. Cuộc sống và công việc ở ngoài nước là khó khăn. Nhưng quan chức này sẽ giúp đỡ, vì tất nhiên là ông thông hiểu mọi việc, nếu không thì cơ quan trung ương đã không gửi ông đi. Các quyết định tới hạn được trì hoãn lại, vì chúng có thể được bàn bạc với quan chức này. Cuối cùng, có một tờ điện tín tới, báo thời gian đến chính xác của ông. Để đón ông, trình tự công việc hàng ngày và kế hoạch tuần được thay đổi, có thể là người ta còn đi vào thành phố lớn gần nhất để đón ông nữa. Và rồi người ta lo lắng đứng ở phi trường; ông, viên quan chức đó, có thật sự sẽ hiểu được và có giải pháp cho các vấn đề trong chiếc cặp đựng hồ sơ hay không, sau này, khi trở về nhà, ông có thật sự sẽ cải thiện hình ảnh về những khó khăn của công việc hay không?

Nhưng rồi có lẽ là ông không tới. Ông phải hoãn chuyến bay của ông và tới muộn hơn. Tất nhiên là còn lại ít thời gian hơn cho tất cả các bàn bạc, vì viên quan chức này phải giữ đúng cái hẹn kế tiếp của ông. Hay là ông thật sự đã đến. Người ta vui mừng chào đón ông, lo hộ về hành lý cho ông. Trên đường từ phi trường về khách sạn, người ta cố đề nén ý muốn, cứ bàn bạc ngay về những nỗi lo âu. Viên quan chức hỏi ý nghĩa của các quảng trường và ngôi nhà đi ngang qua. Người ta hãnh diện, có thể giải thích được tất cả, vì người ta đã quen ở đây như là ở nhà. Và rồi viên quan chức hỏi ví dụ như ở Sài Gòn, một thành trì chống Trung Quốc đỏ, khi ông nhìn thấy một chiếc ô tô với hàng chữ 'Chinese Embassy' ở biển số xe:

"Đó có phải là sứ quán Trung Quốc đỏ hay không?" – Điều đó cũng giống như là có ai đó từ chối không đi xem phim 'The Gold Rush' của Charlie Chaplin với lời lẽ: "Nhưng tôi không hiểu tiếng Anh."

Sau đó, trong quán cà phê, người ta bàn về điều này hay điều khác. Bạn người Việt ngồi cùng bàn. Một đứa bé trai bước tới chào bán một cái gì đó. Tiếng Việt là một ngôn ngữ có nhiều âm điệu đối với những người hiểu nó một chút. Cho tai của những người nước ngoài nào đó thì nó giống như tiếng vịt kêu.

"Cạc, cạc, cạc", quan chức này nói to cho đứa bé nghe. Những người bạn Việt không biểu lộ một nét mặt nào.

Trong những ngày sau đó, người ta trình bày các vấn đề của mình, nghe quan điểm của cơ quan trung ương và đặt câu hỏi. "Bây giờ thì tôi chưa thể nói gì về vấn đề này được", quan chức này nói. "Nếu như thế thì không đúng. Tôi muốn nắm tình hình đã và tạo cho mình một phán xét." Người ta muốn thực hiện cải thiện này hay cải thiện kia của công việc hàng ngày, những cái phải được cơ quan trung ương cho phép. Ông nói: "Nhưng đó là dân bản xứ mà", và ông có ý muốn nói, 'đó *chỉ* là dân bản xứ thôi mà.'

Người quan chức này đọc nhiều bài diễn văn, vì ngoài những việc khác thì ông cũng có nhiệm vụ phải giữ gìn quyền lợi của cơ quan trung ương và một lần nữa nêu bật sự quan trọng của nó. Ông xếp tay lại trong lúc đó. Và khi ông nêu tên của cơ quan trung ương, sau khi cố tình ngưng lại một khoảng khắc sùng kính, ông ngược mắt lên nhìn trời. Sau một vài ngày, phán quyết của ông đã chắc chắn.

"Ở đây anh nghĩ đến lợi thế nhiều quá", ông nói, "anh phải làm việc vì lý tưởng, đừng vì tiền", và người ta tự hỏi, tại sao người ta lại làm việc ở nước ngoài dưới mọi sự khó khăn này, nếu như không phải từ những lý do về lý tưởng.

Ông cũng nói: "Không có điều gì còn có thể được làm tốt hơn nữa, hơn là cho tới nay, điều này đơn giản là không có."

Ông nói điều này và điều nọ, người ta phải làm như thế như thế, không thể khác đi được. "Vâng", người ta nói, "trước đây vài tháng tôi đã thử như thế như thế, nhưng không mang lại thành công." Ông không lắng nghe, mà nói rằng cái kia người ta cũng phải làm như thế như thế. Cả điều đó cũng đã được suy nghĩ kỹ lưỡng và làm thử, không thành công.

Nhưng rồi đã xảy ra việc, rằng phương pháp 'như thế như thế' bất thành linh lại có thể hoạt động được, trong lúc quan chức này còn ở lại đây, vì kể từ lúc cố thử lần cuối đã có thay đổi nhân sự trong văn phòng của một đối tác thương lượng. Quan chức này hài lòng đánh một dấu thập lớn dưới phần 'công lao cá nhân'. Niềm tự tin trước sau gì cũng không thể lay chuyển được của ông đã được xác nhận.

"Trong tuần cuối cùng của tôi ở đây, chúng ta sẽ cùng nhau thực hiện điều đó một lần. Anh sẽ thấy rằng tôi có lý và nó sẽ hoạt động như là tôi đã nói với anh."

Trong khoảng khắc đó có một quả bom nổ ở phía đối diện, và các cửa kính của văn phòng rải mảnh vụn của nó lên trên bộ com lê nhiệt đới thật đẹp của quan chức đó. Ông tái mặt, cũng như chính người ta. Và vào ngày hôm sau đó, ông phải đi tiếp vì có họp khẩn. "Đó là một trong số những người ở nhà mà thật ra là vì họ mà người ta mới muốn bỏ đi", một trong các nhân viên của tôi nói sau khi quan chức đó đi khỏi.

Thỉnh thoảng cũng có một quan chức muốn hiểu sự việc. Ông lắng nghe, nhận ra các khó khăn mà người ta vướng mắc vào trong đó. Ông cũng biết tất cả các cân nhắc của cơ quan trung ương mà ở tại chỗ người ta không biết được.

Quan chức này cũng để cho chạy qua những con đường nguy hiểm. Vì ông biết, con người ở ngoài này đã quen với sự nguy hiểm và một ngày nào đó cũng chạy qua con đường

nguy hiểm, khi họ đã quen thuộc với đất nước này hơn. Và ông biết, rằng đó là trách nhiệm của ông, sau này ở bàn giấy của ông trong cơ quan trung ương phải nhận biết được tất cả các khía cạnh của cuộc sống ở ngoài này. Ông thật sự suy nghĩ có thể làm gì được cho những người ở ngoài này sau khi trở về cơ quan trung ương. Ở nước ngoài, ông cố gắng làm cho người ta hiểu được quan điểm của cơ quan trung ương. Có lẽ ông xuất phát từ một thế hệ không còn mang theo người sức nặng của những từ ngữ như 'da đen rừng rú', 'kanake' [tiếng miệt thị người khác màu da đến từ phương Nam], 'dân mất hí'. Đối với ông, người dân bản xứ Việt Nam cũng là những người giống như người dân bản xứ ở Đức. Nhưng một ngày nào đó, cả ông cũng bước lên máy bay và trở về với chiếc ghế của ông trong cơ quan trung ương. Và hầu như lúc nào cũng thế, mọi việc lại vẫn như cũ.

Giải pháp cho các vấn đề vẫn là việc của con người ở ngoài kia. Cơ quan trung ương giúp ông hay không giúp ông. Điều đó phụ thuộc vào sự cân nhắc của cơ quan trung ương chứ không phải vào những điều kiện ở bên ngoài. Qua khoảng cách hàng ngàn kilômét vẫn tiếp tục có những sự hiểu lầm thành hình. 'The man on the spot is always right', một thành ngữ của các nhà báo, chứa đựng nhiều sự thật. Một người ở nơi đang xảy ra sự việc có thể phán xét tốt nhất. Nhưng cơ quan trung ương nào lại chấp nhận điều đó? Chỉ có nó mới có thẩm quyền quyết định. Cơ quan trung ương lúc nào cũng đúng.

Một đất nước đẹp

Vào buổi trưa, trên khu đất phụ dành riêng cho trực thăng của phi trường Sài Gòn, chúng tôi bước lên một trong năm chiếc 'chooper' dành riêng cho VIPs (Very Important Persons) để bay tới Tây Ninh. Những chiếc trực thăng VIP này khác với những chiếc khác qua việc phi hành đoàn đối xử có khoảng cách hơn với những người khách của họ. Thiếu những câu chuyện đùa chiến hữu thông thường kiểu Mỹ, không ai vỗ vai người ta. Hai xạ thủ đại liên lịch sự chờ cho tới khi các hành khách cài xong dây an toàn, trước khi họ đu người qua lối vào của những cái cửa đẩy và đội những chiếc nón màu trắng với tai nghe lên đầu.

Phi công của chúng tôi là một người đàn ông gầy gò, có chiều cao trung bình với tóc đỏ và một bộ râu mép nhọn nhạt, phi công phụ là một thiếu tá cao lều nghèo kiểu Mexico, trán thấp dưới mái tóc đen rậm. Các động cơ đang hoạt động cho nóng máy với tiếng ồn nuốt chửng tất cả. Trong buồng lái, viên phi công phụ ghi lại giờ khởi hành và điểm đến lên một tờ có mẫu sẵn, được kẹp vào một tấm bảng, và chống đỡ tấm bảng bằng đùi của mình. Phi công và phi công phụ đẩy cái thanh nhỏ có gắn chiếc micrô ra trước miệng, môi của họ cử động ở phía sau bức tường của tiếng ồn. Viên phi công đeo găng tay dày màu nâu – phi công trực thăng không bao giờ bay mà không có găng tay –, dùng ngón trỏ và ngón giữa lướt qua những cái công tắc nhỏ trên trần buồng lái, chỉnh vô tuyến vào tần số của phi trường. Các động cơ bắt đầu ồn hơn, và cánh quạt khổng lồ, cái 'chopper', bắt đầu quay nhanh hơn. Nó chậm chạp nâng chiếc trực thăng lên khỏi đường bay, trong một vòng bán nguyệt, vẫn còn cách mặt đất vài mét, nó được chỉnh sang

hướng bay, lên cao hơn, trong khi ở dưới bụi được quất tung lên và có bị đè bẹp xuống mặt đất. Chiếc máy bay nghiêng nhẹ ra phía trước và bắt đầu bay nhanh hơn. Ở rìa phi trường, nó nhảy qua bụi rậm và những hàng cây thấp, cho tới khi chúng tôi rời hành lang bay của phi trường và liên tục bay cao lên.

Người xạ thủ súng máy da đen ở mạn phải ấn tay nhẹ vào vai tôi và đưa cho tôi một cái nón có tai nghe thừa. Tôi mỉm cười cảm ơn ông và đội chiếc nón lên. Ông chỉ cho tôi cách gắn dây của tai nghe lên trần và phải nhấn một cái kẹp tiếp xúc khi muốn nói.

Tiếng nói trong tai nghe rất lộn xộn. Tôi nghe được 'Charlie, Charlie' và thông tin vị trí, và luôn luôn là 'Charlie, Charlie'. Hẳn phải có ý nói tới Việt Cộng, tôi nhìn đầy chờ đợi sang viên phi công. Nhưng ông vẫn bình tĩnh, bay thẳng và nhìn qua sàn kính của buồng lái xuống phía dưới. Các xạ thủ súng máy nhìn chán chường ra chỗ cửa mở, thông thả giữ khẩu súng máy được gắn trên khớp cầu ở trong khuỷu tay. Một ngọn núi xuất hiện ở phía trước chúng tôi, còn ở xa, mà chúng tôi bay về phía Tây của nó. Phong cảnh bằng phẳng như một tấm ván với những ô ruộng lúa hình chữ nhật đã được gặt hái xong, bị bụi rậm và những nhóm cây chia cắt, lướt qua ở phía dưới chúng tôi. Mặt đất dâng cao lên một chút, có cỏ và bụi rậm màu nâu đã khô cằn mọc ở trên đó.

Viên phi công bật một công tắc tần số, và tôi phải cần một lúc, cho tới khi tôi nhận ra là bây giờ đang nghe vô tuyến trên máy bay,

"Tôi không thông thạo nơi đây cho lắm", viên phi công nói, "bên kia có phải là biên giới Campuchia hay không?"

"Đúng rồi", phi công phụ nói, "anh có thấy dòng sông nhỏ ở kia không?"

"Vuông góc với hướng bay từ phía Tây?"

"Không, sông kia, gần song song với hướng bay, xa thêm nữa về hướng Tây." Ông chỉ với ngón tay đeo găng.

"À, vâng, bây giờ tôi thấy nó rồi."

"Đó khoảng chừng là biên giới."

Những người khách khác cũng nhận ra cuộc nói chuyện sống động và ngón tay chỉ trở trong buồng lái. Có cái gì đó đang xảy ra à? Ai cũng cố không biểu lộ sự lo lắng của mình và rướn cổ lên để xem có cái gì.

"Ở kia kìa, xa nữa về phía Tây Bắc, ở nơi có ngọn đồi nhỏ, là nơi biên giới Campuchia, Lào và Việt Nam gặp nhau", người phi công phụ nói. "Đúng ở đó có một ngôi làng nhỏ, giống như một vùng tự do mà không bao giờ có đánh nhau nơi đó. VC, người Việt và những người khác nữa gặp nhau ở đó. Tại đó có một cái quán với đủ mọi thứ rượu mà anh có thể nghĩ ra, thật đấy. Năm ngoái, tôi với Jim có lần đã ở đó. Và gái từ Lào, ôi trời, gái!"

Viên phi công quay sang ông nhe răng cười thông hiểu. Sau một lúc, người phi công phụ chỉ sang phải.

"Anh có thấy ngã tư ở kia không?"

"Sau những bụi cây đã cháy rụi đó có phải không?"

"Đúng rồi. Trước đây một vài tuần, một đoàn xe đã bị phục kích tại đó. Bay thấp xuống một chút, về hướng Đông."

Chiếc máy bay nghiêng sang mạn phải và giảm độ cao. Hành khách trên máy bay bắt đầu chú ý và cố nhận ra một cái gì đó ở phía dưới. Phong cảnh bụi rậm màu nâu lộ ra những vết đen xấu xí trong vùng đất quanh cái ngã tư đang tiến dần tới chúng tôi.

"Bị thiệt hại khá nặng", viên phi công phụ nói, "nhưng chúng tôi đã bắn giải cứu các anh chàng đó. Tám chết và khoảng ba mươi sáu bị thương, tôi nghĩ thế."

Chúng tôi quay trở lại đường bay cũ. Ở phía dưới chúng tôi, ngọn núi nổi bật lên từ vùng đất bằng phẳng trong đường thẳng. Đất có bụi rậm thưa thớt chuyển sang vùng có cây mọc rậm rạp.

"Ở đây chắc đi sẵn tốt."

"Ừ, đúng đấy."

"Anh có biết không, một ngày nào đó, khi đất nước này có hòa bình, tôi rất muốn quay trở lại đây. Như là khách du lịch. Thật là một đất nước đẹp!"

Đã có thể nhận ra những cái lều màu ka ki của một doanh trại quân đội rộng lớn ở bên trái, được bao quanh bởi một dãy đất tử thần như thường lệ.

"Anh có thấy công ở phía dưới bên trái không?", viên phi công phụ nói, "nơi có ba cái thùng dầu màu trắng đó?"

"Thấy."

"Tôi nghĩ đó là nơi các VIPs thường đến. Đáp xuống đó đi."

Chúng tôi đáp xuống và bước ra khỏi máy bay. Bụi do cánh quạt quạt lên đâm vào mặt và cánh tay, cho tới khi chúng tôi bước ra khỏi vùng gió của cánh quạt. Các xạ thủ súng máy vẫy tay thêm một lần nữa, trước khi họ đu người qua chỗ mở cửa để vào bên trong. Chiếc máy bay rời mặt đất và nhanh chóng bay xa đi. Thật dễ chịu khi thoát được tiếng động âm ỉ.

Một phần đã ở lại

'Một ngày nào đó, khi đất nước này có hòa bình, tôi rất muốn quay trở lại đây', viên phi công phụ đã nói như vậy. Cho tới chừng nào mà bạn vẫn còn bận bịu với cuộc sống hàng ngày, với sự nóng bức và với những khó khăn lớn nhỏ của công việc, thỉnh thoảng bạn lại ao ước có thể bỏ lại tất cả mọi thứ ở sau lưng và quay trở về châu Âu. Ngày trở về càng đến gần thì bạn lại càng buồn. Bất chợt, bạn nhận ra rằng những người bạn đó quý giá cho tới đâu, những người mà bạn đã có thêm được ở đất nước này, rằng bạn đã yêu quý con người ở đây cho tới đâu, mặc dù họ xa lạ tới như vậy, rằng đất nước này có ý nghĩa gì đối với bạn. Bạn bước xuống cầu tàu lần cuối cùng để đi ra phi trường. Con tàu bệnh viện, đối tượng của nhiều lo lắng và nguyên nhân của nhiều thất vọng cũng như của nhiều khoảng khắc vui mừng, nằm lại cạnh Quay Belgique, được buộc chặt ở đầu và đuôi tàu với ba sợi dây thừng ở mỗi nơi, cái bến tàu mà được giới nhà báo thích gọi là bến tàu của những người nổi tiếng, vì trong thời xưa cũ tốt đẹp, thật sự là chỉ có những chiếc tàu nổi tiếng nhất trong số những chiếc tàu vào đây mới được thả neo ở đó. Cho tới khi con tàu bệnh viện đến trong tháng 9 năm 1966, chủ yếu là vật liệu chiến tranh nặng được bốc dỡ ở đây, cạnh một trong số ít các bến tàu bằng bê tông vững chắc. Chúng tôi đã nói đùa, rằng chỉ riêng việc chúng tôi làm cản trở việc đó với con tàu bệnh viện, chúng tôi đã giúp cho Việt Cộng nhiều hơn là cho người Mỹ.

Bạn đi ngang qua trạm canh gác của cảnh sát, kiểm soát lối lên tàu bệnh viện. Các viên cảnh sát đã xây một cái gì đó giống như một cái kiosque bằng ván và tôn với một cái bàn ở giữa mà họ ngồi đó để mơ mộng hay tán gẫu với nhau,

nếu như không đang câu tôm với những sợi dây mỏng và lưỡi câu tự tạo. Vì gỗ trôi giạt và thân cây dừa được nước đưa đẩy tới đã tụ tập lại thành rác ở cạnh những cây cột của bến tàu bê tông và giữa con tàu nằm yên lâu dài một chỗ và các thanh ngang của bến tàu. Lúc thủy triều lên và thủy triều xuống lúc nào cũng kẹt lại ngay cả khi người ta thường dùng cây sào dài để dọn đi. Mớ lộn xộn đó thu hút tôm, và các con tôm thu hút những người cha gia đình trong số các cảnh sát. Họ tựa súng của họ vào một cây cột hay đặt khẩu súng ngắn kiểu cao bồi của họ xuống mặt đất và câu từ giờ này qua giờ khác, quên cả thế giới xung quanh.

Hai sĩ quan cảnh sát thay phiên nhau chỉ huy trạm gác này. Một người thì thấp bé và gầy gò, hôi hám và bất lịch sự, có lẽ cảm thấy không tự tin, gây khó khăn cho các nhân viên người Việt của chúng tôi và phản ứng một cách bướng bỉnh và khó gần khi người ta muốn điều gì ở ông. Người kia cao lớn hơn và mập mạp hơn, một người câu cá không biết mệt, lúc nào cũng có sẵn một nụ cười thân thiện và dễ gần khi người ta nói chuyện với ông. Nếu như ông ngồi ở cạnh cái bàn hình chữ nhật trong trạm gác thì ông không bỏ qua cơ hội, đứng dậy và cười tươi giờ tay chào khi bạn đi ngang qua. Lần cuối cùng này cũng vậy.

Giao thông tiếp tế trên bến Bạch Đằng vẫn chạy đi như thường lệ. Xe tải, xe Jeep, xe bồn trong cả hai hướng hầu như không để lại một khoảng trống nào. Bạn đi ngược đường Tự Do, con đường mà vào chiều tối bạn rất không muốn đi dọc theo nó, vì cứ năm thước một thì bất cứ khách bộ hành nào cũng bị thúc ép bởi những câu mời mọc như 'wanna young girl' hay 'wanna change money' hay chỉ với 'scooter, mister' từ những người lái Vespa và Lambretta làm tắc xi lậu.

Khách sạn Caravelle, ngôi nhà Quốc Hội và Nhà hát Thành phố trước đây, khách sạn Continental với hàng hiên đã trở nên nổi tiếng nhờ Graham Green ở lại phía sau trong giao thông giờ cao điểm. Giao thông từ cạnh ngôi nhà thờ đã trúng đạn pháo Việt Cộng đổ xuống đại lộ Thống Nhất rộng lớn, con đường đẹp.

Ở đường Pasteur, ô tô lại chen nhau. Ở phía kia, bên kia của đường Công Lý song song, ngôi dinh thự hùng vĩ màu vàng nhạt nằm ở phía sau hàng rào cao bằng sắt và công viên, ngôi dinh thự mà tướng Kỳ và những người đồng mưu đã ném bom Tổng thống Diệm. Lúc đó, Diệm đã thoát được qua một lối đi dưới mặt đất; sau này, Kỳ đã cho sửa chữa các hư hại do bom gây ra, để tự cầm quyền trong dinh của Diệm. Vào lúc bảy giờ rưỡi tối, một chiếc trực thăng đón ông từ mái của dinh thự, chiếc máy bay trực thăng duy nhất được phép đáp xuống trong khu vực của thành phố. Lính trong quân phục duyệt binh với nón bê rê xanh và khăn quàng cổ đỏ đứng nghiêm canh gác trước cổng.

Nếu bạn phải chờ ở đèn giao thông, mồ hôi sẽ chảy ròng ròng xuống thân thể bạn, và ở cạnh cơ quan hành chính Mỹ, gần Viện Pasteur với người giám đốc cứ cười suốt của nó, hàng xe ở bên trái cũng lại kẹt như thường lệ, vì, như thường lệ, có ai đó muốn chinh chiếc ô tô của mình để lái qua cổng vào.

Ở cuối đường Pasteur, đoạn ngắn đầy ổ gà của đường Hiền Vương dẫn qua đường Công Lý, liên kết duy nhất và quá tải một cách tuyệt vọng giữa phi trường và trung tâm thành phố. Xe tải, xe buýt, xe Jeep, xe tư nhân, xe xích lô máy, xe gắn máy và xe đạp lộn xộn đan vào nhau trong cả hai hướng.

Phi trường được bao quanh bởi một vòng đai an ninh rộng, cổng vào được canh gác nghiêm ngặt. Người Việt chỉ

được phép vào với thẻ đặc biệt hay với một vé máy bay; người da trắng thường được phép lái xe qua mà không bị chặn lại, vì có ai đã từng nghe nói về một người Việt Cộng da trắng? Ở cạnh cổng chặn thứ nhì cũng có cả quân cảnh Mỹ gác cùng với người Việt, nhưng tất cả những điều đó đã không ngăn chặn được lần Việt Cộng đã cho nổ nhà ga hành khách của phi trường năm 1965.

Hiện giờ thì nó đã được xây dựng lại. Công việc làm thủ tục đăng ký bay nổi bật với sự thiếu thốn về tổ chức đặc trưng cho đất nước này; dòng người xếp hàng trước quầy đăng ký bay rất dài. Bên cạnh đó còn những hàng lính Mỹ dài hơn, những người kiên nhẫn chờ chuyến chở họ đến các Trung tâm R và R, có lẽ còn là chuyến bay trở về nhà nữa. Các cô gái trong chiếc áo dài màu xanh lá mạ, trang phục quốc gia đã trở thành đồng phục của Air Vietnam, che dấu sự bất lực và tính hay đùa nghịch đáng yêu của họ ở phía sau sự uy quyền không thân thiện. Hàng thứ nhì, làm thủ tục hộ chiếu, đang lộn xộn vì chỉ trạm kế tiếp, thủ tục ngoại tệ, là có người. Các nhân viên làm thủ tục hộ chiếu đã cùng nhau đi ăn trưa và người ta cũng không trông mong là họ sẽ nhanh chóng trở về. Không sao cả, vì Air Vietnam đã hoãn chuyến bay của họ, như lệ thường, ba giờ đồng hồ. Bạn mời những người đi cùng với bạn uống Coca-Cola với những đồng bạc cuối cùng, và các bạn bước trên cầu thang lên tầng một. Quạt máy tạo những làn sóng nhỏ trên những vũng nước ở trên bàn, ghế dính chặt, góc nhà được làm tròn bằng bụi bặm. Có những người phụ nữ già, có thể đặc biệt lúng lẳng ở trước ngực, dịch chuyển những cây chổi quét nhà khổng lồ, cũng như ở dưới nhà ga. Qua các tấm kính mờ đục, một phần đã vỡ, bạn nhìn xuống nơi đổ đầy những chiếc máy bay đủ mọi kiểu. Hết chiếc máy bay vận tải này đến chiếc khác đáp và cất cánh ở các đường băng, hiếm có

một chiếc máy bay dân sự, như mỗi ngày hai lần là một chiếc Boeing 707 của Pan American hay Air France.

Ở bên kia của nơi kiểm tra hộ chiếu và hải quan, bạn có cảm giác như là đã ở ngoài đất nước này rồi, đất nước mà bạn đã ở đó trong một khoảng thời gian ngắn của cuộc đời bạn. Sự dơ bẩn, sự cọ xát không thể nào tránh được với đám đông, thiếu thốn một tài năng tổ chức, bất lực trước lỗi làm việc và suy nghĩ có hệ thống của chúng ta – mà theo ý của chúng ta là chỉ chúng mới hứa hẹn mang lại thành công –, được bù trừ qua uy quyền lẩn át và lối dối xử tự tin; người châu Á, và trong số họ nhất là người Việt Nam nhạy cảm, hết sức thông minh, với khả năng tiếp nhận những khác biệt tinh tế và sắc thái trí tuệ hết sức đặc biệt, chắc phải xem người da trắng – người Mỹ còn nhiều hơn người Âu – với tính thẳng thắn thô lỗ và cứng nhắc về trí tuệ của họ, với văn hóa đã bị làm cho thô kệch đi bởi nền văn minh và các ngôn ngữ không có âm điệu của họ, với kỹ thuật đơn giản hóa của họ và với sự tiêu phí vật chất thường hết sức khó hiểu cho tiện nghi cá nhân, như là những người quê mùa và thô lỗ, phi văn hóa. Và thỉnh thoảng họ còn ít cố gắng hơn cả người da trắng, để bắc cầu qua cái hố sâu đó ở giữa các dân tộc.

Cái nóng bức và ẩm thấp đè nặng lúc nào cũng có, tiếng ồn ào và những con chuột, côn trùng, gián, những bộ quần áo comlê nổi mốc ở trong tủ, những cơn tiêu chảy có chu kỳ, những viên cảnh sát thích ra oai đều là quá khứ. Tất cả những cái đó, những cái mà bạn phải khổ cực chịu đựng trong cuộc sống hàng ngày, mặc dù bạn đã cố gắng làm quen với tính nhẫn nại và tự chủ không thể nào tốt hơn được nữa của châu Á, dường như có ranh giới của chúng ở quày hải quan của phi trường và đã ở lại với tiếng đập con dẫu xuất cảnh. Trong vài giờ nữa, bạn sẽ đáp xuống ở

Hongkong, Tokio, Sydney hay Paris trong thế giới của nền văn minh sạch sẽ, có quy củ, với những khách sạn tiện nghi, lướt đi trong taxi trên con đường nhựa phẳng phiu, ở giữa những con người không lo lắng, mặc đẹp. Bất thành hình bạn sẽ nhận ra, rằng bạn lại tự do và ngẩng đầu đi qua những con đường hẹp như thế nào, vì không còn mối nguy hiểm đó nữa, có cái gì đó nở ở đâu đó.

Có những lần nào đó bạn đã ao ước nhìn theo những người ra đi và ước mong bạn là người đó. Bây giờ thì nỗi buồn của lần chia tay lớn hơn là niềm vui có nền văn minh. Mặc cho tất cả, bạn đã nhận đất nước tan nát này vào trong lòng của bạn và đã yêu nét đẹp của nó bên cạnh những diện tích cháy đen, những ngôi nhà bị bắn nát, những cái hố trên đường đi, những chướng ngại bằng bao cát và những hàng rào dây kẽm gai. Bạn đã yêu con người của dân tộc bị hành hạ này, những người nông dân bình thân và những người phu gân guốc, những người bán hàng nhiều mưu mẹo và những người đánh cá yêu tự do, những chàng trai trẻ tuổi yêu thơ ca và những cô gái trẻ đẹp với dáng yêu kiều không thể nào bắt chước được của họ, những người khốn cùng, những người bị thương và vô số trẻ mồ côi.

Bạn đã bỏ lại một phần của bạn. Partir, c'est mourir un peu [Ra đi là chết ở trong lòng một chút], những người bạn Pháp nói với tôi lúc từ giã, sau khi bạn hẹn gặp họ ở châu Âu trong kỳ nghỉ phép kế tiếp, và thật ra thì cho tới lúc ra đi chẳng còn điều gì nữa ngoài việc buồn bã nhớ lại.

Những người bạn Việt ở lại với một câu nói mơ hồ 'một ngày nào đó ở đâu đó', vì họ ở nhà trong chiến tranh. Chính bạn có chiếc chìa khóa cho cánh cửa đi vào hòa bình, cái hộ chiếu của một đất nước có hòa bình. Tiếng nói khàn khàn từ loa gọi chuyến bay, chỉ hiểu được 'Hongkong'. Bạn đi cái

đoạn ngắn đó trên nhựa đường đã mềm ra đến máy bay.
Bạn rời đất Việt Nam trên cái cầu thang bằng kim loại.

Vì bạn là bác sĩ, bạn đã hổ thẹn một chút vì đã rời Việt Nam, nơi con người đang cần mỗi một bác sĩ đến như vậy./.

GO! Độc Tài Sinh Thái – Trái Đất trước, con người sau

Tiểu thuyết thriller sinh thái nổi tiếng ở Đức, Giải thưởng Khoa học Viễn tưởng Đức của nhà văn Dirk C. Fleck, Phan Ba dịch và phát hành.

Trái Đất năm 2040. Môi trường sống trên quả Địa Cầu đã xấu đi một cách tệ hại. Không còn chính phủ, không có truyền thông tư nhân, nắm toàn quyền ở các quốc gia công nghiệp Phương Tây trước đây là những hội đồng sinh thái cực đoan với những biện pháp cực đoan để cứu vãn Trái Đất và môi trường sống của nó. Đồng phục cho tất cả mọi người. Tiền tệ bị hủy bỏ. Phạm nhân và người bệnh bị cách ly trong những trại thành phố. “GO! Độc tài sinh thái” mô tả một viễn cảnh tối tăm ngột ngạt mà Đài phát thanh Hessen nói rằng cứ mỗi năm qua nó lại càng mang tính thời sự nhiều hơn một cách đáng sợ.

Nhật Bản – Ngoài tầm kiểm soát

Loạt phóng sự của bà Judith Brandner về nước Nhật sau thảm họa Fukushima. Sách đã được Phan Ba dịch và phát hành.

Đảo trị liệu bí ẩn

Tiểu thuyết thriller bán chạy trên khắp thế giới của Sebastian Fitzek, do Phan Ba dịch, Nhà xuất bản tổng hợp TP HCM phát hành.